

VL00003947



CẢI CÁCH TƯ PHÁP

VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CẢI CÁCH CÔNG TÁC CÔNG CHỨNG - CHỨNG THỰC HỘ KHẨU - HỘ TỊCH



- * NGHỊ QUYẾT SỐ 08 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 49 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ CHIẾN LƯỢC CẢI CÁCH TƯ PHÁP ĐẾN NĂM 2020
- * BÁO CÁO CỦA UBTV QUỐC HỘI VỀ CẢI CÁCH TƯ PHÁP, BẮY NHIỆM VỤ CẢI CÁCH TƯ PHÁP TỪ NAY ĐẾN NĂM 2020
- * HƯỚNG DẪN VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TỔ CHỨC CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN GIÚP ỦY BAN NHÂN DÂN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP Ở ĐỊA PHƯƠNG
- * NGHỊ ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP
- * VỀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA TƯ PHÁP
- * LUẬT CÔNG CHỨNG 2007, NGHỊ ĐỊNH 97/2007 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CẤP BẢN SAO TỪ SỐ GỐC, CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH, CHỨNG THỰC CHỮ KÝ
- * ĐỀ ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
- * NHỮNG VĂN BẢN MỚI NHẤT VỀ SỔ HỘ TỊCH, BIỂU MẪU HỘ TỊCH
- * LUẬT CƯ TRÚ 2007 - HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CƯ TRÚ

VL00003947

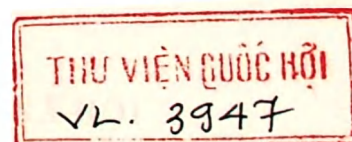


NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

CẢI CÁCH TƯ PHÁP

VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CẢI CÁCH CÔNG TÁC CÔNG CHỨNG - CHỨNG THỰC HỘ KHẨU - HỘ TỊCH

- * **NGHỊ QUYẾT SỐ 08 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 49 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ CHIẾN LƯỢC CẢI CÁCH TƯ PHÁP ĐẾN NĂM 2020**
- * **BÁO CÁO CỦA UBTV QUỐC HỘI VỀ CẢI CÁCH TƯ PHÁP, BẦY NHIỆM VỤ CẢI CÁCH TƯ PHÁP TỪ NAY ĐẾN NĂM 2020**
- * **HƯỚNG DẪN VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TỔ CHỨC CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN GIÚP ỦY BAN NHÂN DÂN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP Ở ĐỊA PHƯƠNG**
- * **NGHỊ ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP**
- * **VỀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA TƯ PHÁP**
- * **LUẬT CÔNG CHỨNG 2007, NGHỊ ĐỊNH 97/2007 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CẤP BẢN SAO TỪ SỔ GỐC, CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH, CHỨNG THỰC CHỮ KÝ**
- * **ĐỀ ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**
- * **NHỮNG VĂN BẢN MỚI NHẤT VỀ SỔ HỘ TỊCH, BIỂU MẪU HỘ TỊCH**
- * **LUẬT CƯ TRÚ 2007 - HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CƯ TRÚ**



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Cải cách tư pháp là lĩnh vực đã được Đảng, Nhà nước và Chính phủ chú trọng trong nhiều năm nay, cùng với tiến trình cải cách bộ máy nhà nước, cải cách tư pháp đã có bước chuyển biến mới. Để có tài liệu giúp bạn đọc tìm hiểu, nghiên cứu về vấn đề này, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội biên soạn và phát hành cuốn sách "*Cải cách tư pháp và Hướng dẫn thực hiện cải cách công tác Công chứng - chứng thực- Hộ khẩu - hộ tịch*"

Nội dung cuốn sách gồm có các phần:

- * NGHỊ QUYẾT SỐ 08 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 49 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ CHIẾN LƯỢC CẢI CÁCH TƯ PHÁP ĐẾN NĂM 2020
- * BÁO CÁO CỦA UBTV QUỐC HỘI VỀ CẢI CÁCH TƯ PHÁP, BẢY NHIỆM VỤ CẢI CÁCH TƯ PHÁP TỪ NAY ĐẾN NĂM 2020
- * HƯỚNG DẪN VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TỔ CHỨC CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN GIÚP ỦY BAN NHÂN DÂN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP Ở ĐỊA PHƯƠNG
- * NGHỊ ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP
- * VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA TƯ PHÁP
- * LUẬT CÔNG CHỨNG 2007, NGHỊ ĐỊNH 97/2007 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CẤP BẢN SAO TỪ SỔ GÓC, CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH, CHỨNG THỰC CHỮ KÝ
- * ĐỀ ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH.
- * NHỮNG VĂN BẢN MỚI NHẤT VỀ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ TỊCH, HỘ KHẨU.
- * HƯỚNG DẪN MỚI NHẤT VỀ SỔ HỘ TỊCH, BIỂU MÀU HỘ TỊCH
- * LUẬT CƯ TRÚ 2007 - HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CƯ TRÚ.

Đây là cuốn sách có nội dung thiết thực, tập hợp đầy đủ nhất những văn bản mới về công tác cải cách tư pháp và cải cách công tác Công chứng - chứng thực- Hộ khẩu - hộ tịch.

Nhà xuất bản xin trân trọng giới thiệu

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

PHẦN THỨ NHẤT

**NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 (KHÓA X)
VÀ MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, BÀI VIẾT VỀ THỰC HIỆN
CẢI CÁCH TƯ PHÁP**

“CẢI CÁCH TƯ PHÁP PHẢI GẮN BÓ, PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG ĐIỀU KIỆN MỞ RỘNG HỘI NHẬP QUỐC TẾ”

(ĐCSVN)– Tại Hội nghị tổng kết Nghị quyết 08-NQ/TW và triển khai thực hiện Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác tư pháp, ngày 15-2-2006, đồng chí Trần Đức Lương, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước, Trưởng Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp đã có bài phát biểu quan trọng. Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam trân trọng giới thiệu toàn văn của bài phát biểu.

Thưa các đồng chí!

Trong không khí của những ngày đầu năm Bính Tuất, hôm nay chúng ta họp tại Hà Nội để tổng kết 4 năm thực hiện Nghị quyết 08- NQ/TW, ngày 2- 1-2002 của Bộ Chính trị “Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới” và triển khai thực hiện Nghị quyết 49 –NQ/TW, ngày 2-6-2005 của Bộ Chính trị “Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”.

Bối cảnh đó cho thấy, Hội nghị của chúng ta rất có ý nghĩa, đồng thời đặt ra trách nhiệm cao đối với các đồng chí lãnh đạo các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện chủ trương của Đảng về công tác tư pháp.

Thưa các đồng chí!

Vào cuối những năm 90 của thế kỷ trước và đầu năm 2000, trong lĩnh vực tư pháp có rất nhiều việc bức xúc tồn đọng, yếu kém kéo dài. Trước tình hình đó, Bộ Chính trị đã có Chỉ thị 53-CT/TW ngày 21-3- 2000 “Về một số việc cấp bách của các cơ quan tư pháp cần thực hiện trong năm 2000”. Thực hiện Chỉ thị này, chúng ta đã giải quyết được một số việc bức xúc cụ thể, tạo bước khởi đầu quan trọng cho nhiệm vụ cải cách tư pháp. Tuy nhiên Chỉ thị 53-CT/TW chỉ mới đề cập một số việc cần phải thực hiện trong hai năm 2000 và 2001. Do vậy để công tác tư pháp có chuyển biến rõ nét về chất, tạo cơ sở vững chắc cho công cuộc cải cách tư pháp, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 08- NQ/TW ngày 2-1-2002 “Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”. Thông qua việc triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết, chúng ta đã tạo ra được một số chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương về tính cấp thiết và yêu cầu khách quan của việc đẩy mạnh cải cách tư pháp, từ đó đã phát huy và đề cao trách nhiệm trong việc chỉ đạo, huy động lực lượng, tổ chức thực hiện những hoạt động cụ thể của cải cách tư pháp.

Bốn năm là quãng thời gian không dài nhưng chúng ta đã làm được những việc rất quan trọng từ hoạt động lập pháp đến củng cố và hoàn thiện thêm một bước về hệ thống tổ chức của các cơ quan tư pháp từ việc xác định đúng, đủ quyền năng pháp lý của các cơ quan tư pháp đến việc rà soát, củng cố đội ngũ cán bộ có chức danh tư pháp, khắc phục một bước quan trọng những tồn đọng, yếu kém kéo dài trong tiến trình tổ tụng của cơ quan tư pháp. Những kết quả cụ thể này thực sự đã tạo tiền đề hết sức quan trọng, tạo bước đột phá cho quá trình cải cách tư pháp tiếp theo của chúng ta.

Tiến bộ, thành tích trong hoạt động của các cơ quan tư pháp những năm qua còn nhờ sự quan tâm, sâu sắc của Quốc hội, thông qua việc ban hành nhiều luật liên quan đến lĩnh vực tư pháp và tăng cường giám sát của các cơ quan dân cử đối với các cơ quan điều tra, kiểm sát, toà án, thi hành án... Các Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Bộ luật dân sự (sửa đổi)... đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm, giải quyết các tranh chấp theo hướng công khai, dân chủ. Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành Trung ương, chính quyền địa phương tích cực thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp thông qua việc bổ sung biên chế, đầu tư cơ sở vật chất, điều kiện hoạt động cho các cơ quan tư pháp...

Sự quan tâm sâu sắc của các cấp uỷ đảng, chính quyền đã tạo nên sự chuyển biến trong nhận thức của nhân dân đối với công tác tư pháp. Nhân dân đã ngày càng hiểu rõ vai trò, vị trí của các cơ quan tư pháp trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Mặt khác họ đòi hỏi các cơ quan tư pháp phải tôn trọng, bảo đảm các quyền tự do, dân chủ mà Hiến pháp, pháp luật quy định. Nhân dân đã tích cực ủng hộ, tham gia vào công tác đấu tranh phòng, chống vi phạm, tội phạm.

Các cơ quan tư pháp, bộ trợ tư pháp đã có bước trưởng thành về tổ chức và có nhiều tiến bộ trong thực thi nhiệm vụ. Đội ngũ cán bộ tư pháp, bộ trợ tư pháp được bổ sung về số lượng và năng lực trình độ dần được nâng cao. Tỷ lệ khám phá, điều tra các vụ án hình sự và chất lượng xét xử các vụ án ngày càng cao hơn và tốt hơn, các toà phúc thẩm của Toà án Nhân dân tối cao không tồn đọng án quá hạn luật định. Số các vụ án xét xử oan ngày càng giảm rõ rệt. Trong các phiên toà, tinh thần tranh tụng để tìm ra chân lý, sự thật khách quan, bảo vệ pháp luật cũng như bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự có bước khởi đầu tích cực.

Những kết quả mà chúng ta đã đạt được trong việc thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị, chứng tỏ rằng Nghị quyết 08-NQ/TW là một chủ trương đúng đắn của Đảng về công tác tư pháp. Chủ trương đó được triển khai thực

hiện với nhiều cách làm sáng tạo và đã tạo được bước tiến đáng ghi nhận trong phát huy dân chủ, bảo đảm công lý, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Thưa các đồng chí!

Thực tiễn đất nước ta đặt ra những nhu cầu cải cách tư pháp sâu rộng; phải làm lâu dài, một cách cơ bản. Do vậy, ngày 2-6-2005, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 49-NQ/TW “Về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”. Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị là sự kế thừa, phát triển lên một tầm cao mới Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác tư pháp. Nghị quyết 49-NQ/TW thể hiện quyết tâm sâu sắc của Đảng ta cải cách cơ bản, sâu rộng nền tư pháp nước nhà.

Nền tư pháp Việt Nam là nền tư pháp xã hội chủ nghĩa, của nhân dân, vì nhân dân phục vụ nhân dân. Công tác tư pháp phải quán triệt sâu sắc đường lối, chính sách của Đảng Cải cách tư pháp phải tiến hành đồng bộ với đổi mới lập pháp và cải cách hành chính. Các cơ quan tư pháp phải kiên quyết đấu tranh với các hành vi chống lại chế độ xã hội chủ nghĩa, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và không được gây nên oan, sai. Cải cách tư pháp phải gắn bó, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mở rộng hội nhập quốc tế.

Thực hiện các định hướng nêu trong Nghị quyết 49-NQ/TW là nhiệm vụ của các cấp ủy, chính quyền, tổ chức xã hội, trong đó các cơ quan tư pháp có vai trò quan trọng Chiến lược cải cách tư pháp sẽ tiến hành lâu dài với những bước đi phù hợp theo lộ trình thích hợp, sát thực tiễn đất nước. Vì vậy, Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp tổ chức Hội nghị này để chúng ta đánh giá lại công việc 4 năm qua thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW, rút ra những bài học kinh nghiệm, trao đổi, góp ý kiến về những công việc cụ thể trong năm 2006 và những công việc chính trong 5 năm tiếp theo 2006-2010.

Với tinh thần đó, Tôi đề nghị các đồng chí đại biểu nêu cao tinh thần trách nhiệm tập trung thảo luận để có sự đánh giá đúng về những thành tích, kết quả, bài học kinh nghiệm qua 4 năm thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 2-1-2002 của Bộ Chính trị và quán triệt tinh thần nội dung của Nghị quyết 49-NQ/TW, những công việc trọng tâm công tác tư pháp trong năm 2006 và những năm tiếp theo để triển khai Chiến lược cải cách tư pháp.

Sau đây các đồng chí thành viên Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp sẽ trình bày với

các đồng chí về kết quả 4 năm thực hiện Nghị quyết 08 - NQ/TW; tinh thần, nội dung của Nghị quyết 49-NQ/TW và các kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện. Các đồng chí đại biểu sẽ tích cực phát biểu với những ý kiến thiết thực, để chúng ta thống nhất về nhận thức cũng như những việc làm cụ thể với lộ trình thích hợp, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng.

Với tinh thần đó Tôi tuyên bố khai mạc Hội nghị tổng kết Nghị quyết 08-NQ/TW và triển khai thực hiện Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác tư pháp. Chúc các đồng chí mạnh khỏe, chúc Hội nghị thành công tốt đẹp.

Bản sao lưu trữ

ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH TƯ PHÁP ĐỂ HỘI NHẬP THẾ GIỚI

(ĐCSVN)- Cải cách tư pháp đang là một trong những nhiệm vụ trọng tâm được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm. Đồng chí Trương Vĩnh Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng ban Nội chính Trung ương, Phó trưởng ban thường trực Ban Chỉ đạo CCTP đã trả lời phỏng vấn của Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề này.

PV: Với tư cách là Trưởng ban Nội chính Trung ương, Phó trưởng ban thường trực Ban Chỉ đạo CCTP, đồng chí có thể cho biết mục tiêu, nhiệm vụ cải cách tư pháp trong 5 năm tới và công việc ưu tiên hàng đầu hiện nay là gì?

Đồng chí Trương Vĩnh Trọng: Trước hết, tôi cảm ơn Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam phỏng vấn tôi về cải cách tư pháp. Bởi lẽ, đây cũng là dịp để tôi giới thiệu chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp của đất nước ta tới không chỉ cán bộ, đảng viên các cơ quan tư pháp, tới nhân dân mà còn tới các đối tác nước ngoài, tới các tổ chức quốc tế đã và đang quan tâm, hỗ trợ công cuộc cải cách tư pháp và pháp luật của Việt Nam.

Như chúng ta đã biết, ngày 02/6/2005, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 49-NQ/TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Đây là Nghị quyết rất quan trọng về cải cách tư pháp, tiếp nối việc thực hiện những nhiệm vụ cải cách tư pháp đã đề ra trong Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2001 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, đồng thời xác định và tiến hành những mục tiêu dài hạn về cải cách tư pháp tới năm 2020, nhằm góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ đất nước, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, chủ động hội nhập quốc tế. Nghị quyết này cũng khẳng định quyết tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong việc tiến hành cải cách trong lĩnh vực tư pháp, lĩnh vực mà theo đánh giá của các chuyên gia trong và ngoài nước là khó cải cách hơn so với các lĩnh vực khác vì tính chất đặc thù cũng như xuất phát điểm của nó.

Nói về mục tiêu cải cách tư pháp trong 5 năm tới, chúng ta cần nhìn lại quá trình thực hiện cải cách tư pháp trong mối quan hệ liên thông giữa các giai đoạn. Trước tiên, có thể khẳng định rằng, cải cách tư pháp ở Việt Nam đã được tiến hành từ nhiều năm trước đây, thông qua việc xây dựng thể chế và hoàn thiện các thiết

chế về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan tư pháp. Tuy nhiên, chỉ đến khi Bộ Chính trị thông qua Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới thì cải cách tư pháp mới được thực hiện trong cách tiếp cận tổng thể, đồng bộ. Ở giai đoạn thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW từ năm 2002 đến năm 2005, mục tiêu của cải cách tư pháp là giải quyết những vấn đề bức xúc, tồn tại bấy lâu nay của nền tư pháp nước nhà, đồng thời nghiên cứu để có những bước đi dài hạn trong các giai đoạn tiếp theo. Khi Chiến lược CCTP đến năm 2020 được thông qua thì giai đoạn 2006-2010 được xác định là giai đoạn chuẩn bị các điều kiện cần thiết về thể chế, tổ chức bộ máy, con người và cơ sở vật chất để đáp ứng các yêu cầu cải cách có tính chất đột phá ở các giai đoạn tiếp theo. Như vậy, mục tiêu của cải cách tư pháp trong 5 năm tới là phải tích cực chuẩn bị, hoàn chỉnh các điều kiện nhằm tiến tới cải cách đồng bộ về tổ chức, cơ chế và đội ngũ cán bộ cơ quan toà án, kiểm sát, điều tra, thi hành án và các cơ quan hỗ trợ tư pháp theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và thế giới.

Các nhiệm vụ cải cách tư pháp trong 5 năm tới đã được Ban Chỉ đạo CCTP đề cập cụ thể trong Kế hoạch 05-KH/CCTP ngày 22/02/2006 về việc triển khai thực hiện Chiến lược CCTP trong giai đoạn 2006-2010. Tuy nhiên, có thể chia thành các nhóm nhiệm vụ với các công việc ưu tiên cho từng nhóm như sau:

- Nhóm nhiệm vụ xây dựng thể chế: tập trung vào xây dựng, sửa đổi bổ sung các luật về tổ chức, như: Luật tổ chức Toà án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự, Bộ luật thi hành án, Luật về luật sư...; các luật về nội dung và các luật về tố tụng liên quan đến công tác tư pháp, như: Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Bộ luật tố tụng hành chính...; và một công việc cũng rất quan trọng là ban hành kịp thời các văn bản dưới luật để hướng dẫn thi hành các luật, pháp lệnh.

- Nhóm nhiệm vụ về xây dựng và hoàn thiện các cơ quan tư pháp: tập trung vào việc nghiên cứu Đề án thành lập Toà án sơ thẩm khu vực và tổ chức hệ thống toà án theo thẩm quyền xét xử; nghiên cứu chuẩn bị điều kiện để sắp xếp tổ chức bộ máy của viện kiểm sát nhân dân các cấp cho phù hợp với việc đổi mới mô hình tổ chức toà án; tổ chức lại các cơ quan điều tra theo hướng thu gọn đầu mối; nghiên cứu phương án, kế hoạch và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước giao cho Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý công tác thi hành án hình sự...

- Nhóm nhiệm vụ về xây dựng đội ngũ cán bộ cơ quan tư pháp: tập trung vào việc tuyển chọn đủ cán bộ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; phân loại, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cả về chuyên môn và chính trị nhằm từng bước đáp ứng yêu cầu giải quyết các tranh chấp trong nền kinh tế hội nhập. Đồng thời, nghiên cứu và thực hiện thí điểm việc mở rộng nguồn, tăng thời hạn bổ nhiệm đối với các chức danh tư pháp...

Ngoài ra, trong 5 năm tới, công tác cải cách tư pháp còn tập trung vào nhóm nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện các chế định hỗ trợ tư pháp; bảo đảm cơ sở vật chất; tăng cường hợp tác quốc tế về công tác tư pháp và bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư pháp.

PV: Đồng chí có suy nghĩ gì về án tồn đọng và án oan sai? Theo đồng chí, chúng ta cần làm gì để khắc phục vấn đề này.

Đồng chí Trương Vĩnh Trọng: Án tồn đọng, nhất là tồn đọng án dân sự, kinh tế, là vấn đề nổi cộm, bức xúc của những năm trước đây. Tuy nhiên, đối với những ai theo dõi việc thực thi các nhiệm vụ cải cách tư pháp của Việt Nam trong thời gian qua thì sẽ cùng chung sự lạc quan với chúng tôi. Bởi lẽ, cho đến nay, tình trạng án tồn đọng về cơ bản đã được giải quyết. Báo cáo 6 tháng đầu năm thực hiện Nghị quyết 49-NQ/TW của Toà án NDTC cho biết "Tình trạng các vụ án tồn đọng, quá hạn luật định trong lĩnh vực giải quyết, xét xử dân sự và hành chính đã từng bước được khắc phục có hiệu quả, đặc biệt ở các Toà phúc thẩm của Toà án NDTC không còn vụ án nào tồn đọng, quá hạn luật định". Như vậy, việc các đương sự phải chịu sự chậm trễ, đôi khi quá thời hạn tố tụng theo luật định trong giải quyết các vụ án đã được khắc phục. Có được thành tích này, bên cạnh sự chỉ đạo sát sao của Ban chỉ đạo CCTP còn phải ghi nhận nỗ lực cố gắng của cán bộ, đảng viên ngành toà án. Tôi rất thông cảm với anh em thẩm phán, cán bộ toà án đã phải nỗ lực giải quyết cơ bản lượng án tồn đọng lớn trong khi điều kiện về cơ sở vật chất và kinh phí cho ngành toà án còn rất hạn chế.

Về vấn đề án oan, sai cũng cần phải tách bạch để có hướng xử lý rõ ràng, đúng pháp luật. Cùng với sự ra đời của Nghị quyết 08-NQ/TW, một loạt những sửa đổi, bổ sung về tổ chức và cơ chế thực hành chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan tư pháp đã được hoàn thiện, dẫn đến chất lượng công việc của các cơ quan tư pháp được nâng cao, tình trạng án oan, án sai đã được khắc phục một bước. Cho đến nay, án sai thì vẫn còn nhưng án oan thì rất hiếm hoi. Việc xét xử oan, sai một vụ án của toà án sẽ dẫn tới những oan ức, thiệt thòi của người dân, tổ chức. Trên thực tế đã có

những vụ án gây thiệt hại lớn tới vật chất và tinh thần của đương sự mà có lẽ khó có thể có giá trị nào đo, đếm được. Dù đã được hạn chế, nhưng chừng nào còn những vụ án oan, vụ án sai thì chừng đó những người xây dựng chủ trương về cải cách tư pháp, những người thực thi nhiệm vụ cải cách tư pháp còn phải suy nghĩ, trăn trở để khắc phục tình trạng này. Việc xét xử oan, sai một vụ án là do lỗi của các cơ quan tiến hành tố tụng và trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ quan này là phải hoàn thiện mình để có những bản án khách quan, đúng pháp luật để người dân, tổ chức tin tưởng vào công lý và sự công bằng của pháp luật.

Để tìm được giải pháp khắc phục thì trước hết cần tìm cho đúng nguyên nhân của tình trạng này. Theo tôi, án oan và án sai có nhiều nguyên nhân, có những nguyên nhân khách quan như cơ chế, pháp luật của chúng ta còn chưa hoàn thiện, tình trạng luật chờ nghị định dẫn tới sự hiểu, áp dụng pháp luật không thống nhất; cũng có nguyên nhân chủ quan do trình độ cán bộ còn hạn chế. Đối với những vụ án oan, các cơ quan tư pháp phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người cầm quyền của các cơ quan hoạt động tố tụng hình sự gây ra.

Việc bồi thường là cần thiết vì thông qua đó người dân bị oan ức sẽ được bù đắp phần nào về danh dự, vật chất; ở một khía cạnh khác, đó cũng là tấm gương phản chiếu chất lượng hoạt động tư pháp. Việc xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, từng cá nhân cán bộ tư pháp sẽ trong việc để xảy ra vụ án oan cũng sẽ góp phần để các cấp lãnh đạo đánh giá chất lượng cán bộ của mình, từ đó có hướng xử lý, quy hoạch, bồi dưỡng cán bộ phù hợp hơn. Bên cạnh đó, Ban Chỉ đạo CCTP cũng đã tăng cường chỉ đạo công tác xây dựng pháp luật về tư pháp, đẩy mạnh việc thực hiện hướng dẫn thống nhất pháp luật, tiến hành nhiều biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp nên đã góp phần hạn chế án oan.

Đối với những vụ án sai, về lý thuyết, còn nhiều vấn đề tranh luận. Có những vụ án đến giám đốc thẩm của hội đồng thẩm phán Tòa án NDTC đều khẳng định là không sai, nhưng dư luận hoặc cũng có trường hợp qua hoạt động giám sát của Quốc hội lại cho rằng vụ án đó là sai. Như vậy, việc đánh giá thế nào là vụ án sai còn nhiều vấn đề còn thảo luận kỹ hơn. Tuy nhiên, đối với vụ án có nhiều vấn đề nổi cộm, dư luận xã hội quan tâm thì chúng tôi chỉ đạo xác minh kỹ, nếu phát hiện thấy dấu hiệu cố tình vi phạm pháp luật để trục lợi thì kiên quyết xử lý.

PV: Đề hội nhập WTO, lộ trình và việc cải cách tư pháp cần có những sửa đổi bổ, sung gì cho phù hợp?

Đồng chí Trương Vĩnh Trọng: Khi xây dựng chiến lược CCTP đến năm 2020,

Ban Chỉ đạo CCTP đã tính đến những thay đổi định hướng nền tư pháp Việt Nam có tính hội nhập nhiều hơn với khu vực và thế giới. Nhiều định hướng, chủ trương lớn như tăng cường tính độc lập của các cơ quan tư pháp, tăng cường trách nhiệm của cán bộ có chức danh tư pháp, nâng cao chất lượng tranh tụng, thành lập Viện Công tố, toà án khu vực... đã phù hợp hơn, mang tính phổ quát hơn, hội nhập hơn với các nền tư pháp tiên tiến trên thế giới. Do vậy, xét về tổng thể, Chiến lược CCTP sẽ không bị ảnh hưởng lớn về lộ trình và các nhiệm vụ chính trong điều kiện chúng ta gia nhập WTO.

Tuy nhiên, đối với những công việc cụ thể thì sẽ có những thay đổi để đáp ứng yêu cầu của WTO, nhất là những yêu cầu liên quan đến giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực thương mại... Một loạt các vấn đề về giải quyết tranh chấp thương mại thông qua cơ chế hoà giải, thành lập toà án thương mại quốc tế hoặc toà án sơ hữu trí tuệ... chưa được đề cập cụ thể nhưng tôi tin rằng đó sẽ là vấn đề mà tiến trình cải cách tư pháp của Việt Nam sẽ tiếp tục xem xét, nghiên cứu. Nếu việc nghiên cứu các cơ chế, kinh nghiệm của nước ngoài phù hợp với thực tiễn Việt Nam thì những vấn đề này trước hết phải được pháp điển hoá thông qua việc xây dựng mới, hoặc sửa đổi, bổ sung các dự án luật. Do vậy, lộ trình CCTP sẽ có những thay đổi theo hướng tích cực ở từng công việc cụ thể, mà trước hết là ở công tác xây dựng thể chế.

Ngoài ra, để hội nhập WTO, CCTP ở Việt Nam cũng đã chú trọng tới việc xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp, luật sư không chỉ giỏi nghề mà còn giỏi ngoại ngữ nhằm từng bước đáp ứng yêu cầu tham gia giải quyết các tranh chấp quốc tế; công tác hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp cũng sẽ được tăng cường và mở rộng nhằm có nhiều hơn những hiệp định song phương và đa phương liên quan để tương trợ tư pháp, dẫn độ, hợp tác pháp luật... Như vậy, có thể khẳng định rằng, để hội nhập WTO, lộ trình CCTP sẽ có những thay đổi ở những công đoạn, những nhiệm vụ cụ thể nhằm đẩy nhanh việc hoàn thành mục tiêu CCTP đến năm 2020 mà Chiến lược CCTP đã đề ra.

PV: Đề khắc phục những biểu hiện tiêu cực trong cán bộ của các cơ quan tư pháp, theo đồng chí cần phải có những giải pháp nào?

Đồng chí Trương Vĩnh Trọng: Trong thời gian qua, cùng với việc đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng, chúng ta đã phát hiện và xử lý không ít những cán bộ trong cơ quan tư pháp vi phạm pháp luật, trong đó có cả những cán bộ cấp cao. Là người chỉ đạo công tác CCTP, bản thân tôi rất đau xót khi thấy những đồng chí của

mình không đứng vững trước những cám dỗ, vướng vào tiêu cực; song cần kiên quyết xử lý nghiêm những trường hợp sai phạm vì sự phát triển lành mạnh của nền tư pháp nước nhà.

Người cán bộ tư pháp vi phạm pháp luật trước hết phải chịu trách nhiệm trước pháp luật vì hành vi của mình. Nhưng, nhìn sâu xa thì những biểu hiện tiêu cực này có nhiều nguyên nhân, bên cạnh trách nhiệm cá nhân của chính người cán bộ đó, còn có nguyên nhân do công tác quản lý cán bộ còn lỏng lẻo, việc đấu tranh trong các tổ chức cơ sở đảng còn yếu kém, cơ chế thực thi chức năng, nhiệm vụ chưa hoàn thiện khiến quyền lực tư pháp đôi khi chưa được kiểm soát hữu hiệu, cơ chế giám sát của cơ quan dân cử, của nhân dân đối với hoạt động tư pháp còn chưa hiệu quả và cuối cùng một nguyên nhân không thể không nói đến là chế độ, chính sách cho cán bộ tư pháp còn chưa được thoả đáng so với tính chất khó khăn, khối lượng và trách nhiệm công việc nặng nề như hiện nay.

Thẳng thắn nhìn ra những nguyên nhân, theo tôi, là rất quan trọng để “bắt đúng bệnh” nhằm “kê đơn trị đúng bệnh”. Với nhiều nguyên nhân, cả chủ quan và khách quan, như vừa đề cập ở trên sẽ cần phải tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp mới có thể khắc phục được. Tuy nhiên, tôi cho rằng, điều quan trọng là cần chú trọng đến hiệu quả của công tác quản lý cán bộ, cần có cơ chế đánh giá, sử dụng cán bộ thật công bằng, khách quan dựa trên hệ tiêu chí về đánh giá, kiểm tra chất lượng công việc; đồng thời, cần tăng cường tính hiệu quả của cơ chế giám sát của cơ quan dân cử, của nhân dân đối với các cơ quan tư pháp thông qua việc bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động tư pháp. Bên cạnh đó, cần nâng cao sức chiến đấu của từng chi bộ đảng, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng với cơ quan tư pháp, phát huy tinh thần đấu tranh phòng chống, ngăn chặn kịp thời mọi biểu hiện tiêu cực có thể phát sinh. Trên thực tế, Ban Chỉ đạo CCTP đã và đang chỉ đạo các cơ quan hữu quan thực hiện việc hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh hoạt động giám sát và tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng trong vấn đề này. Tôi hy vọng rằng, trong thời gian tới, cùng với việc đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, các biểu hiện tiêu cực của cán bộ các cơ quan tư pháp sẽ từng bước được hạn chế, ngăn chặn có hiệu quả.

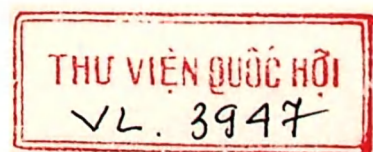
PV: Một trong những vấn đề bức xúc hiện nay là trình độ cán bộ trong các cơ quan tư pháp. Theo đồng chí, để thực hiện được những biện pháp cải cách sắp tới, chúng ta cần có những chiến lược gì trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho các cơ quan tư pháp.

Đồng chí Trương Vĩnh Trọng: Tôi rất đồng tình rằng, yếu tố cán bộ, yếu tố con người vẫn là yếu tố quyết định. Cho dù Chiến lược CCTP có tốt đến mấy, có hay đến mấy nhưng cán bộ các cơ quan tư pháp không đủ trình độ chuyên môn, phẩm chất chính trị không tốt để thực thi thì những chủ trương, quan điểm cải cách tư pháp chỉ có giá trị trên bàn giấy, không đi vào thực tiễn.

Nói đến trình độ cán bộ tư pháp thì cũng cần chú ý đến yếu tố lịch sử. Nhìn rộng ra, trong thời gian dài, sự quan tâm của Đảng, Nhà nước cũng như của xã hội đến công tác tư pháp, trong đó có đội ngũ cán bộ tư pháp chưa tương xứng với tầm quan trọng và yêu cầu đòi hỏi của xã hội, của nhân dân. Thực trạng đó dẫn đến trình độ cán bộ tư pháp còn nhiều bất cập, không đồng đều. Ngoài ra, còn nhiều nguyên nhân khác thuộc về công tác tổ chức, quy hoạch, đào tạo cán bộ cũng chưa đáp ứng yêu cầu của tình hình thực tế.

Nhìn nhận ra vấn đề này, ngay từ khi có Nghị quyết 08-NQ/TW, Ban Chỉ đạo CCTP đã chỉ đạo các cơ quan tư pháp trung ương tiến hành tổng rà soát, phân loại đội ngũ cán bộ trong toàn ngành mình nhằm có quy hoạch cán bộ phù hợp, tăng cường công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đi đôi với bồi dưỡng lý luận chính trị, đạo đức nghề nghiệp. Qua đợt tổng rà soát này, các cơ quan tư pháp đã tổ chức nhiều khoá đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn để nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ tư pháp. Đồng thời, Ban Chỉ đạo CCTP cũng đã chỉ đạo sát sao việc thành lập Học viện Tư pháp để chuyên sâu việc đào tạo đội ngũ cán bộ có chức danh tư pháp, như thẩm phán, kiểm sát viên, chấp hành viên và luật sư. Bên cạnh đó, việc tiến hành các biện pháp nhằm xây dựng các trường Đại học Luật Hà Nội, Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh trở thành những trường trọng điểm quốc gia về đào tạo cán bộ pháp luật cũng là những công việc trọng tâm của các nhiệm vụ cải cách tư pháp.

Bước vào giai đoạn mới thực hiện Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược CCTP đến năm 2020, ngay trong năm 2006 này, Ban Chỉ đạo CCTP đã xây dựng Chương trình trọng tâm công tác tư pháp, trong đó có việc nghiên cứu, xây dựng các Đề án xây dựng trường Đại học Luật Hà Nội và Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh trở thành trường trọng điểm đào tạo cán bộ về pháp luật; Đề án xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn về đào tạo cán bộ tư pháp; Đề án tăng cường năng lực cho các cơ quan tư pháp Việt Nam trong giải quyết tranh chấp có yếu tố nước ngoài. Nhằm từng bước đáp ứng yêu cầu tham gia giải quyết các tranh chấp có yếu tố nước ngoài ngày càng gia tăng trong bối cảnh hội nhập, Kế



hoạch 05-KH/CCTP về thực hiện Chiến lược CCTP trong giai đoạn 2006-2010 đã chỉ rõ, cần xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ nghiệp vụ và ngoại ngữ chuyên sâu về lĩnh vực tư pháp quốc tế thông qua việc lựa chọn gửi đi đào tạo, nghiên cứu, học tập kinh nghiệm ở nước ngoài; mở các lớp bồi dưỡng kiến thức theo chuyên đề tại Việt Nam và bồi dưỡng, học tập ngoại ngữ cho cán bộ tư pháp ở các cơ quan tư pháp Trung ương và cấp tỉnh có nhiệm vụ giải quyết những vụ việc có yếu tố nước ngoài.

PV: Xin cảm ơn đồng chí đã trả lời phỏng vấn của Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam.

Bản sao lưu trữ

MỐI QUAN HỆ GIỮA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH VỚI CẢI CÁCH PHÁP LUẬT VÀ CẢI CÁCH TƯ PHÁP

PGS,TS. Hoàng Thế Liên
Thứ trưởng Bộ Tư pháp

(ĐCSVN) - Xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN là một trong những đòi hỏi cấp bách của quá trình phát triển kinh tế xã hội vì con người. Nhận thức rõ vấn đề này, trong hai mươi năm đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc cải cách bộ máy nhà nước nhằm theo kịp với yêu cầu của cuộc sống.

Diễn hình nhất là năm 2001, Chính phủ đã ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2001-2010 và gần đây, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 48-NQ/TW và Nghị quyết số 49-NQ/TW về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Với những văn kiện này, ở bình diện hoạch định chính sách mà nói thì các cuộc cải cách lập pháp, hành pháp và tư pháp ở Việt Nam đã được đặt trong một tổng thể đồng bộ và có một tầm nhìn tương đối dài hạn.

Đây lẽ ra là tiền đề quan trọng cho việc chỉ đạo, điều hành và tổ chức triển khai các hoạt động cụ thể về cải cách bộ máy nhà nước trên cả ba lĩnh vực lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhưng rất tiếc là trên thực tế, các cuộc cải cách lập pháp, tư pháp và hành chính đang được triển khai thực hiện một cách biệt lập, tách rời nhau. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng vừa hạn chế, bó hẹp nội dung của từng cuộc cải cách theo hướng khép kín, né tránh việc đặt ra và giải quyết những vấn đề trực tiếp liên quan đến các cuộc cải cách khác; vừa làm cho các cuộc cải cách không thừa hưởng các kết quả lẫn nhau như là những tiền đề và điều kiện của nhau. Hệ quả tất yếu là kết quả đạt được còn thấp so với yêu cầu bức xúc của cuộc sống.

Thời gian qua, quá trình cải cách bộ máy nhà nước theo hướng xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân đã đạt được những thành tựu quan trọng trong việc xây dựng thể chế pháp lý phục vụ tiến trình đổi mới, sắp xếp lại bộ máy cơ quan công quyền theo hướng gọn nhẹ với chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, thiết lập nền tư pháp dân chủ.

Chương trình tổng thể cải cách hành chính đề ra mục tiêu tổng thể là "xây

dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hóa, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước. Đến năm 2010, hệ thống hành chính về cơ bản được cải cách phù hợp với yêu cầu quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa". Các định hướng của Chương trình tổng thể cải cách hành chính đã tập trung vào các vấn đề cấp bách nhất của nền hành chính trên cả bốn lĩnh vực: cải cách thể chế; cải cách bộ máy hành chính; đổi mới, nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách tài chính công.

Việc thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính đã đạt được một số kết quả cụ thể như sau:

- Về thể chế, trong 5 năm qua chúng ta đã ban hành được gần 100 văn bản luật, gần 50 pháp lệnh từng bước thay thế cho các Nghị định, Thông tư, Chỉ thị hướng dẫn... của Chính phủ và các Bộ, ngành, tạo tiền đề cho cải cách hành chính và cải cách tư pháp, bảo đảm cho việc quản lý, điều hành đất nước theo luật pháp do Quốc hội ban hành; các thể chế liên quan trực tiếp đến dân, thủ tục hành chính đã được cải cách một bước theo hướng đơn giản, thuận tiện cho người dân; tạo hành lang pháp lý an toàn cho phát triển kinh tế xã hội của đất nước, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

- Về tổ chức bộ máy nhà nước đã có những chuyển biến tích cực: chức năng của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương từng bước được điều chỉnh, đã có sự phân biệt và tách bạch chức năng quản lý nhà nước của các bộ, ngành và chính quyền địa phương với quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý hoạt động sự nghiệp dịch vụ công, từng bước xoá bỏ chế độ chủ quản đối với các doanh nghiệp. Phương thức hoạt động của bộ máy hành chính đã có những đổi mới tích cực như việc áp dụng các mô hình quản lý theo cơ chế "một cửa", đơn giản hoá các thủ tục hành chính... Cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương từng bước được điều chỉnh, sắp xếp tinh gọn, hợp lý, từ chỗ bộ máy hành chính công kênh, nhiều tầng lớp (năm 1986 Chính phủ có 70 đầu mối, cấp tỉnh có từ 35-40 đầu mối, cấp huyện 20-25 đầu mối) nay đã được điều chỉnh một bước đáng kể (hiện nay Chính phủ còn 39 đầu mối gồm 26 bộ, cơ quan ngang bộ và 13 cơ quan thuộc Chính phủ, cấp tỉnh còn 20-25 đầu mối, cấp huyện 10-15 đầu mối...;

- Đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, chế độ thi tuyển cán bộ, công chức đã từng bước đi vào nền nếp, đã có sự phân định rõ hơn

chức năng, nhiệm vụ của từng ngành cán bộ, công chức phù hợp với yêu cầu mới;

- Tài chính công đã được đổi mới theo hướng công khai, minh bạch thông qua việc áp dụng quy chế công khai tài chính, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, áp dụng cơ chế tự chủ về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp có thu...

Những kết quả của cải cách nền hành chính có tác động mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời có tác động trực tiếp đến cải cách lập pháp và tư pháp, tạo tiền đề và đặt ra yêu cầu phải cải cách lập pháp và tư pháp một cách đồng bộ với cải cách hành chính, đòi hỏi Quốc hội phải ban hành đầy đủ các định chế pháp lý cần thiết cho hoạt động quản lý, điều hành đất nước; yêu cầu thực thi nghiêm pháp luật đòi hỏi phải có một nền tư pháp đủ mạnh để giải quyết tốt các tranh chấp xảy ra, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Nhận thức rõ các yêu cầu này, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 48-NQ/TW về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, tiếp đó ngày 02-6-2005 Bộ Chính trị tiếp tục ban hành Nghị quyết số 49-NQ/TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Sau gần hai năm triển khai hai Nghị quyết quan trọng này, hoạt động lập pháp đã có chuyển biến khá tích cực, chất lượng các đạo luật được thông qua đã được nâng cao rõ rệt; quy trình, thủ tục ban hành văn bản đã được cải thiện đáng kể theo hướng dân chủ, các tầng lớp dân cư, các nhà doanh nghiệp, nhà khoa học và hoạt động thực tiễn đã có cơ hội và tham gia nhiều hơn vào hoạt động lập pháp. Hoạt động tư pháp cũng đã có những cải cách đáng kể, đáng chú ý là kể từ khi thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới và nhất là từ khi triển khai Nghị quyết số 49-NQ/TW, chúng ta đã ban hành một loạt các đạo luật quan trọng trong lĩnh vực này như: Bộ luật tố tụng hình sự 2003, Bộ luật tố tụng dân sự 2004, Bộ luật dân sự 2005, các luật về tổ chức toà án, về viện kiểm sát, về cơ quan điều tra, các luật về luật sư, về trợ giúp pháp lý, về công chứng đã được ban hành, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho cải cách tư pháp. Những nội dung cải cách quan trọng được thể hiện ở chỗ: thủ tục tố tụng được cải cách theo hướng công khai, dân chủ, tăng cường hoạt động tranh tụng, bảo đảm tốt hơn quyền bào chữa của các bên đương sự; hệ thống cơ quan tư pháp đã được kiện toàn theo hướng lấy toà án là trung tâm, tổ chức hệ thống toà án theo hai cấp xét xử, phân định rõ hơn chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm của các chức danh tư pháp (thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên...).

Từ thực tiễn triển khai Chương trình tổng thể cải cách hành chính, Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật và Chiến lược cải cách tư pháp cho thấy:

Thứ nhất, muốn thực hiện cải cách thực sự, trước hết phải thể chế hóa các ý tưởng cải cách thành các quy định của pháp luật. Vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật đã bao hàm cả những nội dung cải cách bộ máy hành chính nhà nước, nâng cao năng lực thực thi của bộ máy hành chính nhà nước, cải cách thủ tục và bộ máy cơ quan tư pháp... Nếu quy định của pháp luật còn thiếu, chưa rõ, chưa phù hợp thì đó là vật cản lớn nhất đối với các cuộc cải cách. Do đó, có thể nói, một trong những nguyên nhân của sự chậm trễ trong cải cách hành chính không phải chỉ vì sự yếu kém của Chính phủ mà trong đó có phần trách nhiệm của Quốc hội. Quốc hội chậm ban hành các quy định như: cơ sở pháp lý tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận thông tin (minh bạch về thông tin sẽ nâng cao sự đóng góp của nhân dân vào các cuộc cải cách, góp phần hạn chế tham nhũng); các quy định minh bạch hoá quy trình ban hành quyết định; các quy định về uỷ quyền lập pháp, uỷ quyền hành chính chưa được rõ ràng... Sự chậm trễ đó ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả cải cách hành chính. Vì vậy, tăng cường năng lực lập pháp của Quốc hội sẽ là giải pháp quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả của cải cách hành chính.

Thứ hai, hoạt động của các cơ quan nhà nước dù là lập pháp, hành pháp hay tư pháp đều nhằm thực hiện quyền lực thống nhất, do đó, không thể biệt lập với nhau, sự vận hành của chúng luôn có mối quan hệ khăng khít, có như vậy mới tạo thành một bộ máy nhà nước thực sự. Nếu không nhận thức và làm được như vậy thì mọi nỗ lực cải cách của riêng một lĩnh vực (lập pháp hoặc hành pháp hay tư pháp) dù được đầu tư rất nhiều công sức và tiền của đều không thể mang lại kết quả tốt và ở chừng mực nhất định đều là sự lãng phí tiền của, công sức của nhân dân. Đây là vấn đề cần có sự nhận thức và hành động thống nhất, của cả bộ máy nhà nước.

Thứ ba, sự bất cập trong hoạt động của các cơ quan tư pháp cũng góp phần hạn chế hiệu quả quản lý hành chính. Thể hiện rõ nét ở chỗ, quy trình thủ tục giải quyết khiếu kiện hành chính còn thiếu minh bạch, toà án chưa đủ sức giải quyết về cơ bản các tranh chấp xảy ra... dẫn đến tình trạng các cơ quan hành chính bị sa đà và mất nhiều thời gian công sức vào việc giải quyết khiếu kiện, tranh chấp. Do đó, để góp phần nâng cao hiệu quả của cải cách hành chính, yêu cầu đặt ra ở đây là phải đẩy mạnh đổi mới thủ tục hành chính trong các cơ quan tư pháp nhằm tạo điều kiện cho người dân tiếp cận công lý; mở rộng thẩm quyền xét xử của toà án đối với khiếu kiện hành chính, từng bước thực hiện công khai hoá bản án, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của các cơ quan tư pháp... Đó là các nội dung thuộc cải cách tư pháp nhưng có mối quan hệ khăng khít với cải cách hành chính, có tác động mạnh mẽ đối với cải cách hành chính.

Thứ tư, có thực trạng là nhiều ngành, địa phương ban hành rất nhiều chương trình hành động (chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 48-NQ/TW, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 49-NQ/TW, Chương trình hành động cải cách hành chính, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng X...) với nhiều nội dung mà khi xem xét kỹ không biết phải làm gì trước, làm gì sau, việc gì đã làm, việc gì chưa làm, nghĩa là chưa xác định nổi mối quan hệ giữa các cuộc cải cách lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Tóm lại, cần sớm chấm dứt nhận thức coi cải cách hành chính chỉ là nhiệm vụ riêng của Chính phủ và bộ máy hành chính, mà đây là nhiệm vụ chung của cả Quốc hội và các cơ quan tư pháp. Giữa các cuộc cải cách có mối quan hệ khăng khít với nhau, đòi hỏi phải được triển khai thực hiện cải cách đồng bộ. Để bảo đảm tính đồng bộ đó giữa các cuộc cải cách lập pháp, hành pháp và tư pháp, đề nghị cần thành lập một uỷ ban cải cách quốc gia chỉ đạo cả 3 cuộc cải cách. Có như vậy mới điều phối tiến độ và bước đi cải cách bộ máy nhà nước một cách đồng bộ, nhịp nhàng, khắc phục được tình trạng cắt khúc, khép kín và rời rạc trong thực hiện các giải pháp cải cách như hiện nay.

ĐẶT NỀN MÓNG CẢI CÁCH TƯ PHÁP TOÀN DIỆN

Bí thư T.Ư Đảng, Trưởng ban Nội chính T.Ư Trương Vĩnh Trọng (Phó trưởng ban thường trực Ban chỉ đạo cải cách tư pháp) cho biết, bên cạnh những kết quả tích cực sau 4 năm thực hiện Nghị quyết 08- NQ/TW của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, còn có 8 hạn chế (xem Báo Pháp luật Việt Nam số ra ngày 13 và 14/2/2006). Vậy, nguyên nhân của những hạn chế này là gì?

Chuyển biến về nhận thức của nhiều cấp ủy, chính quyền còn chưa theo kịp tình hình.

Theo ông Trương Vĩnh Trọng, có 4 nguyên nhân khách quan của những hạn chế, đó là: Nghị quyết 08/NQ-TW đã đề ra nhiều việc, lại phức tạp, liên quan chặt chẽ với nhau, việc triển khai thực hiện các công việc cụ thể còn nhiều khó khăn. Về tính chất, tư pháp được thiết lập và vận hành trên những nguyên tắc tương đối “bảo thủ” so với lập pháp, hành pháp và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội nên khó khăn trong cải cách là tất yếu. Bên cạnh đó, việc thiếu cán bộ có chức danh tư pháp ở một số cơ quan, nhất là ở những cơ quan điều tra, tòa án, viện kiểm sát ở một số thành phố lớn đã dẫn tới tình trạng quá tải trong công việc được giao. Ngân sách nhà nước nói chung, trong đó ngân sách dành cho công tác tư pháp và chế độ chính sách cho cán bộ tư pháp tuy đã có sự đầu tư, quan tâm hơn trước song vẫn rất eo hẹp so với yêu cầu nhiệm vụ.

Cùng với những nguyên nhân khách quan, Trưởng ban Nội chính T.Ư cũng phân tích và đưa ra 5 nguyên nhân chủ quan dẫn đến những hạn chế. Đó là, các cơ quan tư pháp thiếu chủ động trong việc thực hiện một số nội dung của Nghị quyết 08-NQ/TƯ; công tác tổ chức chỉ đạo còn bất cập, thiếu sâu sát, thiếu cụ thể; sự chuyển biến nhận thức của nhiều cấp đảng, chính quyền địa phương về vị trí, vai trò của các cơ quan tư pháp còn chưa theo kịp tình hình nên chưa tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện. Thêm vào đó, sự phối hợp giữa cơ quan tư pháp với nhau và giữa các cơ quan tư pháp với các cấp chính quyền các cấp thiếu chặt chẽ. Việc nghiên cứu, đề xuất các phương án đổi mới chính sách,

chế độ đãi ngộ đối với cán bộ tư pháp còn nhiều hạn chế; bộ phận chuyên trách giúp cho Ban Chỉ đạo CCTP chưa được kiện toàn về tổ chức, nhân sự tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ.

Bốn bài học kinh nghiệm

“Nghị quyết 08-NQ/TW được ban hành trong thời điểm thích hợp đã góp phần không nhỏ để Nghị quyết đi vào cuộc sống và đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác tư pháp khẳng định quyết tâm chính trị mạnh mẽ của Đảng và Nhà nước ta về thực hiện chủ trương và triển khai các nhiệm vụ cải cách tư pháp” – Trưởng Ban Nội chính Trung ương Trương Vĩnh Trọng khẳng định 2 trong số 5 bài học như vậy.

Các bài học tiếp theo, đó là: Những kết quả đạt được của Nghị quyết 08-NQ/TW đã cho thấy sự nỗ lực và có hiệu quả trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ cải cách tư pháp của Ban chỉ đạo CCTP T.Ư, tinh thần, trách nhiệm của Ban cán sự Đảng Chính phủ, Đảng ủy, Ban cán sự đảng các cơ quan tư pháp T.Ư, của Ban chỉ đạo cải cách tư pháp và cấp ủy ở địa phương. Việc triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW đã huy động được sự tham gia rộng rãi của nhân dân, của cả hệ thống chính trị và sự quan tâm của xã hội.

Sau khi nêu ra những bài học kinh nghiệm sau 4 năm thực hiện Nghị quyết 08, Trưởng ban Nội chính TW Trương Vĩnh Trọng cũng cho rằng, việc thực hiện các nhiệm vụ cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết 08 mới chỉ tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc nhất và mang tính chất đặt nền móng cho tiến trình cải cách tư pháp một cách toàn diện sau này. Nhận định về những thách thức trong thời gian tới, ông Trương Vĩnh Trọng cho rằng, tình hình tội phạm diễn biến phức tạp, một số loại tội phạm có chiều hướng gia tăng về số vụ, với tính chất và hậu quả ngày càng cao đối với công tác tư pháp trong việc xử lý tội phạm và trong việc giải quyết các khiếu kiện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Cùng với đó, sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế - xã hội cũng đặt ra yêu cầu phải có những nội dung cải cách tư pháp phù hợp, thống nhất, đồng bộ với cải cách, đổi mới hoạt động lập pháp và cải cách hành chính.

Ông Trương Vĩnh Trọng khẳng định: Với những yêu cầu, thách thức nêu trên cho thấy nhu cầu xây dựng và thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp giai đoạn 2006-2020 là cấp thiết. Và, ngày 2/6/2005 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 49-

NQ/TW về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020” mang đầy đủ ý nghĩa chính trị và quyết tâm mạnh mẽ của Đảng, Nhà nước ta về thực hiện chủ trương và triển khai các nhiệm vụ cải cách tư pháp.

Bắt đầu từ ngày 15/2 Hội nghị Tổng kết 4 năm thực hiện Nghị quyết 08 và triển khai Nghị quyết 49 của Bộ Chính trị sẽ khai mạc. Đây là dịp để cả hệ thống chính trị, nhất là hệ thống các cơ quan tư pháp nhìn nhận lại khối lượng công việc đã làm, những vấn đề còn vướng mắc và bàn thảo kế hoạch triển khai nhiệm vụ cải cách tư pháp mạnh mẽ hơn trong giai đoạn tới.

Bản sao lưu trữ

DIỄN VĂN BẾ MẠC CỦA CHỦ TỊCH QUỐC HỘI NGUYỄN PHÚ TRỌNG TẠI KỶ HỌP THỨ NHẤT QUỐC HỘI KHOÁ XII

Kính thưa các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Mặt trận,

Thưa các vị khách quý,

Thưa các vị đại biểu Quốc hội,

Thưa đồng bào và cử tri cả nước,

Sau mười lăm ngày làm việc khẩn trương, nghiêm túc, với tinh thần dân chủ và trách nhiệm cao, hôm nay kỳ họp thứ nhất - kỳ họp mở đầu có ý nghĩa quan trọng cho cả nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII - đã thành công tốt đẹp.

Với tinh thần phấn khởi và khí thế thắng lợi của cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XII, với tâm huyết của những đại biểu vừa được nhân dân tín nhiệm gửi gắm niềm tin, Quốc hội đã xem xét và quyết định nhiều vấn đề quan trọng.

Thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã có bài phát biểu quan trọng, chỉ rõ những quan điểm và tư tưởng chỉ đạo tiếp tục phát huy quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng bộ máy Nhà nước trong sạch, vững mạnh. Quốc hội biểu thị sự nhất trí cao về các ý kiến phát biểu của Tổng Bí thư và xem đó là những định hướng quan trọng cho việc tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội trong thời gian tới.

Quốc hội hoan nghênh và đánh giá cao các ý kiến, kiến nghị tâm huyết, thiết thực của cử tri đối với sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước. Quốc hội sẽ cùng với các cơ quan hữu quan nghiêm túc xem xét, kịp thời giải quyết các kiến nghị chính đáng, nguyện đem hết khả năng phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được nhân dân giao phó.

Thưa các vị đại biểu Quốc hội,

Nhiệm vụ trọng tâm của kỳ họp này là Quốc hội xem xét, quyết định cơ cấu tổ chức, bầu và phê chuẩn nhân sự cấp cao của các cơ quan nhà nước. Đây là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng, có ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao chất lượng, hiệu lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước trong thời gian tới.

Trên cơ sở bàn bạc dân chủ, thẳng thắn, đúng pháp luật và thống nhất cao, Quốc hội đã bầu Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh

án Tòa án Nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, Phó Chủ tịch nước, các Phó Chủ tịch Quốc hội, các Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và Ủy viên của các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn Thư ký kỳ họp Quốc hội; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh; quyết định cơ cấu tổ chức của Chính phủ và phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm các Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ theo đúng các quy định của pháp luật, bảo đảm tiêu chuẩn, phù hợp với ý Đảng và nguyện vọng của nhân dân.

Quốc hội trân trọng ý kiến phát biểu tâm huyết của Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội và chương trình hành động của Thủ tướng Chính phủ khi nhận trọng trách Quốc hội giao phó. Quốc hội tin tưởng và mong muốn rằng, các vị vừa được Quốc hội tin nhiệm bầu hoặc phê chuẩn đề đảm đương các trọng trách trong bộ máy Nhà nước sẽ phát huy cao nhất năng lực, phẩm chất và tinh thần trách nhiệm của mình trước Quốc hội, trước nhân dân, thường xuyên rèn luyện đạo đức cách mạng, gương mẫu học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao, xứng đáng với sự tin nhiệm của đại biểu Quốc hội và nhân dân cả nước.

Cũng tại kỳ họp này, Quốc hội đã xem xét báo cáo của Chính phủ về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách Nhà nước sáu tháng đầu năm 2007; phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2005.

Trong sáu tháng đầu năm 2007, mặc dù tình hình quốc tế có nhiều biến động phức tạp; trong nước, dịch bệnh xảy ra nhiều nơi đã gây khó khăn cho sản xuất và đời sống của nhân dân, nhưng nền kinh tế nước ta tiếp tục đạt được những kết quả đáng khích lệ: tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá cao; sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xuất nhập khẩu, đầu tư trực tiếp của nước ngoài... đều có mức tăng trưởng khá; các lĩnh vực xã hội tiếp tục chuyển biến tích cực.

Tuy nhiên, so với mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch năm 2007 thì mức đạt được vẫn còn thấp; chất lượng, hiệu quả kinh tế chưa được cải thiện rõ rệt; vốn đầu tư phát triển đạt thấp; giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; nhập siêu còn lớn; một số vấn đề xã hội vẫn diễn biến phức tạp, trong đó có những vấn đề bức xúc chưa được giải quyết tốt.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá toàn diện những mặt được, chưa được của nền kinh tế, dự báo những thuận lợi, khó khăn trong thời gian tới, các vị đại biểu Quốc

hội đã tập trung thảo luận và đề xuất các giải pháp khả thi, đóng góp ý kiến với Chính phủ để phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách Nhà nước năm 2007 ở mức cao nhất.

Quốc hội cũng đã xem xét, quyết định việc rút ngắn nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII cho phù hợp với thời điểm tiến hành đại hội của Đảng; điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2007; xem xét, thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng.

Thưa các vị đại biểu Quốc hội,

Thành công của kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XII là sự khởi đầu tốt đẹp, tạo điều kiện và tiền đề thuận lợi cho một nhiệm kỳ hoạt động mới có nhiều hứa hẹn về sự năng động, chất lượng, hiệu quả và trách nhiệm cao trước nhân dân.

Phát huy những kết quả đã đạt được của kỳ họp này, thay mặt Quốc hội, tôi đề nghị các cơ quan trong bộ máy nhà nước, các vị đại biểu Quốc hội ngay sau kỳ họp này, quan tâm thực hiện tốt một số vấn đề sau đây:

Một là, nhanh chóng ổn định về tổ chức, sắp xếp cán bộ, kiện toàn bộ máy; bổ sung chức năng, nhiệm vụ, sửa đổi lề lối làm việc cho phù hợp với yêu cầu mới, bảo đảm hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X là: Hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng đồng bộ, thống nhất, tăng tính cụ thể, khả thi; xây dựng và hoàn thiện cơ chế giám sát, kiểm tra tính hợp hiến và hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan; tăng cường hiệu lực, hiệu quả các hoạt động lập pháp, hành pháp, tư pháp; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương; tích cực phòng ngừa và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí.

Hai là, nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý, điều hành của Chính phủ trong việc đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch đáp ứng yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường pháp lý và cơ chế, chính sách thuận lợi để phát huy các nguồn lực của xã hội cho phát triển; bảo đảm tính bền vững và tích cực của các cân đối vĩ mô, hạn chế các rủi ro và tác động tiêu cực của cơ chế thị trường; thực hiện tốt việc quản lý Nhà nước bằng pháp luật. Tiếp tục đổi mới chính sách tài chính, tiền tệ, bảo đảm ổn định và sự phát triển bền vững của nền tài chính quốc gia.

Trước mắt, cần tiếp thu ý kiến đóng góp của các vị đại biểu Quốc hội tại kỳ

họp này để đưa ra các giải pháp hiệu quả, điều hành thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ trong sáu tháng còn lại năm 2007, tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của các năm tiếp theo.

Ba là, tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa Quốc hội, Chính phủ, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, các bộ, ngành và chính quyền địa phương trong việc quản lý Nhà nước về kinh tế - xã hội. Đồng thời, phát huy vai trò quan trọng của Mặt trận Tổ quốc các cấp trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân, tạo thành sức mạnh tổng hợp trong việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ chung.

Bốn là, nâng cao vai trò, trách nhiệm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và các vị đại biểu Quốc hội trong việc tiếp tục đổi mới quy trình lập pháp, thực hiện tốt hơn chức năng giám sát tối cao và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước. Đề hoạt động của Quốc hội có hiệu quả ngay từ đầu nhiệm kỳ, các cơ quan của Quốc hội cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan khẩn trương chuẩn bị chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và chương trình hoạt động giám sát trong năm 2008, bảo đảm tính khả thi để trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp thứ 2 sắp tới.

Năm là, trong yêu cầu chung của việc xây dựng đội ngũ cán bộ thật sự trong sạch, vững mạnh, đủ đức, đủ tài, xứng đáng là người lãnh đạo và người công bộc tận tụy, trung thành của nhân dân, các vị đại biểu Quốc hội cần ý thức đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm của mình, gương mẫu chấp hành pháp luật, thực hiện tốt chương trình hành động đã báo cáo với cử tri, thường xuyên học tập, rèn luyện và liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, lắng nghe, phản ánh trung thực ý kiến của cử tri và đôn đốc, giám sát việc giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân, báo cáo đầy đủ kết quả kỳ họp Quốc hội và động viên nhân dân thực hiện tốt các Nghị quyết của Quốc hội.

Thưa các vị đại biểu Quốc hội,

Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XII đã kết thúc tốt đẹp.

Thay mặt Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tôi xin cảm ơn các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các vị lão thành cách mạng, các vị khách quý đã đến dự kỳ họp; nhiệt liệt hoan nghênh sự đóng góp của cử tri và nhân dân cả nước, của các vị đại biểu Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; của Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các ngành, các cấp, các cơ quan thông tấn, báo chí và các cơ quan phục vụ đã góp phần quan trọng vào thành công của kỳ họp.

Quốc hội kêu gọi đồng bào, chiến sĩ cả nước và đồng bào ta ở nước ngoài nêu cao truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý chí tự lực, tự cường, phát huy mọi nguồn lực trong nước và sự hợp tác quốc tế, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, thực hiện bằng được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Xin kính chúc các đồng chí lãnh đạo, các vị lão thành cách mạng, các vị khách quý, các vị đại biểu Quốc hội mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công trong công tác.

Tôi xin tuyên bố bế mạc kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XII.

Xin trân trọng cảm ơn.

Bản sao lưu trữ

NÂNG CAO TÍNH CÔNG KHAI, MINH BẠCH CỦA NỀN HÀNH CHÍNH TRONG CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, GÓP PHẦN ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

TS. Nguyễn Văn Thanh

Viện trưởng Viện KHTT, Thanh tra Chính phủ

Trong công tác cải cách hành chính (CCHC), việc nâng cao tính công khai, minh bạch là một nhiệm vụ thiết yếu, góp phần quan trọng bảo đảm hiệu lực, hiệu quả hoạt động hành chính. Một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2001-2010 là "xoá bỏ về cơ bản các thủ tục hành chính mang tính quan liêu, rườm rà, gây phiền hà cho doanh nghiệp và nhân dân; hoàn thiện các thủ tục hành chính mới theo hướng công khai, đơn giản và thuận tiện cho dân".

Việc bảo đảm và tăng cường công khai, minh bạch đối với nền hành chính cũng là một nội dung hết sức quan trọng, trước hết và trực tiếp nhằm mục đích nâng cao hiệu quả phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng; đồng thời, qua đó góp phần bảo đảm kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động hành chính.

Các quy định của pháp luật phòng, chống tham nhũng

Trên cơ sở xác định công khai, minh bạch là trụ cột đặc biệt quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng, Việt Nam đã ban hành nhiều quy định pháp luật về vấn đề này.

Luật Phòng, chống tham nhũng dành 23 điều, từ Điều 11 đến Điều 33 quy định về công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Các điều còn lại đều có mục tiêu trực tiếp là bảo đảm và nâng cao công khai, minh bạch trong các lĩnh vực khác nhau của bộ máy hành chính nhà nước.

- Về nguyên tắc công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, Luật quy định: "Chính sách, pháp luật và việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật phải được công khai, minh bạch, bảo đảm công bằng, dân chủ" (Điều 11). Như vậy, Luật Phòng, chống tham nhũng đưa vấn đề công khai, minh bạch trở thành một nguyên tắc chung cho hoạt động của mọi cơ quan, tổ chức, đơn vị. Đây vừa là nguyên tắc hng đầu nhằm ngăn chặn tham nhũng vừa bảo đảm nền hành chính nhà nước tuân thủ các giá trị dân chủ, pháp quyền.

- Về nội dung công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, Luật quy định: "Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai hoạt động của mình, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước và những nội dung khác theo quy định của Chính phủ" (Điều 11). Theo đó, các cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ có thể không công khai những nội dung được coi là bí mật nhà nước và không được viện lý do nào khác để từ chối việc công khai hoạt động của mình nhằm tránh sự giám sát của người dân và xã hội.

- Các hình thức công khai được quy định tại Điều 12, Luật Phòng, chống tham nhũng bao gồm: công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; phát hành ấn phẩm; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; đưa lên trang thông tin điện tử; cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Ngoài những trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai quy định như trên. Như vậy, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện công khai qua các hình thức nêu trên, tức là có thể lựa chọn sử dụng một hoặc một số hình thức đó. Luật quy định cụ thể như vậy để ngăn chặn việc cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện công khai một cách hình thức, tùy tiện.

Trong số các hình thức công khai, hình thức "cung cấp thông tin theo yêu cầu" là quan trọng nhất và là một nghĩa vụ bắt buộc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị công, vì Điều 31 và 32 quy định nghĩa vụ phải cung cấp khi được yêu cầu.

Đây là quy định nền tảng về quyền tiếp cận thông tin của công chúng theo quan điểm hiện đại mà nhiều nước trên thế giới đã áp dụng. Tới đây, theo quy định tại Nghị quyết Trung ương 3, Việt Nam sẽ xây dựng Luật về quyền tiếp cận thông tin của công dân. Đạo luật này sẽ tiếp tục nâng cao mức độ công khai, minh bạch của nền hành chính nhà nước.

- Về quyền yêu cầu cung cấp thông tin, để bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch được thực hiện, Luật Phòng, chống tham nhũng quy định về quyền yêu cầu cung cấp thông tin của hai loại chủ thể, bao gồm: quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức và quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cá nhân.

+ *Quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức* được quy định tại Điều 31, Luật Phòng, chống tham nhũng. Theo đó, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan báo chí trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định của pháp luật.

+ *Quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cá nhân* được quy định tại Điều 32, Luật Phòng, chống tham nhũng. Theo đó, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình làm việc cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; công dân có quyền yêu cầu Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn nơi mình cư trú cung cấp thông tin về hoạt động của UBND xã, phường, thị trấn đó.

- *Về công khai, minh bạch trong một số lĩnh vực cụ thể:*

Ngoài việc nêu nguyên tắc và quy định nội dung, hình thức bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị nói chung, Luật Phòng, chống tham nhũng quy định cụ thể về công khai, minh bạch trong một số lĩnh vực mà thực tế cho thấy xảy ra nhiều hành vi tham nhũng, gây thất thoát lớn về tiền, tài sản của nhà nước cũng như tồn tại nhiều sự phiền hà, sách nhiễu, đòi hối lộ từ phía công chức nhà nước. Trong đó, các lĩnh vực thuộc khu vực hành chính phải công khai, minh bạch bao gồm: mua sắm công, quản lý dự án đầu tư, xây dựng, tài chính và ngân sách nhà nước, huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ, quản lý và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, quản lý và sử dụng đất, nhà ở, y tế, giáo dục, khoa học - công nghệ, thể dục - thể thao, thanh tra, hoạt động giải quyết công việc của công dân, doanh nghiệp, tư pháp, công tác cán bộ.

Với những quy định trong Luật, tất cả các bộ, cơ quan trung ương và UBND cấp tỉnh phải ban hành mới danh mục bí mật nhà nước nhằm bảo đảm các danh mục này không mâu thuẫn với Luật. Đây cũng là chi đạo trong Nghị quyết Trung ương 3.

Nghị định số 120/2006/NĐ-CP ngày 20/10/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng đã dành toàn bộ Chương II với 9 điều, từ Điều 4 đến Điều 12, quy định cụ thể, chi tiết về công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Trong đó, nghị định đặc biệt chú trọng cơ chế thực hiện quyền cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm bảo đảm việc yêu cầu cung cấp thông tin và việc cung cấp thông tin thực sự nhằm mục đích công khai, minh bạch hoá và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị và phòng, chống tham nhũng, tránh các hành vi lợi dụng quyền yêu cầu cung cấp thông tin để gây rối, làm trái. Khái quát các nội dung này như sau:

- *Về quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin;* người yêu cầu cung cấp thông tin thực hiện quyền yêu cầu của mình theo đúng trình tự, thủ tục, hình thức, nội dung do Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định quy định và được quyền khiếu nại về việc cung cấp thông tin không đúng các quy định của pháp luật.

- Về quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin; người được yêu cầu cung cấp thông tin phải tiến hành cung cấp thông tin hoặc từ chối cung cấp thông tin và hướng dẫn tiếp cận thông tin cho người yêu cầu theo đúng trình tự, thủ tục, thời hạn, thẩm quyền do pháp luật quy định và có quyền được biết lý do của việc yêu cầu cung cấp thông tin, từ chối cung cấp thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin pháp luật quy định không cung cấp và yêu cầu người được cung cấp thông tin sử dụng thông tin một cách hợp pháp, bảo đảm tính chính xác khi sử dụng thông tin đó.

- Về thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin; thời hạn thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin là mười ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin. Trong thời hạn đó, nếu thông tin được yêu cầu thuộc phạm vi công khai theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, thuộc phạm vi hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu và chưa được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai thì sẽ phải được cung cấp cho người yêu cầu. Nếu không đáp ứng các điều kiện này thì người được yêu cầu có văn bản trả lời là không cung cấp và nêu rõ lý do, đồng thời hướng dẫn người yêu cầu tiếp cận thông tin nếu thông tin đó đã công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai.

- Về bảo đảm quyền yêu cầu cung cấp thông tin, trong trường hợp người yêu cầu cung cấp thông tin có căn cứ cho rằng việc cung cấp thông tin là chưa đầy đủ hoặc trái pháp luật thì có quyền khiếu nại theo trình tự, thủ tục do pháp luật khiếu nại quy định.

- Về xử lý hành vi vi phạm các quy định về yêu cầu cung cấp thông tin, người yêu cầu cung cấp thông tin, người được yêu cầu cung cấp thông tin vi phạm các quy định về yêu cầu cung cấp thông tin thì tùy tính chất, mức độ phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gần đây nhất, để tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong việc giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp, chấn chỉnh tình trạng quan liêu, nhũng nhiễu, cửa quyền, gây phiền hà của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức sự nghiệp dịch vụ công trong giải quyết các thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 32/2006/CT-TTg ngày 7/9/2006 về một số biện pháp cần làm ngay để chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trong giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp. Chỉ thị đã dành phần lớn nội dung quy định về tăng cường công khai, minh bạch đối với hoạt động hành chính. Theo đó, các bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần tập trung thực hiện ngay một số công việc như sau:

- Phải thiết lập cho được cơ chế kiểm tra, giám sát thường xuyên, độc lập, khách quan trong nội bộ, khắc phục tình trạng khép kín, thiếu công khai, minh bạch để phát sinh tiêu cực trong việc giải quyết các thủ tục hành chính với người dân và doanh nghiệp. Công bố công khai các số điện thoại đường dây nóng, địa chỉ hộp thư điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức mình để tiếp nhận các góp ý về quy trình, thủ tục; các thông tin, vướng mắc của cá nhân, tổ chức đối với những việc làm sai trái, sách nhiễu, tiêu cực, gây phiền hà của cán bộ, công chức, viên chức. Phân công trách nhiệm cụ thể trong việc theo dõi, ghi nhận đầy đủ các thông tin, góp ý; xây dựng quy chế thăm tra, xác minh, xử lý kịp thời và công bố công khai kết quả xử lý;

- Trước ngày 1/11/2006, tại tất cả các điểm tiếp nhận hồ sơ, tài liệu, những nơi làm việc với người dân, doanh nghiệp của cơ quan, đơn vị, tổ chức phải thực hiện niêm yết công khai:

+ Toàn bộ quy trình, thủ tục, thời hạn giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp; họ tên, chức vụ của những cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền, trách nhiệm giải quyết công việc;

+ Quyền, nghĩa vụ của công dân, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đến nội dung thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị, tổ chức đó;

+ Quyền và trách nhiệm khiếu nại, tố cáo của công dân, tổ chức đối với những hành vi vi phạm, gây phiền hà, sách nhiễu của cán bộ, công chức, viên chức trong giải quyết công việc; họ tên, chức vụ của người có thẩm quyền, trách nhiệm giải quyết những khiếu nại, tố cáo này .

Tất cả cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm tiếp, làm việc trực tiếp với người dân và doanh nghiệp tại trụ sở phải đeo thẻ cán bộ, công chức, viên chức, ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác.

- Các cơ quan báo chí, phương tiện thông tin đại chúng phát huy mạnh mẽ vai trò giám sát, tích cực tham gia phát hiện và góp ý, phê phán trước công luận những hành vi vi phạm, gây sách nhiễu, phiền hà về thủ tục hành chính; đồng thời, cổ vũ, động viên kịp thời những điển hình tốt về tinh thần và thái độ phục vụ trong thi hành công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

Một số đề xuất nhằm nâng cao tính công khai, minh bạch

Có thể nói, với việc ban hành một loạt văn bản pháp luật quan trọng trong thời gian qua, Việt Nam thể hiện quyết tâm và nỗ lực rất lớn trong việc nâng cao tính công khai, minh bạch của bộ máy nhà nước nói chung, bộ máy hành chính nhà nước nói riêng nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính. Để các nỗ lực, quyết tâm này thực sự đi vào cuộc

sống, mang lại hiệu quả trên thực tế, thời gian tới cần tiếp tục tập trung thực hiện một số nhiệm vụ như sau:

- Tập trung thực hiện nghiêm túc, đầy đủ Chỉ thị số 32/2006/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ từ bộ, ngành trung ương cho đến các cơ quan hành chính ở cơ sở.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các nội dung về công khai, minh bạch tại Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định số 120/2006/NĐ-CP.

- Đẩy mạnh công tác lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc của cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương đối với địa phương, của cơ quan hành chính nhà nước cấp trên đối với cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới trong việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch trong hoạt động hành chính.

- Tăng cường hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý, giám sát của cơ quan dân cử đối với hoạt động thực hiện các quy định về công khai, minh bạch của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm.

- Tăng cường giám sát của đơn thể, ban thanh tra nhân dân và quần chúng nhân dân đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc thực hiện các hoạt động quản lý hành chính nhà nước nói chung và các quy định về công khai, minh bạch nói riêng.

- Phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm các quy định về công khai, minh bạch, về quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm cũng như của các đối tượng lợi dụng công khai, minh bạch để gây rối, làm trái.

VẤN ĐỀ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SAU KHI VIỆT NAM VÀO WTO

PGS.TS. Phạm Tất Thắng
**Giám đốc Trung tâm Thông tin Thương mại -
Bộ Thương mại**

Kể từ khi nộp đơn vào WTO năm 1995, Quốc hội và các cơ quan quản lý nhà nước của chúng ta đã làm được một khối lượng khổng lồ nhằm bổ sung, sửa đổi các đạo luật cho phù hợp với quy định của tổ chức thương mại thế giới; trả lời hơn 3.000 nhóm câu hỏi về thể chế quản lý kinh tế, công khai hoá thủ tục, cắt giảm những quy định đã tỏ ra lỗi thời. Đó chính là những thành tựu to lớn mà chúng ta đã đạt được trong công cuộc cải cách hành chính. Chính những thành tựu này đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đã chính thức kết nạp Việt Nam vào Tổ chức Thương mại Thế giới.

Tuy nhiên, nhìn ở góc độ khác ta lại thấy những gì đạt được còn quá khiêm tốn với mục tiêu của chúng ta đề ra và đòi hỏi khách quan trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế:

- Mục tiêu của Đảng và Nhà nước đề ra từ lâu là phải tinh giản biên chế nhưng sau một thời gian thực hiện thì biên chế không giảm mà còn tăng lên nhanh chóng. Dự luận đang quan tâm nhiều đến hơn 600 công chức mới được vào biên chế của thành phố Hồ Chí Minh gần đây chỉ là minh chứng cho việc đang phình to của bộ máy hành chính ở các địa phương. Căn bệnh kinh niên "Nhà nước đẻ ra Nhà nước" vẫn phát triển mạnh.

- Chủ trương đề ra giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế "một cửa", thế nhưng trên thực tế "một cửa nhưng lại có nhiều khoá" và "khoá càng nhỏ càng khó mở" đang có nhiều điều làm nhức nhối dư luận và gây phiền hà cho dân chúng.

- Nhà nước chỉ đạo là phải đơn giản hoá thủ tục hành chính nhưng theo công bố mới nhất của phòng Thương mại và Công nghiệp, doanh nghiệp vẫn đang bị "hành" một cách vô lối với 51% số giấy phép được ban hành hoàn toàn không có căn cứ pháp lý hoặc căn cứ pháp lý hết sức mơ hồ; 35% số giấy phép sinh ra không nhằm đảm bảo về lợi ích cho nhà nước, doanh nghiệp hay cộng đồng. Rất nhiều giấy phép căn cứ vào những quy định đã hết hiệu lực và đặc biệt quy trình cấp giấy phép rất thiếu minh

bạch, giấy phép chồng lên giấy phép. Thí dụ để làm thủ tục được phép quảng cáo, doanh nghiệp phải lo đủ 12 con dấu ở 6 cơ quan hành chính khác nhau.v.v...

- Chủ trương của nhà nước là cần xây dựng một đội ngũ công chức có tính chuyên nghiệp cao về chuyên môn, tận tụy với công việc chung và là "công bộc" của dân. Thế nhưng cho đến nay tình trạng công chức hách, "hành dân" vẫn chưa được khắc phục. Ngược lại, tình trạng dùn dầy trách nhiệm, vòi vĩnh, ăn chặn của dân thậm chí có trường hợp ăn chặn của các cháu tàn tật, của người đã khuất, của những người gặp nạn, thậm chí cả những người có công với cách mạng, v.v... vẫn xảy ra ở một số địa phương.

- Mục tiêu của cải cách hành chính đề ra rất rõ là phải phân cấp, phân ngành một cách rành mạch, tạo ra một guồng máy thông suốt từ trên xuống dưới. Thế nhưng thực tế vẫn đang tồn tại tình trạng một việc nhiều ngành, nhiều cấp cùng quản lý đâm đạp lên nhau khi có sự cố hoặc khuyết điểm lại dùn dầy nhau không quy được trách nhiệm thuộc về ai.

Những thực tế nêu ở trên chứng tỏ rằng đối chiếu với những mục tiêu do chính chúng ta đặt ra vẫn còn nhiều việc phải làm để đạt được mục tiêu cao nhất là xây dựng được một nhà nước vì dân, do dân quản lý.

Từ ngày 7/11/2006; Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới. Theo những định chế của WTO, đòi hỏi cần minh bạch hoá chính sách kinh tế, phải bảo đảm không phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp phi nhà nước, đòi hỏi phải giảm thiểu sự can thiệp trực tiếp và gián tiếp của nhà nước vào công việc kinh doanh của doanh nghiệp, đòi hỏi nhà nước phải nhìn xa, trông rộng để bảo đảm quyền lợi quốc gia phát huy vai trò trong việc thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, tạo ra môi trường ổn định cho đầu tư và kinh doanh, v.v...

Theo những cam kết cụ thể, giữa Việt Nam và Tổ chức Thương mại Thế giới, chúng ta phải công bố tất cả các văn bản pháp luật, những quy định của các ngành thuộc lĩnh vực thương mại, dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ cho toàn thể công chúng tối thiểu 60 ngày trước khi văn bản có hiệu lực. Điều đó cũng có nghĩa là phải minh bạch hoá chính sách ngay từ khi dự thảo và các quyết định của cơ quan quản lý nhà nước chịu sự giám sát của dân chúng, của doanh nghiệp, của cộng đồng quốc tế nhằm đảm bảo chính sách, quy định đó không trái với những định chế của WTO và không làm tổn hại đến quyền lợi của doanh nghiệp. Chỉ nói riêng hạn mức về thời gian thôi cũng đã đòi hỏi thay đổi cách hành xử của các công chức nhà nước trong việc thực thi quản lý nhà nước về kinh tế. Nếu xét tới cả yêu cầu không trái với quy định WTO nữa

lại cũng đòi hỏi tầm hiểu biết cũng như bản lĩnh của đội ngũ công chức của chúng ta ở một tầm cao hơn rất nhiều.

Vào WTO cũng đồng nghĩa phải cam kết mở cửa thị trường nội địa đồng thời cũng mở ra có khả năng tận dụng được điều kiện có thể vươn ra thị trường thế giới. Điều này đòi hỏi bản lĩnh của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc đảm bảo quyền lợi quốc gia và xử lý các cuộc tranh chấp thương mại quốc tế để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho doanh nghiệp. Điều này tất yếu đặt ra cho mỗi ngành, mỗi cấp một yêu cầu mới đó là hiểu công việc và trách nhiệm của mình một cách rõ ràng để kịp thời thông tin cho doanh nghiệp phòng tránh, tận dụng cơ hội kinh doanh cũng như hành xử đúng pháp luật trong trường hợp có tranh chấp thương mại nổi ra. Đặc biệt hơn lúc nào hết đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước phải phối hợp nhịp nhàng với nhau để đảm bảo được quyền lợi quốc gia, quyền lợi doanh nghiệp.

Đề ngang tầm với đòi hỏi của thời cuộc, nhà nước đang có chủ trương sắp xếp lại cơ quan quản lý nhà nước theo hướng một bộ, sở quản lý đa ngành, đa lĩnh vực đồng thời tạo ra một hệ thống thông suốt từ trung ương đến các tỉnh, thành phố, huyện, thị xã. Đây là một việc làm cần thiết và là đòi hỏi của thực tiễn trong giai đoạn hội nhập sâu về kinh tế vào nền kinh tế thế giới và khu vực.

Hơn lúc nào hết cuộc sống đòi hỏi các cơ quan nhà nước làm tròn chức trách của mình trong việc mở đường cho công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế cũng như tạo ra một hành lang pháp lý cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Đây cũng chính là yêu cầu đặt ra cho việc cải cách hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước trong thời đại toàn cầu hoá.

PHẦN THỨ HAI

**MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI BAN HÀNH
VỀ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TƯ PHÁP**

Bản sao lưu trữ

I. HƯỚNG DẪN VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TỔ CHỨC CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN GIÚP ỦY BAN NHÂN DÂN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP Ở ĐỊA PHƯƠNG

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2005/TTLT-TP-NV NGÀY 05-5-2005 CỦA BỘ TƯ PHÁP VÀ BỘ NỘI VỤ

Hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức các cơ quan chuyên môn giúp uỷ ban nhân dân quản lý nhà nước về công tác tư pháp ở địa phương

Căn cứ Nghị định số 62/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 171/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 172/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Liên bộ Bộ Tư pháp - Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về công tác tư pháp ở địa phương như sau:

I. SỞ TƯ PHÁP

1. Vị trí và chức năng

Sở Tư pháp là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, thi hành án dân sự, công chứng, chứng thực, hộ tịch, quốc tịch, con nuôi có yếu tố nước ngoài, lý lịch tư pháp, luật sư, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, giám định tư pháp, hòa giải ở cơ sở, bán đấu giá tài sản,

trọng tài thương mại và công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực công tác tư pháp theo sự Ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Sở Tư pháp chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tư pháp.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn

2.1. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chương trình, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm về lĩnh vực quản lý của Sở phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó sau khi được phê duyệt;

2.2. Về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật:

a) Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều chỉnh chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về quản lý công tác tư pháp ở địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp của Chính phủ;

c) Tham gia soạn thảo các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan chuyên môn khác của Ủy ban nhân dân chủ trì soạn thảo theo sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Thẩm định và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung thẩm định các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức thực hiện việc rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Tổ chức lấy ý kiến nhân dân về các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tư pháp;

2.3. Về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:

a) Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự kiểm tra văn bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

b) Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật

c) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các biện pháp xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định của pháp luật;

2.4. Về phổ biến, giáo dục pháp luật:

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật dài hạn, hàng năm ở địa phương tổ chức thực hiện kế hoạch đó sau khi được phê duyệt;

b) Làm Thường trực Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh;

c) Biên soạn, phát hành các tài liệu phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở địa phương theo sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Thống kê và tổ chức các hoạt động xây dựng đội ngũ báo cáo viên pháp luật ở địa phương;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn và ở các cơ quan, đơn vị khác của địa phương theo quy định của pháp luật

e) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa - Thông tin giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn việc xây dựng hương ước, quy ước của thôn, làng, ấp, bản, cụm dân cư phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế ở địa phương.

2.5. Chi đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ đối với công tác pháp chế của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và doanh nghiệp nhà nước của địa phương;

2.6. Hướng dẫn, kiểm tra công tác hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật;

2.7. Quản lý nhà nước về tổ chức, hoạt động công chứng của Phòng công chứng thuộc Sở theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn nghiệp vụ về chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong phạm vi địa phương;

2.8. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác thi hành án dân sự trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật; thực hiện một số nhiệm vụ về quản lý tổ chức, cán bộ của cơ quan thi hành án dân sự ở địa phương theo ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

2.9. Về quản lý hộ tịch, quốc tịch, con nuôi có yếu tố nước ngoài và lý lịch tư pháp:

a) Hướng dẫn, kiểm tra công tác đăng ký và quản lý hộ tịch ở địa phương;

b) Chịu trách nhiệm giải quyết các công việc về hộ tịch, quốc tịch, con nuôi có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Cấp Phiếu lý lịch tư pháp và chịu trách nhiệm về việc cập nhật Phiếu lý lịch tư pháp theo quy định của pháp luật

2.10. Về quản lý luật sư và hoạt động tư vấn pháp luật:

a) Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép thành lập, tổ chức lại, giải thể Đoàn Luật sư;

b) Cấp, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng Luật sư, Công ty luật hợp danh, Chi nhánh Văn phòng Luật sư, chi nhánh Công ty luật hợp danh, Trung tâm tư vấn pháp luật; Giấy chứng nhận tư vấn viên pháp luật theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện đăng ký hoạt động, đăng ký thay đổi nội dung Giấy phép thành lập tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam

d) Cung cấp thông tin về việc đăng ký hoạt động của các tổ chức hành nghề luật sư của Việt Nam và tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam cho các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

đ) Theo dõi việc thuê luật sư nước ngoài, luật sư Việt Nam, việc hợp tác hành nghề, việc nhận luật sư tập sự Việt Nam của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, việc thuê và hoạt động hành nghề của luật sư nước ngoài tại Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh Việt Nam;

e) Tổ chức bồi dưỡng kỹ năng tư vấn pháp luật cho các tư vấn viên pháp luật;

g) Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra hoạt động của Đoàn Luật sư, tổ chức hành nghề luật sư của Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam và Trung tâm tư vấn pháp luật theo thẩm quyền;

2.11. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước và trực tiếp tổ chức một số hoạt động trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách ở địa phương theo quy định của pháp luật;

2.12. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác giám định tư pháp, bán đấu giá tài sản, trọng tài thương mại trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật;

2.13. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chương trình cải cách hành chính trong lĩnh vực tư pháp và tổ chức thực hiện chương trình đó;

2.14. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật về lĩnh vực tư pháp thuộc phạm vi quản lý của Sở; giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật hoặc phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

2.15. Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực tư pháp thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật, sự phân công hoặc Ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

2.16. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ công nghệ, xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước về tư pháp;

2.17. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tư pháp;

2.18. Quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Sở; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác tư pháp ở địa phương theo quy định của pháp luật;

2.19. Quản lý tài chính, tài sản của Sở theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

2.20. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

3. Tổ chức và biên chế:

3.1. Lãnh đạo Sở:

Sở Tư pháp có Giám đốc và không quá ba Phó Giám đốc.

Giám đốc Sở Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở; Phó Giám đốc chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

Việc bổ nhiệm Giám đốc và Phó Giám đốc Sở Tư pháp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ do Bộ Tư pháp quy định và theo các quy định của Nhà nước về quản lý cán bộ.

Việc khen thưởng, miễn nhiệm, kỷ luật Giám đốc, Phó Giám đốc Sở thực hiện theo quy định của pháp luật.

3.2. Cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp:

a) Các tổ chức giúp việc Giám đốc Sở:

- Văn phòng;
- Thanh tra;
- Các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ.

Căn cứ vào khối lượng công việc, tính chất, đặc điểm quản lý của công tác tư pháp cụ thể của địa phương, Giám đốc Sở Tư pháp phối hợp với Giám đốc Sở Nội

vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể tên gọi và số lượng của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ để bao quát các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở nhưng không quá 04 phòng chuyên môn, nghiệp vụ (riêng Sở thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh thì không quá 05 phòng chuyên môn, nghiệp vụ).

b) Các đơn vị trực thuộc Sở:

- Các Phòng Công chứng;
- Các đơn vị sự nghiệp.

Các đơn vị trực thuộc Sở do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập theo quy định của pháp luật.

3.3. Biên chế.

3.3.1. Căn cứ vào khối lượng, tính chất và đặc điểm cụ thể công tác tư pháp của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc Sở Tư pháp phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định biên chế của Sở Tư pháp.

3.3.2. Việc bố trí cán bộ, công chức, viên chức của Sở phải căn cứ vào chức danh, tiêu chuẩn, cơ cấu ngạch công chức, viên chức nhà nước theo quy định.

II. PHÒNG TƯ PHÁP

1. Vị trí và chức năng:

Phòng Tư pháp là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, thi hành án dân sự, chứng thực, hộ tịch, trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở và công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực công tác tư pháp theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Phòng Tư pháp chịu sự quản lý toàn diện, trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp huyện, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tư pháp.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn:

2.1. Về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật:

a) Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành các văn bản để tổ chức thực hiện các chính sách, chế độ và pháp luật về quản lý công tác tư pháp trên địa bàn huyện;

b) Thẩm định và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện về nội dung thẩm định các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức lấy ý kiến nhân dân về các dự án luật, pháp lệnh theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện và hướng dẫn của Sở Tư pháp;

d) Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành;

2.2. Về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:

a) Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện tự kiểm tra văn bản do Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;

b) Thực hiện kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định các biện pháp xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định của pháp luật.

2.3. Về phổ biến, giáo dục pháp luật:

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật hàng năm ở địa phương; tổ chức thực hiện kế hoạch đó sau khi được phê duyệt

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng, quản lý và khai thác tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn và ở các cơ quan, đơn vị khác của địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Làm Thường trực Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở cấp huyện;

d) Thẩm định dự thảo hương ước, quy ước của thôn, làng, ấp, bản, cụm dân cư trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

2.4. Tổ chức triển khai thực hiện các quy định về công tác hòa giải trên địa bàn theo sự chỉ đạo của cơ quan tư pháp cấp trên và Ủy ban nhân dân cấp huyện; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải ở địa phương theo hướng dẫn của cơ quan tư pháp cấp trên;

2.5. Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về công tác thi hành án dân sự ở địa phương theo quy định của pháp luật;

2.6. Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã; thực hiện chứng thực một số việc theo sự ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật;

2.7. Hướng dẫn, kiểm tra việc đăng ký và quản lý hộ tịch; quản lý các sổ sách, biểu mẫu về hộ tịch theo quy định của pháp luật;

2.8. Thực hiện trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật;

2.9. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn nghiệp vụ về công tác tư pháp ở cấp xã;

2.10. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tư pháp;

2.11. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hoặc do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

3. Tổ chức và biên chế.

3.1. Phòng Tư pháp gồm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các công chức chuyên môn.

Việc bổ nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định theo tiêu chuẩn chức danh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3.2. Biên chế của Phòng Tư pháp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định trong tổng biên chế hành chính của cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

III. VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC TƯ PHÁP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

1. Người giữ chức danh công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã làm công tác chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về công tác tư pháp trong phạm vi địa phương.

Tiêu chuẩn, chế độ, chính sách của công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã được thực hiện theo Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.

2. Công chức Tư pháp - Hộ tịch thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

2.1. Trình Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành các văn bản về công tác tư pháp ở địa phương; tổ chức lấy ý kiến nhân dân về các dự án luật, pháp lệnh theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp huyện và sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp xã;

2.2. Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tự kiểm tra các Quyết định, Chỉ thị do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành;

2.3. Xây dựng kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt;

2.4. Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, hướng dẫn việc xây dựng quy ước, hương ước thôn, làng, ấp, bản, cụm dân cư phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước;

2.5. Hướng dẫn hoạt động của các Tổ hòa giải; bồi dưỡng, cung cấp tài liệu nghiệp vụ cho tổ viên Tổ hòa giải ở địa phương theo sự hướng dẫn của cơ quan tư pháp cấp trên; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc miễn nhiệm tổ viên Tổ hòa giải;

2.6. Thực hiện việc trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật;

2.7. Trực tiếp quản lý việc khai thác, sử dụng Tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn; tổ chức việc phối hợp khai thác, sử dụng, trao đổi giữa Tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn với các tổ chức, đơn vị khác;

2.8. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đôn đốc thi hành án theo hướng dẫn của cơ quan thi hành án cấp huyện và thực hiện công tác hành chính - tài chính trong việc đôn đốc thi hành án;

2.9. Thực hiện đăng ký và quản lý hộ tịch ở địa phương; thực hiện một số việc về quốc tịch thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật;

2.10. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chứng thực chữ ký của công dân Việt Nam trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch dân sự ở trong nước; chứng thực di chúc, văn bản từ chối nhận di sản và các việc khác theo quy định của pháp luật;

2.11. Báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với Ủy ban nhân dân cấp xã và Phòng Tư pháp;

2.12. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

3. Để phối hợp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn tại Khoản 2 Mục III của Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Ban Tư pháp gồm có Trưởng ban do Chủ tịch hoặc một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đảm nhiệm, công chức Tư pháp - Hộ tịch và các thành viên kiêm nhiệm khác do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, thay thế Thông tư liên Bộ số 12/TTLB ngày 26 tháng 7 năm 1993 của Bộ Tư pháp - Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức cơ quan tư pháp ở địa phương.

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này, Giám đốc Sở Tư pháp phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp ở địa phương.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc đề nghị bổ sung, sửa đổi Thông tư, đề nghị các địa phương phản ánh về Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ để xem xét hướng dẫn thực hiện./.

**BỘ TƯ PHÁP
BỘ TRƯỞNG
UÔNG CHU LƯU**

**BỘ NỘI VỤ
BỘ TRƯỞNG
ĐỖ QUANG TRUNG**

**QUYẾT ĐỊNH SỐ 08/2007/QĐ-BTP NGÀY 16-7-2007
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP**

**Về việc ban hành quy tắc công khai, minh bạch trong các lĩnh vực
hoạt động của ngành tư pháp**

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 62/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 120/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng;

Căn cứ Quyết định số 04/2006/QĐ-BTP ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Chương trình hành động phòng, chống tham nhũng của ngành Tư pháp;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy tắc công khai, minh bạch trong các lĩnh vực hoạt động của ngành Tư pháp".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trưởng Phòng Tư pháp các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Trưởng Thi hành án dân sự các cấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**BỘ TRƯỞNG
UÔNG CHU LƯU**

QUY TẮC

Công khai, minh bạch trong các lĩnh vực hoạt động của ngành Tư pháp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2007/QĐ - BTP

ngày 16 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy tắc này áp dụng với các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (bao gồm cả các đơn vị trực thuộc các đơn vị thuộc Bộ), Cơ quan thi hành án dân sự các cấp (không bao gồm cơ quan thi hành án trong quân đội) khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Đối với Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi là Sở Tư pháp), Phòng Tư pháp các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (dưới đây gọi là Phòng Tư pháp), Ban Tư pháp các xã, phường, thị trấn (dưới đây gọi là Ban Tư pháp), Quy tắc này được áp dụng khi thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

3. Các trường hợp khác, nếu được Bộ trưởng Bộ Tư pháp uỷ quyền thực hiện một số công tác thì phải áp dụng Quy tắc này trong quá trình thực hiện.

Điều 2. Nguyên tắc công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành Tư pháp

1. Chính sách, pháp luật và việc thực hiện chính sách, pháp luật có liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của ngành Tư pháp phải được công khai, minh bạch, bảo đảm công bằng, dân chủ.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành Tư pháp phải công khai hoạt động của mình, trừ những nội dung trong danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Tư pháp được thực hiện theo các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 3. Hình thức công khai

1. Việc công khai các hoạt động của ngành Tư pháp được thực hiện theo các hình thức được quy định tại Điều 12 Luật Phòng, chống tham nhũng, bao gồm:

- a) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- b) Niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- c) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;
- d) Phát hành ấn phẩm;
- d) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- e) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử;
- g) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- h) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc áp dụng các hình thức công khai trên phải đảm bảo phù hợp với nội dung, đối tượng của thông tin được công khai và mục đích của việc công khai thông tin.

3. Trong trường hợp pháp luật có quy định cụ thể về hình thức công khai thì phải áp dụng hình thức công khai đó.

4. Ngoài hình thức công khai mà pháp luật bắt buộc phải áp dụng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm lựa chọn áp dụng một hoặc một số hình thức công khai quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương II

NỘI DUNG CÔNG KHAI, MINH BẠCH TRONG CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH TƯ PHÁP

Điều 4. Công khai, minh bạch trong mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản và xây dựng cơ bản

1. Việc mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản công phải đảm bảo công khai những nội dung sau:

- a) Chủng loại, số lượng tài sản cần mua và thực tế mua;

- b) Cách thức mua và giá trị tài sản;
- c) Việc giao, nhận tài sản cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân sử dụng;
- d) Kết quả kiểm kê và đánh giá lại giá trị tài sản hàng năm;
- đ) Thanh lý tài sản.

2. Những nội dung phải công khai trong xây dựng cơ bản:

a) Việc phân bổ vốn đầu tư trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm cho các dự án;

b) Dự toán ngân sách của dự án đầu tư theo kế hoạch đầu tư được duyệt, mức vốn đầu tư của các dự án được giao trong dự toán ngân sách hàng năm;

c) Quyết toán vốn đầu tư của dự án hàng năm;

d) Quyết toán vốn đầu tư khi dự án hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trường hợp mua sắm công và xây dựng cơ bản mà pháp luật quy định phải đấu thầu thì nội dung công khai bao gồm:

a) Kế hoạch đấu thầu, mời sơ tuyển và kết quả sơ tuyển, mời thầu;

b) Danh mục nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế, danh sách ngắn các nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế, kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Thông tin về cá nhân, tổ chức thuộc Chủ dự án, bên mời thầu, nhà thầu, cơ quan quản lý hoặc đối tượng khác vi phạm pháp luật về đấu thầu; thông tin về nhà thầu bị cấm tham gia và thông tin về xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu;

d) Văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu, hệ thống thông tin dữ liệu về đấu thầu;

đ) Báo cáo tổng kết công tác đấu thầu của ngành Tư pháp, Bộ Tư pháp và các cơ quan tư pháp địa phương (nếu có);

e) Thẩm quyền, thủ tục, kết quả tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong đấu thầu.

Điều 5. Công khai, minh bạch về tài chính

1. Các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện công khai, minh bạch về tài chính theo quy định tại Thông tư số

21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

2. Các đơn vị quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện công khai, minh bạch về tài chính theo quy định tại Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 2 tháng 2 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 6. Công khai, minh bạch trong việc quản lý, sử dụng các khoản viện trợ, hỗ trợ

1. Phải công khai các đơn vị, tổ chức, cơ quan được quản lý, sử dụng các khoản viện trợ, hỗ trợ.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được quản lý, sử dụng các khoản viện trợ, hỗ trợ phải công khai các nội dung sau đây:

a) Mục đích của khoản viện trợ, hỗ trợ;

b) Đối tượng thụ hưởng;

c) Số liệu dự toán, dự kiến tài chính hàng năm;

d) Kết quả thực hiện, các báo cáo tài chính 6 tháng và hàng năm, số liệu quyết toán.

Điều 7. Công khai, minh bạch trong lĩnh vực khoa học - công nghệ

1. Việc xét, tuyển chọn, giao trực tiếp, tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học - công nghệ và việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học - công nghệ phải được tiến hành công khai.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ phải công khai việc quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản của nhà nước, các khoản hỗ trợ, viện trợ, đầu tư, các khoản thu từ hoạt động khoa học công nghệ.

3. Các tổ chức chủ trì đề tài, dự án có trách nhiệm thực hiện quy định về công khai thực hiện đề tài, dự án được quy định tại khoản 10 mục II của Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN ngày 4 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 8. Công khai, minh bạch trong hoạt động giải quyết các công việc cụ thể của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành Tư pháp

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ sau đây có trách nhiệm hệ thống hoá và cập nhật những quy định của pháp luật hiện hành về trình tự, thủ tục, các biểu mẫu, các khoản phí, lệ phí (nếu có) trong quá trình giải quyết đối với từng loại công việc thuộc thẩm quyền quản lý của mình, phổ biến thống nhất trong toàn ngành, công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp:

- a) Vụ Hành chính tư pháp;
- b) Vụ Hỗ trợ tư pháp;
- c) Cục Thi hành án dân sự;
- d) Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm;
- đ) Cục Trợ giúp pháp lý;
- e) Cục Con nuôi quốc tế;
- f) Thanh tra Bộ;
- g) Trường Đại học Luật Hà Nội;
- h) Học viện Tư pháp.

Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành Tư pháp - nơi trực tiếp giải quyết công việc phải nghiêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan mình các quy định pháp luật trên.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ không thuộc các đơn vị đã nêu tại khoản 1 Điều này phải công khai thủ tục hành chính, giải quyết đúng thời hạn, đúng pháp luật các yêu cầu hợp pháp của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

Điều 9. Công khai, minh bạch trong hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo phải được tiến hành công khai theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung, văn bản, quyết định sau đây phải được công khai, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác:

- a) Kết luận thanh tra;

b) Quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định giải quyết tố cáo.

Điều 10. Công khai, minh bạch trong công tác tổ chức - cán bộ

1. Kế hoạch, chỉ tiêu biên chế và phân bổ chỉ tiêu biên chế cho các cơ quan, đơn vị hàng năm phải được lập thành văn bản và gửi đến từng cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan ngay sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Công tác tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác phải đảm bảo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng những nội dung sau đây:

- a) Số lượng chỉ tiêu;
- b) Tiêu chuẩn, điều kiện dự tuyển;
- c) Hình thức tuyển dụng;
- d) Hồ sơ, lệ phí, thời gian, địa điểm, kết quả tuyển dụng.

Riêng tại cơ quan Bộ Tư pháp, Vụ Tổ chức cán bộ chủ trì trao đổi công khai với các đơn vị thuộc Bộ về việc phân bổ người trúng tuyển vào cơ quan Bộ.

3. Công khai quá trình xây dựng quy hoạch cán bộ; Thông báo bằng văn bản và gửi đến từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trong ngành Tư pháp kết quả quy hoạch cán bộ.

4. Công khai quá trình xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi miễn, cho thôi giữ chức vụ cán bộ lãnh đạo;

5. Công khai trong việc luân chuyển, điều động và bố trí cán bộ;

6. Công khai việc chọn, cử đi đào tạo, bồi dưỡng, học tập ở trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức;

7. Công khai nội dung và kết quả đánh giá cán bộ hàng năm;

8. Công khai việc nâng lương định kỳ, nâng lương trước thời hạn, thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức;

9. Công khai quá trình xem xét và kết quả xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

10. Việc cho thôi việc, hưu trí đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác phải được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó làm việc.

Điều 11. Công khai, minh bạch một số nội dung khác phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của ngành

Các nội dung sau đây phải được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp và thông báo tại cuộc họp cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị:

1. Văn bản pháp luật do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ký ban hành;
2. Nội quy, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ quan, đơn vị, tổ chức;
3. Kế hoạch, chương trình công tác của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
4. Báo cáo sơ kết, tổng kết; báo cáo hàng năm về phòng, chống tham nhũng; các loại báo cáo khác về công tác chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành Tư pháp;
5. Kết quả thi đua khen thưởng.

Điều 12. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành Tư pháp trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định tại các Điều 31, 32 Luật Phòng, chống tham nhũng, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành Tư pháp có trách nhiệm nghiên cứu và cung cấp thông tin theo yêu cầu.

Trường hợp nội dung thông tin đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai thì có Công văn trả lời cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu biết và hướng dẫn cách thức tra cứu thông tin.

Trường hợp không cung cấp thông tin hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu biết và nêu rõ lý do hoặc hẹn ngày cung cấp thông tin.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ngành Tư pháp trong việc thực hiện công khai, minh bạch

1. Tổ chức thực hiện những quy định về công khai, minh bạch trong các lĩnh vực hoạt động thuộc thẩm quyền quản lý của mình theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Quy tắc này và những văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện, Trưởng thi hành án dân sự cấp huyện xây dựng báo cáo bằng văn bản về kết quả thực hiện công khai, minh bạch trong các lĩnh vực hoạt động thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình gửi Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng thi hành án dân sự cấp tỉnh để tổng hợp, xây dựng báo cáo gửi Thanh tra Bộ trước ngày 15/6 và ngày 15/12 hàng năm.

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ gửi báo cáo của đơn vị mình về Thanh tra Bộ theo thời hạn quy định trên.

Thanh tra Bộ có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng.

Điều 14. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch trong các lĩnh vực hoạt động thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị là một trong những cơ sở để xét thi đua hàng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

2. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong thực hiện công khai, minh bạch trong các lĩnh vực hoạt động của ngành Tư pháp được biểu dương, khen thưởng kịp thời theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân nào vi phạm các quy định của Quy tắc này thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**BỘ TRƯỞNG
UÔNG CHU LƯU**

CÔNG VĂN SỐ 2447/BTP-HCTP NGÀY 04-6-2007
CỦA BỘ TƯ PHÁP
Về việc triển khai thực hiện Nghị định số 79/2007/NĐ-CP

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ngày 18/5/2007, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 79/2007/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký (sau đây gọi là Nghị định số 79/2007/NĐ-CP) và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Để triển khai thực hiện tốt Nghị định số 79/2007/NĐ-CP, Bộ Tư pháp đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo triển khai các việc sau đây:

1. Quán triệt, phổ biến nội dung của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, đơn vị vũ trang tại địa phương mình để biết và thực hiện;

2. Tuyên truyền một cách thường xuyên, rộng rãi Nghị định số 79/2007/NĐ-CP trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương để mọi người dân biết và thực hiện;

3. Tập huấn Nghị định số 79/2007/NĐ-CP cho những người làm công tác chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã, những người làm công tác cấp bản sao từ sổ gốc của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn của địa phương;

4. Lựa chọn, bố trí cán bộ giúp việc cho Trưởng, Phó Trưởng phòng tư pháp cấp huyện; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác chứng thực. Phải bảo đảm thường xuyên có người trực để tiếp nhận và giải quyết các yêu cầu về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;

5. Bố trí phương tiện vật chất cần thiết cho công tác chứng thực (sổ sách; tủ đựng hồ sơ, tài liệu; nơi nào có điều kiện thì trang bị máy photocopy, máy tính...);

6. Những nơi mà Phòng tư pháp cấp huyện chưa có con dấu thì khẩn trương làm con dấu để thực hiện việc chứng thực theo quy định của Nghị định;

7. Trong khi chưa có quy định mới về lệ phí chứng thực các địa phương tạm thời áp dụng theo Thông tư liên tịch số 93/2001/TTLB/BTC-BTP ngày 21/11/2001 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí công chứng, chứng thực.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thì phản ánh kịp thời về Bộ Tư pháp để hướng dẫn.

**BỘ TRƯỞNG
UÔNG CHU LƯU**

Bản sao lưu trữ

**QUYẾT ĐỊNH SỐ 127/2007/QĐ-TTg NGÀY 01-8-2007
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Về việc tổ chức làm việc vào ngày thứ bảy hàng tuần để tiếp nhận,
giải quyết thủ tục hành chính**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994;

Để tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính vào ngày thứ bảy hàng tuần

1. Tổ chức làm việc vào ngày thứ bảy hàng tuần (trừ ngày lễ, tết) để tiếp nhận, giải quyết những thủ tục hành chính sau đây:

a) Công chứng;

b) Chứng thực;

c) Các thủ tục liên quan đến hộ tịch;

d) Cấp, đổi giấy chứng minh nhân dân;

đ) Cấp, đổi, gia hạn hộ chiếu (bao gồm cả hộ chiếu thuyền viên);

e) Cấp thị thực (visa) cho người nước ngoài;

g) Cấp, đổi, gia hạn giấy phép, bằng, chứng chỉ chuyên môn của người điều khiển phương tiện vận tải thủy, bộ;

h) Cấp giấy phép xây dựng;

i) Cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư;

k) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu công trình xây dựng;

l) Thu thuế, lệ phí trước bạ liên quan đến nhà, đất và phương tiện giao thông; thu phạt vi phạm hành chính các loại;

m) Đăng kiểm phương tiện vận tải cơ giới;

n) Đăng ký các loại phương tiện vận tải, thiết bị thi công;

o) Thủ tục thông quan hàng hoá xuất, nhập khẩu; hàng hoá quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Ngoài những thủ tục hành chính nêu tại khoản 1 Điều này, căn cứ vào nhu cầu thực tế của người dân và doanh nghiệp, các bộ, ngành, địa phương chủ động xem xét, quyết định việc tiếp nhận, giải quyết những thủ tục hành chính khác liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp vào ngày thứ bảy.

3. Thời gian làm việc ngày thứ bảy như ngày làm việc bình thường. Các đơn vị tổ chức tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính vào ngày thứ bảy hàng tuần cần sắp xếp, bố trí lao động một cách khoa học để không tăng biên chế, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường vào các ngày làm việc khác trong tuần, bảo đảm hiệu quả công việc. Những thủ tục hành chính thuộc loại công việc giải quyết ngay thì bố trí cán bộ, công chức giải quyết theo quy định; những thủ tục hành chính khác thì chỉ bố trí bộ phận nhận và trả kết quả làm việc để tiếp nhận và trả kết quả, không bố trí các bộ phận liên quan làm việc.

4. Cán bộ, công chức làm việc vào ngày thứ bảy sẽ được bố trí nghỉ vào các ngày khác, bảo đảm làm việc 40 giờ trong tuần theo đúng quy định tại Quyết định số 188/1999/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ tuần làm việc 40 giờ. Trường hợp cán bộ, công chức làm thêm giờ sẽ được hưởng chế độ, chính sách theo quy định.

Điều 2. Trách nhiệm của các bộ, ngành và địa phương

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức làm việc vào các ngày thứ bảy hàng tuần để tiếp nhận, giải quyết những thủ tục hành chính theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Định kỳ 6 tháng báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình, kết quả thực hiện.

2. Văn phòng Chính phủ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện; tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ những khó khăn, vướng mắc của các bộ, ngành, địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG
NGUYỄN TẤN DŨNG

Bản sao lưu trữ

II. ĐỀ ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/QĐ-TTg NGÀY 10-01-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phê duyệt đề án đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý
nhà nước giai đoạn 2007 - 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010;

Căn cứ Quyết định số 94/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2006 - 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 - 2010.

Điều 2. Giao Văn phòng Chính phủ chủ trì, theo dõi, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện Đề án này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG
NGUYỄN TÁN DŨNG

ĐỀ ÁN
ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRÊN CÁC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2007 - 2010

*(Phê duyệt kèm theo Quyết định số 30/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2007
của Thủ tướng Chính phủ)*

I. BỐI CẢNH CỦA ĐỀ ÁN

Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2001) đã kết thúc giai đoạn I (2001 - 2005). Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ đã có Báo cáo tổng kết việc thực hiện giai đoạn I (2001 - 2005) và khẳng định 5 năm qua cải cách hành chính đã được triển khai toàn diện trên mọi lĩnh vực quản lý, tạo ra những chuyển biến đáng ghi nhận. Cải cách hành chính được xác định là một trong những giải pháp quan trọng để thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội và đổi mới từng bước hệ thống chính trị.

Đề thúc đẩy thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế xã hội 5 năm (2006 - 2010), nhất là trong bối cảnh Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và để thực hiện mục tiêu xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, Chính phủ đã đề ra Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2006 - 2010. Một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Kế hoạch này là xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước. Qua nghiên cứu kinh nghiệm cải cách hành chính thế giới cho thấy, đơn giản hoá thủ tục hành chính được xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong chương trình hiện đại hoá hành chính của Chính phủ các nước phát triển.

Trong giai đoạn I (2001 - 2005) Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước và những năm trước đó, Chính phủ đã chú trọng cải cách thủ tục hành chính thông qua công tác rà soát, sửa đổi và bãi bỏ những thủ tục hành chính không phù hợp, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của nhân dân. Từ khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 38/CP ngày 04 tháng 5 năm 1994 về cải cách một bước thủ tục hành chính trong giải quyết công việc của

công dân và tổ chức cho tới nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo công tác này (Quyết định số 181/2003/QĐ-TTg về việc áp dụng cơ chế một cửa ở các địa phương; Chỉ thị số 09/2005/CT-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2005 về tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính; Quyết định số 23/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2005 về việc thành lập tổ công tác liên ngành xử lý các vướng mắc và kiến nghị của doanh nghiệp về thủ tục hành chính; Quyết định số 22/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2006 về việc giao nhiệm vụ xử lý các vướng mắc, kiến nghị của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp; Chỉ thị số 32/2006/CT-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2006 về một số biện pháp cần làm ngay để chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trong giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp; Công văn số 1877/TTg-CCHC ngày 15 tháng 11 về việc đôn đốc thực hiện Chỉ thị số 32/2006/CT-TTg; Nghị quyết Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 12 năm 2006 số 01/2007/NQ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2007). Theo đó, các bộ, ngành và địa phương đã thực hiện những biện pháp để cải cách thủ tục hành chính trong phạm vi thẩm quyền quản lý, cải thiện mối quan hệ giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp theo hướng công khai, minh bạch, đơn giản hoá.

Kết quả cải cách thủ tục hành chính thời gian qua cho thấy, mối quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với người dân và doanh nghiệp được cải thiện một bước đáng kể, thông qua một loạt các biện pháp như cải cách thủ tục hành chính gắn với thực hiện cơ chế một cửa; công khai hóa, minh bạch hóa các quy định về thủ tục hành chính; thủ tục hành chính được rà soát, sửa đổi, bãi bỏ theo hướng đơn giản hóa, thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp.

Bên cạnh những kết quả và chuyển biến tích cực trên nhiều lĩnh vực quản lý, thủ tục hành chính vẫn còn tồn tại khá phổ biến xu hướng cơ quan hành chính giành thuận lợi cho mình, đẩy khó khăn cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp; vẫn còn tư tưởng bao cấp, cục bộ của các bộ, ngành khi xây dựng và ban hành thủ tục hành chính; thiếu trách nhiệm trong kiểm tra việc tổ chức thực hiện. Do đó, thủ tục hành chính vẫn còn nhiều phiền hà, phức tạp, gây khó khăn cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp, làm lỡ cơ hội đầu tư và cản trở sức sản xuất của các thành phần kinh tế trong xã hội. Cụ thể là:

- Thủ tục hành chính trong quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp, giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau chưa bảo đảm được tính nhất quán, đồng bộ, vẫn còn tình trạng rườm rà, chồng chéo, mâu thuẫn, không hợp lý; được ban hành bởi nhiều cấp, nhiều cơ quan, dưới nhiều hình thức văn bản;

- Điều kiện kinh doanh tiếp tục là những lực cản, trở ngại cho hoạt động sản

xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp. Có không ít điều kiện kinh doanh được ban hành theo hướng thuận lợi cho cơ quan quản lý, chưa tính tới những khó khăn trong việc thực hiện của người dân và doanh nghiệp;

- Hệ thống các mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính trong hồ sơ thủ tục hành chính do các cơ quan hành chính nhà nước ban hành còn thiếu thống nhất, nhiều quy định bất hợp lý gây phiền hà cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp nhưng chậm được chuẩn hoá theo hướng đơn giản, thuận lợi; chưa có sự kiểm soát chặt chẽ về tính công khai, minh bạch, tính thống nhất, tính hợp lý về nội dung và hình thức của các mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính. Thực trạng này đã gây phiền hà, khó khăn cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp, tạo cơ hội cho những nhiễu, tiêu cực phát sinh, phát triển;

- Không chỉ có hạn chế về mặt nội dung các quy định về thủ tục hành chính, việc tổ chức thực hiện trên thực tế cũng rất yếu kém. Nhiều quy định về cơ chế chính sách, thủ tục hành chính không phù hợp với thực tế nhưng chậm được phát hiện để điều chỉnh, sửa đổi kịp thời. Điều này đã được phát hiện từ lâu nhưng chậm được khắc phục trên thực tế.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế nêu trên là:

Thứ nhất, nhận thức, tư duy về quản lý nhà nước trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức, kể cả cán bộ lãnh đạo chủ chốt chậm được đổi mới. Biểu hiện của tư duy này là muốn quản lý chặt, ôm đồm, áp đặt vẫn còn khá phổ biến ở các ngành, các cấp.

Thứ hai, thủ tục hành chính là vấn đề rộng lớn, phức tạp liên quan đến nhiều đối tượng thực thi trong xã hội và gắn liền với thẩm quyền của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền. Trong không ít trường hợp, thực hiện cải cách thủ tục hành chính là tự cắt bỏ quyền và lợi ích do thủ tục hành chính hiện hành mang lại. Do đó, gặp phải sự chống đối từ phía một bộ phận cán bộ, công chức nhà nước.

Thứ ba, các bộ, ngành trung ương cũng như địa phương chưa kiên quyết, nhất quán tổ chức thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, chưa thấy được hết ý nghĩa, tầm quan trọng và đòi hỏi cấp bách của việc tháo gỡ những cản trở, vướng mắc cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp về thủ tục hành chính để phát huy mạnh mẽ tiềm năng sức mạnh vật chất, tinh thần của người dân cho mục tiêu phát triển. Chính vì vậy mà chưa tập trung chỉ đạo quyết liệt và dành ưu tiên các nguồn lực cho công tác này.

Thứ tư, các thủ tục hành chính hiện nay còn được thực hiện cắt khúc, thiếu

tính liên thông và phối hợp trong thực hiện thủ tục hành chính. Khi có nhu cầu cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp còn phải đến nhiều cơ quan, nhiều đầu mối để thực hiện thủ tục hành chính.

Thứ năm, chưa có một cơ chế pháp lý đủ mạnh để ràng buộc trách nhiệm của các cơ quan hành chính nhà nước trong việc tiếp nhận, xử lý nhanh chóng, kịp thời các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp về cơ chế chính sách, thủ tục hành chính không còn phù hợp.

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU VÀ PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu

Đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước nhằm bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, đơn giản, công khai, minh bạch của thủ tục hành chính; tạo sự thuận lợi cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp trong tiếp cận và thực hiện thủ tục hành chính; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; góp phần phòng, chống tham nhũng và lãng phí.

2. Yêu cầu

- Thủ tục hành chính trên từng lĩnh vực quản lý, điều kiện kinh doanh, mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính trong hồ sơ thủ tục hành chính phải được xem xét, đánh giá để bãi bỏ hoặc sửa đổi theo hướng đơn giản, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp;

- Quy trình giải quyết các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính và hồ sơ thủ tục hành chính phải được chuẩn hóa, công khai hóa để mọi cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp biết, thực hiện;

- Có cơ chế pháp lý hữu hiệu đối với các cơ quan hành chính nhà nước trong việc tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp về cơ chế chính sách, thủ tục hành chính không còn phù hợp;

- Tạo bước chuyển căn bản trong quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp, giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau trong giải quyết và thực hiện thủ tục hành chính.

3. Phạm vi

Đơn giản hoá thủ tục hành chính được thực hiện trên các lĩnh vực quản lý nhà nước, trong quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước với cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp, giữa các cơ quan quản lý nhà nước với nhau.

III. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

Tiểu Đề án 1: Đơn giản hoá thủ tục hành chính trên từng lĩnh vực quản lý nhà nước

1. Mục tiêu

Hệ thống, đánh giá tổng thể thực trạng các thủ tục hành chính hiện hành, phát hiện các bất cập trên cơ sở đó đưa ra các phương án giải quyết, hoàn thiện hệ thống thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp.

2. Nội dung

a) Thống kê, tập hợp các thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp trên từng lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; thẩm quyền giải quyết của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, của Ủy ban nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã) thuộc chức năng và phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Rà soát, đánh giá các thủ tục hành chính và việc tổ chức thực hiện thủ tục hành chính trên các mặt: quy định pháp luật; quy trình giải quyết công việc; hồ sơ giấy tờ; thẩm quyền giải quyết; vấn đề liên thông, phối hợp và kỷ luật, kỷ cương trong giải quyết thủ tục hành chính; những khó khăn, vướng mắc đối với cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính; thời hạn giải quyết thủ tục hành chính; tính khả thi, phù hợp của thủ tục hành chính; vấn đề phí, lệ phí;

c) Xây dựng báo cáo Đơn giản hóa thủ tục hành chính; tổ chức lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp có liên quan về dự thảo báo cáo này và trình Ban Điều hành Đề án xem xét, cho ý kiến;

d) Xem xét, sửa đổi, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bãi bỏ các thủ tục hành chính không còn phù hợp, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của nhân dân;

đ) Nghiên cứu ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền ban hành các quy định về hồ sơ thủ tục hành chính, phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính, cơ chế liên thông, trách nhiệm phối hợp và kỷ luật, kỷ cương trong giải quyết và thực hiện thủ tục hành chính, pháp điển hóa các quy định về thủ tục hành chính (nếu cần thiết) để tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp tiếp cận và thực hiện thủ tục hành chính một cách nhanh chóng, dễ dàng và thuận lợi;

e) Tổng hợp những đề xuất, kiến nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan

thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc sửa đổi, bãi bỏ các thủ tục hành chính được quy định trong các văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội;

g) Xây dựng và trình Chính phủ Dự thảo Nghị định về đơn giản hóa thủ tục hành chính để sửa đổi, bãi bỏ các thủ tục hành chính không phù hợp được quy định trong các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, theo hướng Nghị định này sửa nhiều Nghị định;

h) Xây dựng và trình Chính phủ Dự án Luật Đơn giản hóa thủ tục hành chính để sửa đổi, bãi bỏ các thủ tục hành chính không phù hợp được quy định trong các luật, pháp lệnh, theo hướng Luật này sửa nhiều luật, pháp lệnh;

i) Xây dựng cơ sở dữ liệu về thủ tục hành chính trên từng lĩnh vực quản lý nhà nước;

k) Xây dựng báo cáo tổng kết tiêu đề án.

3. Phân công thực hiện

3.1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:

- Thực hiện nhiệm vụ đơn giản hóa thủ tục hành chính theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, i, k mục 2;

- Thiết lập cơ sở dữ liệu về thủ tục hành chính thuộc ngành, lĩnh vực quản lý để công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của bộ, ngành mình;

- Cung cấp cho Văn phòng Chính phủ cơ sở dữ liệu về thủ tục hành chính thuộc ngành, lĩnh vực quản lý; phối hợp với Văn phòng chính phủ trong việc thiết lập cơ sở dữ liệu về thủ tục hành chính để công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Chính phủ

- Định kỳ 6 tháng báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình và kết quả thực hiện.

3.2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quá trình các cơ quan này thực hiện nhiệm vụ đơn giản hóa thủ tục hành chính nêu tại mục 3.1.

- Rà soát, đánh giá các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của địa phương liên quan đến cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp;

- Sửa đổi, bãi bỏ những thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền ban hành không phù hợp, gây khó khăn cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp;

- Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ sửa đổi, bãi bỏ những thủ tục hành chính không phù hợp thuộc thẩm quyền ban hành của các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương.

- Công khai, minh bạch các thủ tục hành chính để tạo điều kiện cho người dân, tổ chức và doanh nghiệp dễ dàng, thuận lợi trong tiếp cận và thực hiện các thủ tục hành chính;

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ thiết lập cơ sở dữ liệu về thủ tục hành chính và công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của địa phương;

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các cơ quan chức năng ban hành các quy định về cơ chế liên thông, trách nhiệm phối hợp, kỷ luật, kỷ cương trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp;

- Định kỳ 6 tháng báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và kết quả thực hiện;

- Xây dựng Báo cáo tổng kết tiêu đề án.

3.3. Văn phòng Chính phủ:

- Đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ đơn giản hoá thủ tục hành chính theo quy định tại mục 3.1, 3.2;

- Thực hiện nhiệm vụ đơn giản hóa thủ tục hành chính theo quy định tại các điểm e, g, h mục 2;

- Chủ trì, phối hợp với Trang thông tin điện tử của Chính phủ và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thiết lập cơ sở dữ liệu về thủ tục hành chính và công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Chính phủ;

- Xây dựng báo cáo tổng kết tiêu Đề án.

4. Sản phẩm

- Báo cáo Đơn giản hoá thủ tục hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

- Văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sửa đổi, bãi bỏ các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý không phù hợp, gây khó khăn cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp;

- Văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc dự thảo văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định về hồ sơ thủ tục hành chính, phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính, cơ chế liên thông, trách nhiệm phối hợp, kỷ luật, kỷ cương trong giải quyết thủ tục hành chính, pháp điển hóa những quy định về thủ tục hành chính (nếu cần thiết);

- Báo cáo tổng hợp của Văn phòng Chính phủ về những đề xuất, kiến nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc sửa đổi, bãi bỏ các thủ tục hành chính không phù hợp được quy định trong các văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Dự thảo Nghị định về đơn giản hóa thủ tục hành chính;

- Dự án Luật về đơn giản hóa thủ tục hành chính;

- Báo cáo tổng kết tiêu Đề án của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện tiêu Đề án: từ tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010;

- Thời gian các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện nhiệm vụ được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ mục 2: bắt đầu từ tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2007;

- Thời gian các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trình Ban Điều hành Đề án Báo cáo Đơn giản hoá thủ tục hành chính để xem xét, cho ý kiến: trước ngày 15 tháng 01 năm 2008;

- Thời gian Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ đơn giản hoá thủ tục hành chính quy định tại mục 3.2: từ tháng 01 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2010;

- Thời gian Văn phòng Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ nêu tại mục 3.3: từ ngày 15 tháng 01 năm 2007 đến ngày 15 tháng 10 năm 2010. Cụ thể như sau:

+ Trình Chính phủ dự thảo Nghị định về đơn giản hóa thủ tục hành chính: trước 20 tháng 8 năm 2008;

+ Trình Chính phủ Dự án Luật về Đơn giản hóa Thủ tục hành chính: trước ngày 20 tháng 10 năm 2008.

- Thời gian các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi Ban Điều hành Đề án Báo cáo tổng kết tiêu đề án: trước ngày 15 tháng 10 năm 2010;

Tiểu Đề án 2: Đơn giản hóa điều kiện kinh doanh

1. Mục tiêu

Xây dựng hệ thống điều kiện kinh doanh minh bạch, hợp lý, thống nhất vừa đáp ứng nhiệm vụ quản lý nhà nước, vừa bảo đảm yêu cầu thông thoáng và giảm chi phí về thời gian, vật chất cho người dân và doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

2. Nội dung

a) Thống kê, tập hợp các điều kiện kinh doanh, bao gồm: giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, yêu cầu về vốn pháp định hoặc yêu cầu khác;

b) Rà soát, đánh giá cụ thể từng loại điều kiện kinh doanh trên các mặt: quy định pháp luật; tính phù hợp, khả thi của điều kiện kinh doanh; những khó khăn, vướng mắc đối với người dân và doanh nghiệp khi thực hiện các quy định về điều kiện kinh doanh; những vấn đề khác có liên quan;

c) Xây dựng báo cáo Đơn giản hóa điều kiện kinh doanh; lấy ý kiến người dân, doanh nghiệp và tổ chức có liên quan về dự thảo báo cáo, trình Ban Điều hành Đề án xem xét, cho ý kiến;

d) Xây dựng và trình Chính phủ Dự thảo Nghị định về đơn giản hóa điều kiện kinh doanh để sửa đổi, bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không phù hợp thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ, theo hướng Nghị định này sửa nhiều Nghị định;

đ) Xây dựng và trình Chính phủ Dự án Luật về đơn giản hóa điều kiện kinh doanh để sửa đổi, bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn phù hợp được quy định trong các luật, pháp lệnh, theo hướng Luật này sửa nhiều luật, pháp lệnh;

e) Xây dựng cơ sở dữ liệu về điều kiện kinh doanh trên từng lĩnh vực quản lý nhà nước;

g) Định kỳ 6 tháng báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và kết quả thực hiện;

h) Xây dựng Báo cáo tổng kết tiêu Đề án.

3. Phân công thực hiện

3.1. Cơ quan thực hiện: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3.2. Cơ quan phối hợp: Tổ thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình thực hiện Đề án này.

4. Sản phẩm

- Báo cáo Đơn giản hóa điều kiện kinh doanh;
- Dự thảo Nghị định về đơn giản hóa điều kiện kinh doanh;
- Dự án Luật về đơn giản hóa điều kiện kinh doanh;
- Hệ thống cơ sở dữ liệu về điều kiện kinh doanh trên từng lĩnh vực quản lý nhà nước được thiết lập và công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Chính phủ, của các bộ, ngành và địa phương;
- Báo cáo tổng kết tiêu đề án.

5. Thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện tiêu đề án: từ tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008;
- Thời gian trình Ban Điều hành Đề án cho ý kiến về Báo cáo Đơn giản hóa điều kiện kinh doanh: trước ngày 31 tháng 12 năm 2007;
- Thời gian trình Chính phủ Nghị định về Đơn giản hóa điều kiện kinh doanh: trước ngày 20 tháng 02 năm 2008;
- Thời gian trình Chính phủ Dự án Luật về Đơn giản hóa điều kiện kinh doanh: trước ngày 20 tháng 6 năm 2008.

Tiểu Đề án 3: Đơn giản hoá mẫu đơn, tờ khai hành chính trong hồ sơ thủ tục hành chính

1. Mục tiêu

Bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong ban hành, quản lý và sử dụng mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính trong hồ sơ thủ tục hành chính; chống việc lạm dụng mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính phục vụ lợi ích cục bộ, gây khó khăn cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp; đơn giản, dễ hiểu, dễ sử dụng và thuận lợi trong việc tiếp cận, sử dụng các mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính.

2. Nội dung

a) Thống kê, tập hợp các mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính trong hồ sơ thủ tục hành chính trên từng lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; thẩm quyền giải quyết của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, của Ủy ban nhân dân các cấp (tỉnh, huyện, xã) thuộc chức năng, phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Rà soát, đánh giá các mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính trên các mặt: nội dung, hình thức, ngôn ngữ, thẩm quyền ban hành và những vấn đề khác có liên quan;

c) Chuẩn hóa các mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước theo hướng đơn giản, dễ hiểu, thuận lợi cho người sử dụng;

d) Xây dựng báo cáo đơn giản hóa mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp có liên quan về dự thảo Báo cáo và trình Ban Điều hành Đề án xem xét, cho ý kiến;

đ) Ban hành mới các mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính hoặc sửa đổi, bãi bỏ những mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính không phù hợp;

e) Yêu cầu Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bãi bỏ ngay các mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính không phù hợp hoặc do địa phương ban hành không đúng thẩm quyền;

g) Xây dựng cơ sở dữ liệu về mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính trong hồ sơ thủ tục hành chính thuộc ngành, lĩnh vực quản lý;

h) Xây dựng báo cáo tổng kết tiêu đề án.

3. Phân công thực hiện

3.1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:

- Thực hiện nhiệm vụ đơn giản hóa mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính theo quy định tại mục 2;

- Thiết lập cơ sở dữ liệu về mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính thuộc ngành, lĩnh vực quản lý để công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của bộ, ngành mình;

- Cung cấp cho Văn phòng Chính phủ cơ sở dữ liệu về mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính thuộc ngành, lĩnh vực quản lý; phối hợp với Văn phòng chính phủ trong việc thiết lập cơ sở dữ liệu về mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính để công bố công

khai trên Trang thông tin điện tử của Chính phủ;

- Định kỳ 6 tháng báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và kết quả thực hiện.

3.2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quá trình tổ chức thực hiện tiêu Đề án;

- Thực hiện bãi bỏ các mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính trong hồ sơ thủ tục hành chính không phù hợp theo yêu cầu của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc những mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính ban hành không đúng thẩm quyền;

- Công khai hoá các mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính;

- Thiết lập cơ sở dữ liệu về mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính trên Trang thông tin điện tử của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trên cơ sở dữ liệu về mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

- Định kỳ 6 tháng báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và kết quả thực hiện;

- Xây dựng báo cáo tổng kết tiêu đề án.

3.3. Văn phòng Chính phủ:

- Đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ đơn giản hoá mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính theo quy định tại mục 3.1 và 3.2;

- Chủ trì, phối hợp với Trang thông tin điện tử của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thiết lập cơ sở dữ liệu về hệ thống các mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính và công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Chính phủ, trên cơ sở hệ thống các cơ sở dữ liệu về tờ khai và mẫu đơn hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp;

4. Sản phẩm

- Báo cáo đơn giản hoá mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

- Quyết định của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ban hành các mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính;

- Hệ thống cơ sở dữ liệu về các mẫu tờ khai và mẫu đơn hành chính trong hồ

sơ thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý được thiết lập, công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Chính phủ, của các bộ, ngành, địa phương;

- Báo cáo tổng kết tiêu đề án của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện tiêu Đề án: từ tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008;

- Thời gian các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quy định tại mục 3.1: từ tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2007;

- Thời gian trình Ban Điều hành Đề án Báo cáo đơn giản hóa mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: trước ngày 31 tháng 12 năm 2007;

- Thời gian Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc thực hiện nhiệm vụ quy định tại mục 3.2: tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008;

- Thời gian Văn phòng Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quy định tại mục 3.3: từ tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Tiêu Đề án 4: Xây dựng cơ chế tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp về cơ chế chính sách, thủ tục hành chính không phù hợp.

1. Mục tiêu

Kịp thời điều chỉnh, sửa đổi và hoàn thiện các cơ chế chính sách, thủ tục hành chính không còn phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả công tác tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị về cơ chế chính sách, thủ tục hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước.

2. Nội dung

a) Nghiên cứu đánh giá thực trạng công tác tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp về cơ chế chính sách, thủ tục hành chính của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

b) Xây dựng, trình Chính phủ Nghị định quy định về công tác tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp về cơ chế chính sách và thủ tục hành chính;

c) Lấy ý kiến chuyên gia quản lý, nhà khoa học, cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp về Dự thảo Nghị định trước khi trình Chính phủ xem xét, quyết định;

d) Xây dựng báo cáo tổng kết tiêu đề án.

3. Phân công thực hiện

3.1. Cơ quan thực hiện: Văn phòng Chính phủ.

3.2. Cơ quan phối hợp: các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm giúp đỡ, tạo điều kiện cho Văn phòng Chính phủ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Sản phẩm

- Báo cáo đánh giá thực trạng công tác tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị về cơ chế chính sách, thủ tục hành chính không còn phù hợp của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

- Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định về công tác tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp về cơ chế chính sách và thủ tục hành chính.

5. Thời gian thực hiện

- Thời gian thực hiện tiêu Đề án: từ tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2007.

- Thời gian trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định về công tác tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp về cơ chế chính sách và thủ tục hành chính: quý IV năm 2007.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công thực hiện

1.1. Văn phòng Chính phủ:

- Thực hiện và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, Ban Điều hành Đề án về các nhiệm vụ được Thủ tướng giao quy định trong Đề án;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ huy động nguồn lực quốc tế cho việc thực hiện Đề án Đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 - 2010.

1.2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Thực hiện và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và Ban Điều hành Đề án về các nhiệm vụ được Thủ tướng giao quy định trong Đề án;

- Phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Nội vụ huy động nguồn lực quốc tế cho việc thực hiện Đề án Đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 - 2010.

1.3. Bộ Tài chính

Bổ trí đủ nguồn kinh phí cho việc xây dựng, triển khai và thực hiện Đề án theo quy định tại Thông tư số 99/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2006; kiểm tra tài chính trong việc thực hiện Đề án; tổng hợp tình hình cấp phát kinh phí hàng năm cho các tiêu đề án và duyệt quyết toán kinh phí các tiêu đề án đã kết thúc;

1.4. Bộ Nội vụ

Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ trong việc huy động các nguồn lực quốc tế hỗ trợ thực hiện Đề án.

1.5. Bộ Tư pháp

Phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Dự án Luật về Đơn giản hóa thủ tục hành chính và Dự án Luật về Đơn giản hóa điều kiện kinh doanh. Đưa 2 dự án Luật này vào dự kiến chương trình xây dựng luật và pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XII, bảo đảm phù hợp với thời gian đã nêu trong Đề án.

1.6. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và Ban Điều hành Đề án trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao nêu trong từng tiêu Đề án;

- Trong phạm vi chức năng có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chủ trì triển khai những nội dung có liên quan đã nêu trong từng tiêu Đề án, định kỳ 6 tháng báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình và kết quả thực hiện.

2. Thời gian thực hiện

Thời gian của Đề án được xác định trong từng tiêu Đề án. Đến cuối năm 2010 sẽ tổ chức tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Đề án.

3. Các yêu cầu về nguồn lực

3.1. Về nhân lực:

- Đội ngũ chuyên gia của các bộ, ngành và địa phương;

- Các chuyên gia giỏi về các lĩnh vực liên quan không thuộc biên chế bộ, ngành hay địa phương.

3.2. Về tài chính:

- Các khoản chi:

+ Xây dựng chương trình, kế hoạch của các tiểu Đề án;
+ Tổ chức khảo sát các bộ, ngành, địa phương và nước ngoài;
+ Điều tra, khảo sát, thống kê, tập hợp: thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ thủ tục hành chính, hồ sơ thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước;

+ Thuê chuyên gia tư vấn;

+ Tổ chức hội thảo lấy ý kiến các nhà khoa học, nhà quản lý;

+ Xây dựng, hoàn chỉnh dự thảo báo cáo và các văn bản pháp quy;

+ Tổ chức tập huấn, triển khai thực hiện;

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu và thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu trên Trang thông tin điện tử của Chính phủ, của bộ, ngành và địa phương.

- Dự toán kinh phí cho việc thực hiện Đề án Đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý giai đoạn 2007 - 2010:

Căn cứ vào Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và dự toán chi tiết do cơ quan chủ trì lập, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm bố trí kinh phí ngân sách để thực hiện Đề án, trong đó có phân theo nhu cầu hàng năm.

Kinh phí thực hiện cho từng tiểu Đề án do ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các cơ quan thực hiện nhiệm vụ đã quy định trong từng tiểu Đề án.

4. Ban Điều hành Đề án

Thành lập Ban Điều hành Đề án Đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 - 2010.

Thành phần: Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ làm Trưởng ban, các ủy viên là đại diện lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Văn phòng Quốc hội; đại diện lãnh đạo Vụ Cải cách hành chính Văn phòng Chính phủ là ủy viên thư ký.

Giúp việc Ban Điều hành Đề án có Tổ thư ký, bao gồm lãnh đạo, chuyên viên Vụ Cải cách hành chính và một số cán bộ, chuyên viên của Văn phòng Chính phủ,

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Văn phòng Quốc hội.

Ban Điều hành và Tổ thư ký hoạt động kiêm nhiệm.

Ban Điều hành được sử dụng con dấu của Văn phòng Chính phủ. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quyết định thành lập Ban Điều hành, Tổ thư ký và ban hành Quy chế làm việc của Ban Điều hành.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về kết quả tổ chức thực hiện Đề án; xem xét, cho ý kiến và nghiệm thu sản phẩm của từng tiêu đề án; theo dõi, đôn đốc kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao; tổng kết Đề án, xây dựng nhiệm vụ cho những năm tiếp theo, trình Thủ tướng xem xét, quyết định; tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

THỦ TƯỚNG
NGUYỄN TÁN DŨNG

**QUYẾT ĐỊNH SỐ 241/QĐ-BTP NGÀY 12-02-2007
CỦA BỘ TƯ PHÁP**

Về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp ban hành và liên tịch ban hành từ năm 1981 đến nay hết hiệu lực

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 161/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 62/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Sau khi thống nhất với các Bộ, ngành có liên quan và theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp ban hành từ năm 1981 đến nay hết hiệu lực thi hành, Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp liên tịch ban hành từ năm 1981 đến nay hết hiệu lực thi hành (có các Danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**BỘ TRƯỞNG
UÔNG CHU LƯU**

**DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ TƯ PHÁP
BAN HÀNH TỪ NĂM 1981 ĐẾN NAY ĐÃ HẾT HIỆU LỰC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 241 /QĐ-BTP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
QUYẾT ĐỊNH		
01	Quyết định số 359-THA ngày 02/7/1993 về kế hoạch chi đạo điểm mở đợt thi hành án trong 6 tháng cuối năm 1993	Thời gian thực hiện kế hoạch đã hết
02	Quyết định số 141/QĐ-QLTA ngày 21/3/1994 ban hành Quy định về phân cấp quản lý về mặt tổ chức các Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Phòng thi hành án, Đội thi hành án	Quyết định này được thay bằng Quyết định số 1148/2005/QĐ-BTP ngày 18/5/2005 về việc ban hành Quy chế ủy quyền quản lý một số mặt công tác tổ chức, cán bộ của Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thi hành án huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cho Giám đốc Sở Tư pháp
03	Quyết định số 142/QĐ-QLTA ngày 21/3/1994 ban hành Quy định về việc ủy quyền cho Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện công tác quản lý về mặt tổ chức đối với Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Tư pháp không còn quản lý Tòa án nhân dân địa phương về mặt tổ chức
04	Quyết định số 616/PLDS ngày 20/4/1994 về kế hoạch triển khai thực	Luật tổ chức Tòa án nhân dân đã được thay thế năm 2002

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
	hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật phá sản doanh nghiệp	
05	Quyết định số 1930/PLDSKT ngày 23/9/1994 về việc triển khai thực hiện Chi thị số 482/CT ngày 8 tháng 9 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổng kết 8 năm thi hành luật hôn nhân và gia đình	Thời gian thực hiện kế hoạch đã hết
06	Quyết định số 928/QĐ-TC ngày 29/11/1994 ban hành Bản tiêu chuẩn nghiệp vụ của Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Được thay bằng Quyết định số 07/2006/QĐ-BTP ngày 01/8/2006 về việc ban hành Tiêu chuẩn Giám đốc Sở Tư pháp
07	Quyết định số 713/TC ngày 22/11/1995 ban hành Huy chương "Vì sự nghiệp Tư pháp"	Được thay bằng Quyết định số 101/2005/QĐ-BTP ngày 02/3/2005 về việc ban hành Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Tư pháp"
08	Quyết định số 714/TC ngày 22/11/1995 ban hành Quy chế xét tặng Huy chương "Vì sự nghiệp Tư pháp"	Được thay bằng Quyết định số 102/2005/QĐ-BTP ngày 02/3/2005 về việc ban hành Quy chế xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Tư pháp"
09	Quyết định số 528/QĐ-BT ngày 13/6/1995 ban hành Quy chế làm việc của Tổ quản lý tài sản và Tổ thanh lý tài sản	Hết hiệu lực từ ngày Luật Phá sản 2004 và Nghị định số 67/2006/NĐ-CP ngày 11/7/2006 hướng dẫn việc áp dụng Luật Phá sản đối với doanh nghiệp đặc biệt và tổ chức, hoạt động của Tổ quản lý, thanh lý tài sản có hiệu lực pháp luật
10	Quyết định số 769/QĐ ngày 16/7/1996 ban hành Quy chế tiếp công dân của cơ quan Bộ Tư pháp	Được thay bằng Quyết định số 05/2006/QĐ-BTP ngày 21/6/2006 về việc ban hành Quy chế tiếp công dân của cơ quan Bộ Tư pháp

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
11	Quyết định số 296/QĐ-THA ngày 23/7/1997 ban hành quy định mẫu, màu sắc trang phục của Chấp hành viên, cán bộ, nhân viên thi hành án	Được thay bằng Quyết định số 1265/2005/QĐ-BTP ngày 16/6/2005 ban hành Quy định về mẫu, màu sắc, nguyên tắc sử dụng trang phục, phù hiệu Chấp hành viên, công chức khác của cơ quan thi hành án dân sự địa phương, Cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; mẫu thẻ, việc cấp phát, thay đổi và thu hồi thẻ Chấp hành viên
12	Quyết định số 459/1998/QĐ-BTP ngày 03/6/1998 về việc ban hành Quy chế cộng tác viên của tổ chức trợ giúp pháp lý	Được thay bằng Quyết định số 358/2003/QĐ-BTP ngày 15/8/2003 về việc ban hành Quy chế cộng tác viên của tổ chức trợ giúp pháp lý
13	Quyết định số 02/1999/QĐ-BTP ngày 09/01/1999 về việc ban hành Quy chế làm việc của Lãnh đạo Bộ Tư pháp	Được thay bằng Quyết định số 220/2005/QĐ-BTP ngày 14/4/2005 ban hành Quy chế làm việc của Bộ Tư pháp
14	Quyết định số 143/1999/QĐ-BTP ngày 29/5/1999 về việc thành lập Ban chỉ đạo xây dựng Tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn	Dự án đã kết thúc
15	Quyết định số 437/2001/QĐ-BTP ngày 08/11/2001 về việc ban hành Bảng chấm điểm thi đua đối với các Sở Tư pháp, cơ quan Thi hành án và Tòa án nhân dân địa phương	Được thay bằng Quyết định số 513/QĐ-BTP ngày 20/9/2004 về việc ban hành Bảng chấm điểm thi đua đối với các Sở Tư pháp, cơ quan Thi hành án dân sự địa phương. Hết hiệu lực từ ngày 5/10/2004, 15 ngày sau khi Quyết định số 513 được ký
16	Quyết định số 42/2001/QĐ-BTP ngày 27/11/2001 về việc sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ ban hành kèm theo Thông tư số 04/2001/TT-BTP ngày	Thông tư số 04/2001/TT-BTP đã hết hiệu lực

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
	20 tháng 3 năm 2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Quy chế thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp	
17	Quyết định số 255/2002/QĐ-BTP ngày 10/7/2002 về việc thành lập Chi nhánh của Cục Trợ giúp pháp lý tại tỉnh Hòa Bình	Quyết định số 569/QĐ-BTP ngày 20/10/2004 về việc giải thể Chi nhánh của Cục Trợ giúp pháp lý đặt tại tỉnh Hòa Bình
THÔNG TƯ		
18	Thông tư số 1119/QLTPK ngày 24/12/1987 về công tác dịch vụ pháp lý	Hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định số 65/2003/NĐ-CP ngày 11/6/2003 về tổ chức, hoạt động tư vấn pháp luật có hiệu lực và thay thế Thông tư này
19	Thông tư số 78/TT- BTP ngày 26/01/1989 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 117/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng về giám định tư pháp	Hết hiệu lực kể từ ngày Pháp lệnh giám định tư pháp có hiệu lực (01/01/2005)
20	Thông tư số 313/TT-LS ngày 15/4/1989 hướng dẫn thực hiện Quy chế Đoàn luật sư	Căn cứ ban hành Thông tư này là Pháp lệnh Tổ chức luật sư và Nghị định số 15-HĐBT ngày 21/02/1989 về việc ban hành Quy chế đoàn luật sư đã hết hiệu lực kể từ ngày Pháp lệnh Luật sư và Nghị định số 94/2001/NĐ-CP ngày 12/12/2001 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Luật sư có hiệu lực (ngày 27/12/2001)
21	Thông tư số 394/QLTA ngày 22/5/1990 hướng dẫn thực hiện tiêu chuẩn chấp hành viên và bổ nhiệm chấp hành viên, chấp hành viên trưởng	Thông tư này căn cứ vào Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 1989 đã hết hiệu lực; Theo hướng dẫn của Thông tư số

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
		555/TT-THA ngày 10/6/1993 hướng dẫn một số vấn đề về công tác thi hành án dân sự thì Thông tư số 394/QLTA chỉ còn hiệu lực một phần, tuy nhiên, hiện nay Thông tư số 555/TT-THA cũng đã hết hiệu lực
22	Thông tư số 276/TT-CC ngày 20/4/1991 hướng dẫn về tổ chức và quản lý công chứng Nhà nước	Thông tư này hướng dẫn Nghị định số 45/HĐBT ngày 27/02/1991 đã hết hiệu lực
23	Thông tư số 120/TT-CC ngày 26/02/1992 hướng dẫn việc chứng nhận giá trị tài sản bằng hiện vật thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp tư nhân và công ty cổ phần	Hết hiệu lực từ thời điểm Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân hết hiệu lực
24	Thông tư số 141/PLDS-KT ngày 03/3/1992 hướng dẫn thi hành Điều 3 Nghị định số 221-HĐBT ngày 23/7/1991 (ban hành quy định của Hội đồng Bộ trưởng cụ thể hoá một số Điều trong Luật doanh nghiệp tư nhân) và Điều 4 Nghị định số 222-HĐBT ngày 23/7/1991 (ban hành quy định của Hội đồng Bộ trưởng cụ thể hoá một số điều trong Luật Công ty)	Hết hiệu lực theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 05/1998/TTLT-KHĐT-TP ngày 10/7/1998 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp hướng dẫn thủ tục thành lập và đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty
25	Thông tư số 472/PLDS-KT ngày 20/5/1993 hướng dẫn thủ tục và thời hạn cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp tư nhân và công ty	Hết hiệu lực theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 05/1998/TTLT-KHĐT-TP ngày 10/7/1998 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp hướng dẫn thủ tục thành lập và đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
26	Thông tư số 555/TT-THA ngày 10/6/1993 hướng dẫn một số vấn đề về công tác thi hành án dân sự	Thông tư này hướng dẫn Nghị định số 30/CP ngày 02/6/1993 về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý công tác thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên. Tuy nhiên, Nghị định số 30/CP này đã được thay thế bằng Nghị định số 50/2005/NĐ-CP ngày 11/4/2005 về cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự, cán bộ, công chức làm công tác thi hành án dân sự
27	Thông tư số 1241/KHTC ngày 03/8/1994 hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh Kế toán và Thống kê	Pháp lệnh Kế toán và Thống kê đã hết hiệu lực từ thời điểm Luật Kế toán có hiệu lực (ngày 01/01/2004)
28	Thông tư số 02/PL-DSKT ngày 03/01/1995 hướng dẫn thi hành một số điểm của Nghị định số 116/CP ngày 05/9/1994 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của trọng tài kinh tế	Nghị định số 116/CP đã hết hiệu lực theo quy định tại Pháp lệnh Trọng tài thương mại 2003
29	Thông tư số 337/TT-PLQT ngày 23/8/1995 hướng dẫn thi hành một số quy định của Thông tư số 503-TT/LB ngày 25/5/1995 của Liên tịch Bộ Tư pháp - Ngoại giao - Nội vụ quy định chi tiết về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài	Thông tư này hướng dẫn Nghị định số 184/CP ngày 30/11/1994 đã hết hiệu lực
30	Thông tư số 791/TT-LSTVPL ngày 08/9/1995 hướng dẫn thi hành quy chế hành nghề tư vấn pháp luật của tổ	Hết hiệu lực kể từ ngày 25/11/1998 là ngày Nghị định số 92/1998/NĐ-CP ngày 10/11/1998 về hành nghề

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
	chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam	<p>tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam có hiệu lực và thay thế Nghị định số 42/CP ngày 08/7/1995 ban hành Quy chế hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam, là căn cứ ban hành Thông tư này.</p> <p>Nghị định số 92/1998/NĐ-CP cũng đã được thay thế bởi Nghị định số 87/2003/NĐ-CP</p>
31	Thông tư số 85/KHTC ngày 02/3/1996 hướng dẫn quản lý ngân sách ngành tư pháp năm 1996	Thời gian thực hiện đã hết (1996)
32	Thông tư số 66/THA ngày 04/7/1996 hướng dẫn việc quản lý, trang bị, sử dụng công cụ hỗ trợ trong công tác thi hành án dân sự	Hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư liên tịch số 05/2006/TTLT-BTP-BCA ngày 29/8/2006 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an hướng dẫn việc trang bị, quản lý và sử dụng công cụ hỗ trợ của cơ quan thi hành án dân sự có hiệu lực pháp luật
33	Thông tư số 1411/TT-CC ngày 03/10/1996 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 31/CP ngày 18/5/1996 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Công chứng Nhà nước	Nghị định 31 đã hết hiệu lực
34	Thông tư số 399/PLDSKT ngày 07/4/1997 hướng dẫn một số vấn đề về bán đấu giá tài sản	Được thay bằng Thông tư số 03/2005/TT-BTP ngày 04/5/2005 hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/1/2005 về bán đấu giá tài sản
35	Thông tư số 1793/1997/TT-BTP ngày 30/12/1997 hướng dẫn Nghị định số 94/CP ngày 06/9/1997 phần nghiệp	Nghị định số 94/CP ngày 06/9/1997 đã được thay bằng Nghị định số 122/2004/NĐ-CP ngày 18/5/2004

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
	vụ của tổ chức pháp chế ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	<p>quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức pháp chế ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Doanh nghiệp nhà nước;</p> <p>Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 07/2005/TT-BTP ngày 31/8/2005 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 122/2004/NĐ-CP ngày 18/5/2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức pháp chế ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và doanh nghiệp nhà nước thay thế Thông tư số 1793/1997/TT-BTP</p>
36	Thông tư số 02/1999/TT-BTP ngày 11/01/1999 hướng dẫn chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước thuộc ngành tư pháp đi công tác trong nước	Được thay thế bằng Thông tư số 02/2005/TT-BTP ngày 15/02/2005 hướng dẫn chế độ công tác phí, chế độ phí hội nghị cho các đơn vị dự toán ngành tư pháp
37	Thông tư số 03/1999/TT-BTP ngày 11/01/1999 hướng dẫn chế độ chi tiêu hội nghị trong ngành Tư pháp	Được thay thế bằng Thông tư số 02/2005/TT-BTP ngày 15/02/2005 hướng dẫn chế độ công tác phí, chế độ phí hội nghị cho các đơn vị dự toán ngành tư pháp
38	Thông tư số 06/1999/TT-BTP ngày 30/01/1999 hướng dẫn quản lý ngân sách ngành tư pháp năm 1999	Thời gian thực hiện đã hết (1999)

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
39	Thông tư số 08/1999/TT-BTP ngày 13/02/1999 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 92/1998/NĐ-CP ngày 10/11/1998 của Chính phủ về hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam	Hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư 06/2003/TT-BTP ngày 29/10/2003 hướng dẫn Nghị định số 87/2003/NĐ-CP ngày 22/7/2003 của Chính phủ về hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam có hiệu lực và thay thế Thông tư này
40	Thông tư số 11/1999/TT-BTP ngày 15/5/1999 hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng trong ngành tư pháp	Được thay bằng Thông tư số 06/2001/TT-BTP ngày 08/11/2001 hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng trong ngành tư pháp
41	Thông tư số 12/1999/TT-BTP ngày 25/6/1999 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch	Hết hiệu lực từ ngày 01/4/2006, Nghị định số 83/1998/NĐ-CP được thay thế bằng Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch
42	Thông tư số 15/1999/TT-BTP ngày 29/10/1999 hướng dẫn công tác quản lý tài chính thực hiện chế độ khen thưởng trong ngành Tư pháp	Được thay bằng Thông tư số 08/2001/TT-BTP ngày 18/12/2001
43	Thông tư số 104/2000/TT-BTP ngày 19/01/2000 bổ sung Thông tư số 15/1999/TT-BTP ngày 29/10/1999 hướng dẫn công tác quản lý tài chính thực hiện chế độ khen thưởng trong ngành Tư pháp	Được thay bằng Thông tư số 08/2001/TT-BTP ngày 18/12/2001
44	Thông tư số 01/2000/TT-BTP ngày 31/01/2000 hướng dẫn quản lý ngân sách ngành Tư pháp năm 2000	Chỉ có hiệu lực trong năm ngân sách 2000
45	Thông tư số 02/2000/TT-BTP ngày 23/3/2000 hướng dẫn thủ tục chấm dứt hoạt động của Chi nhánh tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam	Hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư số 06/2003/TT-BTP ngày 29/10/2003 hướng dẫn Nghị định số 87/2003/NĐ-CP ngày 22/7/2003

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
		của Chính phủ về hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam có hiệu lực và thay thế Thông tư này
46	Thông tư số 02/2001/TT-BTP ngày 30/01/2001 hướng dẫn quản lý ngân sách ngành tư pháp năm 2001	Chỉ có hiệu lực trong năm ngân sách 2001
47	Thông tư số 04/2001/TT-BTP ngày 20/3/2001 hướng dẫn thi hành một số quy định của quy chế thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp	Thông tư này hướng dẫn Quyết định số 142/2000/QĐ-TTg ngày 11/12/2000, tuy nhiên, Quyết định số 142/2000/QĐ-TTg hết hiệu lực theo Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài
48	Thông tư số 06/2001/TT-BTP ngày 08/11/2001 hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng trong ngành tư pháp	Được thay thế bởi Thông tư số 05/2003/TT-BTP ngày 29/10/2003 hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng trong ngành tư pháp
49	Thông tư số 01/2002/TT-BTP ngày 09/01/2002 hướng dẫn một số vấn đề về thẩm quyền, trình tự và thủ tục đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm tại Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp và các Chi nhánh	Hết hiệu lực từ ngày 08/11/2006, là ngày Thông tư 06/2006/TT-BTP ngày 28/9/2006 về hướng dẫn một số vấn đề về thẩm quyền, trình tự và thủ tục đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực và thay thế Thông tư số 01/2002/TT-BTP

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
50	Thông tư số 03/2002/TT-BTP ngày 04/02/2002 hướng dẫn quản lý ngân sách ngành Tư pháp năm 2002	Chỉ có hiệu lực trong năm ngân sách 2002
51	Thông tư số 04/2002/TT-BTP ngày 22/02/2002 hướng dẫn về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký, cung cấp thông tin về tài sản cho thuê tài chính và việc quản lý nhà nước về đăng ký tài sản cho thuê tài chính	Hết hiệu lực từ ngày 9/1/2006, là ngày Thông tư số 09/2005/TT-BTP ngày 6/12/2005 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký, cung cấp thông tin về hợp đồng cho thuê tài chính và việc quản lý nhà nước về đăng ký hợp đồng cho thuê tài chính có hiệu lực và thay thế Thông tư số 04/2002/TT-BTP
52	Thông tư số 06/2002/TT-BTP ngày 28/2/2002 hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 165/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm	Nghị định số 165/1999/NĐ-CP đã được thay thế bằng Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm
53	Thông tư số 02/2003/TT-BTP ngày 17/03/2003 hướng dẫn quản lý ngân sách ngành tư pháp năm 2003	Chỉ có hiệu lực trong năm ngân sách 2003
54	Thông tư số 05/2003/TT-BTP ngày 29/10/2003 hướng dẫn công tác thi đua khen thưởng trong ngành tư pháp	Được thay thế bằng Thông tư số 07/2006/TT-BTP ngày 27/11/2006 về hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành tư pháp
CHỈ THỊ		
55	Chỉ thị số 01/1999/CT-BTP ngày 28/01/1999 về việc triển khai Dự án xây dựng và quản lý Tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn	Văn bản này hướng dẫn Quyết định số 1067 nên hết hiệu lực theo Quyết định

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
56	Chỉ thị số 02/1999/CT-BTP ngày 01/3/1999 về việc thực hiện Kế hoạch số 174/UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tổ chức lấy ý kiến đóng góp vào Dự thảo Bộ luật Hình sự (sửa đổi) trong ngành Tư pháp	Bộ Luật hình sự đã được ban hành
57	Chỉ thị số 03/1999/CT-BTP ngày 08/3/1999 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc triển khai thực hiện các công tác trọng tâm của ngành Tư pháp trong năm 1999	Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2000, vì thời gian thực hiện đã hết
58	Chỉ thị số 01/2000/CT-BTP ngày 24/2/2000 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc thực hiện các công tác trọng tâm năm 2000 của ngành Tư pháp	Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2001, vì thời gian thực hiện đã hết
59	Chỉ thị số 01/2001/CT-BTP ngày 15/01/2001 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp năm 2001	Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2002, vì thời gian thực hiện đã hết
60	Chỉ thị số 01/2002/CT-BTP ngày 02/01/2002 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp năm 2002	Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2003, vì thời gian thực hiện đã hết
61	Chỉ thị số 01/2003/CT-BTP ngày 20/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp năm 2003	Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2004, vì thời gian thực hiện đã hết
62	Chỉ thị số 02/2003/CT-BTP ngày 14/7/2003 về việc tiếp tục đăng ký kết hôn cho các trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001	Thời gian thực hiện Chỉ thị đã hết (ngày 01/8/2004)

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
63	Chỉ thị số 01/2004/CT-BTP ngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về thực hiện nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp năm 2004	Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2005, vì thời gian thực hiện đã hết
64	Chỉ thị số 01/2005/CT-BTP ngày 19/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về thực hiện nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp năm 2005	Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2006, vì thời gian thực hiện đã hết
65	Chỉ thị số 01/2006/CT-BTP ngày 14/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về thực hiện nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp năm 2006	Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2007, vì thời gian thực hiện đã hết

**DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ TƯ PHÁP
LIÊN TỊCH BAN HÀNH TỪ NĂM 1981 ĐẾN NAY ĐÃ HẾT HIỆU LỰC**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 241 /QĐ-BTP ngày 12 tháng 02 năm 2007
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
01	Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 22/12/1982 của Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao về việc điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm một số vụ án đặc biệt nghiêm trọng	Hết hiệu lực từ khi Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 có hiệu lực
02	Thông tư liên bộ số 03/TT-LB ngày 23/4/1984 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính quy định chế độ thu giữ, bảo quản, xử lý vật chứng và tài sản tạm giữ trong các vụ án hình sự	Hết hiệu lực từ khi Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 có hiệu lực
03	Thông tư liên ngành số 02/TT-LN ngày 02/10/1985 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động, Tổng cục dạy nghề hướng dẫn thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân về một số tranh chấp trong lao động	Hết hiệu lực từ ngày 01/01/1995, khi Bộ luật Lao động năm 1994 có hiệu lực
04	Thông tư liên ngành số 04/TTLN ngày 02/11/1985 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Bộ luật Hình sự	Bộ luật Hình sự 1985 đã hết hiệu lực
05	Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 01/8/1986 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ về việc xoá án	Thông tư liên ngành này hướng dẫn Bộ luật Hình sự năm 1985 đã hết hiệu lực

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
06	Thông tư liên ngành số 04/TTLN ngày 26/12/1986 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ hướng dẫn việc áp dụng thời hiệu thi hành bản án hình sự	Thông tư liên ngành này hướng dẫn Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1985 đã hết hiệu lực
07	Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 26/12/1986 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ về việc giảm thời hạn hoặc miễn chấp hành hình phạt và chấm dứt thời hạn chấp hành biện pháp tư pháp	Bộ luật Hình sự 1985 đã hết hiệu lực
08	Thông tư liên ngành số 06-TT/LN ngày 30/12/1986 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn về thẩm quyền và giải quyết thủ tục giải quyết những việc ly hôn của các công dân Việt Nam mà một bên ở nước chưa có Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề hôn nhân và gia đình ở nước ta	Thông tư liên ngành này hướng dẫn Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 đã hết hiệu lực
09	Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 10/12/1987 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét và thi hành án đối với các khoản tiền bồi thường, bồi hoàn, thanh toán tài sản, cấp dưỡng trong các bản án hình sự và dân sự	Thay thế bằng Thông tư liên ngành số 09/TT-LN ngày 10/12/1989
10	Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 12/01/1989 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của	Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 đã hết hiệu lực

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
	Bộ luật Tố tụng hình sự	

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
11	Thông tư liên ngành số 03-89/TTLN ngày 15/7/1989 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp hướng dẫn bổ sung việc xóa án	Bộ luật Hình sự 1985 đã hết hiệu lực
12	Thông tư liên ngành số 04-89/TTLN ngày 15/8/1989 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp hướng dẫn về việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù	Thông tư liên ngành này hướng dẫn các Điều 49, 50, 51 Bộ luật Hình sự năm 1985 đã hết hiệu lực
13	Thông tư liên ngành số 06-89/TTLN ngày 07/12/1989 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh thi hành án dân sự	Thông tư liên ngành này hướng dẫn Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 1989 đã hết hiệu lực
14	Thông tư liên ngành số 09/TT-LN ngày 10/12/1989 của Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tài chính, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc xét và thi hành án đối với các khoản tiền bồi thường, bồi hoàn, thanh toán tài sản, cấp dưỡng trong các bản án hình sự và dân sự trong tình hình hiện nay	Thay thế bằng Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 10/01/1992
15	Thông tư liên ngành số 01/TTLN-90 ngày 01/02/1990 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự đã hết hiệu lực

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
16	Thông tư liên ngành số 02/TTLN-90 ngày 15/02/1990 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp hướng dẫn bổ sung về thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp huyện	Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 đã hết hiệu lực
17	Thông tư liên ngành số 08/TTLN ngày 18/9/1990 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp hướng dẫn xử lý các hành vi nhập khẩu trái phép, buôn bán thuốc lá điều của nước ngoài	Thông tư này hướng dẫn Bộ luật Hình sự năm 1985 đã hết hiệu lực
18	Thông tư liên ngành số 11/TTLN ngày 20/11/1990 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc xử lý một số loại tội phạm	Thông tư này hướng dẫn một số loại tội phạm theo Bộ luật Hình sự năm 1985 đã hết hiệu lực
19	Thông tư liên bộ số 84/TT-LB ngày 18/12/1992 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính quy định chế độ thu lệ phí công chứng	Được thay bằng Thông tư liên tịch số 93/2001/TTLT/BTC-BTP ngày 21/11/2001 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí công chứng
20	Thông tư liên bộ số 88/TT-LB ngày 31/12/1992 hướng dẫn cấp phát và quản lý kinh phí Ngân sách Nhà nước cho Tòa án nhân dân địa phương	Hết hiệu lực từ khi Luật Ngân sách Nhà nước năm 1996 có hiệu lực (từ năm ngân sách 1997)
21	Thông tư liên bộ số 01/TT-LB ngày 19/01/1993 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Quy định tạm thời ban hành kèm theo Quyết định số 145/HĐBT ngày 29/4/1992 của Hội đồng Bộ	Quyết định số 145/HĐBT đã hết hiệu lực

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
	trường (nay là Chính phủ)	
22	Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 20/3/1993 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự đã hết hiệu lực
23	Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 20/3/1993 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự đã hết hiệu lực
24	Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 26/5/1993 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn việc bàn giao công tác thi hành án dân sự	Thời gian thực hiện đã hết (1993)
25	Thông tư liên bộ số 52/TTLB ngày 03/7/1993 hướng dẫn cấp phát và quản lý kinh phí Ngân sách Nhà nước cho các cơ quan Thi hành án dân sự địa phương	Hết hiệu lực từ khi Luật Ngân sách Nhà nước năm 1996 có hiệu lực (từ năm ngân sách 1997)
26	Thông tư liên ngành số 04/TTLN ngày 24/7/1993 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài	Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2005, kể từ ngày Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành
27	Thông tư liên bộ số 12/TTLB ngày 26/7/1993 của Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức cơ quan tư pháp địa phương	Được thay bằng Thông tư liên tịch 04/2005/TTLT/BTP-BNV ngày 05/5/2005 của Bộ Tư

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
		pháp và Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức các cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về công tác tư pháp ở địa phương
28	Thông tư liên bộ số 1108/TTLB ngày 16/8/1993 của Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số điểm của Nghị định số 30-CP ngày 2/6/1993 của Chính phủ và Chỉ thị số 226-TTg ngày 2/6/1993 của Thủ tướng Chính phủ về công tác thi hành án dân sự	Được thay thế bằng Thông tư liên tịch số 14/2006/TTLT/BQP-BTP ngày 16/01/2006 hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về công tác thi hành án dân sự trong quân đội
29	Thông tư liên ngành số 981-TT/LN ngày 21/9/1993 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự	Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 1989 đã hết hiệu lực
30	Thông tư liên bộ số 81/TT-LB ngày 29/9/1993 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính về việc quy định sửa đổi mức thu lệ phí công chứng	Được thay bằng Thông tư liên tịch số 93/2001/TTLT/BTC-BTP ngày 21/11/2001 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí công chứng
31	Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 15/10/1993 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân	Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân năm 1993 đã được thay thế bằng Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân năm 2002
32	Thông tư liên ngành số 91/TP-TA ngày	Bộ Tư pháp không còn

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
	19/01/1994 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao ban hành quy chế phối hợp giữa Giám đốc Sở Tư pháp và Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc quản lý về mặt tổ chức các toà án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	quản lý Tòa án nhân dân ở địa phương
33	Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 01/02/1994 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn về thẩm quyền xét xử của các Tòa án Quân sự	Được thay bằng Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BQP-BCA ngày 18/4/2005 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn về thẩm quyền xét xử của Tòa án Quân sự
34	Thông tư liên ngành số 195/TT-LN ngày 11/3/1995 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trang phục đối với thẩm phán, cán bộ, nhân viên Tòa án nhân dân các cấp	Ngày 9/01/2003 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ra Nghị quyết số 221/2003/NQ-UBTVQH11 về trang phục đối với cán bộ, công chức ngành Tòa án và Hội thẩm; Giấy chứng minh Thẩm phán và Giấy chứng minh Hội thẩm
35	Thông tư liên bộ số 33/TT-LB ngày 24/4/1995 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kết hôn, công nhận việc kết hôn, nhận con ngoài giá thú, đăng ký nuôi con nuôi và công nhận việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài	Được thay bằng Quyết định số 57/2000/QĐ-BTC ngày 20/4/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch (hiện nay, Quyết định số 57/2000/QĐ-BTC này cũng đã được thay bằng Thông tư số

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
		97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 hướng dẫn Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức lệ phí hộ tịch)
36	Thông tư liên bộ số 503/TT-LB ngày 25/5/1995 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định số 184/CP ngày 30/11/1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu của công dân Việt Nam và người nước ngoài	Nghị định số 184/CP ngày 30/11/1994 đã được thay bằng Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài
37	Thông tư liên bộ số 842/LB-TT ngày 21/9/1995 của Bộ Tư pháp, Bộ tài chính quy định chế độ thu, quản lý, sử dụng lệ phí cấp Giấy phép đặt Chi nhánh của tổ chức Luật sư nước ngoài tại Việt Nam, gia hạn hoạt động của chi nhánh, thay đổi nội dung Giấy phép	Được bãi bỏ bằng Quyết định số 75/2004/QĐ-BTC ngày 16/9/2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy phép thành lập, đăng ký, hành nghề đối với tổ chức Luật sư nước ngoài và Luật sư nước ngoài tại Việt Nam
38	Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 14/12/1995 của Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn về việc áp dụng pháp luật đối với các hành vi buôn bán trái phép, vận chuyển trái phép chất ma túy qua biên giới	Bộ luật Hình sự năm 1985 đã hết hiệu lực
39	Thông tư liên bộ số 01/TT-LB ngày 03/7/1996 của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn thủ tục về thế chấp, cầm cố tài sản đối với doanh nghiệp nhà nước và thủ tục công chứng hợp đồng thế chấp, cầm cố và bảo lãnh vay vốn ngân hàng	Được thay bằng Thông tư số 06/2000/TT-NHNN1 ngày 04/4/2000 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
		29/12/1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng
40	Thông tư liên ngành số 236/TT-LN ngày 22/11/1996 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thực hiện công tác chia, tách tỉnh đối với Tòa án nhân dân địa phương	Quốc hội đã ban hành Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 02/4/2002
41	Thông tư liên tịch số 302/1997/TTLT/TCCP-TP ngày 30/3/1998 của Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ, Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị định 94/CP ngày 06/9/1997 về tổ chức pháp chế ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Nghị định số 94/CP ngày 06/9/1997 đã được thay bằng Nghị định số 122/2004/NĐ-CP ngày 18/5/2004 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức pháp chế ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Doanh nghiệp nhà nước
42	Thông tư liên tịch số 1385/TT-LT ngày 11/10/1997 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn cấp phát, quản lý trang phục cho cán bộ, nhân viên thi hành án dân sự	Được thay bằng Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT/BTP-BTC ngày 16/9/2005 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý, cấp phát Thẻ Chấp hành viên, trang phục, phù hiệu của công chức làm công tác thi hành án dân sự
43	Thông tư liên tịch số 187/TTLT/TCCP-TC-TP ngày 30/3/1998 của Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ bồi dưỡng đối với công tác viên	Thông tư này được thay thế bởi Thông tư liên tịch số 21/2002/TTLT-BNV-BTC-BTP ngày 26/12/2002 của

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
	thực hiện trợ giúp pháp lý	liên bộ Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ bồi dưỡng đối với cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý đối với người nghèo và đối tượng chính sách
44	Thông tư liên tịch số 05/1998/TTLT/KHĐT-TP ngày 10/7/1998 hướng dẫn thủ tục thành lập và đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty	Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Thông tư số 03/2000/TT-BKH ngày 02/3/2000 hướng dẫn thủ tục, trình tự đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 02/2000/ND-CP ngày 03/2/2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh
45	Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BTC-BTP-BNG ngày 31/12/1998 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao hướng dẫn mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí giải quyết việc nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam	Được thay bằng Thông tư số 99/2002/TT-BTC ngày 25/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí áp dụng tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam tại nước ngoài
46	Thông tư liên tịch số 10/2000/TTLT/BKHĐT-BCA-BTP-BNG ngày 15/8/2000 của Bộ Kế hoạch – Đầu tư, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đầu tư theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10	Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) năm 1998 đã hết hiệu lực; Nghị định số 51/1999/NĐ-CP đã được bãi bỏ bởi Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi thành một số điều của Luật Đầu tư

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
47	Thông tư liên tịch số 12/2000/TTLT/NHNN-BTP-BTC-TCĐC ngày 22/11/2000 của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Tổng cục Địa chính hướng dẫn thực hiện một số giải pháp về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị quyết số 11/2000/NQ-CP ngày 31/7/2000	Căn cứ ban hành và các văn bản mà Thông tư này viện dẫn đến đều đã hết hiệu lực thi hành.
48	Thông tư liên tịch số 03/2001/TTLT/NHNN/BTP-BCA-BTC-TCĐC ngày 23/4/2001 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Tổng cục Địa chính hướng dẫn việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ cho các Tổ chức tín dụng	Thông tư liên tịch này hướng dẫn Nghị định số 165/1999/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên 2 Nghị định này được thay thế và bãi bỏ bằng Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm
49	Thông tư liên tịch số 09/2001/TTLT-BTP-TANDTC-BTC ngày 19/12/2001 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trang phục đối với Hội thẩm Tòa án nhân dân các cấp	Ngày 9/01/2003 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ra Nghị quyết số 221/2003/NQ-UBTVQH11 về trang phục đối với cán bộ, công chức ngành Tòa án và Hội thẩm; Giấy chứng minh Thẩm phán và Giấy chứng minh Hội thẩm
50	Thông tư liên tịch số 33/2002/TTLT/BTC-BTP ngày 12/4/2002 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí đăng ký và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và tài sản cho thuê tài chính	Được thay thế bằng Thông tư liên tịch số 03/2007/TTLT-BTC-BTP ngày 10/01/2007 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp về hướng dẫn chế độ thu, nộp

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
		và quản lý sửa đổi lệ phí đăng ký và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm
51	Thông tư liên tịch số 03/2003/TTLT/BTP-BTNMT ngày 04/7/2003 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên - Môi trường hướng dẫn về trình tự, thủ tục đăng ký và cung cấp thông tin về thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Hết hiệu lực từ ngày 29/7/2005, là ngày Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-BTP-BTNMT ngày 16/6/2005 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc đăng ký thế chấp bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất có hiệu lực và thay thế Thông tư liên tịch 03/2003/TTLT/BTP-BTNMT
52	Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT-VKSNDTC-BCA-TANDTC-BTP-BQP-BTC ngày 25/3/2004 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 388/NQ-UBTVQH 11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra	Được thay thế bằng Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC ngày 22/11/2006 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 388/NQ-UBTVQH 11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố

STT	Số, ký hiệu, ngày ban hành, trích yếu văn bản	Lý do hết hiệu lực
		tụng hình sự gây ra
53	Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT/BKH-BTP-BNG-BCA ngày 25/5/2004 của Bộ Kế hoạch – Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an hướng dẫn việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đầu tư theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10	Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) năm 1998 đã hết hiệu lực; Nghị định số 51/1999/NĐ-CP đã được bãi bỏ bởi Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi thành một số điều của Luật Đầu tư

Bản sao lưu trữ

**QUYẾT ĐỊNH SỐ 129/2007/QĐ-TTg NGÀY 02-8-2007
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Ban hành quy chế văn hoá công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 28 tháng 4 năm 2000 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 94/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2006 - 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế văn hoá công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Căn cứ Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ban hành Quy chế văn hoá của cơ quan, địa phương mình .

**THỦ TƯỚNG
NGUYỄN TÁN DŨNG**

QUY CHẾ
VĂN HOÁ CÔNG SỞ TẠI CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 129 /2007/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

Quy chế này quy định về trang phục, giao tiếp và ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức khi thi hành nhiệm vụ, bài trí công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước bao gồm:

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
2. Ủy ban nhân dân các cấp.

Quy chế này không áp dụng đối với các cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện văn hoá công sở

Việc thực hiện văn hoá công sở tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

1. Phù hợp với truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc và điều kiện kinh tế - xã hội;
2. Phù hợp với định hướng xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, hiện đại;
3. Phù hợp với các quy định của pháp luật và mục đích, yêu cầu cải cách hành chính, chủ trương hiện đại hoá nền hành chính nhà nước.

Điều 3. Mục đích

Việc thực hiện văn hoá công sở nhằm các mục đích sau đây:

1. Bảo đảm tính trang nghiêm và hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;
2. Xây dựng phong cách ứng xử chuẩn mực của cán bộ, công chức, viên chức trong hoạt động công vụ, hướng tới mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức tốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Các hành vi bị cấm

1. Hút thuốc lá trong phòng làm việc;
2. Sử dụng đồ uống có cồn tại công sở, trừ trường hợp được sự đồng ý của lãnh đạo cơ quan vào các dịp liên hoan, lễ tết, tiếp khách ngoại giao;
3. Quảng cáo thương mại tại công sở.

Chương II

TRANG PHỤC, GIAO TIẾP VÀ ỨNG XỬ CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Mục 1

TRANG PHỤC CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Điều 5. Trang phục

1. Khi thực hiện nhiệm vụ, cán bộ, công chức, viên chức phải ăn mặc gọn gàng, lịch sự.
2. Cán bộ, công chức, viên chức có trang phục riêng thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Lễ phục

Lễ phục của cán bộ, công chức, viên chức là trang phục chính thức được sử dụng trong những buổi lễ, cuộc họp trọng thể, các cuộc tiếp khách nước ngoài.

1. Lễ phục của nam cán bộ, công chức, viên chức: bộ comple, áo sơ mi, cravat.
2. Lễ phục của nữ cán bộ, công chức, viên chức: áo dài truyền thống, bộ comple nữ.
3. Đối với cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số, trang phục ngày hội dân tộc cũng coi là lễ phục.

Điều 7. Thẻ cán bộ, công chức, viên chức

1. Cán bộ, công chức, viên chức phải đeo thẻ khi thực hiện nhiệm vụ.
2. Thẻ cán bộ, công chức, viên chức phải có tên cơ quan, ảnh, họ và tên, chức danh, số hiệu của cán bộ, công chức, viên chức.
3. Bộ Nội vụ hướng dẫn thống nhất mẫu thẻ và cách đeo thẻ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Mục 2

GIAO TIẾP VÀ ỨNG XỬ CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Điều 8. Giao tiếp và ứng xử

Cán bộ, công chức, viên chức khi thi hành nhiệm vụ phải thực hiện các quy định về những việc phải làm và những việc không được làm theo quy định của pháp luật.

Trong giao tiếp và ứng xử, cán bộ, công chức, viên chức phải có thái độ lịch sự, tôn trọng. Ngôn ngữ giao tiếp phải rõ ràng, mạch lạc; không nói tục, nói tiếng lóng, quát nạt.

Điều 9. Giao tiếp và ứng xử với nhân dân

Trong giao tiếp và ứng xử với nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức phải nhã nhặn, lắng nghe ý kiến, giải thích, hướng dẫn rõ ràng, cụ thể về các quy định liên quan đến giải quyết công việc.

Cán bộ, công chức, viên chức không được có thái độ hách dịch, những nhieu, gây khó khăn, phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ.

Điều 10. Giao tiếp và ứng xử với đồng nghiệp

Trong giao tiếp và ứng xử với đồng nghiệp, cán bộ, công chức, viên chức phải có thái độ trung thực, thân thiện, hợp tác.

Điều 11. Giao tiếp qua điện thoại

Khi giao tiếp qua điện thoại, cán bộ, công chức, viên chức phải xưng tên, cơ quan, đơn vị nơi công tác; trao đổi ngắn gọn, tập trung vào nội dung công việc; không ngắt điện thoại đột ngột.

Chương III

BÀI TRÍ CÔNG SỞ

Mục 1

QUỐC HUY, QUỐC KỶ

Điều 12. Treo Quốc huy

Quốc huy được treo trang trọng tại phía trên cổng chính hoặc toà nhà chính. Kích cỡ Quốc huy phải phù hợp với không gian treo. Không treo Quốc huy quá cũ hoặc bị hư hỏng.

Điều 13. Treo Quốc kỳ

1. Quốc kỳ được treo nơi trang trọng trước công sở hoặc toà nhà chính. Quốc kỳ phải đúng tiêu chuẩn về kích thước, màu sắc đã được Hiến pháp quy định.

2. Việc treo Quốc kỳ trong các buổi lễ, đón tiếp khách nước ngoài và lễ tang tuân theo quy định về nghi lễ nhà nước và đón tiếp khách nước ngoài, tổ chức lễ tang.

Mục 2

BÀI TRÍ KHUÔN VIÊN CÔNG SỞ

Điều 14. Biển tên cơ quan

1. Cơ quan phải có biển tên được đặt tại cổng chính, trên đó ghi rõ tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt và địa chỉ của cơ quan.

2. Bộ Nội vụ hướng dẫn thống nhất cách thể hiện biển tên cơ quan.

Điều 15. Phòng làm việc

Phòng làm việc phải có biển tên ghi rõ tên đơn vị, họ và tên, chức danh cán bộ, công chức, viên chức.

Việc sắp xếp, bài trí phòng làm việc phải bảo đảm gọn gàng, ngăn nắp, khoa học, hợp lý.

Không lập bàn thờ, thắp hương, không đun, nấu trong phòng làm việc.

Điều 16. Khu vực để phương tiện giao thông

Cơ quan có trách nhiệm bố trí khu vực để phương tiện giao thông của cán bộ, công chức, viên chức và của người đến giao dịch, làm việc. Không thu phí gửi phương tiện giao thông của người đến giao dịch, làm việc.

THỦ TƯỚNG
NGUYỄN TÁN DŨNG

PHẦN THỨ BA

**NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI BAN HÀNH
VỀ NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC CÔNG CHỨC -
CHỨNG THỰC VÀ HỘ TỊCH - HỘ KHẨU**

Bản sao lưu trữ

I. NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI BAN HÀNH VỀ NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC CÔNG CHỨNG - CHỨNG THỰC

LUẬT CÔNG CHỨNG NĂM 2006

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về công chứng.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về phạm vi công chứng, công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, thủ tục công chứng và quản lý nhà nước về công chứng.

Điều 2. Công chứng

Công chứng là việc công chứng viên chứng nhận tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch khác (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch) bằng văn bản mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng.

Điều 3. Nguyên tắc hành nghề công chứng

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.
2. Khách quan, trung thực.
3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về văn bản công chứng.
4. Tuân theo quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.

Điều 4. Văn bản công chứng

1. Hợp đồng, giao dịch bằng văn bản đã được công chứng theo quy định của Luật này gọi là văn bản công chứng.
2. Văn bản công chứng bao gồm các nội dung sau đây:
 - a) Hợp đồng, giao dịch;
 - b) Lời chứng của công chứng viên.

3. Văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được công chứng viên ký và có đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.

Điều 5. Lời chứng của công chứng viên

Lời chứng của công chứng viên phải ghi rõ thời gian, địa điểm công chứng, họ, tên công chứng viên, tên tổ chức hành nghề công chứng; chứng nhận người tham gia hợp đồng, giao dịch hoàn toàn tự nguyện, có năng lực hành vi dân sự, mục đích, nội dung của hợp đồng, giao dịch không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đối tượng của hợp đồng, giao dịch là có thật, chữ ký trong hợp đồng, giao dịch là đúng chữ ký của người tham gia hợp đồng, giao dịch; có chữ ký của công chứng viên và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.

Điều 6. Giá trị pháp lý của văn bản công chứng

1. Văn bản công chứng có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan; trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên kia có quyền yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có thoả thuận khác.

2. Văn bản công chứng có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong văn bản công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Toà án tuyên bố là vô hiệu.

Điều 7. Công chứng viên

Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật này, được bổ nhiệm để hành nghề công chứng.

Điều 8. Người yêu cầu công chứng

1. Người yêu cầu công chứng là cá nhân, tổ chức Việt Nam hoặc cá nhân, tổ chức nước ngoài.

Người yêu cầu công chứng là tổ chức thì việc yêu cầu công chứng được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo uỷ quyền của tổ chức đó.

2. Người yêu cầu công chứng phải có năng lực hành vi dân sự, xuất trình đủ các giấy tờ cần thiết liên quan đến việc công chứng và chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của các giấy tờ đó.

Điều 9. Người làm chứng

1. Trong trường hợp pháp luật quy định việc công chứng phải có người làm chứng hoặc trong trường hợp pháp luật không quy định việc công chứng phải có người làm chứng nhưng người yêu cầu công chứng không đọc được hoặc không nghe được hoặc không ký và không điểm chỉ được thì phải có người làm chứng.

Người làm chứng do người yêu cầu công chứng mời, nếu họ không mời được thì công chứng viên chỉ định.

2. Người làm chứng phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ về tài sản liên quan đến việc công chứng.

Điều 10. Tiếng nói và chữ viết dùng trong công chứng

Tiếng nói và chữ viết dùng trong công chứng là tiếng Việt.

Điều 11. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công chứng

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công chứng.
2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Xây dựng và trình Chính phủ chính sách phát triển công chứng;
- b) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về công chứng;
- c) Quy định chương trình khung đào tạo nghề công chứng, quản lý việc tổ chức, đào tạo nghề công chứng; ban hành quy chế tập sự hành nghề công chứng; ban hành quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; bổ nhiệm, miễn nhiệm công chứng viên; cấp thẻ công chứng viên;
- d) Hướng dẫn nghiệp vụ công chứng; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng;
- đ) Tổng kết, báo cáo Chính phủ về công chứng;
- e) Quản lý và thực hiện hợp tác quốc tế về công chứng.

3. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công chứng của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi chung là cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài) và tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng cho viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện việc quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp phát triển tổ chức hành nghề công chứng ở địa phương để đáp ứng nhu cầu công chứng của tổ chức, cá nhân; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng;

b) Thành lập, giải thể Phòng công chứng; quyết định, thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng; tổ chức việc cấp, thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng;

c) Bảo đảm cơ sở vật chất và phương tiện làm việc ban đầu cho Phòng công chứng;

d) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng;

đ) Tổng hợp tình hình và thống kê về công chứng trong địa phương gửi Bộ Tư pháp.

Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Nghiêm cấm công chứng viên thực hiện các hành vi sau đây:

a) Tiết lộ thông tin về nội dung công chứng mà mình biết được khi hành nghề, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; sử dụng thông tin đó để xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của người khác;

b) Sách nhiễu, gây khó khăn cho người yêu cầu công chứng;

c) Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích nào khác từ người yêu cầu công chứng ngoài phí công chứng, thù lao công chứng và chi phí khác đã được xác định, thoả thuận;

d) Thực hiện công chứng trong trường hợp mục đích và nội dung của hợp đồng, giao dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội; công chứng liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng, cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, cha mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, ông bà nội, ông bà ngoại, anh chị em ruột của mình, của vợ hoặc chồng, cháu là con của con trai, con gái, con nuôi.

2. Nghiêm cấm người yêu cầu công chứng cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật.

3. Nghiêm cấm người làm chứng có hành vi gian dối, không trung thực.

4. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi cản trở hoạt động công chứng.

Chương II

CÔNG CHỨNG VIÊN

Điều 13. Tiêu chuẩn công chứng viên

1. Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và có đủ các tiêu chuẩn sau đây thì được xem xét, bổ nhiệm làm công chứng viên:

- a) Có bằng cử nhân luật;
- b) Có thời gian công tác pháp luật từ năm năm trở lên tại các cơ quan, tổ chức;
- c) Có Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề công chứng;
- d) Đã qua thời gian tập sự hành nghề công chứng;
- đ) Có sức khoẻ bảo đảm hành nghề công chứng.

2. Thời gian đào tạo nghề công chứng và tập sự hành nghề công chứng được tính vào thời gian công tác pháp luật.

Điều 14. Đào tạo nghề công chứng

1. Người có bằng cử nhân luật được đăng ký tham dự khoá đào tạo nghề công chứng tại cơ sở đào tạo nghề công chứng.

2. Thời gian của khoá đào tạo nghề công chứng là sáu tháng.

Người hoàn thành chương trình đào tạo nghề công chứng được cơ sở đào tạo nghề công chứng cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề công chứng.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về chương trình khung của khoá đào tạo nghề công chứng và quy định việc công nhận đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài.

Điều 15. Người được miễn đào tạo nghề công chứng

1. Đã là thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên; luật sư đã hành nghề từ ba năm trở lên.

2. Giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sỹ luật.

3. Đã là thẩm tra viên cao cấp ngành toà án, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát; chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật.

Điều 16. Tập sự hành nghề công chứng

1. Người có Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề công chứng thì được tập sự tại một tổ chức hành nghề công chứng. Thời gian tập sự hành nghề công chứng là mười hai tháng, kể từ ngày tập sự tại tổ chức hành nghề công chứng. Người tập sự hành nghề công chứng phải đăng ký tại Sở Tư pháp nơi có tổ chức hành nghề công chứng mà mình tập sự.

2. Người tập sự có thể tự liên hệ tập sự hành nghề công chứng tại một tổ chức hành nghề công chứng hoặc đề nghị Sở Tư pháp bố trí tập sự tại một tổ chức hành nghề công chứng.

3. Người tập sự hành nghề công chứng được thực hiện các công việc liên quan đến công chứng do công chứng viên hướng dẫn phân công và chịu trách nhiệm trước công chứng viên hướng dẫn về những công việc đó; không được ký văn bản công chứng.

Khi hết thời gian tập sự, người tập sự hành nghề công chứng phải báo cáo kết quả tập sự bằng văn bản có nhận xét của công chứng viên hướng dẫn về năng lực chuyên môn, tư cách đạo đức gửi Sở Tư pháp nơi đăng ký tập sự.

Điều 17. Người được miễn tập sự hành nghề công chứng

Người được miễn đào tạo nghề công chứng quy định tại Điều 15 của Luật này được miễn tập sự hành nghề công chứng.

Điều 18. Bổ nhiệm công chứng viên

1. Người hoàn thành tập sự hành nghề công chứng có quyền đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm công chứng viên. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên gửi Sở Tư pháp ở địa phương nơi đăng ký tập sự, gồm có:

- a) Đơn đề nghị bổ nhiệm công chứng viên;
- b) Bản sao bằng cử nhân luật hoặc bằng thạc sỹ luật;
- c) Giấy tờ chứng minh về thời gian công tác pháp luật;
- d) Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề công chứng;
- đ) Báo cáo kết quả tập sự hành nghề công chứng có nhận xét của công chứng viên hướng dẫn;
- e) Sơ yếu lý lịch;
- g) Giấy chứng nhận sức khỏe.

2. Người được miễn đào tạo nghề công chứng, người được miễn tập sự hành nghề công chứng có quyền đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm công chứng viên. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên gửi Bộ Tư pháp, gồm có:

- a) Đơn đề nghị bổ nhiệm công chứng viên;

- b) Bản sao bằng cử nhân luật hoặc bằng thạc sỹ luật hoặc bằng tiến sỹ luật;
- c) Giấy tờ chứng minh là người được miễn đào tạo nghề công chứng, miễn tập sự hành nghề công chứng;
- d) Giấy tờ chứng minh về thời gian công tác pháp luật;
- đ) Sơ yếu lý lịch;
- e) Giấy chứng nhận sức khoẻ.

3. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp phải có văn bản đề nghị bổ nhiệm công chứng viên kèm theo hồ sơ gửi Bộ trưởng Bộ Tư pháp; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

4. Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho Sở Tư pháp, người nộp hồ sơ. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Người được bổ nhiệm công chứng viên thì được Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp thẻ công chứng viên.

Điều 19. Những trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên

1. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xoá án tích về tội phạm do vô ý; đã bị kết án về tội phạm do cố ý.

2. Người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

4. Cán bộ, công chức, viên chức bị buộc thôi việc.

5. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xoá tên khỏi danh sách của Đoàn luật sư, bị tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư.

Điều 20. Miễn nhiệm công chứng viên

1. Công chứng viên được miễn nhiệm theo nguyện vọng của cá nhân hoặc chuyển làm công việc khác.

2. Công chứng viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn công chứng viên theo quy định tại Điều 13 của Luật này;

b) Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

c) Kiêm nhiệm công việc khác;

d) Không hành nghề công chứng kể từ ngày được bổ nhiệm công chứng viên từ hai năm trở lên hoặc không hành nghề công chứng liên tục từ một năm trở lên;

đ) Đã bị xử phạt hành chính đến lần thứ hai trong hoạt động hành nghề công chứng mà còn tiếp tục vi phạm hoặc bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo trở lên đến lần thứ hai mà còn tiếp tục vi phạm hoặc bị kỷ luật buộc thôi việc;

e) Bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp tự mình hoặc theo đề nghị của Sở Tư pháp ở địa phương nơi công chứng viên đang hành nghề công chứng, của Sở Tư pháp nơi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên trong trường hợp công chứng viên chưa hành nghề công chứng quyết định miễn nhiệm công chứng viên.

Hồ sơ đề nghị miễn nhiệm công chứng viên trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải có đơn xin miễn nhiệm của công chứng viên, văn bản đề nghị của Sở Tư pháp.

Hồ sơ của Sở Tư pháp đề nghị miễn nhiệm công chứng viên trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải có văn bản đề nghị của Sở Tư pháp và các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.

4. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị miễn nhiệm công chứng viên, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định miễn nhiệm công chứng viên và quyết định thu hồi thẻ công chứng viên.

Điều 21. Tạm đình chỉ hành nghề công chứng

1. Sở Tư pháp quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng đối với công chứng viên thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 20 của Luật này hoặc công chứng viên đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Sở Tư pháp quyết định huỷ bỏ quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng đối với công chứng viên trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 2 Điều 20 của Luật này;

b) Có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc khi có bản án đã có hiệu lực của Tòa án tuyên không có tội;

c) Không còn bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Quyết định tạm đình chỉ và quyết định huỷ bỏ quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng phải được gửi cho công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng nơi công chứng viên làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tư pháp.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của công chứng viên

1. Công chứng viên có các quyền sau đây:

a) Được lựa chọn nơi để hành nghề công chứng, trừ công chứng viên của Phòng công chứng;

b) Đề nghị cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện việc công chứng;

c) Các quyền khác quy định tại Luật này.

2. Công chứng viên có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ nguyên tắc hành nghề công chứng;

b) Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người yêu cầu công chứng;

c) Giữ bí mật về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

d) Hành nghề tại một tổ chức hành nghề công chứng.

Chương III

TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG

Điều 23. Hình thức tổ chức hành nghề công chứng

1. Phòng công chứng.

2. Văn phòng công chứng.

Điều 24. Phòng công chứng

1. Phòng công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

2. Phòng công chứng là đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tư pháp, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng.

Người đại diện theo pháp luật của Phòng công chứng là Trưởng phòng. Trưởng Phòng công chứng phải là công chứng viên và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Chính phủ quy định chế độ tài chính, con dấu của Phòng công chứng.

3. Tên gọi của Phòng công chứng bao gồm số thứ tự thành lập và tên của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Phòng công chứng được thành lập.

Điều 25. Thành lập Phòng công chứng

1. Căn cứ vào nhu cầu công chứng tại địa phương, Sở Tư pháp xây dựng Đề án thành lập Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Đề án nêu rõ về sự cần thiết thành lập, dự kiến về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày có quyết định thành lập Phòng công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo Trung ương hoặc báo địa phương nơi quyết định thành lập trong ba số liên tiếp về các nội dung sau đây:

a) Tên gọi, địa chỉ trụ sở của Phòng công chứng;

b) Số, ngày, tháng, năm quyết định thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Phòng công chứng.

3. Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thay đổi tên gọi hoặc trụ sở của Phòng công chứng thì Sở Tư pháp phải đăng báo những nội dung thay đổi đó theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 26. Văn phòng công chứng

1. Văn phòng công chứng do công chứng viên thành lập.

Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân. Văn phòng công chứng do hai công chứng viên trở lên thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh.

Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng công chứng là Trưởng Văn phòng. Trưởng Văn phòng công chứng phải là công chứng viên.

2. Văn phòng công chứng có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính bằng nguồn thu từ kinh phí đóng góp của công chứng viên, phí công chứng, thù lao công chứng và các nguồn thu hợp pháp khác.

Chính phủ quy định con dấu của Văn phòng công chứng.

3. Tên gọi của Văn phòng công chứng do công chứng viên lựa chọn nhưng phải bao gồm cụm từ “Văn phòng công chứng”, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức hành nghề công chứng khác, không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Điều 27. Thành lập và đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng

1. Công chứng viên thành lập Văn phòng công chứng phải có hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hồ sơ gồm có:

a) Đơn đề nghị thành lập Văn phòng công chứng;

b) Đề án thành lập Văn phòng công chứng nêu rõ sự cần thiết thành lập, dự kiến về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện;

c) Bản sao quyết định bổ nhiệm công chứng viên.

2. Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng. Trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được quyết định cho phép thành lập, Văn phòng công chứng phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp của địa phương cho phép thành lập. Khi đăng ký hoạt động phải có đơn đăng ký hoạt động, giấy tờ chứng minh về trụ sở ở địa phương nơi quyết định cho phép thành lập.

Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các giấy tờ đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Văn phòng công chứng được hoạt động kể từ ngày Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động.

4. Trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động, nếu Văn phòng công chứng không hoạt động hoặc trong trường hợp Văn phòng công chứng không hoạt động liên tục từ ba tháng trở lên thì Sở Tư pháp thu hồi giấy đăng ký hoạt động.

5. Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được quyết định cho phép thành lập, Văn phòng công chứng không đăng ký hoạt động hoặc trong trường hợp Văn phòng công chứng bị thu hồi giấy đăng ký hoạt động, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng.

Điều 28. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng

Khi thay đổi trụ sở, tên gọi hoặc danh sách công chứng viên, Văn phòng công chứng phải có thông báo ngay bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Trong trường hợp thay đổi trụ sở hoặc tên gọi, Văn phòng công chứng được cấp lại giấy đăng ký hoạt động.

Điều 29. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của Văn

phòng công chứng

Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy đăng ký hoạt động hoặc cấp lại giấy đăng ký hoạt động do thay đổi trụ sở, tên gọi của Văn phòng công chứng, Sở Tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan Công an cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi Văn phòng công chứng đặt trụ sở.

Điều 30. Đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về những nội dung sau đây:

- a) Tên gọi, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng;
- b) Họ, tên, số quyết định bổ nhiệm công chứng viên của công chứng viên hành nghề trong Văn phòng công chứng;
- c) Số, ngày, tháng, năm cấp giấy đăng ký hoạt động, nơi đăng ký hoạt động và ngày bắt đầu hoạt động.

2. Trong trường hợp được cấp lại giấy đăng ký hoạt động do thay đổi trụ sở, tên gọi, Văn phòng công chứng phải đăng báo những nội dung giấy đăng ký hoạt động được cấp lại theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 31. Quyền của tổ chức hành nghề công chứng

1. Thuê nhân viên làm việc cho tổ chức hành nghề công chứng.
2. Thu phí công chứng, thù lao công chứng, chi phí khác.
3. Các quyền khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 32. Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề công chứng

1. Niêm yết lịch làm việc, thủ tục công chứng, phí công chứng, thù lao công chứng, nội quy tiếp người yêu cầu công chứng tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng.
2. Thực hiện chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước.
3. Chấp hành các quy định của pháp luật về lao động, thuế, tài chính, thống kê.
4. Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra.

5. Bồi thường thiệt hại do lỗi mà công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng gây ra cho người yêu cầu công chứng.

6. Lưu trữ hồ sơ công chứng.

7. Văn phòng công chứng có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình.

8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Giải thể Phòng công chứng

1. Trong trường hợp không cần thiết duy trì Phòng công chứng thì Sở Tư pháp lập đề án giải thể Phòng công chứng, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Phòng công chứng chỉ được giải thể sau khi thanh toán xong các khoản nợ, làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với người lao động, thực hiện xong các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận.

2. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định giải thể Phòng công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương trong hai số liên tiếp về việc giải thể Phòng công chứng.

Điều 34. Chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng

1. Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Tự chấm dứt hoạt động;

b) Bị thu hồi giấy đăng ký hoạt động do Văn phòng công chứng vi phạm pháp luật hoặc không còn công chứng viên do bị miễn nhiệm.

2. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì chậm nhất là ba mươi ngày trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động, Văn phòng công chứng phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Văn phòng công chứng có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ, làm thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với người lao động, thực hiện các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận và đăng báo trung ương hoặc báo địa phương trong hai số liên tiếp về thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động.

Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng với các cơ quan quy định tại Điều 29 của Luật này.

3. Trong trường hợp Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày thu hồi giấy đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với các cơ quan quy định tại Điều 29 của Luật này.

Văn phòng công chứng có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ, làm thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với người lao động; đối với yêu cầu công chứng đã tiếp nhận mà chưa công chứng thì phải trả lại hồ sơ yêu cầu công chứng cho người yêu cầu công chứng và đăng báo Trung ương hoặc báo địa phương trong hai số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động.

Chương IV

THỦ TỤC CÔNG CHỨNG HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH

Mục 1

THỦ TỤC CHUNG VỀ CÔNG CHỨNG HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH

Điều 35. Công chứng hợp đồng, giao dịch đã được soạn thảo sẵn

1. Người yêu cầu công chứng nộp một bộ hồ sơ yêu cầu công chứng, gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch theo mẫu;
- b) Dự thảo hợp đồng, giao dịch;
- c) Bản sao giấy tờ tùy thân;

d) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó;

đ) Bản sao giấy tờ khác có liên quan đến hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định phải có.

2. Bản sao quy định tại khoản 1 Điều này là bản chụp, bản in, bản đánh máy hoặc bản đánh máy vi tính nhưng phải có nội dung đầy đủ, chính xác như bản chính và không phải có chứng thực.

Khi nộp bản sao thì người yêu cầu công chứng phải xuất trình bản chính để đối chiếu.

3. Công chứng viên tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu công chứng. Trường hợp hồ sơ yêu cầu công chứng đầy đủ, phù hợp với quy định của pháp luật thì thụ lý, ghi vào sổ công chứng.

4. Trong trường hợp có căn cứ cho rằng trong hồ sơ yêu cầu công chứng có vấn đề chưa rõ, việc giao kết hợp đồng, giao dịch có dấu hiệu bị đe dọa, cưỡng ép, có sự nghi ngờ về năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng hoặc có sự nghi ngờ đối tượng của hợp đồng, giao dịch là không có thật thì công chứng viên

đề nghị người yêu cầu công chứng làm rõ hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, công chứng viên tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định; trường hợp không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng.

5. Công chứng viên kiểm tra dự thảo hợp đồng, giao dịch; nếu trong dự thảo hợp đồng, giao dịch có điều khoản vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội, đối tượng của hợp đồng, giao dịch không phù hợp với thực tế thì công chứng viên phải chỉ rõ cho người yêu cầu công chứng để sửa chữa. Trường hợp người yêu cầu công chứng không sửa chữa thì công chứng viên có quyền từ chối công chứng.

6. Người yêu cầu công chứng tự đọc lại dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc công chứng viên đọc cho người yêu cầu công chứng nghe. Trường hợp người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo hợp đồng, giao dịch thì ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch. Công chứng viên ghi lời chứng; ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch.

Điều 36. Công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng

1. Người yêu cầu công chứng nộp một bộ hồ sơ theo quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 35 của Luật này và nêu nội dung, ý định giao kết hợp đồng, giao dịch.

2. Công chứng viên thực hiện các việc quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 35 của Luật này.

Trường hợp nội dung, ý định giao kết hợp đồng, giao dịch là xác thực, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội thì công chứng viên soạn thảo hợp đồng, giao dịch.

3. Người yêu cầu công chứng tự đọc dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc công chứng viên đọc cho người yêu cầu công chứng nghe. Trường hợp người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo hợp đồng, giao dịch thì ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch. Công chứng viên ghi lời chứng; ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch.

Điều 37. Thẩm quyền công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản

1. Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng có thẩm quyền công chứng các hợp đồng, giao dịch về bất động sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Công chứng viên của các tổ chức hành nghề công chứng có thẩm quyền công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản là bất động sản.

Điều 38. Thời hạn công chứng

1. Thời hạn công chứng được xác định kể từ ngày tổ chức hành nghề công chứng nhận đủ hồ sơ yêu cầu công chứng đến ngày trả kết quả công chứng. Thời gian xác minh, giám định không tính vào thời hạn công chứng.

2. Thời hạn công chứng không quá hai ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch yêu cầu công chứng phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá mười ngày làm việc.

Điều 39. Địa điểm công chứng

1. Việc công chứng phải được thực hiện tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc công chứng có thể được thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng trong trường hợp người yêu cầu công chứng là người già yếu không thể đi lại được, người đang bị tạm giữ, tạm giam, đang thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác không thể đến trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng.

Điều 40. Chữ viết trong văn bản công chứng

1. Chữ viết trong văn bản công chứng phải rõ ràng, dễ đọc, không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, không được viết xen dòng, viết đè dòng, không được tẩy xoá, không được để trống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Thời điểm công chứng phải được ghi cả ngày, tháng, năm; có thể ghi giờ, phút nếu người yêu cầu công chứng đề nghị hoặc công chứng viên thấy cần thiết. Các con số phải được ghi cả bằng số và chữ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 41. Ký, điểm chỉ trong văn bản công chứng

1. Người yêu cầu công chứng, người làm chứng phải ký vào văn bản công chứng trước mặt công chứng viên.

Trong trường hợp người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác đã đăng ký chữ ký mẫu tại tổ chức hành nghề công chứng thì người đó có thể ký trước vào hợp đồng; công chứng viên phải đối chiếu chữ ký của họ trong hợp đồng với chữ ký mẫu trước khi thực hiện việc công chứng.

2. Việc điểm chỉ được thay thế việc ký trong văn bản công chứng trong các trường hợp người yêu cầu công chứng, người làm chứng không ký được do khuyết tật hoặc không biết ký. Khi điểm chỉ, người yêu cầu công chứng, người làm chứng sử dụng ngón trỏ phải; nếu không điểm chỉ được bằng ngón trỏ phải thì điểm chỉ bằng ngón trỏ trái; trường hợp không thể điểm chỉ bằng hai ngón trỏ đó thì điểm chỉ bằng ngón khác và phải ghi rõ việc điểm chỉ đó bằng ngón nào, của bàn tay nào.

3. Việc điểm chỉ cũng có thể thực hiện đồng thời với việc ký trong các trường hợp sau đây:

- a) Công chứng di chúc;
- b) Theo đề nghị của người yêu cầu công chứng;
- c) Công chứng viên thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi cho người yêu cầu công chứng.

Điều 42. Việc ghi trang, tờ trong văn bản công chứng

Văn bản công chứng có từ hai trang trở lên thì từng trang phải được đánh số thứ tự. Văn bản công chứng có từ hai tờ trở lên phải được đóng dấu giáp lai giữa các tờ.

Điều 43. Sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng

1. Lỗi kỹ thuật là lỗi do sai sót trong khi ghi chép, đánh máy, in ấn trong văn bản công chứng mà việc sửa lỗi đó không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của người tham gia hợp đồng, giao dịch.

2. Người thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật văn bản công chứng phải là công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng đó. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động hoặc giải thể thì công chứng viên thuộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật.

3. Khi sửa lỗi kỹ thuật văn bản công chứng, công chứng viên có trách nhiệm đối chiếu từng lỗi cần sửa với các giấy tờ trong hồ sơ công chứng, gạch chân chỗ cần sửa, sau đó ghi chữ, dấu hoặc con số đã được sửa vào bên lề kèm theo chữ ký của mình và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng. Công chứng viên có trách nhiệm thông báo việc sửa lỗi kỹ thuật đó cho người tham gia hợp đồng, giao dịch.

Điều 44. Công chứng việc sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hợp đồng, giao dịch

1. Việc sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng chỉ được thực hiện khi có sự thoả thuận, cam kết bằng văn bản của tất cả những người đã tham gia hợp đồng, giao dịch đó và phải được công chứng.

2. Người thực hiện việc công chứng sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hợp đồng, giao dịch phải là công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng đó. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động hoặc giải thể thì công chứng viên thuộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hợp đồng, giao dịch.

3. Công chứng việc sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hợp đồng, giao dịch được thực hiện theo thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch quy định tại Chương IV của Luật này.

Điều 45. Người được đề nghị Toà án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

Công chứng viên, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền đề nghị Toà án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu khi có căn cứ cho rằng việc công chứng có vi phạm pháp luật.

Mục 2

**THỦ TỤC CÔNG CHỨNG HỢP ĐỒNG THỂ CHẤP BẮT ĐỘNG SẢN,
DI CHỨC, VĂN BẢN THỎA THUẬN PHÂN CHIA DI SẢN, VĂN BẢN
KHAI NHẬN DI SẢN, VĂN BẢN TỪ CHỐI NHẬN DI SẢN VÀ NHẬN LƯU
GIỮ DI CHỨC**

Điều 46. Phạm vi áp dụng

Thủ tục công chứng hợp đồng thể chấp bắt động sản, di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản được áp dụng theo quy định tại Mục này, đồng thời theo các quy định khác của Mục 1 Chương này mà không trái với quy định của Mục này.

Điều 47. Công chứng hợp đồng thể chấp bắt động sản

1. Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng thực hiện công chứng hợp đồng thể chấp bắt động sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có bất động sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nhiều bất động sản thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nhau cùng được thể chấp để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ thì việc công chứng hợp đồng thể chấp đó do công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng có trụ sở đặt tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có một trong số bất động sản thực hiện.

3. Một bất động sản đã được thể chấp để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ và hợp đồng thể chấp đã được công chứng mà sau đó được tiếp tục thể chấp để bảo đảm cho một nghĩa vụ khác trong phạm vi pháp luật cho phép thì các hợp đồng thể chấp tiếp theo phải do công chứng viên đã công chứng hợp đồng thể chấp lần đầu thực hiện công chứng. Trường hợp công chứng viên công chứng hợp đồng thể chấp lần đầu chuyển sang tổ chức hành nghề công chứng khác, không còn hành nghề công chứng hoặc không thể thực hiện việc công chứng thì công chứng viên thuộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hợp đồng thể chấp công chứng hợp đồng đó.

Điều 48. Công chứng di chúc

1. Người lập di chúc phải tự mình yêu cầu công chứng di chúc; không ủy quyền cho người khác yêu cầu công chứng di chúc.

2. Trường hợp công chứng viên nghi ngờ người lập di chúc bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép thì công chứng viên từ chối công chứng di chúc đó hoặc theo đề nghị của người lập di chúc tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định.

Trong trường hợp tính mạng người lập di chúc bị đe dọa thì người yêu cầu công chứng không phải xuất trình đầy đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này nhưng phải ghi rõ trong văn bản công chứng.

3. Di chúc đã được công chứng nhưng sau đó người lập di chúc muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc thì có thể yêu cầu bất kỳ công chứng viên nào công chứng việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc huỷ bỏ đó. Trong trường hợp di chúc trước đó đang được lưu giữ tại một tổ chức hành nghề công chứng thì người lập di chúc phải thông báo cho tổ chức hành nghề công chứng đó biết việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc.

Điều 49. Công chứng văn bản thoả thuận phân chia di sản

1. Những người thừa kế theo pháp luật hoặc theo di chúc mà trong di chúc không xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người thì họ có quyền yêu cầu công chứng văn bản thoả thuận phân chia di sản.

Trong văn bản thoả thuận phân chia di sản, người được hưởng di sản có thể tặng cho toàn bộ hoặc một phần quyền hưởng di sản của mình cho người thừa kế khác.

2. Trong trường hợp di sản là quyền sử dụng đất hoặc tài sản pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì người yêu cầu công chứng phải xuất trình giấy tờ để chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của người để lại di sản đó.

Trong trường hợp thừa kế theo pháp luật, người yêu cầu công chứng còn phải xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Trong trường hợp thừa kế theo di chúc, người yêu cầu công chứng còn phải xuất trình di chúc.

3. Công chứng viên phải kiểm tra để xác định người để lại di sản đúng là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và những người yêu cầu công chứng đúng là người được hưởng di sản; nếu thấy chưa rõ hoặc có căn cứ cho rằng việc để lại di sản và hưởng di sản là không đúng pháp luật thì từ chối yêu cầu công

chứng hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, công chứng viên tiến hành xác minh.

4. Văn bản thoả thuận phân chia di sản đã được công chứng là một trong các căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản cho người được hưởng di sản.

Điều 50. Công chứng văn bản khai nhận di sản

1. Người duy nhất được hưởng di sản theo pháp luật hoặc những người cùng được hưởng di sản theo pháp luật nhưng thỏa thuận không phân chia di sản đó có quyền yêu cầu công chứng văn bản khai nhận di sản.

2. Việc công chứng văn bản khai nhận di sản được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 49 của Luật này.

Điều 51. Công chứng văn bản từ chối nhận di sản

Người thừa kế có thể yêu cầu công chứng văn bản từ chối nhận di sản. Khi yêu cầu công chứng văn bản từ chối nhận di sản, người yêu cầu công chứng phải xuất trình giấy tờ tùy thân.

Điều 52. Nhận lưu giữ di chúc

1. Người lập di chúc có thể yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng nhận lưu giữ di chúc của mình. Khi nhận lưu giữ di chúc, công chứng viên phải niêm phong bản di chúc trước mặt người lập di chúc, ghi giấy nhận lưu giữ và giao cho người lập di chúc.

2. Đối với di chúc đã được tổ chức hành nghề công chứng nhận lưu giữ nhưng sau đó giải thể hoặc chấm dứt hoạt động thì trước khi giải thể hoặc chấm dứt hoạt động, tổ chức hành nghề công chứng phải thoả thuận với người lập di chúc về việc chuyển cho tổ chức hành nghề công chứng khác lưu giữ di chúc. Trường hợp không thoả thuận được thì phải trả lại di chúc và phí lưu giữ di chúc cho người lập di chúc.

3. Việc công bố di chúc lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Chương V

LƯU TRỮ HỒ SƠ CÔNG CHỨNG

Điều 53. Hồ sơ công chứng

1. Hồ sơ công chứng bao gồm phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, bản chính văn bản công chứng, bản sao các giấy tờ mà người yêu cầu công chứng đã nộp, các giấy tờ xác minh, giám định và giấy tờ liên quan khác.

2. Hồ sơ công chứng phải được đánh số theo thứ tự thời gian phù hợp với việc ghi trong sổ công chứng.

Điều 54. Chế độ lưu trữ hồ sơ công chứng

1. Tổ chức hành nghề công chứng phải bảo quản chặt chẽ, thực hiện biện pháp an toàn đối với hồ sơ công chứng.

2. Bản chính văn bản công chứng phải được lưu trữ trong thời hạn ít nhất là hai mươi năm; các giấy tờ khác trong hồ sơ công chứng phải được lưu trữ trong thời hạn ít nhất là năm năm.

3. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu bằng văn bản về việc cung cấp hồ sơ công chứng phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án liên quan đến việc đã công chứng thì tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm cung cấp bản sao văn bản công chứng và các giấy tờ khác có liên quan. Việc đối chiếu bản sao văn bản công chứng với bản chính chỉ được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng nơi đang lưu trữ hồ sơ công chứng.

4. Trong trường hợp Phòng công chứng bị giải thể thì hồ sơ công chứng phải được chuyển cho một Phòng công chứng khác hoặc một Văn phòng công chứng do Sở Tư pháp chỉ định.

Trong trường hợp Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động thì Văn phòng công chứng đó phải thoả thuận với một Văn phòng công chứng khác về việc tiếp nhận hồ sơ công chứng; nếu không thoả thuận được thì báo cáo Sở Tư pháp chỉ định một Phòng công chứng hoặc một Văn phòng công chứng khác tiếp nhận hồ sơ công chứng.

Điều 55. Cấp bản sao văn bản công chứng

1. Việc cấp bản sao văn bản công chứng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 54 của Luật này;

b) Theo yêu cầu của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch và người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch đã được công chứng.

2. Việc cấp bản sao văn bản công chứng do tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ bản chính văn bản công chứng đó thực hiện.

Chương VI

PHÍ CÔNG CHỨNG, THÙ LAO CÔNG CHỨNG

Điều 56. Phí công chứng

1. Phí công chứng bao gồm phí công chứng hợp đồng, giao dịch, phí lưu giữ di chúc, phí cấp bản sao văn bản công chứng.

Người yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng phải nộp phí công chứng.

2. Mức thu, chế độ thu, nộp, sử dụng và quản lý phí công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 57. Thù lao công chứng, chi phí khác

1. Người yêu cầu công chứng phải trả thù lao khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp và các việc khác liên quan đến việc công chứng.

2. Trường hợp người yêu cầu công chứng đề nghị xác minh, giám định hoặc thực hiện công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng thì người yêu cầu công chứng phải trả chi phí để thực hiện việc đó.

3. Mức thù lao đối với từng loại việc quy định tại khoản 1 Điều này do tổ chức hành nghề công chứng xác định.

Mức chi phí quy định tại khoản 2 Điều này do người yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng thoả thuận.

Chương VII

XỬ LÝ VI PHẠM, KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 58. Xử lý vi phạm đối với công chứng viên

Công chứng viên vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Xử lý vi phạm đối với tổ chức hành nghề công chứng

Tổ chức hành nghề công chứng vi phạm quy định của Luật này thì bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Xử lý vi phạm đối với người có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng

Người có chức vụ, quyền hạn mà có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp

pháp của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng hoặc cản trở công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện quyền, nghĩa vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 61. Xử lý vi phạm đối với cá nhân, tổ chức hành nghề công chứng bất hợp pháp

1. Cá nhân không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Xử lý vi phạm đối với người yêu cầu công chứng

Người yêu cầu công chứng có hành vi sửa chữa giấy tờ, sử dụng giấy tờ giả mạo hoặc có hành vi gian dối khác khi yêu cầu công chứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Khiếu nại

Người yêu cầu công chứng có quyền khiếu nại về việc từ chối công chứng khi có căn cứ cho rằng việc từ chối đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Trường Phòng công chứng, Trường Văn phòng công chứng có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với việc từ chối công chứng trong thời hạn không quá ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Trường Phòng công chứng, Trường Văn phòng công chứng, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Giám đốc Sở Tư pháp. Trong thời hạn không quá năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giải quyết.

Điều 64. Giải quyết tranh chấp

Trong trường hợp giữa người yêu cầu công chứng và công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng có tranh chấp liên quan đến hoạt động hành nghề công chứng thì các bên có quyền khởi kiện vụ việc ra Tòa án để giải quyết tranh chấp đó.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 65. Việc công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

1. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có thẩm quyền công chứng các hợp đồng, giao dịch theo quy định của Luật này và pháp luật về lãnh sự, ngoại giao, trừ hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp bất động sản, hợp đồng góp vốn bằng bất động sản, văn bản thoả thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản là bất động sản.

2. Viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng phải có bằng cử nhân luật hoặc được bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng.

3. Viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao thực hiện công chứng theo thủ tục quy định tại Chương IV của Luật này, có quyền quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 22 của Luật này và nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 22 của Luật này.

Điều 66. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người đang là công chứng viên thì được tiếp tục hành nghề công chứng theo quy định của Luật này.

2. Trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các Phòng công chứng đang hoạt động theo quy định của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực phải được chuyển đổi theo quy định của Luật này.

Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn việc chuyển đổi đối với các Phòng công chứng.

3. Phòng công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng tiếp tục lưu trữ hồ sơ công chứng theo quy định của Luật này. Thời hạn lưu trữ hồ sơ công chứng được tính từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 67. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
NGUYỄN PHÚ TRỌNG**

**NGHỊ ĐỊNH SỐ 79/2007/NĐ-CP NGÀY 18-5-2007
CỦA CHÍNH PHỦ**

Về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc; chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký; giá trị pháp lý của bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao và chữ ký được chứng thực; quản lý nhà nước về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Bản chính" là bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp lần đầu tiên có giá trị pháp lý để sử dụng, là cơ sở để đối chiếu và chứng thực bản sao.

2. "Bản sao" là bản chụp, bản in, bản đánh máy, bản đánh máy vi tính hoặc bản viết tay có nội dung đầy đủ, chính xác như sổ gốc hoặc bản chính.

3. "Sổ gốc" là sổ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp bản chính lập ra khi thực hiện việc cấp bản chính, trong đó có ghi đầy đủ những nội dung như bản chính mà cơ quan, tổ chức đó đã cấp.

4. "Cấp bản sao từ sổ gốc" là việc cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc, căn cứ vào sổ gốc để cấp bản sao. Bản sao từ sổ gốc phải có nội dung đúng với nội dung ghi trong sổ gốc.

5. "Chứng thực bản sao từ bản chính" là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính.

6. "Chứng thực chữ ký" là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là chữ ký của người đã yêu cầu chứng thực.

Điều 3. Giá trị pháp lý của bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính, chữ ký được chứng thực

1. Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính theo quy định tại Nghị định này có giá trị pháp lý sử dụng thay cho bản chính trong các giao dịch.

2. Chữ ký được chứng thực theo quy định tại Nghị định này có giá trị chứng minh người yêu cầu chứng thực đã ký chữ ký đó, là căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung của giấy tờ, văn bản.

Điều 4. Thẩm quyền và trách nhiệm cấp bản sao từ sổ gốc

Cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc có thẩm quyền và trách nhiệm cấp bản sao từ sổ gốc.

Việc cấp bản sao từ sổ gốc được thực hiện đồng thời với việc cấp bản chính hoặc sau thời điểm cấp bản chính.

Việc cấp bản sao từ sổ gốc các giấy tờ hộ tịch được thực hiện theo quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch.

Điều 5. Thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký

1. Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Phòng Tư pháp cấp huyện) có thẩm quyền và trách nhiệm:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài;

b) Chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài;

Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện thực hiện chứng thực các việc theo quy định tại khoản 1 Điều này và đóng dấu của Phòng Tư pháp.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) có thẩm quyền và trách nhiệm:

- a) Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt;
- b) Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt.

Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chứng thực các việc theo quy định tại khoản 2 Điều này và đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài) có thẩm quyền và trách nhiệm:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài;

b) Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài; chữ ký người dịch trong các bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.

Viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện chứng thực các việc theo thẩm quyền và đóng dấu của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

4. Thẩm quyền chứng thực bản sao từ bản chính, chữ ký quy định tại Điều này không phụ thuộc vào nơi cư trú của người yêu cầu chứng thực.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức tiếp nhận bản sao

1. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính không được yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ bản sao là giả mạo thì có quyền xác minh.

2. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận bản sao không có chứng thực có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu. Người đối chiếu phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính.

Điều 7. Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực

1. Người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí tại khoản 1 Điều này do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương II

CẤP BẢN SAO TỪ SỔ GỐC, CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH, CHỨNG THỰC CHỮ KÝ

Mục 1

CẤP BẢN SAO TỪ SỔ GỐC

Điều 8. Người có quyền yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc

1. Người được cấp bản chính.
2. Người đại diện hợp pháp, người được uỷ quyền của người được cấp bản chính.
3. Cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, người thừa kế của người được cấp bản chính trong trường hợp người đó đã chết.

Điều 9. Thủ tục yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc

1. Người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc có thể trực tiếp yêu cầu hoặc gửi yêu cầu của mình đến cơ quan quản lý sổ gốc qua bưu điện.
2. Người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc phải xuất trình chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác.

Trong trường hợp người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc là những người được quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 8 của Nghị định này thì còn phải xuất trình thêm giấy tờ chứng minh là người có quyền yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc.

Trong trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc qua bưu điện thì người yêu cầu phải gửi đầy đủ các giấy tờ được quy định tại khoản này (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

Điều 10. Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc

1. Cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc xem xét, kiểm tra tính hợp pháp của việc yêu cầu cấp bản sao, đối chiếu với sổ gốc để cấp bản sao cho người yêu cầu. Nội dung bản sao phải đúng với nội dung đã ghi trong sổ gốc.

2. Thời hạn cấp bản sao được thực hiện như sau.

- a) Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu;

- b) Trong trường hợp yêu cầu được gửi qua bưu điện thì chậm nhất là trong 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu (theo dấu ngày đến của bưu điện), cơ quan, tổ chức cấp bản sao phải gửi bản sao cho người yêu cầu.

3. Người yêu cầu cấp bản sao qua bưu điện phải trả lệ phí cấp bản sao và cước phí bưu điện cho cơ quan, tổ chức cấp bản sao.

Mục 2

CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH

Điều 11. Quyền, nghĩa vụ của người yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính

1. Có quyền yêu cầu bất kỳ cơ quan có thẩm quyền chứng thực nào quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 của Nghị định này thực hiện việc chứng thực, không phụ thuộc nơi cư trú của người yêu cầu chứng thực.

2. Trong trường hợp bị từ chối chứng thực người yêu cầu chứng thực có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền chứng thực giải thích rõ lý do, nếu không đồng ý với lý do đó thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính hợp pháp của các giấy tờ mà họ xuất trình khi yêu cầu chứng thực.

Điều 12. Nghĩa vụ và quyền của người thực hiện chứng thực

1. Thực hiện việc chứng thực một cách trung thực, khách quan, chính xác; đáp ứng đủ số lượng bản sao theo yêu cầu của người yêu cầu chứng thực.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chứng thực.

3. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin cần thiết cho việc xác minh tính hợp pháp của các giấy tờ, văn bản được yêu cầu chứng thực.

4. Lập biên bản tạm giữ giấy tờ, văn bản có dấu hiệu giả mạo; phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xử lý các trường hợp sử dụng giấy tờ giả mạo.

5. Trong trường hợp từ chối chứng thực, người thực hiện chứng thực phải giải thích rõ lý do cho người yêu cầu chứng thực; nếu việc chứng thực không thuộc thẩm quyền của cơ quan mình thì hướng dẫn họ đến cơ quan khác có thẩm quyền.

Điều 13. Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính

1. Người yêu cầu chứng thực phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

a) Bản chính;

b) Bản sao cần chứng thực.

2. Người thực hiện chứng thực phải kiểm tra tính hợp pháp của bản chính, nếu phát hiện bản chính có dấu hiệu giả mạo thì đề nghị người yêu cầu chứng thực chứng minh; nếu không chứng minh được thì từ chối chứng thực.

3. Người thực hiện chứng thực đối chiếu bản sao với bản chính, nếu bản sao đúng với bản chính thì chứng thực. Khi chứng thực bản sao từ bản chính người thực hiện chứng thực phải ghi rõ "chứng thực bản sao đúng với bản chính", ngày, tháng, năm chứng thực, ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

4. Trang đầu tiên của bản sao phải được ghi rõ chữ "BẢN SAO" vào chỗ trống phía trên bên phải, nếu bản sao có từ hai tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

Điều 14. Địa điểm chứng thực bản sao từ bản chính

1. Việc chứng thực được thực hiện tại trụ sở của cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Cơ quan có thẩm quyền chứng thực phải bố trí cán bộ để tiếp nhận yêu cầu chứng thực hàng ngày. Cán bộ tiếp dân phải đeo thẻ công chức.

2. Tại trụ sở của cơ quan có thẩm quyền chứng thực phải niêm yết công khai lịch làm việc, thẩm quyền, thủ tục, thời gian chứng thực và lệ phí chứng thực.

Điều 15. Thời hạn thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính

Việc tiếp nhận yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính trong thời gian làm việc buổi sáng hoặc buổi chiều thì phải được thực hiện chứng thực ngay trong buổi làm việc đó; trường hợp yêu cầu chứng thực với số lượng lớn thì việc chứng thực có thể được hện lại để chứng thực sau nhưng không quá 2 ngày làm việc.

Điều 16. Trường hợp không được chứng thực bản sao từ bản chính

Người thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính không được thực hiện chứng thực trong các trường hợp sau đây:

1. Bản chính được cấp sai thẩm quyền hoặc giả mạo.
2. Bản chính đã bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt hoặc đã bị hư hỏng, cũ nát không thể xác định rõ nội dung.
3. Bản chính không được phép phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật.
4. Đơn, thư và các giấy tờ do cá nhân tự lập không có chứng nhận, chứng thực hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.
5. Các giấy tờ, văn bản khác mà pháp luật quy định không được sao.

Mục 3 CHỨNG THỰC CHỮ KÝ

Điều 17. Thủ tục chứng thực chữ ký

1. Cá nhân yêu cầu chứng thực chữ ký của mình phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

a) Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác;

b) Giấy tờ, văn bản mà mình sẽ ký vào đó.

2. Người yêu cầu chứng thực phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực.

3. Người thực hiện chứng thực phải ghi rõ ngày, tháng, năm chứng thực; địa điểm chứng thực; số giấy tờ tùy thân của người yêu cầu chứng thực, ngày cấp, nơi cấp; chữ ký trong giấy tờ, văn bản đúng là chữ ký của người yêu cầu chứng thực; sau đó ký và ghi rõ họ, tên và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

Điều 18. Chứng thực chữ ký của người dịch

1. Người dịch phải là người thông thạo tiếng nước ngoài cần dịch.

2. Người dịch phải cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch.

3. Việc chứng thực chữ ký của người dịch được thực hiện theo thủ tục chứng thực chữ ký được quy định tại Điều 17 của Nghị định này.

4. Trang đầu tiên của bản dịch phải được ghi rõ chữ "BẢN DỊCH" vào chỗ trống phía trên bên phải. Nếu bản dịch có từ hai trang trở lên thì phải đánh số trang theo thứ tự và phải đóng dấu giáp lai giữa các tờ. Bản dịch phải được đính kèm với bản sao của giấy tờ cần dịch.

Điều 19. Thời hạn chứng thực chữ ký

Việc tiếp nhận yêu cầu chứng thực chữ ký trong thời gian làm việc buổi sáng hoặc buổi chiều thì phải được thực hiện chứng thực ngay trong buổi làm việc đó; trường hợp cần phải xác minh làm rõ nhân thân của người yêu cầu chứng thực thì thời hạn trên được kéo dài thêm nhưng không được quá 3 ngày làm việc.

Chương III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CẤP BẢN SAO TỪ SỔ GỐC, CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH, CHỨNG THỰC CHỮ KÝ

Điều 20. Nội dung quản lý nhà nước về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện, chỉ đạo việc tuyên

truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;

b) Tổng kết, báo cáo Chính phủ về công tác quản lý nhà nước trong việc cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký.

3. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện nhiệm vụ.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện việc quản lý nhà nước về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký tại địa phương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã về việc cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;

b) Kiểm tra, thanh tra hoạt động cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;

d) Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong địa phương gửi Bộ Tư pháp theo định kỳ 6 tháng và hàng năm.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong địa phương mình có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;

b) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;

c) Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo định kỳ 6 tháng và hàng năm.

Điều 21. Sổ cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký

1. Mỗi việc cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện đều phải ghi vào sổ và lưu trữ tại cơ quan đó.

2. Đối với việc chứng thực bản sao từ bản chính thì cơ quan chứng thực phải lưu một bản sao để làm căn cứ đối chiếu khi cần thiết. Thời hạn lưu trữ bản sao tối thiểu là 2 năm. Khi hết hạn lưu trữ, việc tiêu huỷ bản sao được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

3. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký phải thực hiện các biện pháp an toàn, phòng chống cháy, nổ, ẩm ướt, mối, mọt đối với sổ sách, giấy tờ được lưu trữ.

Điều 22. Xử lý vi phạm

1. Trong khi thi hành nhiệm vụ, quyền hạn về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, người thực hiện nhiệm vụ do thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc cố ý làm trái các quy định của Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký có hành vi sửa chữa giấy tờ, sử dụng giấy tờ giả mạo thì tùy mức độ vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Người yêu cầu chứng thực chữ ký của mình trong bản dịch mà dịch sai gây thiệt hại cho người khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại, việc tố cáo, giải quyết tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong việc cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký được giải quyết theo quy định của pháp luật

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và

thay thế các quy định về chứng thực bản sao, chữ ký trong Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về Công chứng, chứng thực.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT
NGÀY 13-6-2006 CỦA BỘ TƯ PHÁP VÀ BỘ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG**

**Hướng dẫn việc công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện
quyền của người sử dụng đất**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực;

Căn cứ Nghị định số 62/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Liên tịch Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc công chứng của Phòng Công chứng và chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đối với hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất như sau:

I- NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

1.1. Thông tư này hướng dẫn việc công chứng của Phòng Công chứng và chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đối với các hợp đồng, văn bản sau đây:

a) Hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thuê, thuê lại quyền sử dụng đất; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba mà Luật Đất đai gọi là bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất (gọi là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất); hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất; di chúc để thừa kế quyền sử dụng đất, văn bản phân chia thừa kế quyền sử

dụng đất, văn bản nhận thừa kế quyền sử dụng đất trong trường hợp người nhận thừa kế là người duy nhất (sau đây gọi là hợp đồng, văn bản về quyền sử dụng đất);

b) Hợp đồng mua bán, thuê, tặng cho, thế chấp tài sản gắn liền với đất; hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất; di chúc để thừa kế tài sản gắn liền với đất, văn bản phân chia thừa kế tài sản gắn liền với đất; văn bản nhận thừa kế tài sản gắn liền với đất trong trường hợp người nhận thừa kế là người duy nhất (sau đây gọi là hợp đồng, văn bản về tài sản gắn liền với đất);

c) Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai mà tài sản đó gắn liền với đất;

d) Hợp đồng, văn bản về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;

đ) Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai mà tài sản đó gắn liền với đất.

Hợp đồng, văn bản nêu tại các điểm 1.1a, 1.1b, 1.1c, 1.1d và 1.1đ nêu trên sau đây gọi là hợp đồng, văn bản về bất động sản.

1.2. Việc xác nhận hợp đồng, văn bản về bất động sản trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 2.3 khoản 2, điểm 5.2 khoản 5, khoản 6 Mục I và khoản 4 Mục II của Thông tư này.

2. Công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản về bất động sản

2.1. Hợp đồng, văn bản về bất động sản mà bên có bất động sản là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì công chứng tại Phòng Công chứng.

2.2. Hợp đồng, văn bản về bất động sản mà bên có bất động sản là hộ gia đình, cá nhân thì hộ gia đình, cá nhân đó được lựa chọn hình thức công chứng tại Phòng Công chứng hoặc chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có bất động sản.

2.3. Hợp đồng, văn bản về bất động sản trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao thì xác nhận tại Ban quản lý Khu công nghiệp, Ban quản lý Khu Kinh tế, Ban quản lý Khu công nghệ cao (sau đây gọi là Ban quản lý).

3. Hợp đồng, văn bản về bất động sản

3.1. Các bên giao kết hợp đồng hoặc xác lập văn bản về bất động sản có thể tự soạn thảo hoặc yêu cầu Phòng Công chứng, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Ban quản lý soạn thảo hợp đồng, văn bản.

3.2. Nội dung hợp đồng, văn bản về bất động sản phải bảo đảm không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

3.3. Việc soạn thảo hợp đồng, văn bản về bất động sản có thể tham khảo các mẫu hợp đồng, văn bản ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trách nhiệm của các bên giao kết hợp đồng hoặc xác lập văn bản về bất động sản

Các bên giao kết hợp đồng hoặc xác lập văn bản về bất động sản phải chịu trách nhiệm về:

4.1. Tính hợp pháp của các giấy tờ do mình xuất trình;

4.2. Bảo đảm các nguyên tắc giao kết hợp đồng hoặc xác lập văn bản theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Trách nhiệm của Công chứng viên, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

5.1. Khi thực hiện công chứng, chứng thực thì Công chứng viên, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải chịu trách nhiệm về:

a) Thời điểm, địa điểm công chứng, chứng thực;

b) Năng lực hành vi dân sự của các bên giao kết hợp đồng hoặc xác lập văn bản về bất động sản tại thời điểm công chứng, chứng thực;

c) Nội dung thoả thuận của các bên giao kết hợp đồng hoặc nội dung văn bản về bất động sản không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

d) Chữ ký của các bên giao kết hợp đồng hoặc xác lập văn bản về bất động sản.

5.2. Khi thực hiện xác nhận thì Trường Ban quản lý phải chịu trách nhiệm như trách nhiệm của Công chứng viên, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nêu tại điểm 5.1 khoản này.

6. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường nơi chưa có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất) có trách nhiệm cung cấp dịch vụ thông tin về đất đai theo yêu cầu của Công chứng viên, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Trường Ban quản lý.

II- THỦ TỤC, TRÌNH TỰ CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, VĂN BẢN VỀ BẤT ĐỘNG SẢN

1. Hồ sơ yêu cầu công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản về bất động sản

1.1. Hồ sơ hợp lệ yêu cầu công chứng, chứng thực bao gồm:

a) Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản (Mẫu số 01/PYC) hoặc Phiếu yêu cầu chứng thực hợp đồng, văn bản (Mẫu số 31/PYC);

b) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu; bản sao giấy tờ chứng minh thẩm quyền của người đại diện (nếu là người đại diện);

c) Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003; bản sao Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của Nghị định số 60/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ; bản sao Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về nhà ở (sau đây gọi là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);

Trường hợp trong thời hạn theo quy định tại Điều 184 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, nếu người đang sử dụng đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải có bản sao một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai; trường hợp người sử dụng đất có tên trong sổ đăng ký ruộng đất hoặc sổ địa chính thì phải có xác nhận bằng văn bản (bản sao) của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất.

d) Hợp đồng, văn bản về bất động sản.

1.2. Ngoài các giấy tờ nêu tại điểm 1.1 khoản này, tùy vào từng trường hợp cụ thể mà hồ sơ yêu cầu công chứng, chứng thực còn có thêm một hoặc các giấy tờ sau đây:

a) Bản sao Sổ hộ khẩu đối với trường hợp nhận chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp hoặc nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất nông nghiệp trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng, trong khu vực rừng phòng hộ;

b) Đơn xin tách thửa, hợp thửa trong trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất đối với một phần thửa đất;

c) Bản sao Giấy chứng tử của người để lại di sản, giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản, nếu là người được hưởng di sản theo pháp luật;

Bản sao Di chúc, Giấy chứng tử của người để lại di sản, nếu là người được hưởng di sản theo di chúc mà trong di chúc đó không xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người;

Bản sao Giấy chứng tử của người để lại di sản, giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản mà người nhận thừa kế là người duy nhất;

d) Bản sao Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở được cấp theo quy định của pháp luật về nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng được cấp theo quy định của Nghị định số 95/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2005 của

Chính phủ (gọi chung là Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất) đối với trường hợp có tài sản gắn liền với đất mà người sở hữu tài sản đó bán, cho thuê, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn;

d) Văn bản xác nhận tiền sử dụng đất, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả không có nguồn gốc ngân sách nhà nước đối với trường hợp bên có quyền sử dụng đất là tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm; tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

e) Bản sao giấy phép xây dựng hoặc dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp thế chấp tài sản hình thành trong tương lai mà theo quy định của pháp luật thì tài sản đó phải được cấp phép xây dựng hoặc phải lập dự án đầu tư.

1.3. Phòng Công chứng, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn không được đòi hỏi người yêu cầu công chứng, chứng thực nộp thêm giấy tờ ngoài các giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu công chứng, chứng thực nêu tại điểm 1.1 và 1.2 khoản này.

2. Trình tự công chứng hợp đồng, văn bản về bất động sản

2.1. Người yêu cầu công chứng nộp một (01) bộ hồ sơ yêu cầu công chứng và xuất trình bản chính của giấy tờ đã nộp bản sao để đối chiếu; Phòng Công chứng tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ yêu cầu công chứng.

Trường hợp người có bất động sản không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai hoặc có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà hiện trạng sử dụng đất biến động so với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Phòng Công chứng phải gửi Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin địa chính (Mẫu số 03/PYCCC) đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để yêu cầu cung cấp thông tin về thửa đất. Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có dấu hiệu đã bị sửa chữa hoặc giả mạo, nếu thấy cần thiết thì Phòng Công chứng gửi Phiếu yêu cầu (Mẫu số 03/PYCCC) đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để yêu cầu cung cấp thông tin về thửa đất. Thời gian cung cấp thông tin về thửa đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất không tính vào thời hạn công chứng nêu tại điểm 2.4 khoản này.

2.2. Trường hợp hồ sơ yêu cầu công chứng hợp lệ thì Phòng Công chứng ghi vào Sổ công chứng hợp đồng, giao dịch (ban hành kèm theo Thông tư số 03/2001/TP-CC ngày 14 tháng 3 năm 2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực) và thực hiện công chứng. Trường hợp không công chứng được

trong ngày nhận hồ sơ thì Phòng Công chứng ghi vào Sổ công chứng hợp đồng, giao dịch, viết Phiếu hẹn (Mẫu số 02/PH) trao cho người yêu cầu công chứng.

Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc khi giải quyết yêu cầu công chứng mà phát hiện người có bất động sản không đủ điều kiện thực hiện quyền của người có bất động sản theo quy định của pháp luật thì Phòng Công chứng trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người yêu cầu công chứng.

2.3. Trường hợp công chứng văn bản phân chia tài sản thừa kế, văn bản nhận tài sản thừa kế thì thời hạn niêm yết 30 ngày đối với việc phân chia tài sản thừa kế, nhận tài sản thừa kế không tính vào thời hạn công chứng nêu tại điểm 2.4 khoản này.

2.4. Thời hạn công chứng hợp đồng, văn bản về bất động sản cụ thể như sau:

a) Trong ngày nhận hồ sơ đối với hợp đồng, văn bản về bất động sản trong trường hợp là hộ gia đình, cá nhân; nếu nộp hồ sơ yêu cầu công chứng sau ba (03) giờ chiều thì việc công chứng được thực hiện chậm nhất trong ngày làm việc tiếp theo; trường hợp hợp đồng, văn bản có tình tiết phức tạp thì không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với hợp đồng, văn bản về bất động sản trong trường hợp là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài; trường hợp hợp đồng thế chấp thì không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Trình tự chứng thực hợp đồng, văn bản về bất động sản

3.1. Người yêu cầu chứng thực nộp một (01) bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực và xuất trình bản chính của giấy tờ đã nộp bản sao để đối chiếu; cán bộ tư pháp - hộ tịch xã, phường, thị trấn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ yêu cầu chứng thực.

Trường hợp người có bất động sản không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai hoặc có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà hiện trạng sử dụng đất biến động so với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn phải xác nhận các thông tin về thửa đất. Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có dấu hiệu đã bị sửa chữa hoặc giả mạo, nếu cần thiết phải xác minh thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn gửi Phiếu yêu cầu (Mẫu số 33/PYCCC) đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để yêu cầu cung cấp thông tin về thửa đất. Thời gian cung cấp thông tin về thửa đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất không tính vào thời hạn chứng thực nêu tại điểm 3.4 khoản này.

3.2. Trường hợp hồ sơ yêu cầu chứng thực hợp lệ thì cán bộ tư pháp - hộ tịch xã, phường, thị trấn ghi vào Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch (mẫu số 61/SCT) và trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện ký chứng thực hợp đồng, văn bản về bất động sản. Trường hợp không chứng thực được trong ngày nhận hồ sơ thì cán bộ tư pháp - hộ tịch xã, phường, thị trấn ghi vào Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch, viết Phiếu hẹn (Mẫu số 32/PH) trao cho người yêu cầu chứng thực.

Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc khi giải quyết yêu cầu chứng thực mà phát hiện người có bất động sản không đủ điều kiện thực hiện quyền của người có bất động sản theo quy định của pháp luật thì cán bộ tư pháp - hộ tịch xã, phường, thị trấn trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người yêu cầu chứng thực.

3.3. Trường hợp chứng thực văn bản phân chia tài sản thừa kế, văn bản nhận tài sản thừa kế thì thời hạn niêm yết 30 ngày đối với việc phân chia tài sản thừa kế, nhận tài sản thừa kế không tính vào thời hạn chứng thực nêu tại điểm 3.4 khoản này.

3.4. Việc chứng thực hợp đồng, văn bản về bất động sản được thực hiện trong ngày nhận hồ sơ; nếu nộp hồ sơ yêu cầu chứng thực sau ba (03) giờ chiều thì việc chứng thực được thực hiện chậm nhất trong ngày làm việc tiếp theo; trường hợp hợp đồng, văn bản có tình tiết phức tạp thì thời hạn chứng thực không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Việc thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

4. Thủ tục, trình tự xác nhận hợp đồng, văn bản về bất động sản trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao

Thủ tục, trình tự xác nhận hợp đồng, văn bản về bất động sản tại Ban quản lý thực hiện theo hướng dẫn nêu tại khoản 1 và khoản 2 Mục này.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau mười lăm (15) ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Ban hành kèm theo Thông tư này các mẫu phiếu, hợp đồng, văn bản về bất động sản sau đây:

1.1. Các mẫu sử dụng cho Phòng Công chứng:

Mẫu số 01/PYC Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản

Mẫu số 02/PH Phiếu hẹn

- Mẫu số 03/PYCCC Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin địa chính
- Mẫu số 04/PCC Phiếu cung cấp thông tin địa chính
- Mẫu số 05/HĐCĐ Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân
- Mẫu số 06/HĐCN Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
- Mẫu số 07/HĐCN Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất
- Mẫu số 08/HĐMB Hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất
- Mẫu số 09/HĐMB Hợp đồng mua bán căn hộ nhà chung cư
- Mẫu số 10/HĐTA Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
- Mẫu số 11/HĐTA Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất
- Mẫu số 12/HĐTA Hợp đồng tặng cho tài sản gắn liền với đất
- Mẫu số 13/HĐTA Hợp đồng tặng cho căn hộ nhà chung cư
- Mẫu số 14/HĐT Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
- Mẫu số 15/HĐT Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất
- Mẫu số 16/HĐT Hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất
- Mẫu số 17/HĐT Hợp đồng thuê căn hộ nhà chung cư
- Mẫu số 18/HĐTC Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
- Mẫu số 19/HĐTC Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất
- Mẫu số 20/HĐTC Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất
- Mẫu số 21/HĐTC Hợp đồng thế chấp căn hộ nhà chung cư
- Mẫu số 22/HĐGV Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
- Mẫu số 23/HĐGV Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất
- Mẫu số 24/HĐGV Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất
- Mẫu số 25/HĐGV Hợp đồng góp vốn bằng căn hộ nhà chung cư
- Mẫu số 26/HĐUQ Hợp đồng uỷ quyền

Mẫu số 27/DC	Di chúc
Mẫu số 28/VBPC	Văn bản phân chia tài sản thừa kế
Mẫu số 29/VBN	Văn bản nhận tài sản thừa kế
Mẫu số 30/VBTC	Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế

1.2. Các mẫu sử dụng cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

Mẫu số 31/PYC	Phiếu yêu cầu chứng thực hợp đồng, văn bản
Mẫu số 32/PH	Phiếu hẹn
Mẫu số 33/PYCCC	Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin địa chính
Mẫu số 34/PCC	Phiếu cung cấp thông tin địa chính
Mẫu số 35/HĐCĐ	Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân
Mẫu số 36/HĐCN	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Mẫu số 37/HĐCN	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất
Mẫu số 38/HĐMB	Hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất
Mẫu số 39/HĐMB	Hợp đồng mua bán căn hộ nhà chung cư
Mẫu số 40/HĐTA	Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Mẫu số 41/HĐTA	Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất
Mẫu số 42/HĐTA	Hợp đồng tặng cho tài sản gắn liền với đất
Mẫu số 43/HĐTA	Hợp đồng tặng cho căn hộ nhà chung cư
Mẫu số 44/HĐT	Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Mẫu số 45/HĐT	Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất
Mẫu số 46/HĐT	Hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất
Mẫu số 47/HĐT	Hợp đồng thuê căn hộ nhà chung cư
Mẫu số 48/HĐTC	Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Mẫu số 49/HĐTC	Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất

Mẫu số 50/HĐTC	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất
Mẫu số 51/HĐTC	Hợp đồng thế chấp căn hộ nhà chung cư
Mẫu số 52/HĐGV	Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Mẫu số 53/HĐGV	Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất
Mẫu số 54/HĐGV	Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất
Mẫu số 55/HĐGV	Hợp đồng góp vốn bằng căn hộ nhà chung cư
Mẫu số 56/HĐUQ	Hợp đồng uỷ quyền
Mẫu số 57/DC	Di chúc
Mẫu số 58/VBPC	Văn bản phân chia tài sản thừa kế
Mẫu số 59/VBN	Văn bản nhận tài sản thừa kế
Mẫu số 60/VBTC	Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế
Mẫu số 61/SCT	Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch

1.3. Các mẫu sử dụng cho Ban quản lý:

Mẫu số 62/PYC	Phiếu yêu cầu xác nhận hợp đồng, văn bản
Mẫu số 63/PH	Phiếu hẹn
Mẫu số 64/PYCCC	Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin địa chính
Mẫu số 65/PCC	Phiếu cung cấp thông tin địa chính

Đối với mẫu hợp đồng, văn bản về bất động sản thì Ban quản lý sử dụng các mẫu từ mẫu số 05 đến mẫu số 30 nêu tại điểm 1.1 khoản này.

2. Đối với huyện đảo chưa có đơn vị hành chính xã, thị trấn thì Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chứng thực hợp đồng, văn bản về bất động sản của hộ gia đình, cá nhân.

Đối với huyện đảo chưa có Phòng Công chứng thì Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chứng thực hợp đồng, văn bản về bất động sản của tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

3. Hợp đồng, văn bản về bất động sản đã được công chứng, chứng thực trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì hành thì không phải thực hiện công chứng, chứng thực lại theo hướng dẫn của Thông tư này.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện Thông tư này.

5. Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ cho các Phòng Công chứng, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện Thông tư này.

6. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc thì phản ánh kịp thời về Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, giải quyết.

**BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
MAI ÁI TRỰC**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ TƯ PHÁP
UÔNG CHU LƯU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU YÊU CẦU CÔNG CHỨNG
HỢP ĐỒNG, VĂN BẢN**

Kính gửi: Phòng Công chứng số..... tỉnh/thành phố.....

Họ và tên người nộp phiếu:.....

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Email:

Số Fax:

Yêu cầu công chứng về:

.....

Các giấy tờ nộp kèm theo Phiếu này gồm có:

1.....

2.....

3.....

4.....

5.....

6.....

7.....

8.....

9.....

10.....

Thời gian nhận phiếu giờ, ngày...../...../.....

NGƯỜI NHẬN PHIẾU

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI NỘP PHIẾU

(Ký và ghi rõ họ tên)

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ...
TỈNH (THÀNH PHỐ).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU HẸN

Ngày tháng năm (..... giờ), Phòng Công chứng đã nhận hồ sơ yêu cầu công chứng do ông/bà:..... nộp.

Địa chỉ liên hệ:.....

Số điện thoại:

Về việc:.....

Xin hẹn ông/bà và các bên liên quan (nếu có) có mặt tại Phòng Công chứng số..... tỉnh/thành phố vào hồi giờ, ngày tháng năm, để nhận kết quả công chứng.

NGƯỜI GHI PHIẾU HẸN

(Ký và ghi rõ họ tên)

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ....
TỈNH (THÀNH PHỐ).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../PYCCC

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP THÔNG TIN ĐỊA CHÍNH

Kính gửi: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất

Đề nghị Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp thông tin về thửa đất cho người sử dụng đất có tên sau đây để phục vụ cho việc công chứng hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất:

- Tên người sử dụng đất:.....

- Địa chỉ người sử dụng đất:.....

.....

- Địa chỉ thửa đất:.....

.....

Các thông tin yêu cầu cung cấp (ô được đánh dấu “X” là nội dung cần cung cấp thông tin):

☞ Tên người sử dụng đất

☞ Hình thức sử dụng

☞ Thửa đất số

☞ Mục đích sử dụng

☞ Tờ bản đồ số

☞ Thời hạn sử dụng

☞ Địa chỉ thửa đất

☞ Nguồn gốc sử dụng

☞ Diện tích

☞ Những hạn chế về quyền sử dụng

Đề nghị Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi “Phiếu cung cấp thông tin địa chính” về thông tin theo ô đã được đánh dấu “X” nêu trên cho Phòng Công chứng số tỉnh/thành phố.....

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

Số:...../PCC

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN ĐỊA CHÍNH

Kính gửi: Phòng Công chứng số..... tỉnh/thành phố.....

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp thông tin về các nội dung theo ô đã được đánh dấu “X” tại Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin địa chính số/PYCCC ngày/...../..... của Quý Phòng như sau:

- Tên người sử dụng đất:
-
- Thừa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:.....
- Diện tích:.....m2, (bằng chữ:))
- Hình thức sử dụng: + Sử dụng chung:.....m2
+ Sử dụng riêng:.....m2
- Mục đích sử dụng:.....
- Thời hạn sử dụng:.....
- Nguồn gốc sử dụng:.....
-
-
- Những hạn chế về quyền sử dụng:
-

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

.....
.....
.....
Hai bên đồng ý thực hiện việc chuyển đổi quyền sử dụng đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1 CÁC QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN ĐỔI

1. Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo
.....(2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
- Mục đích sử dụng:
- Thời hạn sử dụng:
- Nguồn gốc sử dụng:

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

.....
Giá trị quyền sử dụng đất do hai bên thoả thuận là:đồng
(bằng chữ:đồng Việt Nam).

2. Quyền sử dụng đất của bên B đối với thửa đất theo
.....(2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)

- Hình thức sử dụng:

+ Sử dụng riêng: m²

+ Sử dụng chung: m²

- Mục đích sử dụng:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

Giá trị quyền sử dụng đất do hai bên thoả thuận là: đồng

(bằng chữ: đồng Việt Nam).

3. Chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất là:đồng

(bằng chữ:đồng Việt Nam).

ĐIỀU 2 VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Các bên chuyển đổi có nghĩa vụ giao các thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng với giấy tờ về quyền sử dụng đất cho nhau vào thời điểm

2. Các bên chuyển đổi có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất đối với các thửa đất chuyển đổi tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3 THANH TOÁN CHÊNH LỆCH VỀ GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Bên..... trả cho bên..... khoản chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất nêu tại khoản 3 Điều 1 của Hợp đồng này.

2. Phương thức thanh toán:

.....

.....

3. Việc thanh toán khoản chênh lệch về giá trị nêu tại khoản 3 Điều 1 của Hợp đồng này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 4
TRÁCH NHIỆM NỘP LỆ PHÍ

Lệ phí liên quan đến việc chuyển đổi quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do:

- Bên A chịu trách nhiệm nộp
- Bên B chịu trách nhiệm nộp

ĐIỀU 5
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
2. Thửa đất thuộc trường hợp được chuyển đổi quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
3. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nhận chuyển đổi nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;
4. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:
 - 4.1. Thửa đất không có tranh chấp;
 - 4.2. Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;
5. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
6. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU..... (10)

.....

.....
.....
.....
.....
.....

ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày..... tháng..... năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ, trang), giao cho:

+ Bên A..... bản chính;

+ Bên B..... bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyền số.....TP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN
VỚI ĐẤT CHUYỂN NHƯỢNG

1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo
.....(2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2

- Mục đích sử dụng:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
.....

2. Tài sản gắn liền với đất là (3):.....

.....
.....

.....
.....
.....
Giấy tờ về quyền sở hữu tài sản có:
.....(4)

ĐIỀU 2

GIÁ CHUYỂN NHƯỢNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:.....đồng
(bằng chữ:.....đồng Việt Nam).
2. Phương thức thanh toán:
.....
.....
3. Việc thanh toán số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 3

VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Bên A có nghĩa vụ giao thừa đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng với giấy tờ về quyền sử dụng đất, giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho bên B vào thời điểm
2. Bên B có nghĩa vụ thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4

TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 5
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất và tài sản gắn liền với đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất và tài sản gắn liền với đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU..... (10)

.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐIỀU
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là..... và bên B là.....;
- các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;
- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;
- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

.....
.....

..... (13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyển số..... TP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1 QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN NHƯỢNG

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo
..... (2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m2 (bằng chữ:))
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
 - Mục đích sử dụng:
 - Thời hạn sử dụng:
 - Nguồn gốc sử dụng:
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
-

ĐIỀU 2 GIÁ CHUYỂN NHƯỢNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:
..... đồng
(bằng chữ:đồng Việt Nam).

2. Phương thức thanh toán:
.....
.....

3. Việc thanh toán số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 3 VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Bên A có nghĩa vụ giao thừa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sử dụng đất cho bên B vào thời điểm

2. Bên B có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4 TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 5 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thừa đất thuộc trường hợp được chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thừa đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thừa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Chúng tôi gồm có:

Bên bán (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên mua (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc mua bán tài sản gắn liền với đất với theo các thoả thuận sau đây :

ĐIỀU 1 TÀI SẢN MUA BÁN

Tài sản thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (4), cụ thể như sau (3):

.....
.....
.....
.....
.....

..... nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Tên người sử dụng đất:
- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:

- + Sử dụng riêng: m2
- + Sử dụng chung: m2

- Mục đích sử dụng:.....
- Thời hạn sử dụng:.....
- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

Giấy tờ về quyền sử dụng đất có:
..... (2)

ĐIỀU 2
GIÁ MUA BÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá mua bán tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:.....
..... đồng
(bằng chữ:.....đồng Việt Nam).
2. Phương thức thanh toán:
.....
.....
3. Việc thanh toán số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 3
VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN
GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Bên A có nghĩa vụ giao tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, giấy tờ về quyền sử dụng đất cho bên B vào thời điểm
2. Bên B có nghĩa vụ đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4
TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí liên quan đến việc mua bán tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 5
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện đề yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**ĐIỀU 6
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN**

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về tài sản đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tài sản thuộc trường hợp được bán tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Tài sản và thửa đất có tài sản không có tranh chấp;

b) Tài sản và quyền sử dụng đất có tài sản không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản gắn liền với đất, thửa đất có tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU..... (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
..... (13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ, trang), giao cho:

+ Bên A..... bản chính;

+ Bên B..... bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc mua bán căn hộ nhà chung cư với các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1 CĂN HỘ MUA BÁN

Căn hộ thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (5), cụ thể như sau:

- Địa chỉ :
- Căn hộ số: tầng
- Tổng diện tích sử dụng:
- Diện tích xây dựng:
- Kết cấu nhà:
- Số tầng nhà chung cư:tầng

Căn hộ nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
- Mục đích sử dụng:.....
- Thời hạn sử dụng:.....
- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
.....

ĐIỀU 2 GIÁ MUA BÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá mua bán căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:..... đồng
(bằng chữ:.....đồng Việt Nam).
2. Phương thức thanh toán:
.....
.....
3. Việc thanh toán số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 3 VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU CĂN HỘ

1. Bên A có nghĩa vụ giao căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sở hữu căn hộ, quyền sử dụng đất cho bên B vào thời điểm
2. Bên B có nghĩa vụ đăng ký quyền sở hữu căn hộ tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4 TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí liên quan đến việc mua bán căn hộ theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 5 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường

hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện đề yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về căn hộ đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Căn hộ không có tranh chấp;

b) Căn hộ không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu căn hộ, quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày..... tháng..... năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng mua bán căn hộ nhà chung cư được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

.....
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ, trang), giao cho:

+ Bên A..... bản chính;

+ Bên B..... bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

Giấy tờ về quyền sở hữu tài sản có:
.....(4)

Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên là
..... đồng

(bằng chữ:đồng Việt Nam)

.....
.....(6)

ĐIỀU 2

VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Bên A có nghĩa vụ giao thừa đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sử dụng đất, giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho bên B vào thời điểm

2. Bên B có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3

TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí liên quan đến việc tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 4

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5

CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất và tài sản gắn liền với đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất và tài sản gắn liền với đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là và
bên B là

các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

.....
.....
.....
Hai bên đồng ý thực hiện việc tặng cho quyền sử dụng đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1 QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẶNG CHO

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo
..... (2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:.....
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m2 (bằng chữ:)
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
 - Mục đích sử dụng:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....
 - Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

.....
Giá trị quyền sử dụng đất là đồng
(bằng chữ: đồng Việt Nam)

.....(6)

ĐIỀU 2 VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Bên A có nghĩa vụ giao thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sử dụng đất cho bên B vào thời điểm.....

2. Bên B có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3 TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí liên quan đến việc tặng cho quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 4 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU..... (10)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

**ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được giao kết giữa bên A là và bên

B là; các bên đã tự
nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân
sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của
pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-

.....

.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ,
trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyển sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc tặng cho tài sản gắn liền với đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1 TÀI SẢN TẶNG CHO

Tài sản thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (4),

cụ thể như sau (3):

.....
.....
.....
.....
.....

..... nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Tên người sử dụng đất:

- Thửa đất số:

- Tờ bản đồ số:.....

- Địa chỉ thửa đất:

- Diện tích: m2 (bằng chữ:)

- Hình thức sử dụng:

+ Sử dụng riêng: m2

+ Sử dụng chung: m2

- Mục đích sử dụng:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

.....

Giấy tờ về quyền sử dụng đất có:

..... (2)

Giá trị tài sản nêu trên là đồng

(bằng chữ: đồng Việt Nam)

.....

.....(6)

ĐIỀU 2

VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Bên A có nghĩa vụ giao tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, giấy tờ về quyền sử dụng đất cho bên B vào thời điểm

2. Bên B có nghĩa vụ đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, đăng ký quyền sử dụng đất, tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3

TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí liên quan đến việc tặng cho tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 4

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5

CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về tài sản đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tài sản thuộc trường hợp được tặng cho tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Tài sản và thửa đất có tài sản không có tranh chấp;

b) Tài sản và quyền sử dụng đất có tài sản không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản gắn liền với đất, thửa đất có tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....
.....
.....
.....
.....

ĐIỀU..... ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng tặng cho tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyển sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc tặng cho căn hộ nhà chung cư với các thoả thuận sau đây:

**ĐIỀU 1
CĂN HỘ TẶNG CHO**

Căn hộ thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (5),

cụ thể như sau:

- Địa chỉ:
- Căn hộ số: tầng
- Tổng diện tích sử dụng:
- Diện tích xây dựng:
- Kết cấu nhà:
- Số tầng nhà chung cư:tầng

Căn hộ nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2

- Mục đích sử dụng:.....
- Thời hạn sử dụng:.....
- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
.....

Giá trị căn hộ nêu trên là đồng
(bằng chữ:đồng Việt Nam)
.....
.....(6)

ĐIỀU 2 VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU CĂN HỘ

1. Bên A có nghĩa vụ giao căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sở hữu căn hộ, giấy tờ về quyền sử dụng đất cho bên B vào thời điểm
2. Bên B có nghĩa vụ đăng ký quyền sở hữu căn hộ tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3 TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí liên quan đến việc tặng cho căn hộ theo Hợp đồng này do bên..... chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 4 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:
 - 1.1. Những thông tin về nhân thân, về căn hộ đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
 - 1.2. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Căn hộ không có tranh chấp;

b) Căn hộ không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.3 Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.4 Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu căn hộ, quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU..... (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU..... ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng tặng cho căn hộ nhà chung cư được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ, trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyển sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THUÊ

1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo
.....(2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:.....
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m2 (bằng chữ:)
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
 - Mục đích sử dụng:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....
 - Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
-

2. Tài sản gắn liền với đất là (3):.....

.....
.....
.....
.....

Giấy tờ về quyền sở hữu tài sản có:

.....(4)

ĐIỀU 2 THỜI HẠN THUÊ

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là, kể từ ngày/...../.....

ĐIỀU 3 MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:

ĐIỀU 4 GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:đồng;

(bằng chữ:.....đồng Việt Nam)

2. Phương thức thanh toán:

.....
.....

3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao thửa đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B vào thời điểm

- Kiểm tra, nhắc nhở bên B bảo vệ, giữ gìn đất, tài sản gắn liền với đất và sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đúng mục đích;

- Nộp thuế sử dụng đất;

- Báo cho bên B về quyền của người thứ ba đối với thửa đất và tài sản gắn liền với đất, nếu có.

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên B trả đủ tiền thuê;

- Yêu cầu bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất, tài sản gắn liền với đất; nếu bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên A có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên B hoàn trả đất, tài sản gắn liền với đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;

- Yêu cầu bên B trả lại đất, tài sản gắn liền với đất khi thời hạn cho thuê đã hết.

ĐIỀU 6 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;

- Không được huỷ hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của đất, tài sản gắn liền với đất;

- Trả đủ tiền thuê theo phương thức đã thoả thuận;

- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;

- Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nếu không được bên A đồng ý bằng văn bản;

- Trả lại đất, tài sản gắn liền với đất sau khi hết thời hạn thuê.

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên A giao thửa đất, tài sản gắn liền với đất đúng như đã thoả thuận;

- Được sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ổn định theo thời hạn thuê đã thoả thuận;

- Được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

ĐIỀU 7 VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên A chịu trách nhiệm thực hiện.

2. Lệ phí liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất và tài sản gắn liền với đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất, tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....
.....
.....

ĐIỀU
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là..... và bên B là.....; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;
- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;
- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
-
-

.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ, trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

.....
.....
.....
.....
.....
Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1 QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUÊ

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo.....
.....(2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:.....
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m2 (bằng chữ:))
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
 - Mục đích sử dụng:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....
 - Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
-

ĐIỀU 2 THỜI HẠN THUÊ

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là....., kể từ ngày/...../.....

**ĐIỀU 3
MỤC ĐÍCH THUÊ**

Mục đích thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:

.....

**ĐIỀU 4
GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

1. Giá thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:..... đồng

(bằng chữ:.....đồng Việt Nam).

2. Phương thức thanh toán như sau:

.....

3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**ĐIỀU 5
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A**

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B vào thời điểm.....

.....;

- Kiểm tra, nhắc nhở bên B bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất đúng mục đích;

- Nộp thuế sử dụng đất;

- Báo cho bên B về quyền của người thứ ba đối với thửa đất, nếu có.

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên B trả đủ tiền thuê;

- Yêu cầu bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất; nếu bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên A có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên B hoàn trả đất và bồi thường thiệt hại;

- Yêu cầu bên B trả lại đất, khi thời hạn cho thuê đã hết.

ĐIỀU 6 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;
- Không được huỷ hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của đất;
- Trả đủ tiền thuê theo phương thức đã thoả thuận;
- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;
- Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất nếu không được bên A đồng ý bằng văn bản.
- Trả lại đất sau khi hết thời hạn thuê;

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên A giao thừa đất đúng như đã thoả thuận;
- Được sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thoả thuận;
- Được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng đất.

ĐIỀU 7 VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên A chịu trách nhiệm thực hiện.

2. Lệ phí liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do bên..... chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**ĐIỀU 9
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN**

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4 Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5 Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU..... (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa bên A là.....
..... và
bên B là; các bên đã
tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê tài sản gắn liền với đất với các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1 TÀI SẢN THUÊ

Tài sản thuê thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (4),
cụ thể như sau (3):

.....
.....
.....
.....

..... nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Tên người sử dụng đất:
 - Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m² (bằng chữ:))
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m²
 - + Sử dụng chung: m²
 - Mục đích sử dụng:
 - Thời hạn sử dụng:
 - Nguồn gốc sử dụng:
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

Giấy tờ về quyền sử dụng đất có:

..... (2)

**ĐIỀU 2
THỜI HẠN THUÊ**

Thời hạn thuê tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là,
kể từ ngày/...../.....

**ĐIỀU 3
MỤC ĐÍCH THUÊ**

Mục đích thuê tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:

.....
.....

**ĐIỀU 4
GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

1. Giá thuê tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:đồng
(bằng chữ:.....đồng Việt Nam)

2. Phương thức thanh toán:

.....
.....

3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**ĐIỀU 5
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A**

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B vào thời
điểm:.....;

- Bảo đảm cho bên B sử dụng ổn định tài sản thuê trong thời hạn thuê;

- Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo định kỳ hoặc theo thoả thuận; nếu bên A không bảo dưỡng, sửa chữa mà gây thiệt hại cho bên B thì phải bồi thường.

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Nhận đủ tiền thuê tài sản, theo phương thức đã thoả thuận;
- Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng nhưng phải báo cho bên B biết trước một tháng nếu bên B có một trong các hành vi sau đây:
 - + Không trả tiền thuê tài sản liên tiếp trong ba tháng trở lên mà không có lý do chính đáng;
 - + Sử dụng tài sản không đúng mục đích thuê;
 - + Làm tài sản hư hỏng nghiêm trọng;
 - + Sửa chữa, đổi hoặc cho người khác thuê lại toàn bộ hoặc một phần tài sản đang thuê mà không có sự đồng ý của bên A;
 - + Làm mất trật tự công cộng nhiều lần và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt bình thường của những người xung quanh;
 - + Làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến vệ sinh môi trường;
- Cải tạo, nâng cấp tài sản cho thuê khi được bên B đồng ý, nhưng không được gây phiền hà cho bên B;
- Được lấy lại tài sản khi hết hạn Hợp đồng thuê.

ĐIỀU 6 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Sử dụng tài sản đúng mục đích đã thoả thuận;
- Trả đủ tiền thuê tài sản, theo phương thức đã thoả thuận;
- Giữ gìn tài sản, sửa chữa những hư hỏng do mình gây ra;
- Tôn trọng quy tắc sinh hoạt công cộng;
- Trả tài sản cho bên A sau khi hết hạn Hợp đồng thuê.

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Nhận tài sản thuê theo đúng thoả thuận;
- Được cho thuê lại tài sản đang thuê, nếu được bên A đồng ý bằng văn bản;
- Được tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thoả thuận với bên A, trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu tài sản;
- Được ưu tiên ký hợp đồng thuê tiếp, nếu đã hết hạn thuê mà tài sản vẫn dùng để cho thuê;

- Yêu cầu bên A sửa chữa tài sản đang cho thuê trong trường hợp tài sản bị hư hỏng nặng.

- Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng thuê tài sản nhưng phải báo cho bên A biết trước một tháng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu bên A có một trong các hành vi sau đây:

- + Không sửa chữa tài sản khi chất lượng tài sản giảm sút nghiêm trọng;
- + Tăng giá thuê tài sản bất hợp lý;
- + Quyền sử dụng tài sản bị hạn chế do lợi ích của người thứ ba.

ĐIỀU 7 TRÁCH NHIỆM NỘP LỆ PHÍ

Lệ phí liên quan đến việc thuê tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên..... chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về tài sản và thửa đất có tài sản đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tài sản thuộc trường hợp được cho thuê tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Tài sản thuê và thửa đất có tài sản không có tranh chấp;

b) Tài sản thuê và quyền sử dụng đất có tài sản không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản gắn liền với đất và thửa đất có tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU..... (10)

.....
.....
.....
.....

ĐIỀU..... ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tạì(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là.....

..... và bên B là.....; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-

.....

.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyển sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

.....
.....
.....
.....
Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê căn hộ nhà chung cư với các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1 CĂN HỘ THUÊ

Căn hộ thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (5),

cụ thể như sau:

- Địa chỉ :
- Căn hộ số: tầng
- Tổng diện tích sử dụng:
- Diện tích xây dựng:
- Kết cấu nhà:
- Số tầng nhà chung cư:tầng

Căn hộ nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2

- Mục đích sử dụng:.....
- Thời hạn sử dụng:.....
- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

**ĐIỀU 2
THỜI HẠN THUÊ**

Thời hạn thuê căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là,
kể từ ngày / /

**ĐIỀU 3
MỤC ĐÍCH THUÊ**

Mục đích thuê căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:
.....
.....

**ĐIỀU 4
GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

1. Giá thuê căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:..... đồng
(bằng chữ:.....đồng Việt Nam)
2. Phương thức thanh toán:
.....
.....
3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**ĐIỀU 5
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A**

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:
 - Giao căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B vào thời điểm:.....;
 - Bảo đảm cho bên B sử dụng ổn định căn hộ thuê trong thời hạn thuê;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa căn hộ theo định kỳ hoặc theo thoả thuận; nếu bên A không bảo dưỡng, sửa chữa mà gây thiệt hại cho bên B thì phải bồi thường.
2. Bên A có các quyền sau đây:
 - Nhận đủ tiền thuê căn hộ, theo phương thức đã thoả thuận;

- Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng nhưng phải báo cho bên B biết trước một tháng nếu bên B có một trong các hành vi sau đây:

+ Không trả tiền thuê căn hộ liên tiếp trong ba tháng trở lên mà không có lý do chính đáng;

+ Sử dụng căn hộ không đúng mục đích thuê;

+ Làm căn hộ hư hỏng nghiêm trọng;

+ Sửa chữa, đổi hoặc cho người khác thuê lại toàn bộ hoặc một phần căn hộ đang thuê mà không có sự đồng ý của bên A;

+ Làm mất trật tự công cộng nhiều lần và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt bình thường của những người xung quanh;

+ Làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến vệ sinh môi trường;

- Cải tạo, nâng cấp căn hộ cho thuê khi được bên B đồng ý, nhưng không được gây phiền hà cho bên B;

- Được lấy lại căn hộ khi hết hạn Hợp đồng thuê.

ĐIỀU 6 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Sử dụng căn hộ đúng mục đích đã thoả thuận;

- Trả đủ tiền thuê căn hộ, theo phương thức đã thoả thuận;

- Giữ gìn căn hộ, sửa chữa những hư hỏng do mình gây ra;

- Tôn trọng quy tắc sinh hoạt công cộng;

- Trả căn hộ cho bên A sau khi hết hạn Hợp đồng thuê.

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Nhận căn hộ thuê theo đúng thoả thuận;

- Được cho thuê lại căn hộ đang thuê, nếu được bên A đồng ý bằng văn bản;

- Được tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thoả thuận với bên A, trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu căn hộ;

- Được ưu tiên ký hợp đồng thuê tiếp, nếu đã hết hạn thuê mà căn hộ vẫn dùng để cho thuê;

- Yêu cầu bên A sửa chữa căn hộ đang cho thuê trong trường hợp căn hộ bị hư hỏng nặng;

- Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng thuê căn hộ nhưng phải báo cho bên A biết trước một tháng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu bên A có một trong các hành vi sau đây:

- + Không sửa chữa căn hộ khi chất lượng căn hộ giảm sút nghiêm trọng;
- + Tăng giá thuê căn hộ bất hợp lý;
- + Quyền sử dụng căn hộ bị hạn chế do lợi ích của người thứ ba.

ĐIỀU 7 TRÁCH NHIỆM NỘP LỆ PHÍ

Lệ phí liên quan đến việc thuê căn hộ theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về căn hộ đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Căn hộ không có tranh chấp;

b) Căn hộ không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan

- 2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
- 2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu căn hộ, quyền sử dụng đất;
- 2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
- 2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU..... (10)

.....

**ĐIỀU.....
 ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
 (Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
 (Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
 tại(12),
 tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
 tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng thuê căn hộ nhà chung cư được giao kết giữa bên A là

 và bên B là; các bên
 đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-

.....

.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyển sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Chúng tôi gồm có:

Bên thế chấp (sau đây gọi là bên A)(1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên nhận thế chấp (sau đây gọi là bên B)(1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo những thoả thuận sau đây:

**ĐIỀU 1
NGHĨA VỤ ĐƯỢC BẢO ĐẢM**

1. Bên A đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên B.

2. Nghĩa vụ được bảo đảm là (8):

.....

.....

**ĐIỀU 2
TÀI SẢN THẾ CHẤP**

1. Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo

.....(2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:.....
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m2 (bằng chữ:)
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
 - Mục đích sử dụng:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....
 - Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
-

2. Tài sản gắn liền với đất là (3):.....

.....

.....

.....

.....
Giấy tờ về quyền sở hữu tài sản có:

.....(4)

ĐIỀU 3 GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Giá trị tài sản thế chấp nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này là: đồng
(bằng chữ: đồng) theo văn bản xác định giá
trị tài sản thế chấp ngày/...../.....

ĐIỀU 4 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Nghĩa vụ của bên A:

- Giao các giấy tờ về tài sản thế chấp cho bên B;
- Không được chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho, cho thuê, góp vốn hoặc dùng tài sản thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ khác nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản;
- Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp; áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn giá trị tài sản thế chấp trong trường hợp tài sản thế chấp có nguy cơ bị hư hỏng do khai thác, sử dụng;
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B kiểm tra tài sản thế chấp.

2. Quyền của bên A:

- Được sử dụng, khai thác, hưởng hoa lợi từ tài sản thế chấp;
- Nhận lại các giấy tờ về tài sản thế chấp sau khi hoàn thành nghĩa vụ;
- Yêu cầu bên B bồi thường thiệt hại nếu làm mất, hư hỏng các giấy tờ về tài sản thế chấp.

ĐIỀU 5 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Nghĩa vụ của bên B:

- Giữ và bảo quản các giấy tờ về tài sản thế chấp, trong trường hợp làm mất, hư hỏng, thì phải bồi thường thiệt hại cho bên A;
- Giao lại các giấy tờ về tài sản thế chấp cho bên A khi bên A hoàn thành nghĩa vụ.

2. Quyền của bên B

- Kiểm tra hoặc yêu cầu bên A cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp;
- Yêu cầu bên A áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn giá trị tài sản thế chấp trong trường hợp tài sản thế chấp có nguy cơ bị hư hỏng do khai thác, sử dụng;
- Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo phương thức đã thoả thuận.

ĐIỀU 6
VIỆC ĐĂNG KÝ THẾ CHẤP VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên chịu trách nhiệm thực hiện.

2. Lệ phí liên quan đến việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 7
XỬ LÝ TÀI SẢN THẾ CHẤP

1. Trong trường hợp hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên B có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo phương thức (9):

.....
.....
.....
.....

2. Việc xử lý tài sản thế chấp được thực hiện để thanh toán nghĩa vụ cho bên B sau khi đã trừ chi phí bảo quản, bán tài sản và các chi phí khác có liên quan đến việc xử lý tài sản thế chấp.

ĐIỀU 8
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**ĐIỀU 9
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN**

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất và tài sản gắn liền với đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất và tài sản gắn liền với đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất, tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyền số..... TP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Chúng tôi gồm có:

Bên thế chấp (sau đây gọi là bên A)(1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên nhận thế chấp (sau đây gọi là bên B)(1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc thế chấp quyền sử dụng đất với những thoả thuận sau đây:

**ĐIỀU 1
NGHĨA VỤ ĐƯỢC BẢO ĐẢM**

1. Bên A đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên B.

2. Nghĩa vụ được bảo đảm là (8):
.....
.....
.....

ĐIỀU 2 TÀI SẢN THẾ CHẤP

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo.....
..... (2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:.....
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m2 (bằng chữ:)
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
 - Mục đích sử dụng:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....
 - Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
-

ĐIỀU 3 GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Giá trị tài sản thế chấp nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này là: đồng
(bằng chữ: đồng) theo văn bản xác định giá
trị tài sản thế chấp ngày/...../.....

ĐIỀU 4 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Nghĩa vụ của bên A:

- Giao các giấy tờ về tài sản thế chấp cho bên B;
 - Không được chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho, cho thuê, góp vốn hoặc dùng tài sản thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ khác nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản;
 - Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp; áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn giá trị tài sản thế chấp trong trường hợp tài sản thế chấp có nguy cơ bị hư hỏng do khai thác, sử dụng;
 - Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B kiểm tra tài sản thế chấp.
2. Quyền của bên A:
- Được sử dụng, khai thác, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thế chấp;
 - Nhận lại các giấy tờ về tài sản thế chấp sau khi hoàn thành nghĩa vụ;
 - Yêu cầu bên B bồi thường thiệt hại nếu làm mất, hư hỏng các giấy tờ về tài sản thế chấp.

ĐIỀU 5 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Nghĩa vụ của bên B:
- Giữ và bảo quản các giấy tờ về tài sản thế chấp, trong trường hợp làm mất, hư hỏng, thì phải bồi thường thiệt hại cho bên A;
 - Giao lại các giấy tờ về tài sản thế chấp cho bên A khi bên A hoàn thành nghĩa vụ.
2. Quyền của bên B
- Kiểm tra hoặc yêu cầu bên A cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp;
 - Yêu cầu bên A áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn giá trị tài sản thế chấp trong trường hợp tài sản thế chấp có nguy cơ bị hư hỏng do khai thác, sử dụng;
 - Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo phương thức đã thoả thuận.

ĐIỀU 6 VIỆC ĐĂNG KÝ THẾ CHẤP VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên chịu trách nhiệm thực hiện.
2. Lệ phí liên quan đến việc thế chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 7
XỬ LÝ TÀI SẢN THẾ CHẤP

1. Trong trường hợp hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên B có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo phương thức (9):

.....
.....
.....
.....

2. Việc xử lý tài sản thế chấp được thực hiện để thanh toán nghĩa vụ cho bên B sau khi đã trừ chi phí bảo quản, bán tài sản và các chi phí khác có liên quan đến việc xử lý tài sản thế chấp.

ĐIỀU 8
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

- 1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.
2. Bên B cam đoan:
- 2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
- 2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;
- 2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
- 2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**ĐIỀU
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
 tại(12), tôi
, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
 tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Chúng tôi gồm có:

Bên thế chấp (sau đây gọi là bên A)(1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên nhận thế chấp (sau đây gọi là bên B)(1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc thế chấp tài sản gắn liền với đất với những thoả thuận sau đây:

**ĐIỀU 1
NGHĨA VỤ ĐƯỢC BẢO ĐẢM**

1. Bên A đồng ý thế chấp tài sản gắn liền với đất của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên B.

2. Nghĩa vụ được bảo đảm là (8):
.....
.....
.....

ĐIỀU 2 TÀI SẢN THẾ CHẤP

Tài sản thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (4),

cụ thể như sau (3):

.....
.....
.....
.....
.....

..... nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Tên người sử dụng đất:
- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
- Mục đích sử dụng:
- Thời hạn sử dụng:
- Nguồn gốc sử dụng:

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
.....

Giấy tờ về quyền sử dụng đất có:
..... (2)

ĐIỀU 3

GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Giá trị tài sản thế chấp nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này là: đồng

(bằng chữ: đồng) theo văn bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày/...../.....

ĐIỀU 4

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Nghĩa vụ của bên A:

- Giao các giấy tờ về tài sản thế chấp cho bên B;
- Không được chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho, cho thuê, góp vốn hoặc dùng tài sản thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ khác nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản;
- Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp; áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn giá trị tài sản thế chấp trong trường hợp tài sản thế chấp có nguy cơ bị hư hỏng do khai thác, sử dụng;
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B kiểm tra tài sản thế chấp.

2. Quyền của bên A:

- Được sử dụng, khai thác, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thế chấp;
- Nhận lại các giấy tờ về tài sản thế chấp sau khi hoàn thành nghĩa vụ.
- Yêu cầu bên B bồi thường thiệt hại nếu làm mất, hư hỏng các giấy tờ về tài sản thế chấp.

ĐIỀU 5

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Nghĩa vụ của bên B:

- Giữ và bảo quản các giấy tờ về tài sản thế chấp, trong trường hợp làm mất, hư hỏng, thì phải bồi thường thiệt hại cho bên A;
- Giao lại các giấy tờ về tài sản thế chấp cho bên A khi bên A hoàn thành nghĩa vụ.

2. Quyền của bên B

- Kiểm tra hoặc yêu cầu bên A cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp;

- Yêu cầu bên A áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn giá trị tài sản thế chấp trong trường hợp tài sản thế chấp có nguy cơ bị hư hỏng do khai thác, sử dụng;
- Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo phương thức đã thoả thuận.

ĐIỀU 6 VIỆC ĐĂNG KÝ THẾ CHẤP VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên chịu trách nhiệm thực hiện.
2. Lệ phí liên quan đến việc thế chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 7 XỬ LÝ TÀI SẢN THẾ CHẤP

1. Trong trường hợp hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên B có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo phương thức (9):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Việc xử lý tài sản thế chấp được thực hiện để thanh toán nghĩa vụ cho bên B sau khi đã trừ chi phí bảo quản, bán tài sản và các chi phí khác có liên quan đến việc xử lý tài sản thế chấp.

ĐIỀU 8 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**ĐIỀU 9
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN**

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về tài sản và thừa đất có tài sản đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tài sản thuộc trường hợp được thế chấp tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Tài sản và thừa đất có tài sản không có tranh chấp;

b) Tài sản và quyền sử dụng đất có tài sản không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản gắn liền với đất, thừa đất có tài sản nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THỂ CHẤP CĂN HỘ NHÀ CHUNG CƯ

Chúng tôi gồm có:

Bên thế chấp (sau đây gọi là bên A)(1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên nhận thế chấp (sau đây gọi là bên B)(1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc thế chấp căn hộ nhà chung cư theo các thoả thuận sau đây:

**ĐIỀU 1
NGHĨA VỤ ĐƯỢC BẢO ĐẢM**

1. Bên A đồng ý thế chấp căn hộ của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên B.

2. Nghĩa vụ được bảo đảm là (8):

ĐIỀU 2 TÀI SẢN THẾ CHẤP

Căn hộ thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (5),

cụ thể như sau:

- Địa chỉ :
- Căn hộ số: tầng
- Tổng diện tích sử dụng:
- Diện tích xây dựng:
- Kết cấu nhà:
- Số tầng nhà chung cư:tầng

Căn hộ nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2

- Mục đích sử dụng:.....
- Thời hạn sử dụng:.....
- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

ĐIỀU 3 GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Giá trị tài sản thế chấp nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này là: đồng

(bằng chữ: đồng) theo văn bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày/...../.....

ĐIỀU 4 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Nghĩa vụ của bên A:

- Giao các giấy tờ về tài sản thế chấp cho bên B;
- Không được chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho, cho thuê, góp vốn hoặc dùng tài sản thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ khác nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản;
- Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp; áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn giá trị tài sản thế chấp trong trường hợp tài sản thế chấp có nguy cơ bị hư hỏng do khai thác, sử dụng;
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B kiểm tra tài sản thế chấp.

2. Quyền của bên A:

- Được sử dụng, khai thác, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thế chấp;
- Nhận lại các giấy tờ về tài sản thế chấp sau khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.
- Yêu cầu bên B bồi thường thiệt hại nếu làm mất, hư hỏng các giấy tờ về tài sản thế chấp.

ĐIỀU 5 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Nghĩa vụ của bên B:

- Giữ và bảo quản các giấy tờ về tài sản thế chấp, trong trường hợp làm mất, hư hỏng, thì phải bồi thường thiệt hại cho bên A;
- Giao lại các giấy tờ về tài sản thế chấp cho bên A khi bên A hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

2. Quyền của bên B

- Kiểm tra hoặc yêu cầu bên A cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp;
- Yêu cầu bên A áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn giá trị tài sản thế chấp trong trường hợp tài sản thế chấp có nguy cơ bị hư hỏng do khai thác, sử dụng;
- Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo phương thức đã thoả thuận.

ĐIỀU 6
VIỆC ĐĂNG KÝ THẾ CHẤP VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên chịu trách nhiệm thực hiện.
2. Lệ phí liên quan đến việc thế chấp căn hộ theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 7
XỬ LÝ TÀI SẢN THẾ CHẤP

1. Trong trường hợp hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên B có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo phương thức (9):

.....
.....
.....
.....

2. Việc xử lý tài sản thế chấp được thực hiện để thanh toán nghĩa vụ cho bên B sau khi đã trừ chi phí bảo quản, bán tài sản và các chi phí khác có liên quan đến việc xử lý tài sản thế chấp.

ĐIỀU 8
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về căn hộ đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này

a) Căn hộ không có tranh chấp;

b) Căn hộ không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về căn hộ nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu căn hộ, quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU..... ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tôi(12),
....., Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng thế chấp bằng căn hộ nhà chung cư được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

.....
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyển sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Giấy tờ về quyền sở hữu tài sản có:
.....(4)

ĐIỀU 2 GIÁ TRỊ GÓP VỐN

Giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:đồng
(bằng chữ:.....đồng Việt Nam)

ĐIỀU 3 THỜI HẠN GÓP VỐN

Thời hạn góp vốn bằng quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: kể từ ngày
...../...../.....

ĐIỀU 4 MỤC ĐÍCH GÓP VỐN

Mục đích góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 là:
.....

ĐIỀU 5 VIỆC ĐĂNG KÝ GÓP VỐN VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký góp vốn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên chịu trách nhiệm thực hiện.
2. Lệ phí liên quan đến việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 6 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường

hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện đề yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 7 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, thửa đất và tài sản gắn liền với đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này

a) Thửa đất và tài sản gắn liền với đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất, tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU..... (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

Các bên đồng ý thực hiện việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1 QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT GÓP VỐN

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo
.....(2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:.....
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m2 (bằng chữ:)
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
 - Mục đích sử dụng:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....
 - Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
-

ĐIỀU 2 GIÁ TRỊ GÓP VỐN

Giá trị quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:..... đồng
(bằng chữ:.....đồng Việt Nam)

ĐIỀU 3 THỜI HẠN GÓP VỐN

Thời hạn góp vốn bằng quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:
..... kể từ ngày/...../.....

ĐIỀU 4 MỤC ĐÍCH GÓP VỐN

Mục đích góp vốn bằng quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:

.....

ĐIỀU 5 VIỆC ĐĂNG KÝ GÓP VỐN VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký góp vốn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên chịu trách nhiệm thực hiện.

2. Lệ phí liên quan đến việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 6 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 7 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

- 1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.
- 2. Bên B cam đoan:
 - 2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
 - 2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;
 - 2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
 - 2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU..... (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất được giao kết giữa bên A là.....
..... và bên
B là; các bên đã tự
nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân
sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của
pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,
.....trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG GÓP VỐN BẰNG TÀI SẢN GÁN LIÊN VỚI ĐẤT

Chúng tôi gồm có:

Bên góp vốn (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên nhận góp vốn (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....

Các bên đồng ý thực hiện việc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất theo các thoả thuận sau đây :

ĐIỀU 1 TÀI SẢN GÓP VỐN

Tài sản thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (4),
cụ thể như sau (3):

.....
.....
.....
.....
.....

..... nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Tên người sử dụng đất:
- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
- Mục đích sử dụng:.....
- Thời hạn sử dụng:.....
- Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

.....
Giấy tờ về quyền sử dụng đất có:
..... (2)

ĐIỀU 2 GIÁ TRỊ GÓP VỐN

Giá trị tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:đồng
(bằng chữ:.....đồng Việt Nam)

ĐIỀU 3 THỜI HẠN GÓP VỐN

Thời hạn góp vốn bằng tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:.....
kể từ ngày/...../.....

ĐIỀU 4 MỤC ĐÍCH GÓP VỐN

Mục đích góp vốn bằng tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:
.....

ĐIỀU 5 VIỆC ĐĂNG KÝ GÓP VỐN VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký góp vốn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên chịu trách nhiệm thực hiện.
2. Lệ phí liên quan đến việc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp

ĐIỀU 6 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng

nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 7 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

1. Bên A cam đoan:

- 1.1. Những thông tin về nhân thân, về tài sản đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
- 1.2. Tài sản thuộc trường hợp được góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật;
- 1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:
 - a) Tài sản và thửa đất có tài sản không có tranh chấp;
 - b) Tài sản và quyền sử dụng đất có tài sản không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;
- 1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
- 1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

- 2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
- 2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản gắn liền với đất, thửa đất có tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất;
- 2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
- 2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
ĐIỀU
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG GÓP VỐN BẰNG CĂN HỘ NHÀ CHUNG CƯ

Chúng tôi gồm có:

Bên góp vốn (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên nhận góp vốn (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

Các bên đồng ý thực hiện việc góp vốn bằng căn hộ nhà chung cư theo các thoả thuận sau đây :

**ĐIỀU 1
CĂN HỘ GÓP VỐN**

Căn hộ thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (5),

cụ thể như sau:

- Địa chỉ :
- Căn hộ số: tầng
- Tổng diện tích sử dụng:
- Diện tích xây dựng:
- Kết cấu nhà:
- Số tầng nhà chung cư:tầng

Căn hộ nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2

- Mục đích sử dụng:.....
- Thời hạn sử dụng:.....
- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

.....

**ĐIỀU 2
GIÁ TRỊ GÓP VỐN**

Giá trị căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: đồng (bằng chữ:.....đồng Việt Nam)

**ĐIỀU 3
THỜI HẠN GÓP VỐN**

Thời hạn góp vốn bằng căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: kể từ ngày/...../.....

**ĐIỀU 4
MỤC ĐÍCH GÓP VỐN**

Mục đích góp vốn bằng căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:

.....

**ĐIỀU 5
VIỆC ĐĂNG KÝ GÓP VỐN VÀ NỘP LỆ PHÍ**

1. Việc đăng ký góp vốn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên chịu trách nhiệm thực hiện.
2. Lệ phí liên quan đến việc góp vốn bằng căn hộ theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

**ĐIỀU 6
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG**

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**ĐIỀU 7
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN**

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về căn hộ đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Căn hộ không có tranh chấp;

b) Căn hộ không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu căn hộ, quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng góp vốn bằng căn hộ nhà chung cư được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

.....
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN

Chúng tôi gồm có:

Bên uỷ quyền (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên được uỷ quyền (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
Bằng Hợp đồng này, bên A uỷ quyền cho bên B theo những thoả thuận sau đây:

**ĐIỀU 1
PHẠM VI ỦY QUYỀN (7)**

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

**ĐIỀU 2
THỜI HẠN ỦY QUYỀN**

Thời hạn uỷ quyền là kể từ ngày/...../.....

**ĐIỀU 3
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A**

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:
- Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết để bên B thực hiện công việc;
 - Chịu trách nhiệm về cam kết do bên B thực hiện trong phạm vi uỷ quyền;
 - Thanh toán chi phí hợp lý mà bên B đã bỏ ra để thực hiện công việc được uỷ quyền và trả thù lao cho bên B với số tiền là (nếu có);
 - Chịu trách nhiệm nộp lệ phí công chứng Hợp đồng uỷ quyền này.
2. Bên A có các quyền sau đây:
- Yêu cầu bên B thông báo đầy đủ về việc thực hiện công việc thuộc phạm vi uỷ quyền nêu trên;

- Yêu cầu bên B giao lại tài sản, lợi ích thu được từ việc thực hiện công việc được uỷ quyền, nếu không có thoả thuận khác;
- Được bồi thường thiệt hại, nếu bên B vi phạm các nghĩa vụ đã thoả thuận.

**ĐIỀU 4
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B**

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:
 - Thực hiện công việc theo uỷ quyền và báo cho bên A về việc thực hiện công việc đó;
 - Báo cho người thứ ba trong quan hệ thực hiện uỷ quyền về thời hạn, phạm vi uỷ quyền và việc sửa đổi, bổ sung phạm vi uỷ quyền;
 - Bảo quản, giữ gìn tài liệu, phương tiện đã được giao để thực hiện việc uỷ quyền;
 - Giao cho bên A tài sản đã nhận và những lợi ích thu được trong khi thực hiện uỷ quyền theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.
2. Bên B có các quyền sau:
 - Yêu cầu bên A cung cấp thông tin, tài liệu, phương tiện cần thiết để thực hiện công việc được uỷ quyền;
 - Được thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện các việc được uỷ quyền và được nhận thù lao như đã thoả thuận.

**ĐIỀU 5
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN**

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Những thông tin đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
2. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại.....(12),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Hợp đồng uỷ quyền được giao kết giữa bên A là
.....
và bên B là; các bên
đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số....., quyển sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DI CHỨC

Tôi là (1):

.....
.....
.....
.....
.....

Trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt, tôi lập di chúc này như sau (6):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Người lập di chúc
(Ký và ghi rõ họ tên)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ) .

tại(9),
tôi....., Công chứng viên, Phòng Công chứng số.....
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Ông/bà đã tự nguyện lập di chúc này;
 - Theo sự nhận biết của tôi, tại thời điểm công chứng, ông/bà có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;
 - Nội dung di chúc không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
 -
 -
 -(10)
 - Di chúc này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang), giao cho người lập di chúc bản chính; lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.
- Số công chứng, quyền sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN PHÂN CHIA TÀI SẢN THỪA KẾ

Chúng tôi gồm có:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Chúng tôi là những người thừa kế theo (5) của ông/bà
..... chết ngày
...../...../..... theo Giấy chứng tử số do Ủy ban nhân
dân cấp ngày
...../...../..... Chúng tôi thoả thuận về việc phân chia tài sản thừa kế của ông/bà
..... để lại như sau (7):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

Chúng tôi xin cam đoan:

- Những thông tin đã ghi trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế này là đúng sự thật;

- Ngoài chúng tôi ra, ông/bà không còn người thừa kế nào khác;

- Văn bản phân chia tài sản thừa kế này do chúng tôi tự nguyện lập và việc phân chia tài sản thừa kế nêu trên không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

Những người thừa kế

(Ký và ghi rõ họ tên)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(9),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Văn bản phân chia tài sản thừa kế này được lập giữa ông/bà

.....

và ông/bà;
những người thừa kế đã tự nguyện thoả thuận phân chia tài sản thừa kế;

- Tại thời điểm công chứng, những người thừa kế đều có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Sau khi thực hiện niêm yết nội dung phân chia tài sản thừa kế tại

.....

từ ngàytháng.....năm đến ngày thángnăm....., Phòng Công chứng không nhận được khiếu nại, tố cáo nào;

- Nội dung Văn bản phân chia tài sản thừa kế không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(11)

- Văn bản phân chia tài sản thừa kế này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,trang), giao cho:

+ bản chính;

+ bản chính;

Lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số công chứng, quyền sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

.....
.....
.....
.....
.....

Tôi xin cam đoan:

- Những thông tin đã ghi trong Văn bản nhận tài sản thừa kế này là đúng sự thật;
- Ngoài tôi ra, ông/bà không còn người thừa kế nào khác.

Người nhận tài sản thừa kế
(Ký và ghi rõ họ tên)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(9),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Văn bản nhận tài sản thừa kế này do ông/bà
..... lập;
- Tại thời điểm công chứng, người nhận tài sản thừa kế có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;
- Sau khi thực hiện niêm yết nội dung nhận tài sản thừa kế tại từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm Phòng Công chứng không nhận được khiếu nại, tố cáo nào;
- Nội dung Văn bản nhận tài sản thừa kế không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

.....
.....
.....(12)

- Văn bản nhận tài sản thừa kế này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ, trang), giao cho người nhận tài sản thừa kế..... bản chính; lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.

Số công chứng, quyền sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN TỪ CHỐI NHẬN TÀI SẢN THỪA KẾ

Tôi là (4):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Tôi là người thừa kế theo (5) của ông/bà

.....
chết ngày...../...../..... theo Giấy chứng tử số..... do Ủy ban nhân
dân..... cấp ngày/...../.....

Tài sản mà tôi được thừa kế là:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Nay tôi tự nguyện từ chối nhận tài sản nêu trên mà tôi được hưởng.

Tôi xin cam đoan những thông tin về nhân thân đã ghi trong văn bản này là đúng sự thật và việc từ chối nhận tài sản thừa kế này không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

Người từ chối nhận tài sản thừa kế

(Ký và ghi rõ họ tên)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(9),
tôi, Công chứng viên, Phòng Công chứng số,
tỉnh/thành phố

CÔNG CHỨNG:

- Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế này do ông/bà
.....lập;
- Tại thời điểm công chứng, người từ chối nhận tài sản thừa kế có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;
- Nội dung từ chối nhận tài sản thừa kế không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
.....
.....
.....(13)
- Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,trang), giao cho người từ chối nhận tài sản thừa kế
bản chính; lưu tại Phòng Công chứng một bản chính.
Số công chứng, quyền sốTP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC MẪU HỢP ĐỒNG
THỰC HIỆN QUYỀN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT DÙNG
CHO PHÒNG CÔNG CHỨNG
(MẪU SỐ 5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25
VÀ 26)**

(1) Ghi bên giao kết hợp đồng như sau:

1.1. Trường hợp là cá nhân:

Ông/Bà:.....

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số :..... cấp
ngày...../...../.....tại

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại: Email:.....

Trường hợp từ hai cá nhân trở lên thì thông tin của từng cá nhân được ghi lần lượt như trên.

1.2. Trường hợp là vợ chồng:

Ông:

Sinh ngày:/...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Cùng vợ là bà:

Sinh ngày:/...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Email:.....

1.3. Trường hợp là hộ gia đình:

a) Họ và tên chủ hộ:.....

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Số hộ khẩu số : cấp ngày/...../..... tại

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:.....

Email:.....

b) Các thành viên khác của hộ gia đình (người có đủ năng lực hành vi dân sự):

- Họ và tên:

Sinh ngày:/...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Trường hợp hộ gia đình có nhiều thành viên thì các thông tin của từng thành viên được ghi lần lượt như trên.

* Trường hợp bên giao kết nêu tại các điểm 1.1, 1.2 và 1.3 nêu trên có người đại diện thì ghi:

Họ và tên người đại diện:.....

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Giấy tờ chứng minh thẩm quyền của người đại diện:

.....

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Email:.....

1.4. Trường hợp là tổ chức:

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:.....ngày...../...../..... do.....cấp

Số tài khoản:

Họ và tên người đại diện:.....

Chức vụ:

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Email:.....

Số fax:

(2) Ghi giấy tờ về quyền sử dụng đất như sau:

2.1. Trường hợp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi theo một trong các loại giấy tờ sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số do cấp ngày/...../.....,

hoặc

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số..... do cấp ngày/...../.....,

* Đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thì ghi:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số do cấp ngày/...../.....,

2.2. Trường hợp trong thời hạn theo quy định tại Điều 184 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, nếu người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà có một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai thì ghi theo Phiếu cung cấp thông tin địa chính của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

2.3. Trường hợp thế chấp tài sản gắn liền với đất mà quyền sử dụng đất do thuê hoặc nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (không hình thành pháp nhân mới) thì có thể ghi theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

(3) Ghi tài sản gắn liền với đất như sau:

3.1. Tài sản gắn liền với đất là nhà:

Nhà:

- Loại nhà:

- Tổng diện tích sử dụng:

- Diện tích xây dựng:.....

- Kết cấu nhà:

- Số tầng:.....

3.2. Tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng:

Công trình xây dựng:

- Loại công trình:

- Diện tích xây dựng:.....

- Kết cấu:

- Số tầng:

3.3. Tài sản gắn liền với đất là rừng sản xuất là rừng trồng:

Rừng sản xuất là rừng trồng:

- Diện tích:

- Loại cây:

3.4. Tài sản gắn liền với đất là vườn cây lâu năm:

Vườn cây lâu năm:

- Diện tích:

- Loại cây:

* Đối với Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (mẫu số 14/HĐT), Hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất (mẫu số 16/HĐT) thì tài sản gắn liền với đất chọn 3.1 hoặc 3.2.

(4) Ghi giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, chọn một trong các loại giấy tờ sau:

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số do cấp ngày/...../.....

hoặc

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số do cấp ngày/...../.....

hoặc

Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số do cấp ngày/...../.....

* Trường hợp thế chấp tài sản hình thành trong tương lai thì ghi theo giấy phép xây dựng hoặc dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt

(5) Ghi giấy tờ chứng minh quyền sở hữu căn hộ, chọn một trong các loại giấy tờ sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số do cấp ngày/...../.....

hoặc

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số do cấp ngày/...../.....

hoặc

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số do cấp ngày/...../.....

(6) Trong trường hợp tặng cho có điều kiện, thì ghi điều kiện tặng cho

(7) Ghi nội dung công việc uỷ quyền, tài sản uỷ quyền, giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản uỷ quyền nêu tại các điểm (2), (4) và (5) nêu trên

(8) Ghi nghĩa vụ được bảo đảm

(9) Ghi phương thức xử lý tài sản thế chấp do các bên thoả thuận

(10) Đối với các điều khoản nêu trên các bên giao kết hợp đồng có thể ghi thêm nội dung vào điều khoản đó, cũng có thể ghi thêm điều khoản mới vào hợp đồng; nội dung, điều khoản ghi thêm không được vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội

(11) Trường hợp bên giao kết có từ hai cá nhân trở lên thì từng người ký và ghi rõ họ tên

(12) Ghi địa điểm thực hiện công chứng

(13) Chọn một trong các trường hợp sau đây:

- Các bên giao kết đã đọc Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã ký vào Hợp đồng này trước sự có mặt của tôi;

- Các bên giao kết đã đọc Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã ký và điểm chỉ vào Hợp đồng này trước sự có mặt của tôi;

- Các bên giao kết đã đọc Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã điểm chỉ vào Hợp đồng này trước sự có mặt của tôi;

- Các bên giao kết đã nghe công chứng viên đọc Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã ký vào Hợp đồng này trước sự có mặt của tôi;

- Các bên giao kết đã nghe công chứng viên đọc Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã ký và điểm chỉ vào Hợp đồng này trước sự có mặt của tôi;

- Các bên giao kết đã nghe công chứng viên đọc Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã điểm chỉ vào Hợp đồng này trước sự có mặt của tôi.

* Nếu một trong các bên ký trước vào hợp đồng thuộc trường hợp theo hướng dẫn tại khoản 2 mục I của Thông tư số 03/2001/TP-CC ngày 14 tháng 3 năm 2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực thì ghi người đó đã ký trước vào hợp đồng và chữ ký của người đó đúng với chữ ký mẫu đã đăng ký tại Phòng Công chứng.

Bản sao lưu trữ

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC MẪU VĂN BẢN THỰC HIỆN
QUYỀN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT DỪNG CHO
PHÒNG CÔNG CHỨNG
(MẪU SỐ 27, 28, 29 VÀ 30)**

(1) Ghi thông tin về người lập di chúc như sau:

Họ và tên :.....

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu số :.....
cấp ngày...../...../.....tại

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Địa chỉ liên hệ:

(2) Ghi thông tin về những người thừa kế như sau:

Ông (bà):.....

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu số :.....
cấp ngày...../...../.....tại

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Địa chỉ liên hệ:

Ông (bà):.....

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu số :.....
cấp ngày...../...../.....tại

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Địa chỉ liên hệ:

Trường hợp những người thừa kế gồm từ ba người trở lên thì thông tin của từng người được ghi lần lượt như trên.

(3) Ghi thông tin về người nhận tài sản thừa kế như sau:

Họ và tên :.....

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu số :.....
cấp ngày...../...../.....tại

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Địa chỉ liên hệ:

(4) Ghi thông tin về người từ chối nhận tài sản thừa kế như sau:

Họ và tên :

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/ hộ chiếu số :

cấp ngày...../...../.....tại

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Địa chỉ liên hệ:

(5) Ghi hình thức thừa kế như sau:

5.1. Trường hợp thừa kế theo di chúc thì ghi:

di chúc

5.2. Trường hợp thừa kế theo pháp luật thì ghi:

pháp luật

(6) Ghi họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản; Di sản để lại và nơi có di sản; Trong trường hợp có chỉ định người thực hiện nghĩa vụ thì phải ghi rõ họ tên của người này và nội dung của nghĩa vụ

(7) Ghi tài sản thừa kế và giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản thừa kế; phân tài sản mà từng người thừa kế được hưởng; trong trường hợp có người thừa kế nhường quyền hưởng tài sản thừa kế của mình cho người thừa kế khác thì ghi rõ việc nhường đó.

(8) Ghi quan hệ giữa người nhận thừa kế và người để lại tài sản thừa kế; tài sản thừa kế để lại và giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản thừa kế

(9) Ghi địa điểm thực hiện công chứng

(10) Chọn một trong các trường hợp sau đây:

- Người lập di chúc đã đọc Di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Di chúc và đã ký vào Di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã đọc Di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Di chúc và đã ký, điểm chỉ vào Di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã đọc Di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Di chúc và điểm chỉ vào Di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã nghe công chứng viên đọc Di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Di chúc và ký vào Di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã công chứng viên đọc Di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Di chúc và ký, điểm chỉ vào Di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã công chứng viên đọc Di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Di chúc và điểm chỉ vào Di chúc trước sự có mặt của tôi;

(11) Chọn một trong các trường hợp sau đây:

- Những người thừa kế đã đọc Văn bản phân chia tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã ký vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Những người thừa kế đã đọc Văn bản phân chia tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã ký, điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Những người thừa kế đã đọc Văn bản phân chia tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Những người thừa kế đã nghe công chứng viên đọc Văn bản phân chia tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã ký vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Những người thừa kế đã nghe công chứng viên đọc Văn bản phân chia tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã ký và điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Những người thừa kế đã nghe công chứng viên đọc Văn bản phân chia tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

(12) Chọn một trong các trường hợp sau đây:

- Người nhận tài sản thừa kế đã đọc Văn bản nhận tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã ký vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Người nhận tài sản thừa kế đã đọc Văn bản nhận tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã ký, điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Người nhận tài sản thừa kế đã đọc Văn bản nhận tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Người nhận tài sản thừa kế đã nghe công chứng viên đọc Văn bản nhận tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã ký vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Người nhận tài sản thừa kế đã nghe công chứng viên đọc Văn bản nhận tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã ký, điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Người nhận tài sản thừa kế đã nghe công chứng viên đọc Văn bản nhận tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

(13) Chọn một trong các trường hợp sau đây:

- Người từ chối nhận tài sản thừa kế đã đọc Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, đồng ý tất cả các nội dung ghi trong Văn bản và ký vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi.

- Người từ chối nhận tài sản thừa kế đã đọc Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, đồng ý tất cả các nội dung ghi trong Văn bản và ký, điền chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi.

- Người từ chối nhận tài sản thừa kế đã đọc Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, đồng ý tất cả các nội dung ghi trong Văn bản và điền chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi.

- Người từ chối nhận tài sản thừa kế đã nghe công chứng viên đọc Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, đồng ý tất cả các nội dung ghi trong Văn bản và ký vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi.

- Người từ chối nhận tài sản thừa kế đã nghe công chứng viên đọc Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, đồng ý tất cả các nội dung ghi trong Văn bản và ký, điền chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi.

- Người từ chối nhận tài sản thừa kế đã nghe công chứng viên đọc Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, đồng ý tất cả các nội dung ghi trong Văn bản và điền chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi.

Bản sao lưu trữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU YÊU CẦU CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, VĂN BẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

Họ và tên người nộp phiếu:.....

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Email:

Số Fax:

Yêu cầu chứng thực về:

.....

Các giấy tờ nộp kèm theo Phiếu này gồm có:

1.....

2.....

3.....

4.....

5.....

6.....

7.....

8.....

9.....

10.....

Thời gian nhận phiếu giờ, ngày...../...../.....

NGƯỜI NHẬN PHIẾU

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI NỘP PHIẾU

(Ký và ghi rõ họ tên)

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/
THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH.....
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU HẸN

Ngày..... tháng..... năm..... (.....giờ), Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn đã nhận hồ sơ yêu cầu chứng thực do ông/bà:.....
..... nộp.

Địa chỉ liên hệ:.....

Về việc:.....

Xin hẹn ông/bà và các bên liên quan (nếu có) có mặt tại Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.....

vào hồi giờ, ngày tháng năm, để nhận kết quả chứng thực.

NGƯỜI GHI PHIẾU HẸN

(Ký và ghi rõ họ tên)

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/
THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH.....
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../PYCCC

PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP THÔNG TIN ĐỊA CHÍNH

Kính gửi: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.....

Đề nghị Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp thông tin về thửa đất cho người sử dụng đất có tên sau đây để phục vụ cho việc chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất:

- Tên người sử dụng đất:.....

- Địa chỉ người sử dụng đất:.....

.....

- Địa chỉ thửa đất:.....

.....

Các thông tin yêu cầu cung cấp (ô được đánh dấu “X” là nội dung cần cung cấp thông tin):

↳ Tên người sử dụng đất

↳ Hình thức sử dụng

↳ Thửa đất số

↳ Mục đích sử dụng

↳ Tờ bản đồ số

↳ Thời hạn sử dụng

↳ Địa chỉ thửa đất

↳ Nguồn gốc sử dụng

↳ Diện tích

↳ Những hạn chế về quyền sử dụng

Đề nghị Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi “Phiếu cung cấp thông tin địa chính” về thông tin theo ô đã được đánh dấu “X” nêu trên cho Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../PCC

PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN ĐỊA CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp thông tin về các nội dung theo ô đã được đánh dấu "X" tại Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin địa chính số/PYCCC ngày/...../..... của Quý Ủy ban như sau:

- Tên người sử dụng đất:
-
- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:.....
- Diện tích:m², (bằng chữ:))
- Hình thức sử dụng: + Sử dụng chung:.....m²
- + Sử dụng riêng:.....m²
- Mục đích sử dụng:.....
- Thời hạn sử dụng:.....
- Nguồn gốc sử dụng:.....
-
-
- Những hạn chế về quyền sử dụng:
-

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

.....
.....
Hai bên đồng ý thực hiện việc chuyển đổi quyền sử dụng đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1 CÁC QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN ĐỔI

1. Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo
.....(2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:.....
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m2 (bằng chữ:)
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
 - Mục đích sử dụng:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....
 - Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
-

Giá trị quyền sử dụng đất do hai bên thoả thuận là:đồng
(bằng chữ:đồng Việt Nam).

2. Quyền sử dụng đất của bên B đối với thửa đất theo
.....(2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:

+ Sử dụng riêng: m2

+ Sử dụng chung: m2

- Mục đích sử dụng:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

Giá trị quyền sử dụng đất do hai bên thoả thuận là:đồng

(bằng chữ:đồng Việt Nam).

3. Chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất là:đồng

(bằng chữ:đồng Việt Nam).

ĐIỀU 2

VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Các bên chuyển đổi có nghĩa vụ giao các thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng với giấy tờ về quyền sử dụng đất cho nhau vào thời điểm

.....

2. Các bên chuyển đổi có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất đối với các thửa đất chuyển đổi tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3

THANH TOÁN CHÊNH LỆCH VỀ GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Bên trả cho bên khoản chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất nêu tại khoản 3 Điều 1 của Hợp đồng này.

2. Phương thức thanh toán:

.....

.....

3. Việc thanh toán khoản chênh lệch về giá trị nêu tại khoản 3 Điều 1 của Hợp đồng này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 4
TRÁCH NHIỆM NỘ LỆ PHÍ

Lệ phí liên quan đến việc chuyển đổi quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do:

- Bên A chịu trách nhiệm nộp
- Bên B chịu trách nhiệm nộp

ĐIỀU 5
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
2. Thửa đất thuộc trường hợp được chuyển đổi quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
3. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nhận chuyển đổi nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;
4. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:
 - 4.1. Thửa đất không có tranh chấp;
 - 4.2. Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;
5. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
6. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....
.....
.....
.....

ĐIỀU
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
..... tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

.....
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,
trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
CHUYỂN NHƯỢNG

1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo
.....(2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:.....
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m2 (bằng chữ:)
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
 - Mục đích sử dụng:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....
 - Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

.....
.....
.....
.....
.....

2. Tài sản gắn liền với đất là (3):.....
.....
.....
.....
.....

Giấy tờ về quyền sở hữu tài sản có:
.....(4)

ĐIỀU 2

GIÁ CHUYỂN NHƯỢNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:.....đồng

(bằng chữ:.....đồng Việt Nam).

2. Phương thức thanh toán:

.....
.....

3. Việc thanh toán số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 3

VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Bên A có nghĩa vụ giao thừa đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng với giấy tờ về quyền sử dụng đất, giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho bên B vào thời điểm

2. Bên B có nghĩa vụ thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4

TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 5

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường

hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất và tài sản gắn liền với đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất và tài sản gắn liền với đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
ĐIỀU
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ))

tại(12),

tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn..... huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
..... tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được giao
kết giữa bên A là và bên B
là.....;

các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự
phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của
pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

.....
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

Chủ tịch/Phó chủ tịch

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Chúng tôi gồm có:

Bên chuyển nhượng (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên nhận chuyển nhượng (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYÊN NHƯỢNG

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo
..... (2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
- Mục đích sử dụng:.....
- Thời hạn sử dụng:.....
- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
.....

ĐIỀU 2
GIÁ CHUYỂN NHƯỢNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:
..... đồng

(bằng chữ:.....đồng Việt Nam).

2. Phương thức thanh toán:
.....
.....

3. Việc thanh toán số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 3
VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Bên A có nghĩa vụ giao thừa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sử dụng đất cho bên B vào thời điểm

2. Bên B có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4
TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 5
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thừa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thừa đất thuộc trường hợp được chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thừa đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

- 1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.
2. Bên B cam đoan:
 - 2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
 - 2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;
 - 2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
 - 2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**ĐIỀU
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),

tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn..... huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyển sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Chúng tôi gồm có:

Bên bán (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên mua (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc mua bán tài sản gắn liền với đất với theo các thoả thuận sau đây:

**ĐIỀU 1
TÀI SẢN MUA BÁN**

Tài sản thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (4),

cụ thể như sau (3):

.....
.....
.....
.....
.....

..... nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Tên người sử dụng đất:
- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
- Mục đích sử dụng:.....
- Thời hạn sử dụng:.....
- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

Giấy tờ về quyền sử dụng đất có:

.....(2)

**ĐIỀU 2
GIÁ MUA BÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

1. Giá mua bán tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là.....đồng
(bằng chữ:.....đồng Việt Nam).

2. Phương thức thanh toán:

.....

.....

3. Việc thanh toán số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 3

VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Bên A có nghĩa vụ giao tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, giấy tờ về quyền sử dụng đất cho bên B vào thời điểm

2. Bên B có nghĩa vụ đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4

TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí liên quan đến việc mua bán tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 5

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6

CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về tài sản đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tài sản thuộc trường hợp được bán tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Tài sản và thửa đất có tài sản không có tranh chấp;

b) Tài sản và quyền sử dụng đất có tài sản không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản gắn liền với đất, thửa đất có tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU..... (10)

.....
.....
.....
.....

**ĐIỀU
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị
trấn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN CĂN HỘ NHÀ CHUNG CƯ

Chúng tôi gồm có:

Bên bán (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên mua (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc mua bán căn hộ nhà chung cư với các thoả thuận sau đây:

**ĐIỀU 1
CĂN HỘ MUA BÁN**

Căn hộ thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (5),

cụ thể như sau:

- Địa chỉ :
- Căn hộ số: tầng
- Tổng diện tích sử dụng:
- Diện tích xây dựng:
- Kết cấu nhà:
- Số tầng nhà chung cư:tầng

Căn hộ nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:.....
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m2 (bằng chữ:))
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
 - Mục đích sử dụng:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....
 - Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
-

ĐIỀU 2

GIÁ MUA BÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá mua bán căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:..... đồng

(bằng chữ:.....đồng Việt Nam).

2. Phương thức thanh toán:

.....

.....

3. Việc thanh toán số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 3
VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU CĂN HỘ

1. Bên A có nghĩa vụ giao căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sở hữu căn hộ, quyền sử dụng đất cho bên B vào thời điểm
2. Bên B có nghĩa vụ đăng ký quyền sở hữu căn hộ tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4
TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí liên quan đến việc mua bán căn hộ theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 5
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:
 - 1.1. Những thông tin về nhân thân, về căn hộ đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
 - 1.2. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:
 - a) Căn hộ không có tranh chấp;
 - b) Căn hộ không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;
 - 1.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
 - 1.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu căn hộ, quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**ĐIỀU
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ

tại(12),
tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị
trấn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc
tỉnh..... tỉnh/thành phố
.....

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng mua bán căn hộ nhà chung cư được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyển sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG TẶNG CHO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Chúng tôi gồm có:

Bên tặng cho (sau đây gọi là bên A) (1):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bên được tặng cho (sau đây gọi là bên B) (1):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các thoả thuận sau đây :

ĐIỀU 1
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN
GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TẶNG CHO

1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo
..... (2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:.....
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m2 (bằng chữ:)
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
 - Mục đích sử dụng:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....
 - Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

.....

2. Tài sản gắn liền với đất là (3) :.....

.....
.....
.....
.....

Giấy tờ về quyền sở hữu tài sản có:
.....(4)

Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên là
.....đồng

(bằng chữ:đồng Việt Nam)

.....
.....(6)

ĐIỀU 2

VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Bên A có nghĩa vụ giao thửa đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sử dụng đất, giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho bên B vào thời điểm

2. Bên B có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3

TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí liên quan đến việc tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 4

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5

CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất và tài sản gắn liền với đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất và tài sản gắn liền với đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....
.....
.....

**ĐIỀU
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ))

tại(12),

tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
..... tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là

bên B là

các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-

.....

.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TẶNG CHO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Chúng tôi gồm có:

Bên tặng cho (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên được tặng cho (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc tặng cho quyền sử dụng đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1 QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẶNG CHO

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo

..... (2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:

- Tờ bản đồ số:.....

- Địa chỉ thửa đất:

- Diện tích: m2 (bằng chữ:))

- Hình thức sử dụng:

+ Sử dụng riêng: m2

+ Sử dụng chung: m2

- Mục đích sử dụng:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

.....

Giá trị quyền sử dụng đất làđồng (bằng
chữ: đồng Việt Nam)

.....

.....(6)

ĐIỀU 2 VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Bên A có nghĩa vụ giao thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sử dụng đất cho bên B vào thời điểm

2. Bên B có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3 TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí liên quan đến việc tặng cho quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 4
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....
.....
.....

ĐIỀU
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
..... tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

.....
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TẶNG CHO TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Chúng tôi gồm có:

Bên tặng cho (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên được tặng cho (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc tặng cho tài sản gắn liền với đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1
TÀI SẢN TẶNG CHO

Tài sản thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (4),

cụ thể như sau (3):

.....
.....
.....
.....
.....

..... nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Tên người sử dụng đất:

- Thửa đất số:

- Tờ bản đồ số:.....

- Địa chỉ thửa đất:

- Diện tích: m² (bằng chữ:)

- Hình thức sử dụng:

+ Sử dụng riêng: m²

+ Sử dụng chung: m²

- Mục đích sử dụng:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

.....

Giấy tờ về quyền sử dụng đất có:

..... (2)

Giá trị tài sản nêu trên là đồng

(bằng chữ: đồng Việt Nam)

.....

.....(6)

ĐIỀU 2
VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN
GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Bên A có nghĩa vụ giao tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, giấy tờ về quyền sử dụng đất cho bên B vào thời điểm

2. Bên B có nghĩa vụ đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, đăng ký quyền sử dụng đất, tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3
TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí liên quan đến việc tặng cho tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 4
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về tài sản đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tài sản thuộc trường hợp được tặng cho tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Tài sản và thửa đất có tài sản không có tranh chấp;

b) Tài sản và quyền sử dụng đất có tài sản không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản gắn liền với đất, thửa đất có tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
..... tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng tặng cho tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TẶNG CHO CĂN HỘ NHÀ CHUNG CƯ

Chúng tôi gồm có:

Bên tặng cho (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên được tặng cho (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc tặng cho căn hộ nhà chung cư với các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1
CĂN HỘ TẶNG CHO

Căn hộ thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (5),

cụ thể như sau:

- Địa chỉ :
- Căn hộ số: tầng
- Tổng diện tích sử dụng:
- Diện tích xây dựng:
- Kết cấu nhà:
- Số tầng nhà chung cư:tầng

Căn hộ nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:.....
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m² (bằng chữ:)
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m²
 - + Sử dụng chung: m²
 - Mục đích sử dụng:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....
 - Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

Giá trị căn hộ nêu trên là đồng
(bằng chữ: đồng Việt Nam)

.....(6)

ĐIỀU 2

VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU CĂN HỘ

1. Bên A có nghĩa vụ giao căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sở hữu căn hộ, giấy tờ về quyền sử dụng đất cho bên B vào thời điểm

2. Bên B có nghĩa vụ đăng ký quyền sở hữu căn hộ tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3

TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ

Thuế, lệ phí liên quan đến việc tặng cho căn hộ theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 4

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5

CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về căn hộ đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Căn hộ không có tranh chấp;

b) Căn hộ không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.3 Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.4 Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

- 2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
- 2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu căn hộ, quyền sử dụng đất;
- 2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối không bị ép buộc;
- 2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**ĐIỀU
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),

tôi , Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
..... tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng tặng cho căn hộ nhà chung cư được giao kết giữa bên A là
..... và bên
B là; các bên đã tự
nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự
phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của
pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

.....
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,
.....trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyển sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên thuê (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THUÊ

1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo
.....(2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:.....
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m2 (bằng chữ:)
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
 - Mục đích sử dụng:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....
 - Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
-

2. Tài sản gắn liền với đất là (3):.....

.....
.....
.....
.....

Giấy tờ về quyền sở hữu tài sản có:
.....(4)

**ĐIỀU 2
THỜI HẠN THUÊ**

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là, kể từ ngày/...../.....

**ĐIỀU 3
MỤC ĐÍCH THUÊ**

Mục đích thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:

**ĐIỀU 4
GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

1. Giá thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:đồng;

(bằng chữ:.....đồng Việt Nam)

2. Phương thức thanh toán:

.....

.....

3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**ĐIỀU 5
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A**

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao thừa đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B vào thời điểm

- Kiểm tra, nhắc nhở bên B bảo vệ, giữ gìn đất, tài sản gắn liền với đất và sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đúng mục đích;

- Nộp thuế sử dụng đất;

- Báo cho bên B về quyền của người thứ ba đối với thửa đất và tài sản gắn liền với đất, nếu có;

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên B trả đủ tiền thuê;

- Yêu cầu bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất, tài sản gắn liền với đất; nếu bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên A có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên B hoàn trả đất, tài sản gắn liền với đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;

- Yêu cầu bên B trả lại đất, tài sản gắn liền với đất khi thời hạn cho thuê đã hết.

ĐIỀU 6 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;

- Không được huỷ hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của đất, tài sản gắn liền với đất;

- Trả đủ tiền thuê theo phương thức đã thoả thuận;

- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;

- Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nếu không được bên A đồng ý bằng văn bản;

- Trả lại đất, tài sản gắn liền với đất sau khi hết thời hạn thuê.

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên A giao thửa đất, tài sản gắn liền với đất đúng như đã thoả thuận;

- Được sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ổn định theo thời hạn thuê đã thoả thuận;

- Được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

ĐIỀU 7 VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên A chịu trách nhiệm thực hiện.

2. Lệ phí liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất và tài sản gắn liền với đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất, tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....
.....
.....
.....

**ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn..... huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
..... tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-

.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,
trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên thuê (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất theo các thoả thuận sau đây:

**ĐIỀU 1
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUÊ**

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo
.....(2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
- Mục đích sử dụng:.....
- Thời hạn sử dụng:.....
- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

**ĐIỀU 2
THỜI HẠN THUÊ**

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là
....., kể từ ngày/...../.....

**ĐIỀU 3
MỤC ĐÍCH THUÊ**

Mục đích thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:.....
.....

ĐIỀU 4
GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:
..... đồng
(bằng chữ:.....đồng Việt Nam).
2. Phương thức thanh toán như sau:
.....
3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:
 - Giao thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B vào thời điểm
.....;
 - Kiểm tra, nhắc nhở bên B bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất đúng mục đích;
 - Nộp thuế sử dụng đất;
 - Báo cho bên B về quyền của người thứ ba đối với thửa đất, nếu có;
2. Bên A có các quyền sau đây:
 - Yêu cầu bên B trả đủ tiền thuê;
 - Yêu cầu bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất; nếu bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên A có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên B hoàn trả đất và bồi thường thiệt hại;
 - Yêu cầu bên B trả lại đất, khi thời hạn cho thuê đã hết.

ĐIỀU 6
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:
 - Sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;
 - Không được huỷ hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của đất;
 - Trả đủ tiền thuê theo phương thức đã thoả thuận;

- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;

- Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất nếu không được bên A đồng ý bằng văn bản.

- Trả lại đất sau khi hết thời hạn thuê;

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên A giao thửa đất đúng như đã thoả thuận;

- Được sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thoả thuận;

- Được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng đất.

ĐIỀU 7 VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên A chịu trách nhiệm thực hiện.

2. Lệ phí liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

- a) Thừa đất không có tranh chấp;
 - b) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;
- 1.4 Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
- 1.5 Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.
2. Bên B cam đoan
- 2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
 - 2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;
 - 2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
 - 2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.....
..... tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa bên A là.....
..... và bên B là
.....; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết
hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự
phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của
pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

.....
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ,
trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên thuê (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê tài sản gắn liền với đất với các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1 TÀI SẢN THUÊ

Tài sản thuê thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (4),
cụ thể như sau (3):

.....
.....
.....
.....

..... nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Tên người sử dụng đất:
- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2

- Mục đích sử dụng:.....
- Thời hạn sử dụng:.....
- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

.....
Giấy tờ về quyền sử dụng đất có:
..... (2)

**ĐIỀU 2
THỜI HẠN THUÊ**

Thời hạn thuê tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là,
kể từ ngày/...../.....

**ĐIỀU 3
MỤC ĐÍCH THUÊ**

Mục đích thuê tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:

**ĐIỀU 4
GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

1. Giá thuê tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:đồng
(bằng chữ:.....đồng Việt Nam)

2. Phương thức thanh toán:

3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**ĐIỀU 5
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A**

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B vào thời điểm:...
- Bảo đảm cho bên B sử dụng ổn định tài sản thuê trong thời hạn thuê;
- Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo định kỳ hoặc theo thoả thuận; nếu bên A không bảo dưỡng, sửa chữa mà gây thiệt hại cho bên B thì phải bồi thường.

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Nhận đủ tiền thuê tài sản, theo phương thức đã thoả thuận;

- Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng nhưng phải báo cho bên B biết trước một tháng nếu bên B có một trong các hành vi sau đây:

+ Không trả tiền thuê tài sản liên tiếp trong ba tháng trở lên mà không có lý do chính đáng;

+ Sử dụng tài sản không đúng mục đích thuê;

+ Làm tài sản hư hỏng nghiêm trọng;

+ Sửa chữa, đổi hoặc cho người khác thuê lại toàn bộ hoặc một phần tài sản đang thuê mà không có sự đồng ý của bên A;

+ Làm mất trật tự công cộng nhiều lần và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt bình thường của những người xung quanh;

+ Làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến vệ sinh môi trường;

- Cải tạo, nâng cấp tài sản cho thuê khi được bên B đồng ý, nhưng không được gây phiền hà cho bên B;

- Được lấy lại tài sản khi hết hạn Hợp đồng thuê.

ĐIỀU 6 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Sử dụng tài sản đúng mục đích đã thoả thuận;

- Trả đủ tiền thuê tài sản, theo phương thức đã thoả thuận;

- Giữ gìn tài sản, sửa chữa những hư hỏng do mình gây ra;

- Tôn trọng quy tắc sinh hoạt công cộng;

- Trả tài sản cho bên A sau khi hết hạn Hợp đồng thuê.

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Nhận tài sản thuê theo đúng thoả thuận;

- Được cho thuê lại tài sản đang thuê, nếu được bên A đồng ý bằng văn bản;

- Được tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thoả thuận với bên A, trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu tài sản;

- Được ưu tiên ký hợp đồng thuê tiếp, nếu đã hết hạn thuê mà tài sản vẫn dùng để cho thuê;

- Yêu cầu bên A sửa chữa tài sản đang cho thuê trong trường hợp tài sản bị hư hỏng nặng.

- Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng thuê tài sản nhưng phải báo cho bên A biết trước một tháng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu bên A có một trong các hành vi sau đây:

- + Không sửa chữa tài sản khi chất lượng tài sản giảm sút nghiêm trọng;
- + Tăng giá thuê tài sản bất hợp lý;
- + Quyền sử dụng tài sản bị hạn chế do lợi ích của người thứ ba.

ĐIỀU 7 TRÁCH NHIỆM NỘP LỆ PHÍ

Lệ phí liên quan đến việc thuê tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về tài sản và thửa đất có tài sản đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tài sản thuộc trường hợp được cho thuê tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật;

1.3 Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Tài sản thuê và thửa đất có tài sản không có tranh chấp;

b) Tài sản thuê và quyền sử dụng đất có tài sản không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản gắn liền với đất và thửa đất có tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....
.....
.....
.....

ĐIỀU..... ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ))

tại(12),

tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
..... tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là
..... và
bên B là; các bên đã
tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự
phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của
pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,
trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyển sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

.....
.....
.....
.....
.....
Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê căn hộ nhà chung cư với các thoả thuận sau đây:

**ĐIỀU 1
CĂN HỘ THUÊ**

Căn hộ thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (5),
cụ thể như sau:

- Địa chỉ :
- Căn hộ số: tầng
- Tổng diện tích sử dụng:
- Diện tích xây dựng:
- Kết cấu nhà:
- Số tầng nhà chung cư:tầng

Căn hộ nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
- Mục đích sử dụng:.....
- Thời hạn sử dụng:.....
- Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

**ĐIỀU 2
THỜI HẠN THUÊ**

Thời hạn thuê căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là
kể từ ngày/...../.....

**ĐIỀU 3
MỤC ĐÍCH THUÊ**

Mục đích thuê căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:
.....
.....

**ĐIỀU 4
GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

1. Giá thuê căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: đồng
(bằng chữ:.....đồng Việt Nam)

2. Phương thức thanh toán:
.....
.....

3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**ĐIỀU 5
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A**

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B vào thời điểm:.....;

- Bảo đảm cho bên B sử dụng ổn định căn hộ thuê trong thời hạn thuê;

- Bảo dưỡng, sửa chữa căn hộ theo định kỳ hoặc theo thoả thuận; nếu bên A không bảo dưỡng, sửa chữa mà gây thiệt hại cho bên B thì phải bồi thường.

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Nhận đủ tiền thuê căn hộ, theo phương thức đã thoả thuận;
- Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng nhưng phải báo cho bên B biết trước một tháng nếu bên B có một trong các hành vi sau đây:
 - + Không trả tiền thuê căn hộ liên tiếp trong ba tháng trở lên mà không có lý do chính đáng;
 - + Sử dụng căn hộ không đúng mục đích thuê;
 - + Làm căn hộ hư hỏng nghiêm trọng;
 - + Sửa chữa, đổi hoặc cho người khác thuê lại toàn bộ hoặc một phần căn hộ đang thuê mà không có sự đồng ý của bên A;
 - + Làm mất trật tự công cộng nhiều lần và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt bình thường của những người xung quanh;
 - + Làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến vệ sinh môi trường;
- Cải tạo, nâng cấp căn hộ cho thuê khi được bên B đồng ý, nhưng không được gây phiền hà cho bên B;
- Được lấy lại căn hộ khi hết hạn Hợp đồng thuê.

ĐIỀU 6 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Sử dụng căn hộ đúng mục đích đã thoả thuận;
- Trả đủ tiền thuê căn hộ, theo phương thức đã thoả thuận;
- Giữ gìn căn hộ, sửa chữa những hư hỏng do mình gây ra;
- Tôn trọng quy tắc sinh hoạt công cộng;
- Trả căn hộ cho bên A sau khi hết hạn Hợp đồng thuê.

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Nhận căn hộ thuê theo đúng thoả thuận;
- Được cho thuê lại căn hộ đang thuê, nếu được bên A đồng ý bằng văn bản;
- Được tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thoả thuận với bên A, trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu căn hộ;
- Được ưu tiên ký hợp đồng thuê tiếp, nếu đã hết hạn thuê mà căn hộ vẫn dùng để cho thuê;
- Yêu cầu bên A sửa chữa căn hộ đang cho thuê trong trường hợp căn hộ bị hư hỏng nặng;

- Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng thuê căn hộ nhưng phải báo cho bên A biết trước một tháng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu bên A có một trong các hành vi sau đây:

- + Không sửa chữa căn hộ khi chất lượng căn hộ giảm sút nghiêm trọng;
- + Tăng giá thuê căn hộ bất hợp lý;
- + Quyền sử dụng căn hộ bị hạn chế do lợi ích của người thứ ba.

ĐIỀU 7 TRÁCH NHIỆM NỘP LỆ PHÍ

Lệ phí liên quan đến việc thuê căn hộ theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan
 - 1.1. Những thông tin về nhân thân, về căn hộ đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
 - 1.2. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:
 - a) Căn hộ không có tranh chấp;
 - b) Căn hộ không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;
 - 1.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
 - 1.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.
2. Bên B cam đoan

- 2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
- 2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu căn hộ, quyền sử dụng đất;
- 2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
- 2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
 tại(12),
 tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
 xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc

tỉnh.....
.....

tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng thuê căn hộ nhà chung cư được giao kết giữa bên A là
.....
và bên B là; các bên
đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự
phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của
pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,
.....trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyển sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Chúng tôi gồm có:

Bên thế chấp (sau đây gọi là bên A)(1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên nhận thế chấp (sau đây gọi là bên B)(1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo những thoả thuận sau đây:

**ĐIỀU 1
NGHĨA VỤ ĐƯỢC BẢO ĐẢM**

1. Bên A đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên B.
2. Nghĩa vụ được bảo đảm là (8):

.....
.....
.....

ĐIỀU 2
TÀI SẢN THỂ CHẤP

1. Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo

.....(2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:

- Tờ bản đồ số:

- Địa chỉ thửa đất:

- Diện tích: m2 (bằng chữ:))

- Hình thức sử dụng:

+ Sử dụng riêng: m2

+ Sử dụng chung: m2

- Mục đích sử dụng:

- Thời hạn sử dụng:

- Nguồn gốc sử dụng:

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

.....

2. Tài sản gắn liền với đất là (3):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Giấy tờ về quyền sở hữu tài sản có:
.....(4)

ĐIỀU 3 GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP

Giá trị tài sản thể chấp nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này là: đồng
(bằng chữ: đồng) theo văn bản xác định giá
trị tài sản thể chấp ngày/...../.....

ĐIỀU 4 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Nghĩa vụ của bên A:

- Giao các giấy tờ về tài sản thể chấp cho bên B;
- Không được chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho, cho thuê, góp vốn hoặc dùng tài sản thể chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ khác nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản;
- Bảo quản, giữ gìn tài sản thể chấp; áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn giá trị tài sản thể chấp trong trường hợp tài sản thể chấp có nguy cơ bị hư hỏng do khai thác, sử dụng;
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B kiểm tra tài sản thể chấp;

2. Quyền của bên A:

- Được sử dụng, khai thác, hưởng hoa lợi từ tài sản thể chấp;
- Nhận lại các giấy tờ về tài sản thể chấp sau khi hoàn thành nghĩa vụ;
- Yêu cầu bên B bồi thường thiệt hại nếu làm mất, hư hỏng các giấy tờ về tài sản thể chấp.

ĐIỀU 5 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Nghĩa vụ của bên B:

- Giữ và bảo quản các giấy tờ về tài sản thể chấp, trong trường hợp làm mất, hư hỏng, thì phải bồi thường thiệt hại cho bên A;
- Giao lại các giấy tờ về tài sản thể chấp cho bên A khi bên A hoàn thành nghĩa vụ.

2. Quyền của bên B

- Kiểm tra hoặc yêu cầu bên A cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp;
- Yêu cầu bên A áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn giá trị tài sản thế chấp trong trường hợp tài sản thế chấp có nguy cơ bị hư hỏng do khai thác, sử dụng;
- Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo phương thức đã thoả thuận.

ĐIỀU 6
VIỆC ĐĂNG KÝ THẾ CHẤP VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên chịu trách nhiệm thực hiện.

2. Lệ phí liên quan đến việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 7
XỬ LÝ TÀI SẢN THẾ CHẤP

1. Trong trường hợp hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên B có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo phương thức (9):

.....
.....
.....
.....

2. Việc xử lý tài sản thế chấp được thực hiện để thanh toán nghĩa vụ cho bên B sau khi đã trừ chi phí bảo quản, bán tài sản và các chi phí khác có liên quan đến việc xử lý tài sản thế chấp.

ĐIỀU 8
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**ĐIỀU 9
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN**

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất và tài sản gắn liền với đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất và tài sản gắn liền với đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất, tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại (12),
tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
..... tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ, trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Chúng tôi gồm có:

Bên thế chấp (sau đây gọi là bên A)(1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên nhận thế chấp (sau đây gọi là bên B)(1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc thế chấp quyền sử dụng đất với những thoả thuận sau đây:

**ĐIỀU 1
NGHĨA VỤ ĐƯỢC BẢO ĐẢM**

1. Bên A đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên B.

2. Nghĩa vụ được bảo đảm là (8):

.....
.....
.....

**ĐIỀU 2
TÀI SẢN THẾ CHẤP**

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo
.....(2), cụ thể
như sau:

- Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:.....
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m2 (bằng chữ:))
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
 - Mục đích sử dụng:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....
 - Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
-

**ĐIỀU 3
GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP**

Giá trị tài sản thế chấp nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này là: đồng
(bằng chữ: đồng) theo văn bản xác định giá
trị tài sản thế chấp ngày/...../.....

**ĐIỀU 4
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A**

1. Nghĩa vụ của bên A:

- Giao các giấy tờ về tài sản thế chấp cho bên B;

- Không được chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho, cho thuê, góp vốn hoặc dùng tài sản thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ khác nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản;

- Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp; áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn giá trị tài sản thế chấp trong trường hợp tài sản thế chấp có nguy cơ bị hư hỏng do khai thác, sử dụng;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B kiểm tra tài sản thế chấp.

2. Quyền của bên A:

- Được sử dụng, khai thác, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thế chấp;

- Nhận lại các giấy tờ về tài sản thế chấp sau khi hoàn thành nghĩa vụ;

- Yêu cầu bên B bồi thường thiệt hại nếu làm mất, hư hỏng các giấy tờ về tài sản thế chấp.

ĐIỀU 5 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Nghĩa vụ của bên B:

- Giữ và bảo quản các giấy tờ về tài sản thế chấp, trong trường hợp làm mất, hư hỏng, thì phải bồi thường thiệt hại cho bên A;

- Giao lại các giấy tờ về tài sản thế chấp cho bên A khi bên A hoàn thành nghĩa vụ.

2. Quyền của bên B

- Kiểm tra hoặc yêu cầu bên A cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp;

- Yêu cầu bên A áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn giá trị tài sản thế chấp trong trường hợp tài sản thế chấp có nguy cơ bị hư hỏng do khai thác, sử dụng;

- Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo phương thức đã thoả thuận.

ĐIỀU 6 VIỆC ĐĂNG KÝ THẾ CHẤP VÀ NỢP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên chịu trách nhiệm thực hiện.

2. Lệ phí liên quan đến việc thế chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 7
XỬ LÝ TÀI SẢN THẾ CHẤP

1. Trong trường hợp hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên B có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo phương thức (9):

.....
.....
.....
.....

2. Việc xử lý tài sản thế chấp được thực hiện để thanh toán nghĩa vụ cho bên B sau khi đã trừ chi phí bảo quản, bán tài sản và các chi phí khác có liên quan đến việc xử lý tài sản thế chấp.

ĐIỀU 8
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Thửa đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4 Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU..... (10)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐIỀU.....

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ

tại(12),

tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
..... tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được giao kết giữa bên A là
..... và bên
B là; các bên đã tự
nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự
phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của
pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,
trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyển sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Chúng tôi gồm có:

Bên thế chấp (sau đây gọi là bên A)(1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên nhận thế chấp (sau đây gọi là bên B)(1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc thế chấp tài sản gắn liền với đất với những thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1
NGHĨA VỤ ĐƯỢC BẢO ĐẢM

1. Bên A đồng ý thế chấp tài sản gắn liền với đất của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên B.

2. Nghĩa vụ được bảo đảm là (8):

.....

.....

.....

ĐIỀU 2
TÀI SẢN THẾ CHẤP

Tài sản thuộc quyền sở hữu của bên A theo

..... (4),

cụ thể như sau (3):

.....

.....

.....

.....

.....

..... nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Tên người sử dụng đất:
- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:)
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
- Mục đích sử dụng:.....
- Thời hạn sử dụng:.....

- Nguồn gốc sử dụng:.....
Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
.....
Giấy tờ về quyền sử dụng đất có:
..... (2)

ĐIỀU 3 GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Giá trị tài sản thế chấp nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này là: đồng
(bằng chữ: đồng) theo văn bản xác định giá
trị tài sản thế chấp ngày/...../.....

ĐIỀU 4 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Nghĩa vụ của bên A:
 - Giao các giấy tờ về tài sản thế chấp cho bên B;
 - Không được chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho, cho thuê, góp vốn hoặc dùng tài sản thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ khác nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản;
 - Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp; áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn giá trị tài sản thế chấp trong trường hợp tài sản thế chấp có nguy cơ bị hư hỏng do khai thác, sử dụng;
 - Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B kiểm tra tài sản thế chấp;
2. Quyền của bên A:
 - Được sử dụng, khai thác, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thế chấp;
 - Nhận lại các giấy tờ về tài sản thế chấp sau khi hoàn thành nghĩa vụ.
 - Yêu cầu bên B bồi thường thiệt hại nếu làm mất, hư hỏng các giấy tờ về tài sản thế chấp.

ĐIỀU 5 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Nghĩa vụ của bên B:

- Giữ và bảo quản các giấy tờ về tài sản thế chấp, trong trường hợp làm mất, hư hỏng, thì phải bồi thường thiệt hại cho bên A;

- Giao lại các giấy tờ về tài sản thế chấp cho bên A khi bên A hoàn thành nghĩa vụ.

2. Quyền của bên B

- Kiểm tra hoặc yêu cầu bên A cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp;

- Yêu cầu bên A áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn giá trị tài sản thế chấp trong trường hợp tài sản thế chấp có nguy cơ bị hư hỏng do khai thác, sử dụng;

- Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo phương thức đã thoả thuận.

ĐIỀU 6 VIỆC ĐĂNG KÝ THẾ CHẤP VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên chịu trách nhiệm thực hiện.

2. Lệ phí liên quan đến việc thế chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 7 XỬ LÝ TÀI SẢN THẾ CHẤP

1. Trong trường hợp hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên B có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo phương thức (9):

.....
.....
.....
.....

2. Việc xử lý tài sản thế chấp được thực hiện để thanh toán nghĩa vụ cho bên B sau khi đã trừ chi phí bảo quản, bán tài sản và các chi phí khác có liên quan đến việc xử lý tài sản thế chấp.

ĐIỀU 8 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường

hợp không giải quyết được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về tài sản và thửa đất có tài sản đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tài sản thuộc trường hợp được thế chấp tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Tài sản và thửa đất có tài sản không có tranh chấp;

b) Tài sản và quyền sử dụng đất có tài sản không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản gắn liền với đất, thửa đất có tài sản nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc
tỉnh..... tỉnh/thành phố
.....

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

.....
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP CĂN HỘ NHÀ CHUNG CƯ

Chúng tôi gồm có:

Bên thế chấp (sau đây gọi là bên A)(1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên nhận thế chấp (sau đây gọi là bên B)(1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Hai bên đồng ý thực hiện việc thế chấp căn hộ nhà chung cư theo các thoả thuận sau đây:

**ĐIỀU 1
NGHĨA VỤ ĐƯỢC BẢO ĐẢM**

1. Bên A đồng ý thế chấp căn hộ của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên B.

2. Nghĩa vụ được bảo đảm là (8):
.....
.....
.....

ĐIỀU 2 TÀI SẢN THẾ CHẤP

Căn hộ thuộc quyền sở hữu của bên A theo.....
..... (5),

cụ thể như sau:

- Địa chỉ :
- Căn hộ số: tầng
- Tổng diện tích sử dụng:
- Diện tích xây dựng:
- Kết cấu nhà:
- Số tầng nhà chung cư:tầng

Căn hộ nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất:

- Thửa đất số:
- Tờ bản đồ số:.....
- Địa chỉ thửa đất:
- Diện tích: m2 (bằng chữ:))
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2

- Mục đích sử dụng:.....
- Thời hạn sử dụng:.....
- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

.....

ĐIỀU 3 GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Giá trị tài sản thế chấp nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này là:đồng
(bằng chữ: đồng) theo văn bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày/...../.....

ĐIỀU 4 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Nghĩa vụ của bên A:

- Giao các giấy tờ về tài sản thế chấp cho bên B;
- Không được chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho, cho thuê, góp vốn hoặc dùng tài sản thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ khác nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản;
- Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp; áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn giá trị tài sản thế chấp trong trường hợp tài sản thế chấp có nguy cơ bị hư hỏng do khai thác, sử dụng;
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B kiểm tra tài sản thế chấp;

2. Quyền của bên A:

- Được sử dụng, khai thác, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thế chấp;
- Nhận lại các giấy tờ về tài sản thế chấp sau khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.
- Yêu cầu bên B bồi thường thiệt hại nếu làm mất, hư hỏng các giấy tờ về tài sản thế chấp.

ĐIỀU 5 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Nghĩa vụ của bên B:

- Giữ và bảo quản các giấy tờ về tài sản thế chấp, trong trường hợp làm mất, hư hỏng, thì phải bồi thường thiệt hại cho bên A;
- Giao lại các giấy tờ về tài sản thế chấp cho bên A khi bên A hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

2. Quyền của bên B

- Kiểm tra hoặc yêu cầu bên A cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp;

- Yêu cầu bên A áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn giá trị tài sản thế chấp trong trường hợp tài sản thế chấp có nguy cơ bị hư hỏng do khai thác, sử dụng;
- Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo phương thức đã thoả thuận.

ĐIỀU 6
VIỆC ĐĂNG KÝ THẾ CHẤP VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên chịu trách nhiệm thực hiện.
2. Lệ phí liên quan đến việc thế chấp căn hộ theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 7
XỬ LÝ TÀI SẢN THẾ CHẤP

1. Trong trường hợp hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên A không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên B có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo phương thức (9):

.....
.....
.....
.....

2. Việc xử lý tài sản thế chấp được thực hiện để thanh toán nghĩa vụ cho bên B sau khi đã trừ chi phí bảo quản, bán tài sản và các chi phí khác có liên quan đến việc xử lý tài sản thế chấp.

ĐIỀU 8
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**ĐIỀU 9
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN**

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, về căn hộ đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này

a) Căn hộ không có tranh chấp;

b) Căn hộ không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về căn hộ nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu căn hộ, quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU..... (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi....., Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.....
..... tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng thế chấp bằng căn hộ nhà chung cư được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

.....
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Chúng tôi gồm có:

Bên góp vốn (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên nhận góp vốn (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Các bên đồng ý thực hiện việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN
VỚI ĐẤT GÓP VỐN

1. Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo

.....(2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:

- Tờ bản đồ số:.....

- Địa chỉ thửa đất:

- Diện tích: m2 (bằng chữ:))

- Hình thức sử dụng:

+ Sử dụng riêng: m2

+ Sử dụng chung: m2

- Mục đích sử dụng:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

- Nguồn gốc sử dụng:.....

Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

.....

2. Tài sản gắn liền với đất là (3):.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Giấy tờ về quyền sở hữu tài sản có:

.....(4)

ĐIỀU 2
GIÁ TRỊ GÓP VỐN

Giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:.....đồng
(bằng chữ:.....đồng Việt Nam)

ĐIỀU 3
THỜI HẠN GÓP VỐN

Thời hạn góp vốn bằng quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:..... kể từ ngày/...../.....

ĐIỀU 4
MỤC ĐÍCH GÓP VỐN

Mục đích góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 là:
.....

ĐIỀU 5
VIỆC ĐĂNG KÝ GÓP VỐN VÀ NỢP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký góp vốn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên chịu trách nhiệm thực hiện.
2. Lệ phí liên quan đến việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 6
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**ĐIỀU 7
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN**

1. Bên A cam đoan:

1.1. Những thông tin về nhân thân, thừa đất và tài sản gắn liền với đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Thừa đất thuộc trường hợp được góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3 Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này

a) Thừa đất và tài sản gắn liền với đất không có tranh chấp;

b) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thừa đất, tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

2.3. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU..... (10)

.....
.....
.....
.....
.....

ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị/xã/thành phố thuộc tỉnh
..... tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Chúng tôi gồm có:

Bên góp vốn (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên nhận góp vốn (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Các bên đồng ý thực hiện việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo các thoả thuận sau đây :

**ĐIỀU 1
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT GÓP VỐN**

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất theo
.....(2),

cụ thể như sau:

- Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:.....
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m² (bằng chữ:)
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m²
 - + Sử dụng chung: m²
 - Mục đích sử dụng:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....
 - Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
-

**ĐIỀU 2
GIÁ TRỊ GÓP VỐN**

Giá trị quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:
..... đồng
(bằng chữ:.....đồng Việt Nam)

**ĐIỀU 3
THỜI HẠN GÓP VỐN**

Thời hạn góp vốn bằng quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:
..... kể từ ngày/...../.....

ĐIỀU 4 MỤC ĐÍCH GÓP VỐN

Mục đích góp vốn bằng quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:

.....

ĐIỀU 5 VIỆC ĐĂNG KÝ GÓP VỐN VÀ NỘP LỆ PHÍ

1. Việc đăng ký góp vốn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên chịu trách nhiệm thực hiện.
2. Lệ phí liên quan đến việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 6 PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 7 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

1. Bên A cam đoan:
 - 1.1. Những thông tin về nhân thân, thửa đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
 - 1.2. Thửa đất thuộc trường hợp được góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
 - 1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:
 - a) Thửa đất không có tranh chấp;
 - b) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;
 - 1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
 - 1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

- 2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
- 2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;
- 2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
- 2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU..... (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),

tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị/xã/thành phố thuộc tỉnh tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-

.....

.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ, trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B..... bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG GÓP VỐN BẰNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Chúng tôi gồm có:

Bên góp vốn (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên nhận góp vốn (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Các bên đồng ý thực hiện việc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất theo các thoả thuận sau đây :

**ĐIỀU 1
TÀI SẢN GÓP VỐN**

Tài sản thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (4),

cụ thể như sau (3):

.....
.....
.....
.....
.....

..... nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Tên người sử dụng đất:
 - Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:.....
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m2 (bằng chữ:)
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
 - Mục đích sử dụng:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....
 - Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):

Giấy tờ về quyền sử dụng đất có:
..... (2)

**ĐIỀU 2
GIÁ TRỊ GÓP VỐN**

Giá trị tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:đồng
(bằng chữ:.....đồng Việt Nam)

**ĐIỀU 3
THỜI HẠN GÓP VỐN**

Thời hạn góp vốn bằng tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:.....
kể từ ngày/...../.....

**ĐIỀU 4
MỤC ĐÍCH GÓP VỐN**

Mục đích góp vốn bằng tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:

.....

**ĐIỀU 5
VIỆC ĐĂNG KÝ GÓP VỐN VÀ NỘP LỆ PHÍ**

1. Việc đăng ký góp vốn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên chịu trách nhiệm thực hiện.
2. Lệ phí liên quan đến việc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp

**ĐIỀU 6
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG**

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**ĐIỀU 7
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN**

1. Bên A cam đoan:
 - 1.1. Những thông tin về nhân thân, về tài sản đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tài sản thuộc trường hợp được góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Tài sản và thửa đất có tài sản không có tranh chấp;

b) Tài sản và quyền sử dụng đất có tài sản không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản gắn liền với đất, thửa đất có tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị/xã/thành phố thuộc
tỉnh..... tỉnh/thành phố
.....

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa bên A là và bên B là; các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền số TP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG GÓP VỐN BẰNG CĂN HỘ NHÀ CHUNG CƯ

Chúng tôi gồm có:

Bên góp vốn (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên nhận góp vốn (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Các bên đồng ý thực hiện việc góp vốn bằng căn hộ nhà chung cư theo các thỏa thuận sau đây:

**ĐIỀU 1
CĂN HỘ GÓP VỐN**

Căn hộ thuộc quyền sở hữu của bên A theo
..... (5),

cụ thể như sau:

- Địa chỉ :
- Căn hộ số: tầng
- Tổng diện tích sử dụng:
- Diện tích xây dựng:
- Kết cấu nhà:
- Số tầng nhà chung cư:tầng

Căn hộ nêu trên là tài sản gắn liền với thửa đất sau:

- Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:.....
 - Địa chỉ thửa đất:
 - Diện tích: m2 (bằng chữ:)
 - Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: m2
 - + Sử dụng chung: m2
 - Mục đích sử dụng:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....
 - Nguồn gốc sử dụng:.....
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (nếu có):
-

**ĐIỀU 2
GIÁ TRỊ GÓP VỐN**

Giá trị căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: đồng (bằng chữ:.....đồng Việt Nam)

**ĐIỀU 3
THỜI HẠN GÓP VỐN**

Thời hạn góp vốn bằng căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: kể từ ngày/...../.....

**ĐIỀU 4
MỤC ĐÍCH GÓP VỐN**

Mục đích góp vốn bằng căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là:
.....

**ĐIỀU 5
VIỆC ĐĂNG KÝ GÓP VỐN VÀ NỘP LỆ PHÍ**

1. Việc đăng ký góp vốn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do bên chịu trách nhiệm thực hiện.
2. Lệ phí liên quan đến việc góp vốn bằng căn hộ theo Hợp đồng này do bên chịu trách nhiệm nộp.

**ĐIỀU 6
PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG**

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**ĐIỀU 7
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN**

1. Bên A cam đoan:
 - 1.1. Những thông tin về nhân thân, về căn hộ đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
 - 1.2. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:
 - a) Căn hộ không có tranh chấp;

b) Căn hộ không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về căn hộ nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu căn hộ, quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**ĐIỀU.....
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị/xã/thành phố thuộc
tỉnh..... tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng góp vốn bằng căn hộ nhà chung cư được giao kết giữa bên A là
..... và bên
B là; các bên đã tự
nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự
phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của
pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,
trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN

Chúng tôi gồm có:

Bên uỷ quyền (sau đây gọi là bên A) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bên được uỷ quyền (sau đây gọi là bên B) (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bằng Hợp đồng này, bên A uỷ quyền cho bên B theo những thoả thuận sau đây:

**ĐIỀU 1
PHẠM VI ỦY QUYỀN (7)**

.....

- Yêu cầu bên B thông báo đầy đủ về việc thực hiện công việc thuộc phạm vi uỷ quyền nêu trên;
- Yêu cầu bên B giao lại tài sản, lợi ích thu được từ việc thực hiện công việc được uỷ quyền, nếu không có thoả thuận khác;
- Được bồi thường thiệt hại, nếu bên B vi phạm các nghĩa vụ đã thoả thuận.

**ĐIỀU 4
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B**

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:
 - Thực hiện công việc theo uỷ quyền và báo cho bên A về việc thực hiện công việc đó;
 - Báo cho người thứ ba trong quan hệ thực hiện uỷ quyền về thời hạn, phạm vi uỷ quyền và việc sửa đổi, bổ sung phạm vi uỷ quyền;
 - Bảo quản, giữ gìn tài liệu, phương tiện đã được giao để thực hiện việc uỷ quyền;
 - Giao cho bên A tài sản đã nhận và những lợi ích thu được trong khi thực hiện uỷ quyền theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.
2. Bên B có các quyền sau:
 - Yêu cầu bên A cung cấp thông tin, tài liệu, phương tiện cần thiết để thực hiện công việc được uỷ quyền;
 - Được thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện các việc được uỷ quyền và được nhận thù lao như đã thoả thuận.

**ĐIỀU 5
CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN**

- Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:
1. Những thông tin đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
 2. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU (10)

.....

.....

.....

.....
.....
.....
.....
.....

**ĐIỀU
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

Bên A
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

Bên B
(Ký và ghi rõ họ tên)(11)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(12),
tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị/xã/thành phố thuộc
tỉnh..... tỉnh/thành phố
.....

CHỨNG THỰC:

- Hợp đồng uỷ quyền được giao kết giữa bên A là
.....
và bên B là; các bên
đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;
- Tại thời điểm chứng thực, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự
phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(13)

- Hợp đồng này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,trang), giao cho:

+ Bên A bản chính;

+ Bên B bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DI CHỨC

Tôi là (1):

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt, tôi lập di chúc này như sau (6):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Người lập di chúc
(Ký và ghi rõ họ tên)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(9),
tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị/xã/thành phố thuộc
tỉnh..... tỉnh/thành phố
.....

CHỨNG THỰC

- Ông/bà đã tự nguyện lập di chúc này;
 - Theo sự nhận biết của tôi, tại thời điểm chứng thực, ông/bà có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;
 - Nội dung di chúc không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
 -
.....
.....(10)
 - Di chúc này được làm thành..... bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang), giao cho người lập di chúc bản chính; lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.
- Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

Chủ tịch/Phó chủ tịch
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN PHÂN CHIA TÀI SẢN THỪA KẾ

Chúng tôi gồm có:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Chúng tôi là những người thừa kế theo (5) của ông/bà
..... chết ngày
...../...../..... theo Giấy chứng tử số do Ủy ban nhân
dân cấp ngày
...../...../..... Chúng tôi thoả thuận về việc phân chia tài sản thừa kế của ông/bà
..... để lại như sau (7):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

Chúng tôi xin cam đoan:

- Những thông tin đã ghi trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế này là đúng sự thật;
- Ngoài chúng tôi ra, ông/bà không còn người thừa kế nào khác;
- Văn bản phân chia tài sản thừa kế này do chúng tôi tự nguyện lập và việc phân chia tài sản thừa kế nêu trên không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

Những người thừa kế
(Ký và ghi rõ họ tên)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(9),
tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị/xã/thành phố thuộc tỉnh
..... tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Văn bản phân chia tài sản thừa kế này được lập giữa ông/bà
.....
và ông/bà;
những người thừa kế đã tự nguyện thoả thuận phân chia tài sản thừa kế;
- Tại thời điểm chứng thực, những người thừa kế đều có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;
- Sau khi thực hiện niêm yết nội dung phân chia tài sản thừa kế tại

.....
từ ngàytháng.....năm đến ngày thángnăm....., Ủy ban nhân dân không nhận được khiếu nại tố cáo nào;

- Nội dung Văn bản phân chia tài sản thừa kế không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-
.....
.....(11)

- Văn bản phân chia tài sản thừa kế này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ, trang), giao cho:

+ bản chính;

+ bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN NHẬN TÀI SẢN THỪA KẾ

Tôi là (3):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Tôi là người thừa kế duy nhất theo pháp luật của ông/bà

.....chết
ngày/...../..... theo Giấy chứng tử số do Ủy ban
nhân dân cấp ngày
...../...../..... Tôi xin nhận tài sản thừa kế của ông/bà
..... để lại như sau (8):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Tôi xin cam đoan:
- Những thông tin đã ghi trong Văn bản nhận tài sản thừa kế này là đúng sự thật;
- Ngoài tôi ra, ông/bà không còn người thừa kế nào khác.

Người nhận tài sản thừa kế
(Ký và ghi rõ họ tên)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ)
tại(9),
tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị/xã/thành phố thuộc tỉnh
..... tỉnh/thành phố

CHỨNG THỰC:

- Văn bản nhận tài sản thừa kế này do ông/bà
..... lập;
- Tại thời điểm chứng thực, người nhận tài sản thừa kế có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;
- Sau khi thực hiện niêm yết nội dung nhận tài sản thừa kế tại từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm Ủy ban nhân dân không nhận được khiếu nại, tố cáo nào;
- Nội dung Văn bản nhận tài sản thừa kế không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
-
.....(12)
- Văn bản nhận tài sản thừa kế này được làm thành bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ, trang), giao cho người nhận tài sản thừa kế..... bản chính; lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.
Số....., quyền sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN TỪ CHỐI NHẬN TÀI SẢN THỪA KẾ

Tôi là (4):

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Tôi là người thừa kế theo (5) của ông/bà

.....
chết ngày/...../..... theo Giấy chứng tử số do Ủy ban nhân dân
..... cấp ngày/...../.....

Tài sản mà tôi được thừa kế là:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Nay tôi tự nguyện từ chối nhận tài sản nêu trên mà tôi được hưởng.

Tôi xin cam đoan những thông tin về nhân thân đã ghi trong văn bản này là đúng sự thật và cam đoan việc từ chối nhận tài sản thừa kế này không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

Người từ chối nhận tài sản thừa kế

(Ký và ghi rõ họ tên)

**LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ,.....)

tại(9),

tôi, Chủ tịch/Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn huyện/quận/thị/xã/thành phố thuộc
tỉnh..... tỉnh/thành phố
.....

CHỨNG THỰC:

- Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế này do ông/bà

.....lập;

- Tại thời điểm chứng thực, người từ chối nhận tài sản thừa kế có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nội dung từ chối nhận tài sản thừa kế không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

-

.....

.....(13)

- Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,trang), giao cho người từ chối nhận tài sản thừa kế bản chính; lưu tại Ủy ban nhân dân một bản chính.

Số....., quyển sốTP/CC-SCT/HĐGD.

CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**SỞ CHỨNG THỰC
HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH**

Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn):

Huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh):

Tỉnh (thành phố):

Quyển số: TP/CC-SCT/HĐGD

Mở sổ ngày tháng năm

Khoá sổ ngày tháng năm

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch là tài liệu lưu trữ của Nhà nước, được sử dụng để ghi các việc chứng thực hợp đồng, giao dịch đã thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, phục vụ cho việc theo dõi, tra cứu, kiểm tra và thống kê số liệu chứng thực.

2. Sổ phải được đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối, phải được giữ sạch, không để nhoè hoặc rách nát.

3. Chữ viết trong Sổ phải rõ ràng, không tẩy xoá, phải viết cùng một thứ mực tốt, màu đen.

4. Trước khi ghi vào Sổ phải kiểm tra các số liệu sẽ ghi vào Sổ để tránh nhầm lẫn. Trường hợp viết nhầm, sửa lỗi kỹ thuật phải gạch đi viết lại, không được viết đè lên chữ cũ; khi viết lại phải ký, ghi rõ họ tên người thực hiện vào cột ghi chú và đóng dấu vào chỗ sửa.

5. Phải ghi đầy đủ các cột mục có trong Sổ và lưu ý các điểm sau đây:

- Cột (1): số chứng thực trong cột này là số ghi trong văn bản chứng thực;
- Cột (4): ghi lần lượt họ tên, nơi cư trú của từng người một;
- Cột (6): ghi thông tin về đối tượng hợp đồng, giao dịch.

6. Khi sử dụng phải ghi ngày mở Sổ, khi kết thúc phải ghi ngày khoá Sổ.

7. Sổ phải được bảo quản chặt chẽ, lưu trữ lâu dài tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

Số chứng thực (1)	Ngày tháng năm chứng thực (2)	Ngày tháng năm thụ lý (3)	Họ tên, nơi cư trú của người yêu cầu chứng thực (4)	Loại việc chứng thực (5)	Tóm tắt nội dung (6)	Họ tên người ký chứng thực (7)	Ghi chú (8)

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC MẪU HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN
QUYỀN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT DỪNG CHO
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

(MẪU SỐ

35,36,37,38,39,40,41,42,43,44,45,46,47,48,49,50,51,52,53,54,55 VÀ 56)

(1) Ghi bên giao kết hợp đồng như sau:

1.1. Trường hợp là cá nhân:

Ông/Bà:.....

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại: Email:.....

Trường hợp từ hai cá nhân trở lên thì thông tin của từng cá nhân được ghi lần lượt như trên.

1.2. Trường hợp là vợ chồng:

Ông:

Sinh ngày:

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Cùng vợ là bà:

Sinh ngày:

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại: Email:.....

1.3. Trường hợp là hộ gia đình:

a) Họ và tên chủ hộ:.....

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Số hộ khẩu số : cấp ngày/...../..... tại

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:..... Email:.....

b) Các thành viên khác của hộ gia đình (người có đủ năng lực hành vi dân sự):

- Họ và tên:

Sinh ngày:/...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Trường hợp hộ gia đình có nhiều thành viên thì các thông tin của từng thành viên được ghi lần lượt như trên.

* Trường hợp bên giao kết nêu tại các điểm 1.1, 1.2 và 1.3 nêu trên có người đại diện thì ghi:

Họ và tên người đại diện:.....

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Giấy tờ chứng minh thẩm quyền của người đại diện:

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại: Email:.....

1.4. Trường hợp là tổ chức:

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:.....ngày...../...../..... do..... cấp

Số tài khoản:

Họ và tên người đại diện:.....

Chức vụ:

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Email:.....

Số fax:

(2) Ghi giấy tờ về quyền sử dụng đất như sau:

2.1. Trường hợp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi theo một trong các loại giấy tờ sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số do cấp ngày/...../.....,

hoặc

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số do cấp ngày/...../.....,

* Đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thì ghi:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số do cấp ngày/...../.....,

2.2. Trường hợp trong thời hạn theo quy định tại Điều 184 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, nếu người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà có một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai thì ghi theo Phiếu cung cấp thông tin địa chính của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

2.3. Trường hợp thế chấp tài sản gắn liền với đất mà quyền sử dụng đất do thuê hoặc nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (không hình thành pháp nhân mới) thì có thể ghi theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất

(3) Ghi tài sản gắn liền với đất như sau:

3.1. Tài sản gắn liền với đất là nhà:

Nhà:

- Loại nhà:

- Tổng diện tích sử dụng:

- Diện tích xây dựng:.....

- Kết cấu nhà:

- Số tầng:.....

3.2. Tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng:

Công trình xây dựng:

- Loại công trình:
- Diện tích xây dựng:.....
- Kết cấu:
- Số tầng:

3.3. Tài sản gắn liền với đất là rừng sản xuất là rừng trồng:

Rừng sản xuất là rừng trồng:

- Diện tích:
- Loại cây:

3.4. Tài sản gắn liền với đất là vườn cây lâu năm:

Vườn cây lâu năm:

- Diện tích:
- Loại cây:

* Đối với Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (mẫu số 44/HĐT), Hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất (mẫu số 46/HĐT) thì tài sản gắn liền với đất chọn 3.1 hoặc 3.2.

(4) Ghi giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, chọn một trong các loại giấy tờ sau:

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số

do cấp ngày/...../.....

hoặc

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số do cấp ngày/...../.....

hoặc

Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số

do cấp ngày/...../.....

* Trường hợp thế chấp tài sản hình thành trong tương lai thì ghi theo giấy phép xây dựng hoặc dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt

(5) Ghi giấy tờ chứng minh quyền sở hữu căn hộ, chọn một trong các loại giấy tờ sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số do cấp ngày/...../.....

hoặc

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số do
..... cấp ngày/...../.....

hoặc

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số do
..... cấp ngày/...../.....

(6) Trong trường hợp tặng cho có điều kiện, thì ghi điều kiện tặng cho

(7) Ghi nội dung công việc uỷ quyền, tài sản uỷ quyền, giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản uỷ quyền nêu tại các điểm (2), (4) và (5) nêu trên

(8) Ghi nghĩa vụ được bảo đảm

(9) Ghi phương thức xử lý tài sản thế chấp do các bên thoả thuận

(10) Đối với các điều khoản nêu trên các bên giao kết hợp đồng có thể ghi thêm nội dung vào điều khoản đó, cũng có thể ghi thêm điều khoản mới vào hợp đồng; nội dung, điều khoản ghi thêm không được vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội

(11) Trường hợp bên giao kết có từ hai cá nhân trở lên thì từng người ký và ghi rõ họ tên

(12) Ghi địa điểm thực hiện chứng thực

(13) Chọn một trong các trường hợp sau đây:

- Các bên giao kết đã đọc Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã ký vào Hợp đồng này trước sự có mặt của tôi;

- Các bên giao kết đã đọc Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã ký và điểm chỉ vào Hợp đồng này trước sự có mặt của tôi;

- Các bên giao kết đã đọc Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã điểm chỉ vào Hợp đồng này trước sự có mặt của tôi;

- Các bên giao kết đã nghe người thực hiện chứng thực đọc Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã ký vào Hợp đồng này trước sự có mặt của tôi;

- Các bên giao kết đã nghe người thực hiện chứng thực đọc Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã ký và điểm chỉ vào Hợp đồng này trước sự có mặt của tôi;

- Các bên giao kết đã nghe người thực hiện chứng thực đọc Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã điểm chỉ vào Hợp đồng này trước sự có mặt của tôi.

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC MẪU VĂN BẢN THỰC HIỆN
QUYỀN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT DÙNG CHO
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

(MẪU SỐ 57, 58, 59 VÀ 60)

(1) Ghi thông tin về người lập di chúc như sau:

Họ và tên :.....

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Địa chỉ liên hệ:

(2) Ghi thông tin về những người thừa kế như sau:

Ông (bà):.....

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Địa chỉ liên hệ:

Ông (bà):.....

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Địa chỉ liên hệ:

Trường hợp những người thừa kế gồm từ ba người trở lên thì thông tin của từng người được ghi lần lượt như trên.

(3) Ghi thông tin về người nhận tài sản thừa kế như sau:

Họ và tên :.....

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Địa chỉ liên hệ:

(4) Ghi thông tin về người từ chối nhận tài sản thừa kế như sau:

Họ và tên :.....

Sinh ngày:...../...../.....

Giấy chứng minh nhân dân/ hộ chiếu số :.....

cấp ngày...../...../.....tại

Quốc tịch (đối với người nước ngoài):

Địa chỉ liên hệ:

(5) Ghi hình thức thừa kế như sau:

5.1. Trường hợp thừa kế theo di chúc thì ghi:

di chúc

5.2. Trường hợp thừa kế theo pháp luật thì ghi:

pháp luật

(6) Ghi họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản; Di sản để lại và nơi có di sản; Trong trường hợp có chỉ định người thực hiện nghĩa vụ thì phải ghi rõ họ tên của người này và nội dung của nghĩa vụ

(7) Ghi tài sản thừa kế và giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản thừa kế; phần tài sản mà từng người thừa kế được hưởng; trong trường hợp có người thừa kế nhường quyền hưởng tài sản thừa kế của mình cho người thừa kế khác thì ghi rõ việc nhường đó.

(8) Ghi quan hệ giữa người nhận thừa kế và người để lại tài sản thừa kế; tài sản thừa kế để lại và giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản thừa kế

(9) Ghi địa điểm thực hiện chứng thực

(10) Chọn một trong các trường hợp sau đây:

- Người lập di chúc đã đọc Di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Di chúc và đã ký vào Di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã đọc Di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Di chúc và đã ký, điểm chỉ vào Di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã đọc Di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Di chúc và điểm chỉ vào Di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã nghe người thực hiện chứng thực đọc Di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Di chúc và ký vào Di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã nghe người thực hiện chứng thực đọc Di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Di chúc và ký, điểm chỉ vào Di chúc trước sự có mặt của tôi;

- Người lập di chúc đã nghe người thực hiện chứng thực đọc Di chúc này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Di chúc và điểm chỉ vào Di chúc trước sự có mặt của tôi;

(11) Chọn một trong các trường hợp sau đây:

- Những người thừa kế đã đọc Văn bản phân chia tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã ký vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Những người thừa kế đã đọc Văn bản phân chia tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã ký, điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Những người thừa kế đã đọc Văn bản phân chia tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Những người thừa kế đã nghe người thực hiện chứng thực đọc Văn bản phân chia tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã ký vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Những người thừa kế đã nghe người thực hiện chứng thực đọc Văn bản phân chia tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã ký và điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Những người thừa kế đã nghe người thực hiện chứng thực đọc Văn bản phân chia tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

(12) Chọn một trong các trường hợp sau đây:

- Người nhận tài sản thừa kế đã đọc Văn bản nhận tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã ký vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Người nhận tài sản thừa kế đã đọc Văn bản nhận tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã ký, điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Người nhận tài sản thừa kế đã đọc Văn bản nhận tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Người nhận tài sản thừa kế đã nghe người thực hiện chứng thực đọc Văn bản nhận tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã ký vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Người nhận tài sản thừa kế đã nghe người thực hiện chứng thực đọc Văn bản nhận tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và đã ký, điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

- Người nhận tài sản thừa kế đã nghe người thực hiện chứng thực đọc Văn bản nhận tài sản thừa kế, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Văn bản và điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi;

(13) Chọn một trong các trường hợp sau đây:

- Người từ chối nhận tài sản thừa kế đã đọc Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, đồng ý tất cả các nội dung ghi trong Văn bản và ký vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi.

- Người từ chối nhận tài sản thừa kế đã đọc Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, đồng ý tất cả các nội dung ghi trong Văn bản và ký, điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi.

- Người từ chối nhận tài sản thừa kế đã đọc Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, đồng ý tất cả các nội dung ghi trong Văn bản và điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi.

- Người từ chối nhận tài sản thừa kế đã nghe người thực hiện chứng thực đọc Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, đồng ý tất cả các nội dung ghi trong Văn bản và ký vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi.

- Người từ chối nhận tài sản thừa kế đã nghe người thực hiện chứng thực đọc Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, đồng ý tất cả các nội dung ghi trong Văn bản và ký, điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi.

- Người từ chối nhận tài sản thừa kế đã nghe người thực hiện chứng thực đọc Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, đồng ý tất cả các nội dung ghi trong Văn bản và điểm chỉ vào Văn bản này trước sự có mặt của tôi.

Bản sao lưu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU YÊU CẦU XÁC NHẬN
HỢP ĐỒNG, VĂN BẢN**

Kính gửi: Ban quản lý

Họ và tên người nộp phiếu:.....

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Email:

Số Fax:

Yêu cầu xác nhận về:

.....

Các giấy tờ nộp kèm theo Phiếu này gồm có:

1.....

2.....

3.....

4.....

5.....

6.....

7.....

8.....

9.....

10.....

Thời gian nhận phiếu giờ, ngày...../...../.....

NGƯỜI NHẬN PHIẾU

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI NỘP PHIẾU

(Ký và ghi rõ họ tên)

BAN QUẢN LÝ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU HẸN

Ngày tháng năm (..... giờ), Ban quản lý đã nhận hồ sơ yêu cầu xác nhận do ông /bà: nộp.

Địa chỉ liên hệ:.....

Số điện thoại:

Về việc:.....

Xin hẹn ông/bà và các bên liên quan (nếu có) có mặt tại Ban quản lý.....

.....
vào hồi giờ, ngày tháng năm, để nhận kết quả xác nhận.

NGƯỜI GHI PHIẾU HẸN

(Ký và ghi rõ họ tên)

BAN QUẢN LÝ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../PYCCC

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP THÔNG TIN ĐỊA CHÍNH

Kính gửi: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.....

Đề nghị Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp thông tin về thửa đất cho người sử dụng đất có tên sau đây để phục vụ cho việc xác nhận hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất:

- Tên người sử dụng đất:.....

- Địa chỉ người sử dụng đất:.....

.....

- Địa chỉ thửa đất:.....

.....

Các thông tin yêu cầu cung cấp (ô được đánh dấu “X” là nội dung cần cung cấp thông tin):

- Tên người sử dụng đất

- Hình thức sử dụng

- Thửa đất số

- Mục đích sử dụng

- Tờ bản đồ số

- Thời hạn sử dụng

- Địa chỉ thửa đất

- Nguồn gốc sử dụng

- Diện tích

- Những hạn chế về quyền sử dụng

Đề nghị Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi “Phiếu cung cấp thông tin địa chính” về thông tin theo ô đã được đánh dấu “X” nêu trên cho Ban quản lý

.....

TRƯỞNG BAN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

BAN QUẢN LÝ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../PCC

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN ĐỊA CHÍNH

Kính gửi: Ban quản lý

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp thông tin về các nội dung theo ô đã được đánh dấu “X” tại Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin địa chính số/PYCCC ngày/...../..... của Quý Ban như sau:

- Tên người sử dụng đất:

.....

- Thừa đất số:

- Tờ bản đồ số:.....

- Địa chỉ thửa đất:.....

- Diện tích:.....m², (bằng chữ:))

- Hình thức sử dụng:

+ Sử dụng chung:.....m²

+ Sử dụng riêng:.....m²

- Mục đích sử dụng:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

- Nguồn gốc sử dụng:.....

.....

- Những hạn chế về quyền sử dụng:

.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

II. NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI BAN HÀNH VỀ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ CƯ TRÚ

LUẬT CƯ TRÚ NĂM 2006

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về cư trú.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quyền tự do cư trú của công dân trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trình tự, thủ tục đăng ký, quản lý cư trú; quyền, trách nhiệm của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về đăng ký, quản lý cư trú.

Cư trú là việc công dân sinh sống tại một địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn dưới hình thức thường trú hoặc tạm trú.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống.

Điều 3. Quyền tự do cư trú của công dân

Công dân có quyền tự do cư trú theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Công dân có đủ điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thường trú, tạm trú.

Quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 4. Nguyên tắc cư trú và quản lý cư trú

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

2. Bảo đảm hài hoà quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, lợi ích của Nhà nước, cộng đồng và xã hội; kết hợp giữa việc bảo đảm quyền tự do cư trú, các quyền cơ bản khác của công dân và trách nhiệm của Nhà nước với nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký thường trú, tạm trú phải đơn giản, thuận tiện, kịp thời, chính xác, công khai, minh bạch, không gây phiền hà; việc quản lý cư trú phải bảo đảm hiệu quả.

4. Mọi thay đổi về cư trú phải được đăng ký; mỗi người chỉ được đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú tại một nơi.

Điều 5. Bảo đảm điều kiện thực hiện quyền tự do cư trú và hoạt động quản lý cư trú

1. Nhà nước bảo đảm quyền tự do cư trú của công dân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền tự do cư trú của công dân phải bị xử lý nghiêm minh.

Nhà nước có chính sách và biện pháp đồng bộ để bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền tự do cư trú của công dân.

2. Nhà nước bảo đảm ngân sách, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, đầu tư phát triển công nghệ, kỹ thuật tiên tiến cho hoạt động đăng ký, quản lý cư trú.

Điều 6. Trách nhiệm quản lý nhà nước về cư trú

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về cư trú trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về cư trú.

3. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về cư trú tại địa phương theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật có liên quan và phân cấp của Chính phủ.

Điều 7. Hợp tác quốc tế trong quản lý cư trú

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện hợp tác quốc tế về quản lý cư trú phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế; thực hiện điều ước quốc tế liên quan đến quản lý cư trú mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cản trở công dân thực hiện quyền tự do cư trú.

2. Lạm dụng quy định về hộ khẩu để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

3. Nhận hối lộ, cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây phiền hà trong việc đăng ký, quản lý cư trú.
4. Thu, sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trái với quy định của pháp luật.
5. Tự đặt ra thời gian, thủ tục, giấy tờ, biểu mẫu trái với quy định của pháp luật hoặc làm sai lệch sổ sách, hồ sơ về cư trú.
6. Cố ý cấp hoặc từ chối cấp giấy tờ về cư trú trái với quy định của pháp luật.
7. Lợi dụng quyền tự do cư trú để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
8. Thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, làm giả, sửa chữa, làm sai lệch nội dung sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú; sử dụng giấy tờ giả về cư trú; cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về cư trú.
9. Tổ chức, kích động, xúi giục, lôi kéo, dụ dỗ, môi giới, giúp sức, cưỡng bức người khác vi phạm pháp luật về cư trú.

Chương II

QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG DÂN VỀ CƯ TRÚ

Điều 9. Quyền của công dân về cư trú

1. Lựa chọn, quyết định nơi thường trú, tạm trú của mình phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Được cấp, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú.
3. Được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện quyền cư trú.
4. Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ quyền cư trú của mình.
5. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hành vi vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Các trường hợp bị hạn chế quyền tự do cư trú

1. Người bị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.
2. Người bị Toà án áp dụng hình phạt cấm cư trú; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án, được hưởng án treo hoặc đang được hoãn, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù; người đang bị quản chế.
3. Người bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành.

Điều 11. Trách nhiệm của công dân về cư trú

1. Chấp hành các quy định của pháp luật về cư trú.
2. Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu về cư trú của mình cho cơ quan, người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã cung cấp.
3. Nộp lệ phí đăng ký cư trú.
4. Xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú khi cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu.
5. Báo ngay với cơ quan đã đăng ký cư trú khi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú bị mất hoặc bị hư hỏng.

Điều 12. Nơi cư trú của công dân

1. Nơi cư trú của công dân là chỗ ở hợp pháp mà người đó thường xuyên sinh sống. Nơi cư trú của công dân là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú.

Chỗ ở hợp pháp là nhà ở, phương tiện hoặc nhà khác mà công dân sử dụng để cư trú. Chỗ ở hợp pháp có thể thuộc quyền sở hữu của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật.

Nơi thường trú là nơi công dân sinh sống thường xuyên, ổn định, không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú.

Nơi tạm trú là nơi công dân sinh sống ngoài nơi đăng ký thường trú và đã đăng ký tạm trú.

2. Trường hợp không xác định được nơi cư trú của công dân theo quy định tại khoản 1 Điều này thì nơi cư trú của công dân là nơi người đó đang sinh sống.

Điều 13. Nơi cư trú của người chưa thành niên

1. Nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha, mẹ; nếu cha, mẹ có nơi cư trú khác nhau thì nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha hoặc mẹ mà người chưa thành niên thường xuyên chung sống.

2. Người chưa thành niên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ nếu được cha, mẹ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

Điều 14. Nơi cư trú của người được giám hộ

1. Nơi cư trú của người được giám hộ là nơi cư trú của người giám hộ.

2. Người được giám hộ có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của người giám hộ nếu được người giám hộ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

Điều 15. Nơi cư trú của vợ, chồng

1. Nơi cư trú của vợ, chồng là nơi vợ, chồng thường xuyên chung sống.

2. Vợ, chồng có thể có nơi cư trú khác nhau nếu có thoả thuận.

Điều 16. Nơi cư trú của cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân

1. Nơi cư trú của người đang làm nghĩa vụ quân sự hoặc đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân là nơi đơn vị của người đó đóng quân.

2. Nơi cư trú của sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân, viên chức Công an nhân dân là nơi đơn vị của người đó đóng quân, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này.

Điều 17. Nơi cư trú của người làm nghề lưu động

Nơi cư trú của người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền, phương tiện hành nghề lưu động khác là nơi đăng ký tàu, thuyền, phương tiện đó, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này.

Chương III

ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ

Điều 18. Đăng ký thường trú

Đăng ký thường trú là việc công dân đăng ký nơi thường trú của mình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được cơ quan này làm thủ tục đăng ký thường trú, cấp sổ hộ khẩu cho họ.

Điều 19. Điều kiện đăng ký thường trú tại tỉnh

Công dân có chỗ ở hợp pháp ở tỉnh nào thì được đăng ký thường trú tại tỉnh đó. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản.

Điều 20. Điều kiện đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương

Công dân thuộc một trong những trường hợp sau đây thì được đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Có chỗ ở hợp pháp và đã tạm trú liên tục tại thành phố đó từ một năm trở lên. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản;

2. Được người có sổ hộ khẩu đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu của mình nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vợ về ở với chồng; chồng về ở với vợ; con về ở với cha, mẹ; cha, mẹ về ở với con;

b) Người hết tuổi lao động, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc chuyển về ở với anh, chị, em ruột;

c) Người tàn tật, mất khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi về ở với anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, người giám hộ;

d) Người chưa thành niên không còn cha, mẹ hoặc còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có khả năng nuôi dưỡng về ở với ông, bà nội, ngoại, anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, người giám hộ;

đ) Người thành niên độc thân về sống với ông, bà nội, ngoại;

3. Được điều động, tuyển dụng đến làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn và có chỗ ở hợp pháp. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản;

4. Trước đây đã đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương, nay trở về thành phố đó sinh sống tại chỗ ở hợp pháp của mình. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản.

Điều 21. Thủ tục đăng ký thường trú

1. Người đăng ký thường trú nộp hồ sơ đăng ký thường trú tại cơ quan công an sau đây:

a) Đối với thành phố trực thuộc Trung ương thì nộp hồ sơ tại Công an huyện, quận, thị xã;

b) Đối với tỉnh thì nộp hồ sơ tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Hồ sơ đăng ký thường trú bao gồm:

a) Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; bản khai nhân khẩu;

b) Giấy chuyển hộ khẩu theo quy định tại Điều 28 của Luật này;

c) Giấy tờ và tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp. Đối với trường hợp chuyển đến thành phố trực thuộc Trung ương phải có thêm tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 20 của Luật này.

3. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải cấp sổ hộ khẩu cho người đã nộp hồ sơ đăng ký thường trú; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 22. Xoá đăng ký thường trú

1. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị xoá đăng ký thường trú:

a) Chết, bị Toà án tuyên bố là mất tích hoặc đã chết;

b) Được tuyển dụng vào Quân đội nhân dân, Công an nhân dân ở tập trung trong doanh trại;

c) Đã có quyết định huỷ đăng ký thường trú quy định tại Điều 37 của Luật này;

d) Ra nước ngoài để định cư;

đ) Đã đăng ký thường trú ở nơi cư trú mới; trong trường hợp này, cơ quan đã làm thủ tục đăng ký thường trú cho công dân ở nơi cư trú mới có trách nhiệm thông báo ngay cho cơ quan đã cấp giấy chuyển hộ khẩu để xoá đăng ký thường trú ở nơi cư trú cũ.

2. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký thường trú thì cũng có thẩm quyền xoá đăng ký thường trú.

3. Thủ tục cụ thể xoá đăng ký thường trú và điều chỉnh hồ sơ, tài liệu, sổ sách có liên quan do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

Điều 23. Thay đổi nơi đăng ký thường trú trong trường hợp chuyển chỗ ở hợp pháp

1. Người đã đăng ký thường trú mà thay đổi chỗ ở hợp pháp thì trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới có trách nhiệm làm thủ tục thay đổi nơi đăng ký thường trú.

2. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện việc thay đổi nơi đăng ký thường trú.

Điều 24. Sổ hộ khẩu

1. Sổ hộ khẩu được cấp cho hộ gia đình hoặc cá nhân đã đăng ký thường trú và có giá trị xác định nơi thường trú của công dân.

2. Sổ hộ khẩu bị hư hỏng thì được đổi, bị mất thì được cấp lại.

3. Bộ Công an phát hành mẫu sổ hộ khẩu và hướng dẫn việc cấp, cấp lại, đổi, sử dụng, quản lý sổ hộ khẩu thống nhất trong toàn quốc.

Điều 25. Sổ hộ khẩu cấp cho hộ gia đình

1. Sổ hộ khẩu được cấp cho từng hộ gia đình. Mỗi hộ gia đình cử một người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ làm chủ hộ để thực hiện và hướng dẫn các thành viên trong hộ thực hiện quy định về đăng ký, quản lý cư trú. Trường hợp không có người từ đủ mười tám tuổi trở lên hoặc có người từ đủ 18 tuổi trở lên nhưng bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì được cử một người trong hộ làm chủ hộ.

Những người ở chung một chỗ ở hợp pháp và có quan hệ gia đình là ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em ruột, cháu ruột thì có thể được cấp chung một sổ hộ khẩu.

2. Nhiều hộ gia đình ở chung một chỗ ở hợp pháp thì mỗi hộ gia đình được cấp một sổ hộ khẩu.

3. Người không thuộc trường hợp quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều này nếu có đủ điều kiện quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này và được chủ hộ đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu cấp cho hộ gia đình thì được nhập chung vào sổ hộ khẩu đó.

Điều 26. Sổ hộ khẩu cấp cho cá nhân

1. Sổ hộ khẩu được cấp cho cá nhân thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có chỗ ở độc lập với gia đình của người đó; người sống độc thân, người được tách sổ hộ khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;

b) Người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền, phương tiện hành nghề lưu động khác, nếu họ không sống theo hộ gia đình;

c) Thương binh, bệnh binh, người thuộc diện chính sách ưu đãi của Nhà nước, người già yếu, cô đơn, người tàn tật và các trường hợp khác được cơ quan, tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc tập trung;

d) Chức sắc tôn giáo, nhà tu hành hoặc người khác chuyên hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo mà sống tại cơ sở tôn giáo.

2. Người không thuộc đối tượng quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 25 nếu có đủ điều kiện quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này và được chủ hộ đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu cấp cho cá nhân thì được nhập chung vào sổ hộ khẩu đó.

Điều 27. Tách sổ hộ khẩu

1. Trường hợp có cùng một chỗ ở hợp pháp được tách sổ hộ khẩu bao gồm:

a) Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có nhu cầu tách sổ hộ khẩu;

b) Người đã nhập vào sổ hộ khẩu quy định tại khoản 3 Điều 25 và khoản 2 Điều 26 của Luật này mà được chủ hộ đồng ý cho tách sổ hộ khẩu bằng văn bản.

2. Khi tách sổ hộ khẩu, người đến làm thủ tục phải xuất trình sổ hộ khẩu; phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; ý kiến đồng ý bằng văn bản của chủ hộ nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải trả kết quả giải quyết việc tách sổ hộ khẩu; trường hợp không giải quyết việc tách sổ hộ khẩu thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 28. Giấy chuyển hộ khẩu

1. Công dân khi chuyển nơi thường trú thì được cấp giấy chuyển hộ khẩu.

2. Giấy chuyển hộ khẩu được cấp cho công dân trong các trường hợp sau đây:

a) Chuyển đi ngoài phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh;

b) Chuyển đi ngoài phạm vi huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc Trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

3. Thẩm quyền cấp giấy chuyển hộ khẩu được quy định như sau:

a) Trưởng Công an xã, thị trấn cấp giấy chuyển hộ khẩu cho trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Trưởng Công an huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương, Trưởng Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp giấy chuyển hộ khẩu cho trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Hồ sơ cấp giấy chuyển hộ khẩu bao gồm sổ hộ khẩu và phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu.

5. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải cấp giấy chuyển hộ khẩu cho công dân.

Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được thông báo tiếp nhận của cơ quan quản lý cư trú nơi công dân chuyển hộ khẩu đến, Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có người chuyển đi phải chuyển hồ sơ đăng ký, quản lý hộ khẩu cho Công an cùng cấp nơi người đó chuyển đến.

6. Công dân thuộc một trong các trường hợp sau đây không phải cấp giấy chuyển hộ khẩu:

a) Chuyển đi trong phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh; chuyển đi trong cùng một huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc Trung ương; chuyển đi trong cùng một thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

b) Học sinh, sinh viên, học viên học tại nhà trường và cơ sở giáo dục khác;

c) Đi làm nghĩa vụ quân sự, phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân;

d) Được tuyển dụng vào Quân đội nhân dân, Công an nhân dân ở tập trung trong doanh trại hoặc nhà ở tập thể;

đ) Chấp hành hình phạt tù; chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc, quản chế.

Điều 29. Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu

1. Trường hợp có thay đổi chủ hộ thì hộ gia đình phải làm thủ tục thay đổi chủ hộ. Người đến làm thủ tục phải xuất trình sổ hộ khẩu; phiếu báo thay đổi hộ khẩu,

nhân khẩu; ý kiến của chủ hộ hoặc người khác trong gia đình về việc thay đổi chủ hộ.

2. Trường hợp có thay đổi về họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh hoặc các thay đổi khác về hộ tịch của người có tên trong sổ hộ khẩu thì chủ hộ hoặc người có thay đổi hoặc người được uỷ quyền phải làm thủ tục điều chỉnh. Người đến làm thủ tục phải xuất trình sổ hộ khẩu, giấy khai sinh hoặc quyết định được phép thay đổi của cơ quan có thẩm quyền về đăng ký hộ tịch; nộp phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu.

3. Trường hợp có thay đổi địa giới hành chính, đơn vị hành chính, đường phố, số nhà thì cơ quan quản lý cư trú có thẩm quyền căn cứ vào quyết định thay đổi địa giới hành chính, đơn vị hành chính, đường phố, số nhà của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đính chính trong sổ hộ khẩu.

4. Trường hợp chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới trong phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh; chuyển đi trong cùng một huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc Trung ương; chuyển đi trong cùng một thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì chủ hộ hoặc người trong hộ hoặc người được uỷ quyền phải làm thủ tục điều chỉnh. Người đến làm thủ tục điều chỉnh phải nộp phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; xuất trình sổ hộ khẩu; giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp mới.

5. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này phải điều chỉnh, bổ sung các thay đổi trong sổ hộ khẩu.

6. Trường hợp làm thủ tục điều chỉnh thay đổi trong sổ hộ khẩu thì người đến làm thủ tục phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; đối với người chưa thành niên thì việc làm thủ tục phải thông qua người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp theo quy định của pháp luật về dân sự.

Chương IV

ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ, THÔNG BÁO LƯU TRÚ, KHAI BÁO TẠM VẮNG

Điều 30. Đăng ký tạm trú

1. Đăng ký tạm trú là việc công dân đăng ký nơi tạm trú của mình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được cơ quan này làm thủ tục đăng ký tạm trú, cấp sổ tạm trú cho họ.

2. Người đang sinh sống, làm việc, lao động, học tập tại một địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn nhưng không thuộc trường hợp được đăng ký thường trú tại địa phương đó thì trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày đến phải đăng ký tạm trú tại Công an xã, phường, thị trấn.

3. Người đến đăng ký tạm trú phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn nơi người đó đã đăng ký thường trú; giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở đó; nộp phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu, bản khai nhân khẩu; trường hợp chỗ ở hợp pháp là nhà do thuê, mượn hoặc ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản.

4. Trường Công an xã, phường, thị trấn trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều này phải cấp sổ tạm trú theo mẫu quy định của Bộ Công an.

Sổ tạm trú được cấp cho hộ gia đình hoặc cá nhân đã đăng ký tạm trú, có giá trị xác định nơi tạm trú của công dân và không xác định thời hạn.

Việc điều chỉnh thay đổi về sổ tạm trú được thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Luật này. Sổ tạm trú bị hư hỏng thì được đổi, bị mất thì được cấp lại. Trường hợp đến tạm trú tại xã, phường, thị trấn khác thì phải đăng ký lại.

5. Trường hợp người đã đăng ký tạm trú nhưng không sinh sống, làm việc, lao động, học tập từ sáu tháng trở lên tại địa phương đã đăng ký tạm trú thì cơ quan đã cấp sổ tạm trú phải xoá tên người đó trong sổ đăng ký tạm trú.

Điều 31. Lưu trú và thông báo lưu trú

1. Lưu trú là việc công dân ở lại trong một thời gian nhất định tại địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn ngoài nơi cư trú của mình và không thuộc trường hợp phải đăng ký tạm trú.

2. Gia đình, nhà ở tập thể, cơ sở chữa bệnh, khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở khác khi có người từ đủ mười bốn tuổi trở lên đến lưu trú có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với Công an xã, phường, thị trấn. Việc thông báo lưu trú được thực hiện trực tiếp hoặc bằng điện thoại. Công an xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thông báo địa điểm, số điện thoại nơi tiếp nhận thông báo lưu trú cho nhân dân biết.

3. Việc thông báo lưu trú được thực hiện trước 23 giờ, nếu người đến lưu trú sau 23 giờ thì thông báo lưu trú vào sáng ngày hôm sau; trường hợp ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, anh, chị, em ruột đến lưu trú nhiều lần thì chỉ cần thông báo lưu trú một lần.

4. Việc thông báo lưu trú được ghi vào sổ tiếp nhận lưu trú.

Điều 32. Khai báo tạm vắng

1. Bị can, bị cáo đang tại ngoại; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án hoặc được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; người bị kết án phạt tù được hưởng án treo; người bị phạt cải tạo không giam giữ; người đang bị quản chế; người đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; người bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, trường giáo dưỡng

nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành khi đi khỏi nơi cư trú từ một ngày trở lên có trách nhiệm khai báo tạm vắng.

2. Người trong độ tuổi làm nghĩa vụ quân sự, dự bị động viên đi khỏi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi mình cư trú từ ba tháng trở lên có trách nhiệm khai báo tạm vắng.

3. Người quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải khai báo tạm vắng tại Công an xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú. Khi đến khai báo tạm vắng phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân và ghi vào phiếu khai báo tạm vắng.

4. Công an xã, phường, thị trấn có trách nhiệm hướng dẫn nội dung khai báo, kiểm tra nội dung khai báo, ký xác nhận vào phần phiếu cấp cho người khai báo tạm vắng.

Chương V

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CƯ TRÚ

Điều 33. Trách nhiệm của Bộ Công an về quản lý cư trú

1. Xây dựng và trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về cư trú.

2. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về cư trú.

3. Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về quản lý cư trú trái với quy định của Luật này.

4. Ban hành các biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về cư trú.

5. Tổ chức bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác quản lý cư trú.

6. Thống kê nhà nước về cư trú, tổng kết, nghiên cứu khoa học về quản lý cư trú, tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về cư trú.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú.

8. Hợp tác quốc tế về quản lý cư trú.

Điều 34. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý cư trú

1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về cư trú tại địa phương.

2. Chỉ đạo việc phối hợp giữa các cơ quan hữu quan ở địa phương về quản lý cư trú.

3. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về cư trú.

4. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký, quản lý cư trú

1. Niêm yết công khai, hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú.

2. Bố trí cán bộ có năng lực, phẩm chất đạo đức tốt làm công tác đăng ký, quản lý cư trú.

3. Cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú đúng thời hạn cho công dân theo quy định của Luật này.

4. Quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về đăng ký, quản lý cư trú.

5. Giải quyết kịp thời kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân liên quan đến cư trú, quản lý cư trú.

Điều 36. Người làm công tác đăng ký, quản lý cư trú

1. Người làm công tác đăng ký, quản lý cư trú phải được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ được giao.

2. Người làm công tác đăng ký, quản lý cư trú trong khi thực hiện nhiệm vụ phải có thái độ, lời nói, cử chỉ nghiêm túc, khiêm tốn, hoà nhã; tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan, viết biên nhận, hẹn ngày trả kết quả và giải quyết đúng thời hạn theo quy định của Luật này; trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc chưa đúng thì hướng dẫn cụ thể, đầy đủ bằng văn bản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc hướng dẫn đó.

Điều 37. Huỷ bỏ việc đăng ký thường trú, tạm trú trái pháp luật

Trường hợp cơ quan, người có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký thường trú, tạm trú không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng và điều kiện theo quy định của Luật này thì thủ trưởng cơ quan quản lý cư trú cấp trên trực tiếp có trách nhiệm huỷ bỏ việc đăng ký đó. Căn cứ quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan đã đăng ký thường trú, tạm trú có trách nhiệm thực hiện việc xoá đăng ký thường trú, tạm trú; cơ quan có thẩm quyền đăng ký thường trú, tạm trú trước đó phải đăng ký lại.

Điều 38. Cơ sở dữ liệu về cư trú

1. Cơ sở dữ liệu về cư trú do Bộ Công an quản lý là một bộ phận của hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, được xây dựng để phục vụ công tác quản lý nhà nước về cư trú.

2. Việc thu thập, lưu trữ, xử lý, bảo vệ dữ liệu về cư trú phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Ứng dụng công nghệ thông tin để thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin về cư trú đầy đủ, nhanh chóng, chính xác; bảo đảm an toàn dữ liệu theo đúng nguyên tắc, định dạng hệ cơ sở dữ liệu;

- b) Bảo đảm an toàn các thiết bị lưu trữ thông tin, tài liệu về cư trú;
- c) Bảo vệ an ninh thông tin về cư trú trên mạng máy tính; bảo đảm an toàn thông tin, tài liệu lưu trữ trong cơ sở dữ liệu về cư trú; phòng, chống các hành vi làm hư hỏng dữ liệu về cư trú.

3. Việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về cư trú phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Mọi sự truy nhập đến cơ sở dữ liệu về cư trú phải được sự phê duyệt của thủ trưởng cơ quan quản lý cư trú;
- b) Việc cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu từ cơ sở dữ liệu về cư trú cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định;
- c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sao chép, in trái phép thông tin, tài liệu từ cơ sở dữ liệu về cư trú.

4. Chính phủ quy định cụ thể về cơ sở dữ liệu về cư trú.

Điều 39. Khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm

1. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về cư trú được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Người nào vi phạm quy định của pháp luật về cư trú thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 40. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Điều 41. Rà soát văn bản qui phạm pháp luật liên quan đến quy định về hộ khẩu

Chính phủ chỉ đạo cơ quan, tổ chức hữu quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quy định về hộ khẩu để tự mình hoặc kiến nghị, chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ những quy định lạm dụng hộ khẩu để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

Điều 42. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 8, Điều 12, khoản 1 Điều 20 của Luật này.

Luật này đã được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006.

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
NGUYỄN PHÚ TRỌNG**

Bản sao lưu trữ

**NGHỊ ĐỊNH SỐ 107/2007/NĐ-CP NGÀY 25-6-2007
CỦA CHÍNH PHỦ**

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật cư trú

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành khoản 2 Điều 8, Điều 12 và khoản 1 Điều 20 của Luật Cư trú về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phát hiện, ngăn ngừa việc lạm dụng quy định về hộ khẩu làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân; nơi cư trú của công dân; thời hạn đăng ký thường trú; điều kiện đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống.

Điều 3. Nghiêm cấm các hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân

1. Quy định về hộ khẩu theo Luật Cư trú bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Đăng ký, quản lý thường trú;
- b) Đăng ký, quản lý tạm trú;
- c) Thông báo lưu trú;
- d) Khai báo tạm vắng.

2. Các hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân bị nghiêm cấm, gồm:

- a) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản khác liên quan đến quy định về hộ khẩu mà làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

b) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản khác liên quan đến quy định về hộ khẩu trái với quy định của Luật Cư trú và các văn bản hướng dẫn Luật Cư trú;

c) Ban hành quy định hạn chế quyền tự do cư trú của công dân trái thẩm quyền, trình tự, thủ tục do pháp luật quy định;

d) Đưa ra các quy định về hộ khẩu làm điều kiện để hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trái với quy định của pháp luật;

đ) Cố ý giải quyết hoặc từ chối giải quyết các yêu cầu về hộ khẩu của công dân trái quy định của pháp luật cư trú, làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác trong lĩnh vực quản lý của mình liên quan đến quy định về hộ khẩu để sửa đổi, bãi bỏ hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bãi bỏ những nội dung trái với Luật Cư trú và các văn bản hướng dẫn Luật Cư trú làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

b) Khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản khác thuộc thẩm quyền có liên quan đến quy định về hộ khẩu phải đảm bảo đúng với Luật Cư trú và các văn bản hướng dẫn Luật Cư trú; không được làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

c) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trong việc thực hiện Luật Cư trú và các văn bản hướng dẫn Luật Cư trú. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm đối với những cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý có hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu làm hạn chế quyền lợi ích hợp pháp của công dân.

4. Công dân có quyền phát hiện, thông báo kịp thời và giúp đỡ cơ quan có thẩm quyền trong việc ngăn chặn, xử lý các hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

Điều 4. Nơi cư trú của công dân

1. Nơi cư trú của công dân là chỗ ở hợp pháp mà người đó thường xuyên sinh sống. Nơi cư trú của công dân là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú.

Chỗ ở hợp pháp có thể thuộc quyền sở hữu, sử dụng của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp không xác định được nơi cư trú của công dân theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì nơi cư trú của công dân là nơi người đó đang sinh sống và có xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn.

3. Chỗ ở hợp pháp bao gồm:

a) Nhà ở;

b) Tàu, thuyền, phương tiện khác nhằm mục đích để ở và phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân;

c) Nhà khác không thuộc điểm a, điểm b khoản này nhưng được sử dụng nhằm mục đích để ở và phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

4. Không đăng ký thường trú khi công dân chuyển đến chỗ ở mới, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chỗ ở nằm trong địa điểm cấm, khu vực cấm xây dựng hoặc lấn chiếm mốc giới bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật, di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng;

b) Chỗ ở mà toàn bộ diện tích nhà ở nằm trên đất lấn chiếm trái phép;

c) Chỗ ở đã có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chỗ ở là nhà ở mà một phần hoặc toàn bộ diện tích đang có tranh chấp, khiếu nại liên quan đến quyền sở hữu, sử dụng nhưng chưa được giải quyết theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp những người có quan hệ là ông, bà nội, ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con chuyển đến ở với nhau);

d) Chỗ ở bị kê biên, tịch thu để thi hành án, trưng mua theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Chỗ ở là nhà ở đã có quyết định phá dỡ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 5. Giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp

1. Giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp để đăng ký thường trú là một trong các giấy tờ sau đây:

a) Giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của công dân là một trong các giấy tờ sau đây:

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ;

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai (đã có nhà ở trên đất đó);

- Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với trường hợp phải cấp giấy phép);

- Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước hoặc giấy tờ về hoá giá thanh lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

- Hợp đồng mua nhà ở hoặc giấy tờ chứng minh việc đã bàn giao nhà ở, đã nhận nhà ở của doanh nghiệp có chức năng kinh doanh nhà ở đầu tư xây dựng để bán;

- Giấy tờ về mua, bán, tặng, cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở có công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã);

- Giấy tờ về giao tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết, cấp nhà ở, đất ở cho cá nhân, hộ gia đình di dân theo kế hoạch của Nhà nước hoặc các đối tượng khác;

- Giấy tờ của Tòa án hoặc cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền giải quyết cho được sở hữu nhà ở đã có hiệu lực pháp luật;

- Giấy tờ có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở nếu không có một trong các giấy tờ nêu trên;

- Giấy tờ chứng minh về đăng ký tàu, thuyền, phương tiện khác thuộc quyền sở hữu và địa chỉ bến gốc của phương tiện sử dụng để ở. Trường hợp không có giấy đăng ký thì cần có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc có tàu, thuyền, phương tiện khác sử dụng để ở thuộc quyền sở hữu hoặc xác nhận việc mua bán, tặng cho, đổi, thừa kế tàu, thuyền, phương tiện khác và địa chỉ bến gốc của phương tiện đó.

b) Giấy tờ chứng minh việc cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ chỗ ở hợp pháp là các loại hợp đồng, cam kết cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở, nhà khác của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân (trường hợp hợp đồng, cam kết cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà của cá nhân phải có công chứng hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã);

c) Giấy tờ của cơ quan, tổ chức, cơ sở tôn giáo về việc công dân có chỗ ở thuộc trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 26 của Luật Cư trú;

d) Giấy tờ của cơ quan, tổ chức do thủ trưởng cơ quan, tổ chức ký tên, đóng dấu chứng minh về việc được cấp, sử dụng nhà ở, chuyển nhượng nhà ở, có nhà ở tạo lập trên đất do cơ quan, tổ chức giao đất để làm nhà ở (đối với nhà ở, đất thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức) hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã là nhà ở đó không có tranh chấp về quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng.

2. Giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp để đăng ký tạm trú là một trong các giấy tờ sau đây:

a) Một trong những giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Văn bản cam kết của công dân về việc có chỗ ở thuộc quyền sử dụng của mình và không có tranh chấp về quyền sử dụng nếu không có một trong các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này.

3. Trong trường hợp các văn bản pháp luật về nhà ở có thay đổi thì Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn cụ thể các giấy tờ khác chứng minh chỗ ở hợp pháp để đăng ký thường trú, tạm trú phù hợp với văn bản pháp luật đó.

Điều 6. Thời hạn đăng ký thường trú

1. Trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới, người thay đổi chỗ ở hợp pháp hoặc đại diện hộ gia đình có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký thường trú tại chỗ ở mới.

2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có ý kiến đồng ý của người có sổ hộ khẩu, người được người có sổ hộ khẩu đồng ý cho nhập vào sổ của mình hoặc đại diện hộ gia đình có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký thường trú.

3. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày trẻ em được đăng ký khai sinh, cha, mẹ hoặc đại diện hộ gia đình, người nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký thường trú cho trẻ em đó.

Điều 7. Điều kiện công dân tạm trú được đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương

1. Các trường hợp sau đây được coi là tạm trú liên tục từ một năm trở lên tại thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Tạm trú liên tục tại một chỗ ở tại thành phố trực thuộc Trung ương mà thời hạn tạm trú tại chỗ ở đó từ một năm trở lên;

b) Tạm trú liên tục tại nhiều chỗ ở khác nhau tại thành phố trực thuộc Trung ương mà thời hạn tạm trú tại tất cả các chỗ ở đó từ một năm trở lên.

2. Thời hạn tạm trú được tính từ ngày công dân đăng ký tạm trú đến ngày công dân nộp hồ sơ đăng ký thường trú.

3. Giấy tờ chứng minh thời hạn tạm trú là một trong các giấy tờ sau đây:

a) Giấy tờ về tạm trú có thời hạn hoặc xác nhận của Công an phường, xã, thị trấn về thời gian tạm trú trước ngày 01 tháng 7 năm 2007;

b) Sổ tạm trú hoặc xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn về thời gian đăng ký tạm trú (đối với các trường hợp đăng ký tạm trú nhưng không cấp sổ tạm trú).

Điều 8. Khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm

1. Người nào vi phạm quy định của pháp luật cư trú thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu

trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về cư trú. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ Nghị định số 51/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 về đăng ký và quản lý hộ khẩu và Nghị định số 108/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 51/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 về đăng ký và quản lý hộ khẩu.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

III. NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI BAN HÀNH VỀ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ TỊCH - HỘ KHẨU

QUYẾT ĐỊNH SỐ 01/2006/QĐ-BTP NGÀY 29-3-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP Về việc ban hành sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 62/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hành chính tư pháp và Giám đốc Nhà xuất bản tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Ban hành kèm theo Quyết định này 08 loại sổ đăng ký hộ tịch, và 57 loại biểu mẫu hộ tịch (sau đây gọi là sổ, biểu mẫu hộ tịch) được liệt kê và đánh số ký hiệu tại Danh mục kèm theo Quyết định này.

Sổ, biểu mẫu hộ tịch quy định tại Điều này được sử dụng thống nhất trong cả nước.

Điều 2.

1. Giám đốc Nhà xuất bản tư pháp có trách nhiệm phối hợp với Vụ trưởng Vụ Hành chính tư pháp tổ chức in và phát hành đối với 16 loại biểu mẫu hộ tịch quy định tại Mục I của Danh mục, đáp ứng đầy đủ yêu cầu về đăng ký và quản lý hộ tịch của địa phương; bao gồm các biểu mẫu hộ tịch sau đây:

- Các biểu mẫu về khai sinh: BTP/HT-2006-KS.1, BTP/HT-2006-KS.1.a, BTP/HT-2006-KS.2, BTP/HT-2006-KS.2.a, BTP/HT-2006-KS.3, BTP/HT-2006-KS.4;

- Các biểu mẫu về kết hôn: BTP/HT-2006-KH.1, BTP/HT-2006-KH.1.a, BTP/HT-2006-KH.2, BTP/HT-2006-KH.2.a, BTP/HT-2006-KH.3, BTP/HT-2006-KH.3.a;

- Các biểu mẫu về khai từ: BTP/HT-2006-KT.1, BTP/HT-2006-KT.1.a, BTP/HT-2006-KT.2, BTP/HT-2006-KT.2.a;

2. Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức in và phát hành 08 loại sổ và 41 loại biểu mẫu hộ tịch theo quy định tại Mục II của Danh mục theo đúng quy cách và nội dung quy định tại các biểu mẫu hộ tịch kèm theo Quyết định này.

Điều 3.

Việc phát hành và bán các sổ, biểu mẫu hộ tịch phải theo đúng giá quy định.

Nghiêm cấm việc in, phát hành và sử dụng sổ, biểu mẫu hộ tịch trái với các quy định tại Quyết định này.

Điều 4.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 1203 QĐ/TP-HT ngày 26 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành biểu mẫu, sổ sách hộ tịch.

Điều 5.

Vụ trưởng Vụ Hành chính tư pháp, Giám đốc Nhà xuất bản tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG

Thứ trưởng

HOÀNG THẾ LIÊN

DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU HỘ TỊCH VÀ SỔ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 01/2006/QĐ-BTP

ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Số TT	TÊN MẪU	KÝ HIỆU
	Mục I	
01	Giấy khai sinh (Bản chính) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã .	BTP/HT-2006-KS.1
02	Giấy khai sinh (Bản sao) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	BTP/HT-2006-KS.1.a
03	Giấy khai sinh (Bản chính) - mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp	BTP/HT-2006-KS.2
04	Giấy khai sinh (Bản sao) - mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp	BTP/HT-2006-KS.2.a
05	Giấy khai sinh (Bản chính - Cấp lại) - mẫu sử dụng tại UBND cấp huyện	BTP/HT-2006-KS.3
06	Giấy khai sinh (Bản chính - Cấp lại) - mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp	BTP/HT-2006-KS.4
07	Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	BTP/HT-2006-KH.1
08	Giấy Chứng nhận kết hôn (Bản sao) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	BTP/HT-2006-KH 1.a
09	Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính - Đăng ký lại) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	BTP/HT-2006-KH.2
10	Giấy chứng nhận kết hôn (Bản sao - Đăng ký lại) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	BTP/HT-2006-KH.2.a
11	Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính - Đăng ký lại) - mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp	BTP/HT-2006-KH.3
12	Giấy chứng nhận kết hôn (Bản sao - Đăng ký lại) - mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp	BTP/HT-2006-KH.3.a

13	Giấy chứng tử (Bản chính) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	BTP/HT-2006-KT.1
14	Giấy chứng tử (Bản sao) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	BTP/HT-2006-KT.1.a
15	Giấy chứng tử (Bản chính) - mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp	BTP/HT-2006-KT.2
16	Giấy chứng tử (Bản sao) - mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp	BTP/HT-2006-KT.2.a
Mục II		
01	Giấy chứng sinh	STP/HT-2006-KS.1
02	Tờ khai đăng ký lại việc sinh	STP/HT-2006-KS.2
03	Tờ khai cấp lại bản chính Giấy khai sinh	STP/HT-2006-KS.3
04	Tờ khai đăng ký kết hôn	STP/HT-2006-KH.1
05	Tờ khai đăng ký lại việc kết hôn	STP/HT-2006-KH.2
06	Tờ khai cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (dùng cho công dân VN cư trú ở trong nước)	STP/HT-2006-XNHN.1
07	Tờ khai cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (dùng cho công dân VN đang cư trú ở nước ngoài)	STP/HT-2006-XNHN.2
08	Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (dùng cho công dân VN cư trú ở trong nước)	STP/HT-2006-XNHN.3
09	Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (dùng cho công dân VN đang cư trú ở nước ngoài)	STP/HT-2006-XNHN.4
10	Tờ khai đăng ký lại việc tử	STP/HT-2006-KT
11	Giấy thoả thuận về việc cho và nhận con nuôi	STP/HT-2006-CN.1
12	Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi (Bản chính) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	STP/HT-2006-CN.2
13	Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi (Bản sao) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	STP/HT-2006-CN.2.a
14	Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi (Bản chính - Đăng ký lại) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	STP/HT-2006-CN.3
15	Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi (Bản sao - Đăng ký lại) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	STP/HT-2006-CN.3.a

16	Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi (Bản chính - Đăng ký lại) - mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp	STP/HT-2006-CN.4
17	Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi (Bản sao - Đăng ký lại) - mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp	STP/HT-2006-CN.4.a
18	Tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi	STP/HT-2006-CN.5
19	Giấy cử người giám hộ	STP/HT-2006-GH.1
20	Quyết định công nhận việc giám hộ (Bản chính) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	STP/HT-2006-GH.2
21	Quyết định công nhận việc giám hộ (Bản sao) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	STP/HT-2006-GH.2.a
22	Quyết định công nhận việc giám hộ (Bản chính) - mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp	STP/HT-2006-GH.3
23	Quyết định công nhận việc giám hộ (Bản sao) - mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp	STP/HT-2006-GH.3.a
24	Tờ khai đăng ký chấm dứt việc giám hộ	STP/HT-2006-GH.4
25	Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ (Bản chính) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	STP/HT-2006-GH.5
26	Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ (Bản sao) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	STP/HT-2006-GH.5.a
27	Quyết định công nhận việc chấm dứt giám hộ (Bản chính) - mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp	STP/HT-2006-GH.6
28	Quyết định công nhận việc chấm dứt giám hộ (Bản sao) - mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp	STP/HT-2006-GH.6.a
29	Tờ khai đăng ký việc nhận con	STP/HT-2006-CMC.1
30	Tờ khai đăng ký việc nhận cha, mẹ (dùng cho trường hợp con đã thành niên nhận cha mẹ)	STP/HT-2006-CMC.2
31	Tờ khai đăng ký việc nhận cha, mẹ (dùng cho trường hợp cha/mẹ/người giám hộ nhận mẹ/cha cho con chưa thành niên)	STP/HT-2006-CMC.3
32	Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con (Bản chính) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	STP/HT-2006-CMC.4
33	Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con (Bản sao) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã	STP/HT-2006-CMC.4.a

34	Tờ khai đăng ký việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính	STP/HT-2006-TĐCC.1
35	Quyết định thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính (Bản chính) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã và UBND cấp huyện	STP/HT-2006-TĐCC.2
36	Quyết định thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính (Bản sao) - mẫu sử dụng tại UBND cấp xã và UBND cấp huyện	STP/HT-2006-TĐCC.2.a
37	Quyết định thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính (Bản chính) - mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp	STP/HT-2006-TĐCC.3
38	Quyết định thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính (Bản sao) - mẫu sử dụng tại Sở Tư pháp	STP/HT-2006-TĐCC.3.a
39	Giấy xác nhận về việc đã ghi chú vào sổ các việc hộ tịch đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	STP/HT-2006-XNGC
40	Thống kê số liệu hộ tịch (trong nước)	STP/HT-2006-TK.1
41	Thống kê số liệu hộ tịch (có yếu tố nước ngoài)	STP/HT-2006-TK.2
42	Sổ đăng ký khai sinh	STP/HT-2006-KS
43	Sổ đăng ký kết hôn	STP/HT-2006-KH
44	Sổ đăng ký khai tử	STP/HT-2006-KT
45	Sổ đăng ký việc nuôi con nuôi	STP/HT-2006-CN
46	Sổ đăng ký việc giám hộ	STP/HT-2006-GH
47	Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	STP/HT-2006-CMC
48	Sổ đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch	STP/HT-2006-TĐCC
49	Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	STP/HT-2006-XNHN

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu BTP/HT-2006-KS.1

Xã/phường.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số.....

Quyển số.....

Huyện/quận.....

Tỉnh/thành phố.....



GIẤY KHAI SINH (BẢN CHÍNH)

Họ và tên:..... Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:..... Ghi bằng chữ:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Họ và tên cha:.....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Họ và tên mẹ:.....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Họ và tên người đi khai sinh:.....

Quan hệ với người được khai sinh:.....

Đăng ký ngày..... tháng..... năm.....

Chữ ký của
người đi khai sinh

Cán bộ Tư pháp hộ tịch

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Giấy khai sinh này phải được giữ gìn cẩn thận. Nghiêm cấm việc tự ý tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy khai sinh.

PHÂN GHI CHÚ VIỆC THAY ĐỔI, CẢI CHỈNH HỘ TỊCH; XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC; XÁC ĐỊNH LẠI GIỚI TÍNH; BỔ SUNG CÁC NỘI DUNG TRONG GIẤY KHAI SINH

STT	Ngày, tháng, năm ghi chú	Nội dung ghi chú	Căn cứ ghi chú	Họ tên, chữ ký của cán bộ Tư pháp hộ tịch/cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu BTP/HT-2006-KS.1.a

Xã/phường Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số

Quyển số

Huyện/quận

Tỉnh/thành phố



GIẤY KHAI SINH (BẢN SAO)

Họ và tên: Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh: Ghi bằng chữ:

Nơi sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Quê quán:

Họ và tên cha:

Dân tộc: Quốc tịch:

Họ và tên mẹ:

Dân tộc: Quốc tịch:

Họ và tên người đi khai sinh:

Quan hệ với người được khai sinh:

Đăng ký ngày tháng năm

Cán bộ Tư pháp hộ tịch
(Đã ký)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Sao từ Sổ đăng ký khai sinh
Ngày tháng năm

CHỦ TỊCH

04/2006 (QĐ) số: 012/006/QĐ-BTP) XBTP

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu BTP/HT-2006-KS.2

Tỉnh/thành phố

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Quyển số:

SỞ TƯ PHÁP



GIẤY KHAI SINH
(BẢN CHÍNH)

Họ và tên: Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh: Ghi bằng chữ:

Nơi sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Quê quán:

Họ và tên cha:

Dân tộc: Quốc tịch:

Họ và tên mẹ:

Dân tộc: Quốc tịch:

Họ và tên người đi khai sinh:

Quan hệ với người được khai sinh:

Chữ ký của
người đi khai sinh

Cán bộ hộ tịch

Đăng ký ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

Giấy khai sinh này phải được giữ gìn cẩn thận. Nghiêm cấm việc tự ý tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy khai sinh.

**PHÂN GHI CHÚ VIỆC THAY ĐỔI, CÁI CHÍNH HỘ TỊCH; XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC; XÁC ĐỊNH LẠI
GIỚI TÍNH; BỔ SUNG CÁC NỘI DUNG TRONG GIẤY KHAI SINH**

STT	Ngày, tháng, năm ghi chú	Nội dung ghi chú	Căn cứ ghi chú	Họ tên, chữ ký của cán bộ hộ tịch

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu BTP/HT-2006-KS.2.a
Tỉnh/thành phố

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số.....

Quyển số:.....

SỞ TƯ PHÁP



GIẤY KHAI SINH

(BẢN SAO)

Họ và tên:..... Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:..... Ghi bằng chữ:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Họ và tên cha:.....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Họ và tên mẹ:.....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Họ và tên người đi khai sinh:.....

Quan hệ với người được khai sinh:.....

Cán bộ hộ tịch
(Đã ký)

GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

Sao từ Sổ đăng ký khai sinh
Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC

04/2006 (QP số: 01/2006/QĐ-BTP) XBTP

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu BTP/HT-2006-KS.3

Huyện/quận.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Tỉnh/thành phố.....

Quyển số.....



GIẤY KHAI SINH
(BẢN CHÍNH - CẤP LẠI)

Họ và tên:..... Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:..... Ghi bằng chữ:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Họ và tên cha:.....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Họ và tên mẹ:.....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Đã đăng ký khai sinh tại:.....

..... ngày..... tháng..... năm.....

Cấp lại ngày..... tháng..... năm.....

Người đề nghị cấp lại

Cán bộ Tư pháp
của Phòng Tư pháp

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

04/2006 (QĐ số: 01/2006/QĐ-BTP) XBTP

PHÂN GHI CHÚ VIỆC THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH HỘ TỊCH; XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC; XÁC ĐỊNH LẠI GIỚI TÍNH; BỔ SUNG CÁC NỘI DUNG TRONG GIẤY KHAI SINH

STT	Ngày, tháng, năm ghi chú	Nội dung ghi chú	Căn cứ ghi chú	Họ tên, chữ ký của cán bộ Tư pháp hộ tịch/cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu BTP/HT-2006-KS.4

Tỉnh/thành phố

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số

Quyển số:

SỞ TƯ PHÁP



GIẤY KHAI SINH

(BẢN CHÍNH - CẤP LẠI)

Họ và tên: Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh: Ghi bằng chữ:

Nơi sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Quê quán:

Họ và tên cha:

Dân tộc: Quốc tịch:

Họ và tên mẹ:

Dân tộc: Quốc tịch:

Đã đăng ký khai sinh tại:

..... ngày tháng năm

Cấp lại ngày tháng năm

Người đề nghị cấp lại

Cán bộ hộ tịch

GIÁM ĐỐC

04/2006 (QB) số: 01/2006/QĐ-BTP) XBTP

PHÂN GHI CHÚ VIỆC THAY ĐỔI, CÁI CHÍNH HỘ TỊCH; XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC; XÁC ĐỊNH LẠI GIỚI TÍNH; BỔ SUNG CÁC NỘI DUNG TRONG GIẤY KHAI SINH

STT	Ngày, tháng, năm ghi chú	Nội dung ghi chú	Căn cứ ghi chú	Họ tên, chữ ký của cán bộ hộ tịch

ỦY BAN NHÂN DÂN

Xã/phường
Huyện/quận
Tỉnh/thành phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu BTP/HT-2006-KH.1

Số:
Quyển số:



GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT HÔN

(BẢN CHÍNH)

Họ và tên chồng:
Ngày, tháng, năm sinh:
Dân tộc: Quốc tịch:
Nơi thường trú/tạm trú:
Số Giấy CMND/Hộ chiếu:

Họ và tên vợ:
Ngày, tháng, năm sinh:
Dân tộc: Quốc tịch:
Nơi thường trú/tạm trú:
Số Giấy CMND/Hộ chiếu:

Chữ ký của chồng

Chữ ký của vợ

Cán bộ Tư pháp hộ tịch

Đăng ký ngày.....tháng.....năm.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

04/2006 (QB & 01/2006QB-BTP) XBTP

ỦY BAN NHÂN DÂN

Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Mẫu BTP/HT-2006-KH.1.a

Số:.....
Quyển số:.....

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT HÔN
(BẢN SAO)

Họ và tên chồng:.....
Ngày, tháng, năm sinh:.....
Dân tộc:.....Quốc tịch:.....
Nơi thường trú/tạm trú:.....
Số Giấy CMND/Hộ chiếu:.....

Họ và tên vợ:.....
Ngày, tháng, năm sinh:.....
Dân tộc:.....Quốc tịch:.....
Nơi thường trú/tạm trú:.....
Số Giấy CMND/Hộ chiếu:.....

Đăng ký ngày.....tháng.....năm.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Cán bộ Tư pháp hộ tịch
(Đã ký)

Sao từ Sổ đăng ký kết hôn
Ngày.....tháng.....năm.....
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN

Xã/phường

Huyện/quận

Tỉnh/thành phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu BTP/HT-2006-KH.2

Số:

Quyển số:



GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT HÔN

(BẢN CHÍNH - ĐĂNG KÝ LẠI)

Họ và tên chồng:	Họ và tên vợ:
Ngày, tháng, năm sinh:	Ngày, tháng, năm sinh:
Dân tộc:	Dân tộc:
Nơi thường trú/tạm trú:	Nơi thường trú/tạm trú:
Số Giấy CMND/Hộ chiếu:	Số Giấy CMND/Hộ chiếu:

Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày tháng năm

Chữ ký của chồng

Chữ ký của vợ

Cán bộ Tư pháp hộ tịch

Đăng ký ngày tháng năm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

04/2006 (QĐ số: 01/2006/QĐ-BTP) XBTP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP

GIẤY
CHỨNG NHẬN KẾT HÔN

Bản sao lưu trữ

ỦY BAN NHÂN DÂN

Xã/phường.....

Huyện/quận.....

Tỉnh/thành phố.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu BTP/HT-2006-KH.2.a

Số:.....

Quyển số:.....



GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT HÔN

(BẢN SAO - ĐĂNG KÝ LẠI)

Họ và tên chồng:	Họ và tên vợ:
Ngày, tháng, năm sinh:	Ngày, tháng, năm sinh:
Dân tộc:	Dân tộc:
Nơi thường trú/tạm trú:	Nơi thường trú/tạm trú:
Số Giấy CMND/Hộ chiếu:	Số Giấy CMND/Hộ chiếu:

Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký ngày..... tháng..... năm.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Cán bộ Tư pháp hộ tịch
(Đã ký)

Sao từ Sổ đăng ký kết hôn
Ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ TỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP



GIẤY

CHỨNG NHẬN KẾT HÔN

(BẢN SAO)

ỦY BAN NHÂN DÂN
Tỉnh/thành phố

SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT HÔN

(BẢN CHÍNH - ĐĂNG KÝ LẠI)

Họ và tên chồng:
Ngày, tháng, năm sinh:
Dân tộc: Quốc tịch:
Nơi thường trú/tạm trú:
Số Giấy CMND/Hộ chiếu:

Họ và tên vợ:
Ngày, tháng, năm sinh:
Dân tộc: Quốc tịch:
Nơi thường trú/tạm trú:
Số Giấy CMND/Hộ chiếu:

Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày tháng năm

Chữ ký của chồng

Chữ ký của vợ

Cán bộ hộ tịch

Đăng ký ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP



GIẤY

CHỨNG NHẬN KẾT HÔN

Bản sao lưu trữ

ỦY BAN NHÂN DÂN
Tỉnh/thành phố

SỐ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT HÔN

(BẢN SAO - ĐĂNG KÝ LẠI)

Mẫu BTP/HT-2006-KH.3.a
Số:
Quyển số:

Họ và tên chồng:
Ngày, tháng, năm sinh:
Dân tộc: Quốc tịch:
Nơi thường trú/tạm trú:
Số Giấy CMND/Hộ chiếu:

Họ và tên vợ:
Ngày, tháng, năm sinh:
Dân tộc: Quốc tịch:
Nơi thường trú/tạm trú:
Số Giấy CMND/Hộ chiếu:

Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày tháng năm

Cán bộ hộ tịch
(Đã ký)

Đăng ký ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

Sao từ Sổ đăng ký kết hôn
Ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP



GIẤY
CHỨNG NHẬN KẾT HÔN

(BẢN SAO)

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mã số BTP/HIT-2006-KT.1

Xã/phường.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Huyện/quận.....

Quyển số:.....

Tỉnh/thành phố.....



GIẤY CHỨNG TỬ (BẢN CHÍNH)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Căn cứ Giấy báo tử/Giấy tờ thay cho Giấy báo tử do
..... cấp ngày tháng năm

CHỨNG NHẬN:

Người có tên dưới đây:

Họ và tên: Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Nơi thường trú/tạm trú cuối cùng trước khi chết:

Số Giấy CMND/Hộ chiếu:

Đã chết vào lúc giờ phút, ngày tháng năm

Nơi chết:

Nguyên nhân chết:

Ngày tháng năm

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Người đi khai tử

Cán bộ Tư pháp hộ tịch

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu BTP/HT-2006-KT.1.a

Xã/phường.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Huyện/quận.....

Quyển số:.....

Tỉnh/thành phố.....



GIẤY CHỨNG TỬ

(BẢN SAO)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Căn cứ Giấy báo tử/Giấy tờ thay cho Giấy báo tử do
..... cấp ngày tháng năm

CHỨNG NHẬN:

Người có tên dưới đây:

Họ và tên: Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Nơi thường trú/tạm trú cuối cùng trước khi chết:

Số Giấy CMND/Hộ chiếu:

Đã chết vào lúc giờ phút, ngày tháng năm

Nơi chết:

Nguyên nhân chết:

Ngày tháng năm

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Người đi khai tử

(Đã ký)

Cán bộ Tư pháp hộ tịch

(Đã ký)

Sao từ Sổ đăng ký khai tử
Ngày tháng năm

CHỦ TỊCH

142106 (08) 01/2006/01/001210

ỦY BAN NHÂN DÂN

Tỉnh/thành phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu BTP/HT-2006-KT.2

Số:.....

Quyển số:.....

SỞ TƯ PHÁP



GIẤY CHỨNG TỬ (BẢN CHÍNH)

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Căn cứ Giấy báo tử/Giấy tờ thay cho Giấy báo tử do
..... cấp ngày tháng năm

CHỨNG NHẬN:

Người có tên dưới đây:

Họ và tên: Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Nơi thường trú/tạm trú cuối cùng trước khi chết:

Số Giấy CMND/Hộ chiếu:

Đã chết vào lúc giờ phút, ngày tháng năm

Nơi chết:

Nguyên nhân chết:

Người đi khai tử

Cán bộ hộ tịch

Ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu BTP/HT-2006-KT.2.a
Tỉnh/thành phố Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Số:.....
..... Quyền số:.....

SỞ TƯ PHÁP



GIẤY CHỨNG TỬ (BẢN SAO)

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Căn cứ Giấy báo tử/Giấy tờ thay cho Giấy báo tử do.....
..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

CHỨNG NHẬN:

Người có tên dưới đây:

Họ và tên:..... Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú cuối cùng trước khi chết:.....

Số Giấy CMND/Idộ chiếu:.....

Đã chết vào lúc..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....

Nơi chết:.....

Nguyên nhân chết:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người đi khai tử
(Đã ký)

Cán bộ hộ tịch
(Đã ký)

GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

Sao từ Sổ đăng ký khai tử
Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu STP/HT-2006-KS.1



SỞ TỬ PHÁP

SỔ

CẤP GIẤY CHỨNG SINH

Cơ sở y tế:

Quyển số:

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2006/QĐ-BTP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Cơ sở Y Tế

Mẫu STP/HT-2006-KS.1
Số:.....
Quyển số:.....

GIẤY CHỨNG SINH

Họ và tên người mẹ:.....
 Năm sinh:.....
 Nơi thường trú/tạm trú:.....
 Số Giấy CMND/Hộ chiếu:.....
 Đã sinh con vào lúc:.....giờ.....tháng.....phút,
 ngày.....tháng.....năm.....
 Tại:.....
 Giới tính của con:.....Cân nặng:.....
 Con thứ mấy:.....
 Số con trong một lần sinh:.....
 Dự định đặt tên con là:.....

Ngày.....tháng.....năm.....
 Người đỡ đẻ
THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ Y TẾ

Cơ sở Y Tế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcMẫu STP/HT-2006-KS.1
Số:.....
Quyển số:.....

GIẤY CHỨNG SINH

Họ và tên người mẹ:.....năm sinh:.....
 Nơi thường trú/tạm trú:.....
 Số Giấy CMND/Hộ chiếu:.....
 Đã sinh con vào lúc:.....giờ.....phút, ngày.....tháng.....năm.....
 Tại (1):.....
 Giới tính của con:.....Cân nặng:.....Con thứ mấy.....
 Số con trong một lần sinh:.....
 Dự định đặt tên con là (2):.....

Ngày.....tháng.....năm.....
 Người đỡ đẻ
THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ Y TẾ

Chú thích:

(1) Ghi rõ tên bệnh viện hoặc cơ sở y tế;

(2) Tên dự định đặt có thể được thay đổi khi đăng ký khai sinh.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày sinh con, cha, mẹ có trách nhiệm phải đi
 đăng ký khai sinh cho trẻ em; nếu cha, mẹ không thể đi khai sinh, thì ông, bà hoặc
 những người thân thích khác đi khai sinh cho trẻ em.

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ LẠI VIỆC SINH

Kính gửi:

Họ và tên người khai:

Nơi thường trú/tạm trú:

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Quan hệ với người được đăng ký lại khai sinh:.....

Đề nghị đăng ký lại việc sinh cho người có tên dưới đây:

Họ và tên:Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán (1):.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Họ và tên cha:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Họ và tên mẹ:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Đã đăng ký khai sinh tại:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Tôi cam đoan lời khai trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.

Đề nghị..... đăng ký.

Làm tại:.....ngày.....tháng.....năm.....

Xác nhận của UBND cấp xã nơi đã
đăng ký khai sinh trước đây(2)

Người khai

.....

.....

Ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Chú thích:

(1) Ghi theo quê quán của cha đẻ; nếu không rõ cha đẻ là ai, thì ghi theo quê quán của mẹ đẻ; trong trường hợp không xác định được cha, mẹ đẻ, thì để trống;

(2) Chỉ cần thiết trong trường hợp nơi đăng ký lại việc sinh khác với nơi đăng ký khai sinh trước đây. .

TỜ KHAI CẤP LẠI BẢN CHÍNH GIẤY KHAI SINH

Kính gửi:

Họ và tên người khai:

Nơi thường trú/tạm trú:

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Quan hệ với người được cấp lại bản chính Giấy khai sinh:.....

Đề nghị cấp lại bản chính Giấy khai sinh cho người có tên dưới đây:

Họ và tên:Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán (1):.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Họ và tên cha:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Họ và tên mẹ:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Đã đăng ký khai sinh tại:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Tôi cam đoan lời khai trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.

Làm tại:.....ngàytháng.....năm.....

Người khai

Chú thích:

(1) Ghi theo quê quán của cha đẻ; nếu không xác định được cha đẻ, thì theo quê quán của mẹ đẻ; trong trường hợp không xác định được cha, mẹ đẻ, thì để trống.

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Kính gửi:

NGƯỜI KHAI	BÊN NAM	BÊN NỮ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		
Kết hôn lần thứ mấy		

(QU số: 01/2006/QĐ-BTP) STP

Chúng tôi cam đoan lời khai trên đây là đúng sự thật, việc kết hôn của chúng tôi không vi phạm quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.

Đề nghị Ủy ban nhân dân đăng ký.

Làm tại: ngày tháng năm

Xác nhận về tình trạng hôn nhân của
Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (1)/
Thủ trưởng đơn vị nơi công tác (2)

Bên nam

Bên nữ

.....

.....

Xác nhận này có giá trị trong thời hạn
6 tháng, kể từ ngày cấp.

Ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ TỊCH UBND/THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Chú thích:

- (1) Chỉ cần thiết trong trường hợp nơi đăng ký kết hôn khác với nơi thường trú/tạm trú của người đăng ký kết hôn;
- (2) Chỉ cần thiết trong trường hợp người đăng ký kết hôn là cán bộ, chiến sĩ đang công tác trong lực lượng vũ trang.

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ LẠI VIỆC KẾT HÔN

Kính gửi:

Chúng tôi là:

Họ và tên chồng:.....	Họ và tên vợ:.....
Ngày, tháng, năm sinh:.....	Ngày, tháng, năm sinh:.....
Dân tộc:.....	Dân tộc:.....
Quốc tịch:.....	Quốc tịch:.....
Nơi thường trú/tạm trú:.....	Nơi thường trú/tạm trú:.....
.....
Số Giấy CMND/Hộ chiếu:.....	Số Giấy CMND/Hộ chiếu:.....

Chúng tôi đã đăng ký kết hôn tại.....
.....ngày.....tháng.....năm.....

Chúng tôi cam đoan lời khai trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.

Đề nghị..... đăng ký.

Làm tại:.....ngày.....tháng.....năm.....

Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã
nơi đã đăng ký kết hôn trước đây (1)

.....

Chồng

Vợ

.....

Ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Chú thích:

(1) Chỉ cần thiết trong trường hợp nơi đăng ký lại việc kết hôn khác với nơi đăng ký kết hôn trước đây.

TỜ KHAI CẤP GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN
(DÙNG CHO CÔNG DÂN VIỆT NAM CƯ TRÚ Ở TRONG NƯỚC)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân.....

Họ và tên người khai:

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Quan hệ với người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân:.....

Đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người có tên dưới đây:

Họ và tên:Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Tình trạng hôn nhân hiện tại (1):.....

Tôi cam đoan lời khai trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.

Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho (2).....

dể (3).....

Làm tại:.....ngày.....tháng.....năm.....

Người khai

Chú thích:

(1) Ghi rõ: Đang có vợ hoặc có chồng; hoặc chưa đăng ký kết hôn lần nào; hoặc đã đăng ký kết hôn, nhưng đã ly hôn hay người kia đã chết;

(2) Cho bản thân hay cho người khác; nếu đề nghị cho người khác, thì phải ghi rõ;

(3) Ghi rõ mục đích sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

TỜ KHAI CẤP GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN
(DÙNG CHO CÔNG DÂN VIỆT NAM ĐANG CƯ TRÚ Ở NƯỚC NGOÀI)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân.....

Họ và tên người khai:

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Quan hệ với người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân:.....

Đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người có tên dưới đây:

Họ và tên:Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Nơi thường trú/tạm trú hiện nay:

.....

Nơi thường trú trước khi xuất cảnh:

.....

Trong thời gian cư trú tại.....

.....từ ngày.....tháng.....năm....., đến ngày.....tháng.....năm.....

.....

Tình trạng hôn nhân (1):.....

.....

.....

Tôi cam đoan lời khai trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về

cam đoan của mình.

Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho (2).....

.....

để (3).....

.....

Làm tại:.....ngày.....tháng.....năm.....

Người khai

Chú thích:

- (1) Ghi rõ: Đang có vợ hoặc có chồng; hoặc chưa đăng ký kết hôn lần nào; hoặc đã đăng ký kết hôn, nhưng đã ly hôn hay người kia đã chết;
- (2) Cho bản thân hay cho người khác; nếu đề nghị cho người khác, thì phải ghi rõ;
- (3) Ghi rõ mục đích sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

QĐ số: 01/2006/QĐ-NTP) STP

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....
Số:...../UBND-XN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu STP/HT-2006-XNHN.3

Ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN
(DÙNG CHO CÔNG DÂN VIỆT NAM CƯ TRÚ Ở TRONG NƯỚC)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;
Xét đề nghị của ông/bà:.....

XÁC NHẬN:

Ông/bà:
Họ và tên:.....Giới tính:.....
Ngày, tháng, năm sinh:.....
Nơi sinh:.....
Dân tộc:.....Quốc tịch:.....
Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....
Nơi thường trú/tạm trú:
.....
Tình trạng hôn nhân hiện tại:.....
.....
Giấy này được cấp để:.....
.....

và có giá trị sử dụng trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày cấp.

Vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân
Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ Tư pháp hộ tịch

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....

Số:...../UBND-XN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày.....tháng.....năm.....

Mẫu STP/HT-2006-XNHN.4

GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN
(DÙNG CHO CÔNG DÂN VIỆT NAM ĐANG CƯ TRÚ Ở NƯỚC NGOÀI)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị của ông/bà:.....

XÁC NHẬN:

Ông/bà:

Họ và tên:..... Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Nơi thường trú/tạm trú hiện nay:

Nơi thường trú trước khi xuất cảnh:

Trong thời gian cư trú tại.....

..... từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Tình trạng hôn nhân:.....

Giấy này được cấp để:.....

..... và có giá trị sử dụng trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày cấp.

Vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

Số:..... Quyển số:.....

Cán bộ Tư pháp hộ tịch

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ LẠI VIỆC TỬ

Kính gửi:

Họ và tên người khai:

Nơi thường trú/tạm trú:

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Quan hệ với người đã chết:.....

Đề nghị đăng ký lại việc tử cho người có tên dưới đây:

Họ và tên:Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú cuối cùng trước khi chết:.....

.....

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Đã chết vào lúc:.....giờ.....phút, ngày.....tháng.....năm.....

Nơi chết:.....

Nguyên nhân chết:.....

Đã đăng ký khai tử tại:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Tôi cam đoan lời khai trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.

Đề nghị.....đăng ký.

Làm tại:.....ngày.....tháng.....năm.....

Người khai

Xác nhận của UBND cấp xã
nơi đã đăng ký khai tử trước đây (1)

.....

.....

Ngày.....tháng.....năm.....
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Chú thích:

(1) Chỉ cần thiết trong trường hợp nơi đăng ký lại việc tử khác với nơi đăng ký khai tử trước đây.

GIẤY THỎA THUẬN VỀ VIỆC CHO VÀ NHẬN CON NUÔI

Kính gửi: Ủy ban nhân dân.....

Chúng tôi (Tôi) là:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Nơi sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Quan hệ với trẻ được nhận làm con nuôi (1):.....

Tên cơ sở nuôi dưỡng:.....

Chức vụ của người đại diện cơ sở nuôi dưỡng:.....

Đồng ý thoả thuận cho trẻ em sau đây:

Họ và tên:Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán (2):.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Lý do đưa vào cơ sở nuôi dưỡng (3):.....

Làm con nuôi của ông bà:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Nơi sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Lý do đồng ý cho trẻ em làm con nuôi:.....

Lý do đồng ý nhận trẻ em làm con nuôi:.....

Chúng tôi cam đoan việc thỏa thuận cho và nhận con nuôi trên đây là hoàn toàn tự nguyện, việc cho và nhận con nuôi không vi phạm quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cho và nhận con nuôi của mình.

Đề nghị Ủy ban nhân dân đăng ký.

Làm tại:.....ngàytháng.....năm.....

Bên cho con nuôi (4)

Bên nhận con nuôi (5)

Xác nhận của UBND cấp xã nơi thường trú
của người nhận con nuôi (6)

Ý kiến của người được nhận làm con nuôi
(nếu con nuôi đủ 9 tuổi trở lên)

Ông/bà.....

*có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định
của Luật hôn nhân và gia đình*

Ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Chú thích:

- (1) Ghi rõ là cha, mẹ đẻ; người giám hộ hay cơ sở nuôi dưỡng. Nếu là cơ sở nuôi dưỡng thì ghi rõ tên cơ sở nuôi dưỡng, chức vụ của người đại diện cơ sở nuôi dưỡng;
- (2) Ghi theo quê quán của cha đẻ, nếu không rõ cha đẻ là ai, thì theo quê quán của mẹ đẻ; trong trường hợp không xác định được cha, mẹ đẻ, thì để trống;
- (3) Chỉ cần thiết trong trường hợp trẻ được nhận làm con nuôi đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng;
- (4)(5) Nếu bên cho/bên nhận con nuôi là hai vợ chồng, thì phải có chữ ký của cả vợ và chồng;
- (6) Chỉ cần thiết trong trường hợp nơi đăng ký việc nuôi con nuôi khác với nơi thường trú/tạm trú của người nhận con nuôi.

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu STP/HT-2006-CN.2

Ngày.....tháng.....năm.....

Số:...../QĐ-UBND

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN VIỆC NUÔI CON NUÔI (BẢN CHÍNH)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét việc thoả thuận cho và nhận con nuôi của:.....
.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Là cha/mẹ nuôi của người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Mẫu số: 01/2006/QĐ-UBND STP

Điều 2. Người nuôi và con nuôi có các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký việc nuôi con nuôi

Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ Tư pháp hộ tịch

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bản sao lưu trữ

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu STP/HT-2006-CN.2.a

Ngày.....tháng.....năm.....

Số:...../QĐ-UBND

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN VIỆC NUÔI CON NUÔI (BẢN SAO)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét việc thoả thuận cho và nhận con nuôi của:.....
.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Là cha/mẹ nuôi của người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

QĐ số: 01/2006/QĐ-UBND STP

Điều 2. Người nuôi và con nuôi có các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký việc nuôi con nuôi
h:.....Quyển số:.....

Cán bộ Tư pháp hộ tịch
(Đã ký)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Sao từ Sổ đăng ký việc nuôi con nuôi
Ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ TỊCH

Bản sao lưu trữ

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu STP/HT-2006-CN.3

Ngày.....tháng.....năm.....

Số:...../QĐ-UBND

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN VIỆC NUÔI CON NUÔI
(BẢN CHÍNH - ĐĂNG KÝ LẠI)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét việc thoả thuận cho và nhận con nuôi của:.....
.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Là cha/mẹ nuôi của người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Điều 2. Người nuôi và con nuôi có các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký việc nuôi con nuôi
Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ Tư pháp hộ tịch

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bản sao lưu trữ

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu STP/HT-2006-CN.3.a

Ngày.....tháng.....năm.....

Số:...../QĐ-UBND

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN VIỆC NUÔI CON NUÔI
(BẢN SAO - ĐĂNG KÝ LẠI)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét việc thoả thuận cho và nhận con nuôi của:.....
.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Là cha/mẹ nuôi của người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

(QĐ số: 01/2006/QĐ-UBND) STP

Điều 2. Người nuôi và con nuôi có các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký việc nuôi con nuôi

Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ Tư pháp hộ tịch
(Đã ký)

.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Sao từ Sổ đăng ký việc nuôi con nuôi

Ngày.....thángnăm.....

CHỦ TỊCH

Bản sao lưu trữ

.....
SỞ TƯ PHÁP

Ngày.....tháng.....năm.....

Số:...../QĐ-STP

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN VIỆC NUÔI CON NUÔI
(BẢN CHÍNH - ĐĂNG KÝ LẠI)

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị đăng ký lại việc nuôi con nuôi của:.....

.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Là cha/mẹ nuôi của người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

(QĐ số: 01/2006/QĐ-PT) STP

Điều 2. Người nuôi và con nuôi có các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Điều 3. Quan hệ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi được công nhận kể từ ngày.....tháng.....năm.....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký việc nuôi con nuôi

Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ hộ tịch

GIÁM ĐỐC

Bản sao lưu trữ

.....
SỞ TƯ PHÁP

Ngày.....tháng.....năm.....

Số:...../QĐ-STP

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN VIỆC NUÔI CON NUÔI
(BẢN SAO - ĐĂNG KÝ LẠI)

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị đăng ký lại việc nuôi con nuôi của:.....
.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Là cha/mẹ nuôi của người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Điều 2. Người nuôi và con nuôi có các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Điều 3. Quan hệ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi được công nhận kể từ ngày.....tháng.....năm.....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký việc nuôi con nuôi

SốQuyển số:.....

Cán bộ hộ tịch
(Đã ký)

.....

GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

.....

Sao từ Sổ đăng ký việc nuôi con nuôi

Ngày.....thángnăm.....

GIÁM ĐỐC

Bản sao lưu trữ

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ LẠI VIỆC NUÔI CON NUÔI

Kính gửi: Ủy ban nhân dân.....

Chúng tôi (Tôi) là:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Nơi sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Đã nhận người có tên dưới đây làm con nuôi:

Họ và tên:Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Phân khai về bên giao con nuôi trước đây:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Nơi sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Quan hệ với trẻ được nhận làm con nuôi (1):.....

Tên cơ sở nuôi dưỡng:.....

Chức vụ của người đại diện cơ sở nuôi dưỡng:.....

.....

Việc nuôi con nuôi đã được đăng ký tại:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Chúng tôi cam đoan lời khai trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.

Đề nghị..... đăng ký.

Làm tại:.....ngày.....tháng.....năm.....

Xác nhận của UBND cấp xã nơi đã
đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây (2)

Người khai

.....

Ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Chú thích:

(1) Ghi rõ là cha, mẹ đẻ; người giám hộ hay cơ sở nuôi dưỡng. Nếu là cơ sở nuôi dưỡng thì ghi rõ tên cơ sở nuôi dưỡng, chức vụ của người đại diện cơ sở nuôi dưỡng;

(2) Chỉ cần thiết trong trường hợp nơi đăng ký lại việc nuôi con nuôi khác với nơi đăng ký nuôi con nuôi trước đây.

GIẤY CỬ NGƯỜI GIÁM HỘ

Kính gửi:

Họ và tên người cử giám hộ:Giới tính:.....

Năm sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Quan hệ với người cần được giám hộ:.....

Cử người có tên dưới đây:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

(QD số: 01/2006/QĐ-BTP) STP

Làm người giám hộ cho người có tên dưới đây:

Họ và tên:Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Lý do cử giám hộ:.....

.....

Đề nghị..... đăng ký.

Làm tại:.....ngàytháng.....năm.....

Ý kiến của người được cử làm giám hộ

Người cử giám hộ (1)

.....

.....

Chú thích:

(1) Nếu có nhiều người cùng cử một người làm giám hộ, thì tất cả phải cùng ký vào Giấy cử người giám hộ.

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Ngày.....tháng.....năm.....

Mẫu STP/HT-2006-GH.2

Số:...../QĐ-UBND

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN VIỆC GIÁM HỘ (BẢN CHÍNH)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị công nhận giám hộ của:.....
.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Là người giám hộ cho người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

(QĐ số: 01/2006/QĐ-UBND) STP

Điều 2. Người giám hộ có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký giám hộ

Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ Tư pháp hộ tịch

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bản sao lưu trữ

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu STP/HT-2006-GH.2.a

Ngày.....tháng.....năm.....

Số:...../QĐ-UBND

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN VIỆC GIÁM HỘ (BẢN SAO)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị công nhận giám hộ của:.....
.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Là người giám hộ cho người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

QB số: 01/2006/QĐ-UBND) STP

Điều 2. Người giám hộ có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký giám hộ

Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ Tư pháp hộ tịch
(Đã ký)

.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Sao từ Sổ đăng ký giám hộ
Ngày.....thángnăm.....

CHỦ TỊCH

.....

Ngày.....tháng.....năm.....

SỞ TƯ PHÁP

Số:...../QĐ-STP

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN VIỆC GIÁM HỘ
(BẢN CHÍNH)

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị công nhận giám hộ của:.....
.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Là người giám hộ cho người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

(QĐ số. 01/2006/QĐ-PTH) STP

Điều 2. Người giám hộ có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký giám hộ

Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ hộ tịch

GIÁM ĐỐC

Bản sao lưu trữ

.....
SỞ TƯ PHÁP

Ngày.....tháng.....năm.....

Số:...../QĐ-STP

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN VIỆC GIÁM HỘ
(BẢN SAO)

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị công nhận giám hộ của:.....
.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Là người giám hộ cho người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

(QĐ số: 01/2006/QĐ-NTT) STP

Điều 2. Người giám hộ có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký giám hộ

Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ hộ tịch
(Đã ký)

.....

GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

.....

Sao từ Sổ đăng ký giám hộ
Ngày.....thángnăm.....

GIÁM ĐỐC

Bản sao lưu trữ

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ CHẤM DỨT VIỆC GIÁM HỘ

Kính gửi:

Họ và tên người khai:.....

Năm sinh:.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Đề nghị đăng ký chấm dứt việc giám hộ giữa:

Người giám hộ:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Người được giám hộ:

Họ và tên:Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Theo Quyết định công nhận việc giám hộ số:.....ngày.....tháng.....năm.....
của.....

Lý do chấm dứt việc giám hộ:.....

Tôi cam đoan lời khai trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.

Đề nghị..... đăng ký.

Làm tại:.....ngày.....tháng.....năm.....

Người đề nghị chấm dứt giám hộ

.....

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu STP/HT-2006-GH.5

Ngày.....tháng.....năm.....

Số:...../QĐ-UBND

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN CHẤM DỨT VIỆC GIÁM HỘ
(BẢN CHÍNH)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị công nhận chấm dứt việc giám hộ của:.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận chấm dứt việc giám hộ giữa:

Người giám hộ:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Người được giám hộ:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Theo Quyết định công nhận giám hộ số:.....ngày.....tháng.....năm.....

của.....

QP số: 01/2006/QĐ-UBND STP

Lý do chấm dứt giám hộ:.....

Điều 2. Mọi nghĩa vụ, quyền lợi phát sinh giữa người giám hộ và người được giám hộ do việc chấm dứt giám hộ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký giám hộ

Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ Tư pháp hộ tịch

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bản sao lưu trữ

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu STP/HT-2006-GH.5.a

Ngày.....tháng.....năm.....

Số:...../QĐ-UBND

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN CHẤM DỨT VIỆC GIÁM HỘ (BẢN SAO)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị công nhận chấm dứt việc giám hộ của:.....

.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận chấm dứt việc giám hộ giữa:

Người giám hộ:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Người được giám hộ:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Theo Quyết định công nhận giám hộ số:.....ngày.....tháng.....năm.....

của.....

QĐ số: 01/2006/QĐ-UBND STP

Lý do chấm dứt giám hộ:.....

Điều 2. Mọi nghĩa vụ, quyền lợi phát sinh giữa người giám hộ và người được giám hộ do việc chấm dứt giám hộ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký giám hộ

Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ Tư pháp hộ tịch
(Đã ký)

.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

.....

Sao từ Sổ đăng ký giám hộ
Ngày.....thángnăm.....

CHỦ TỊCH

Ngày.....tháng.....năm.....

SỞ TƯ PHÁP

Số:...../QĐ-STP

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN CHẤM DỨT VIỆC GIÁM HỘ
(BẢN CHÍNH)

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch:

Xét đề nghị công nhận chấm dứt việc giám hộ của:.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận chấm dứt việc giám hộ giữa:

Người giám hộ:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Người được giám hộ:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Theo Quyết định công nhận giám hộ số:.....ngày.....tháng.....năm.....

của.....

QĐ số: 01/2006/QĐ-ĐT/STP

Lý do chấm dứt giám hộ:.....

.....
Điều 2. Mọi nghĩa vụ, quyền lợi phát sinh giữa người giám hộ và người được giám hộ do việc chấm dứt giám hộ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký giám hộ

Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ hộ tịch

GIÁM ĐỐC

Bản sao lưu trữ

.....

Ngày.....tháng.....năm.....

SỞ TƯ PHÁP

Số:...../QĐ-STP

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN CHẤM DỨT VIỆC GIÁM HỘ
(BẢN SAO)

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị công nhận chấm dứt việc giám hộ của:.....

.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận chấm dứt việc giám hộ giữa:

Người giám hộ:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Người được giám hộ:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Theo Quyết định công nhận giám hộ số:.....ngày.....tháng.....năm.....

của.....

(QĐ số: 01/2006/QĐ-HT) STP

Lý do chấm dứt giám hộ:.....

Điều 2. Mọi nghĩa vụ, quyền lợi phát sinh giữa người giám hộ và người được giám hộ do việc chấm dứt giám hộ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký giám hộ

Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ hộ tịch
(Đã ký)

GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

.....

.....

Sao từ Sổ đăng ký giám hộ

Ngày.....thángnăm.....

GIÁM ĐỐC

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN CON

Kính gửi:

Họ và tên người khai:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân công nhận người dưới đây là con của tôi:

Họ và tên:Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Hiện đang được người có tên dưới đây nuôi dưỡng:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		

Quan hệ giữa người nuôi dưỡng với người được nhận là con:.....

Tôi cam đoan việc nhận con của tôi là đúng sự thật, tự nguyện và không có tranh chấp, chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.

Đề nghị Ủy ban nhân dân đăng ký.

Làm tại:.....ngàytháng.....năm.....

Ý kiến của người hiện đang là mẹ hoặc cha (1)

Người khai

.....
.....
.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Chú thích:

(1) Chỉ cần thiết trong trường hợp cha hoặc mẹ nhận con chưa thành niên (trừ trường hợp người đó đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự).

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN CHA, MẸ
(Dùng cho trường hợp con đã thành niên nhận cha/mẹ)

Kính gửi:

Họ và tên người nhận cha/mẹ:Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân công nhận người dưới đây là..... của tôi:

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú (1):.....

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Tôi cam đoan việc nhận.....của tôi là đúng sự thật, tự nguyện, không có tranh chấp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.

Đề nghị Ủy ban nhân dân đăng ký.

Làm tại:.....ngàytháng.....năm.....

Người khai

Chú thích:

(1) Trong trường hợp người được nhận là cha/mẹ đã chết, thì phải ghi rõ "Đã chết".

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN CHA, MẸ
(Dùng cho trường hợp cha/mẹ/người giám hộ nhận mẹ/cha
cho con chưa thành niên)

Kính gửi:

Họ và tên người khai:

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Quan hệ với người nhận cha/mẹ:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân công nhận người có tên dưới đây:

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú (1):.....

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Là cha/mẹ của người có tên dưới đây:

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Tôi cam đoan việc nhận.....của tôi là đúng sự thật, tự nguyện, không có
tranh chấp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.

Đề nghị Ủy ban nhân dân đăng ký.

Làm tại:.....ngàytháng.....năm.....

Người khai

Chú thích:

(1) Trong trường hợp người được nhận là cha/mẹ đã chết, thì phải ghi rõ "Đã chết".

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu STP/HT-2006-CMC.4

Ngày.....tháng.....năm.....

Số:...../QĐ-UBND

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN VIỆC NHẬN CHA, MẸ, CON (BẢN CHÍNH)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị công nhận việc nhận:.....của ông/bà:.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Số Giấy CMND/Hộ chiếu:.....

Là.....của người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Số Giấy CMND/Hộ chiếu:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ Tư pháp hộ tịch

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

QĐ số 01/2006/QĐ-UBND/STP

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu STP/HT-2006-CMC.4.a

Ngày.....tháng.....năm.....

Số:...../QĐ-UBND

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN VIỆC NHẬN CHA, MẸ, CON
(BẢN SAO)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị công nhận việc nhận:.....của ông/bà:.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Số Giấy CMND/Hộ chiếu:.....

Là.....của người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Số Giấy CMND/Hộ chiếu:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ Tư pháp hộ tịch
(Đã ký)

.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

.....

Sao từ Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ TỊCH

**TỜ KHAI ĐĂNG KÝ VIỆC THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH, BỔ SUNG
HỘ TỊCH, XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC, XÁC ĐỊNH LẠI GIỚI TÍNH**

Kính gửi:

Họ và tên người khai:

Nơi thường trú/tạm trú:

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Quan hệ với người được thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch/xác định lại dân tộc/xác định lại giới tính:.....

Đề nghị..... đăng ký việc(1).....

..... cho người có tên dưới đây:

Họ và tên: Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:

Đã đăng ký khai sinh tại:.....

..... ngày..... tháng..... năm.....

Theo Giấy khai sinh số:..... Quyền số:.....

Nội dung xin thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch/xác định lại dân tộc/xác định lại giới tính:.....

Lý do:.....

Tôi cam đoan lời khai trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.

Đề nghị..... đăng ký.

Làm tại:..... ngày..... tháng..... năm.....

Ý kiến của người được thay đổi họ, tên
(nếu người đó từ đủ 9 tuổi trở lên):
xác định lại dân tộc (nếu người đó
từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi)

Người khai

Chú thích:

(1) Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch/xác định lại dân tộc/xác định lại giới tính - yêu cầu loại việc gì phải ghi rõ.

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....
Số:...../QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu STP/HT-2006-TĐCC.2

Ngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH

THAY ĐỔI, CẢI CHỈNH HỘ TỊCH, XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC, XÁC ĐỊNH LẠI GIỚI TÍNH (BẢN CHÍNH)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị của ông/bà:..... về việc.....

.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép người có tên dưới đây:

Họ và tên:..... Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Được:

Trong Giấy khai sinh số:..... Quyển số:..... do:.....

..... cấp ngày tháng năm.....

Từ:.....

Thành:.....

Điều 2. Nội dung của Quyết định này phải được ghi vào mặt sau của bản chính Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh.

Số: 012/2016/QĐ-UBND STP

Bản chính Giấy khai sinh đã ghi chú là căn cứ để điều chỉnh các giấy tờ, hồ sơ cá nhân của đương sự.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch

Số:.....Quyển số:.....

**Cán bộ Tư pháp hộ tịch/
cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bản sao lưu trữ

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã/phường.....
Huyện/quận.....
Tỉnh/thành phố.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu STP/HT-2006-TĐCC.2.a

Số:...../QĐ-UBND

Ngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH

THAY ĐỔI, CẢI CHỈNH HỘ TỊCH, XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC, XÁC ĐỊNH LẠI GIỚI TÍNH (BẢN SAO)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch:

Xét đề nghị của ông/bà:..... về việc.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Được:.....

Trong Giấy khai sinh số:.....Quyển số:.....do:.....

.....cấp ngàytháng.....năm.....

Từ:.....

Thành:.....

Điều 2. Nội dung của Quyết định này phải được ghi vào mặt sau của bản chính Giấy khai sinh và Số đăng ký khai sinh.

QĐ số: 01/2006/QĐ-UBND, STP

Bản chính Giấy khai sinh đã ghi chú là căn cứ để điều chỉnh các giấy tờ, hồ sơ cá nhân của đương sự.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Số đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch

Số:.....Quyển số:.....

**Cán bộ Tư pháp hộ tịch/
cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp
(Đã ký)**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)**

Sao từ Số đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch

Ngày.....thángnăm.....

CHỦ TỊCH

Bản sao lưu trữ

.....
SỞ TƯ PHÁP

Ngày.....tháng.....năm.....

Số:...../QĐ-STP

QUYẾT ĐỊNH
THAY ĐỔI, CẢI CHỈNH HỘ TỊCH,
XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC, XÁC ĐỊNH LẠI GIỚI TÍNH
(BẢN CHÍNH)

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị của ông/bà:.....về việc.....

.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Được:.....

Trong Giấy khai sinh số:.....Quyển số:.....do:.....

.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Từ:.....

Thành:.....

.....

Điều 2. Nội dung của Quyết định này phải được ghi vào mặt sau của bản chính Giấy khai sinh và Số đăng ký khai sinh.

Bản chính Giấy khai sinh đã ghi chú là căn cứ để điều chỉnh các giấy tờ, hồ sơ cá nhân của đương sự.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Số đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch

Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ hộ tịch

GIÁM ĐỐC

Bản sao lưu trữ

.....
SỞ TƯ PHÁP

Ngày.....tháng.....năm.....

Số:...../QĐ-STP

QUYẾT ĐỊNH
THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH HỘ TỊCH,
XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC, XÁC ĐỊNH LẠI GIỚI TÍNH
(BẢN SAO)

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị của ông/bà:..... về việc.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép người có tên dưới đây:

Họ và tên:.....Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Được:.....

Trong Giấy khai sinh số:.....Quyển số:.....do:.....

.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Từ:.....

Thành:.....

Điều 2. Nội dung của Quyết định này phải được ghi vào mặt sau của bản chính Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh.

(QUY SỐ: 01/2006/QĐ-PTP) STP

Bản chính Giấy khai sinh đã ghi chú là căn cứ để điều chỉnh các giấy tờ, hồ sơ cá nhân của đương sự.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vào Sổ đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch
Số:.....Quyển số:.....

Cán bộ hộ tịch
(Đã ký)

GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

Sao từ Sổ đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch
Ngày.....thángnăm.....

GIÁM ĐỐC

Bản sao lưu trữ

.....
SỞ TƯ PHÁP

Ngày.....tháng.....năm.....

Số:...../STP-XN

**GIẤY XÁC NHẬN VỀ VIỆC
ĐÃ GHI CHỮ VÀO SỔ CÁC VIỆC HỘ TỊCH ĐÃ ĐĂNG KÝ
TRƯỚC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN NƯỚC NGOÀI**

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Xét đề nghị của:..... về việc.....

XÁC NHẬN:

Ông/bà:

Họ và tên:..... Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Số Giấy CMND/ Hộ chiếu:.....

Nơi thường trú/tạm trú:.....

Đã thực hiện ghi vào Sổ đăng ký:..... số..... quyển số.....

Nội dung ghi chú:.....

.....
Căn cứ ghi chú:.....

Cán bộ hộ tịch

GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN
 Tỉnh/thành phố.....
 Huyện/quận.....
 Xã/phường.....

**BÁO CÁO THỐNG KÊ SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ
 HỘ TỊCH TẠI UBND CẤP XÃ VÀ UBND CẤP HUYỆN
 ĐỊNH KỶ 6 THÁNG VÀ HÀNG NĂM**

Mẫu STP/HT-2006-TK.1

Từ ngày.....tháng.....năm.....
 đến ngày.....tháng.....năm.....

A. SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TẠI UBND CẤP XÃ

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số	Nam	Nữ	Trong đó		
				Đăng ký đúng hạn	Đăng ký quá hạn	Đăng ký lại
I. SINH						
1. Con trong giá thú						
2. Con ngoài giá thú						
3. Trẻ bị bỏ rơi						
II. TỬ						
<i>THEO ĐỘ TUỔI</i>						
1. Trẻ em dưới 1 tuổi						
2. Trẻ em từ đủ 1 tuổi đến dưới 16 tuổi						
3. Người từ đủ 16 tuổi trở lên						
<i>THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT</i>						
1. Chết do bệnh tật, già yếu						
2. Chết do tai nạn						
3. Chết do tự tử						
4. Các trường hợp khác						
III. KẾT HÔN	Tổng số		Trong đó			
			Đăng ký kết hôn		Đăng ký lại việc kết hôn	
IV. NUÔI CON NUÔI	Tổng số	Nam	Nữ	Trong đó		
				Con nuôi dưới 15 tuổi	Con nuôi trên 15 tuổi	Đăng ký lại
V. GIÁM HỘ	Tổng số:					

VI. NHẬN CHA, MẸ, CON	Tổng số	Trong đó			
		Con chưa thành niên	Con đã thành niên		
1. Cha, mẹ nhận con					
2. Con nhận cha, mẹ còn sống					
3. Con nhận cha, mẹ đã chết					
VII. THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH HỘ TỊCH	Tổng số	Trong đó			
		Thay đổi họ tên, chữ đệm	Cải chính ngày, tháng, năm sinh	Các trường hợp khác	
VIII. GHI VÀO SỔ CÁC THAY ĐỔI HỘ TỊCH KHÁC	Tổng số	Trong đó			
		Xác định cha, mẹ, con	Thay đổi quốc tịch	Ly hôn	Hủy việc kết hôn trái pháp luật

B. SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TẠI UBND CẤP HUYỆN

I. THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH HỘ TỊCH, XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC, XÁC ĐỊNH LẠI GIỚI TÍNH	Tổng số	Trong đó				
		Thay đổi họ tên, chữ đệm	Cải chính ngày, tháng, năm sinh	Xác định lại dân tộc	Xác định lại giới tính	Các trường hợp khác
II. CẤP LẠI BẢN CHÍNH GIẤY KHAI SINH	Tổng số:					

Người lập biểu

Ngày.....tháng.....năm.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

BÁO CÁO THỐNG KÊ
SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TẠI SỞ TƯ PHÁP
ĐỊNH KỲ 6 THÁNG VÀ HÀNG NĂM

SỞ TƯ PHÁP

Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số	Trong đó			
		Nam	Nữ		
I. SINH					
1. Con có cha và mẹ là người nước ngoài					
2. Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam					
II. TỬ					
1. Người nước ngoài					
2. Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài					
III. KẾT HÔN			Tổng số:		
1. Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài					
2. Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với người nước ngoài					
3. Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài					
4. Người nước ngoài với người nước ngoài					
IV. NHẬN CHA, MẸ, CON			Tổng số:		
1. Giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài					
2. Giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau					
3. Giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên định cư ở nước ngoài					
V. GIÁM HỘ			Tổng số:		
1. Người nước ngoài giám hộ trẻ em Việt Nam					
2. Công dân Việt Nam giám hộ trẻ em nước ngoài					
VI. NUÔI CON NUÔI	Tổng số	Nam	Nữ	Trong đó	
				Trẻ em di từ gia đình	Trẻ em di từ cơ sở nuôi dưỡng
1. Người nước ngoài nuôi trẻ em Việt Nam					
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài nuôi trẻ em Việt Nam					

3. Người Việt Nam nuôi trẻ em nước ngoài					
VII. THAY ĐỔI, CẢI CHỈNH HỘ TỊCH, XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC, XÁC ĐỊNH LẠI GIỚI TÍNH	Tổng số	Trong đó			
		Thay đổi họ tên, chữ đệm	Cải chính ngày, tháng, năm sinh	Xác định lại dân tộc	Xác định lại giới tính
VIII. GHI VÀO SỔ CÁC VIỆC HỘ TỊCH ĐÃ ĐĂNG KÝ TẠI CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NƯỚC NGOÀI	Tổng số	Trong đó			
		Sinh	Kết hôn	Nhận cha, mẹ, con	Nuôi con nuôi
IX. ĐĂNG KÝ LẠI	Tổng số	Trong đó			
		Sinh	Tử	Kết hôn	Nhận nuôi con nuôi
X. CẤP LẠI BẢN CHÍNH GIẤY KHAI SINH	Tổng số:				

Người lập biểu

Ngày.....tháng.....năm.....

GIÁM ĐỐC

Mã: ST/HT-2006-KS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP

SỔ ĐĂNG KÝ KHAI SINH

Xã (phường, thị trấn):
Huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh):
Tỉnh (thành phố):

Quyển số:
Mở ngày: tháng năm
Khóa ngày: tháng năm

Mở ngày: tháng năm
Khóa ngày: tháng năm

SỔ ĐĂNG KÝ KHAI SINH

Quyển số:

SỔ ĐĂNG KÝ KHAI SINH

Bản sao lưu trữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP

SỔ
ĐĂNG KÝ KHAI SINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 01/2006/QĐ-BTP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Sổ phải được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối Sổ.

2. Sổ phải được giữ sạch, không được để nhòe hoặc rách nát. Cán bộ Tư pháp hộ tịch, cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải giữ gìn, bảo quản, lưu trữ Sổ và giấy tờ hộ tịch; khi thôi giữ nhiệm vụ, phải bàn giao đầy đủ cho người kế nhiệm.

3. Khi đăng ký hộ tịch, cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải tự mình ghi vào Sổ, nội dung ghi phải chính xác. Chữ viết phải rõ ràng, đủ nét, không viết tắt, không tẩy xóa, viết cùng một thứ mực tốt, màu đen. Nếu có sai sót do ghi chép trong Sổ, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải trực tiếp gạch bỏ phần sai sót, không được chữa đè lên chữ cũ, không được tẩy xóa. Sau khi sửa chữa phải đóng dấu vào phần đã sửa chữa. Phần ghi chú của Sổ phải ghi rõ nội dung sửa; họ, tên, chữ ký của người đã sửa; ngày, tháng, năm sửa chữa.

4. Sổ đăng ký trong Sổ phải được ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm. Đối với Sổ được sử dụng tiếp trong năm sau, thì số thứ tự của năm sau sẽ bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự của năm trước. Khi hết năm phải ghi rõ tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký trong năm.

5. Số ghi trong biểu mẫu hộ tịch là số tương ứng với số thứ tự ghi tại đầu trang trong Sổ.

6. Khi ghi các mục có trong Sổ, phải lưu ý các điểm sau đây:

- Họ và tên người được đăng ký khai sinh phải biết bằng chữ in hoa, đủ dấu;
- Ngày, tháng, năm sinh của người được đăng ký khai sinh phải ghi cả bằng số và chữ; nơi sinh ghi rõ địa điểm sinh (bệnh viện, trạm y tế...), xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố;

- Quê quán của người được đăng ký khai sinh được xác định theo quê quán của cha đẻ, nếu không xác định được cha đẻ, thì quê quán của con được xác định theo quê quán của mẹ đẻ, nếu không xác định được cha, mẹ đẻ thì quê quán của trẻ được để trống.

- Phần Ghi chú dùng để ghi những điều đặc biệt khi đăng ký khai sinh (đăng ký quá hạn, đăng ký lại, cấp lại Giấy khai sinh, con ngoài giá thú, con nuôi, trẻ em bị bỏ rơi...) và những nội dung thay đổi sau này.

7. Khi sử dụng hết Sổ, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải ghi rõ vào trang cuối tổng số trang và tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Giám đốc Sở Tư pháp ký, xác nhận và đóng dấu.

8. Sổ được lập thành đồng thời hai quyển như nhau: 01 quyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã và 01 quyển chuyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trong trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài thì chỉ cần một quyển và lưu tại Sở Tư pháp.

Trang số: 01

Số:

<p>Phần ghi về người được đăng ký khai sinh: Họ và tên: Giới tính: Ngày, tháng, năm sinh: ghi bằng chữ: Nơi sinh: Dân tộc: Quốc tịch: Quê quán:</p> <p>Phần ghi về cha, mẹ người được đăng ký khai sinh: Họ và tên cha: Dân tộc: Quốc tịch: Họ và tên mẹ: Dân tộc: Quốc tịch:</p> <p>Phần ghi về người đi đăng ký khai sinh: Họ và tên: Quan hệ với người được khai sinh Đăng ký ngày tháng năm Họ tên, chức vụ, người ký Giấy khai sinh:</p> <p style="text-align: center;">Cán bộ Tư pháp hộ tịch/ Cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp</p> <p style="text-align: center;">.....</p>	<p style="text-align: center;">Ghi chú:</p>
---	--

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP

SỔ ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Xã (phường, thị trấn):
Huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh):
Tỉnh (thành phố):

Quyển số:
Mở ngày: tháng năm
Khóa ngày: tháng năm

Mở ngày: tháng năm
Khóa ngày: tháng năm

SỔ ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Quyển số:

SỔ ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP

SỞ
ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 01/2006/QĐ-BTP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Sổ phải được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối Sổ.

2. Sổ phải được giữ sạch, không được để nhòe hoặc rách nát. Cán bộ Tư pháp hộ tịch, cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải giữ gìn, bảo quản, lưu trữ Sổ và giấy tờ hộ tịch; khi thôi giữ nhiệm vụ, phải bàn giao đầy đủ cho người kế nhiệm.

3. Khi đăng ký hộ tịch, cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải tự mình ghi vào Sổ, nội dung ghi phải chính xác. Chữ viết phải rõ ràng, đủ nét, không viết tắt, không tẩy xóa, viết cùng một thứ mực tốt, màu đen. Nếu có sai sót do ghi chép trong Sổ, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải trực tiếp gạch bỏ phần sai sót, không được chữa đè lên chữ cũ, không được tẩy xóa. Sau khi sửa chữa phải đóng dấu vào phần đã sửa chữa. Phần ghi chú của Sổ phải ghi rõ nội dung sửa; họ, tên, chữ ký của người đã sửa; ngày, tháng, năm sửa chữa.

4. Sổ đăng ký trong Sổ phải được ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm. Đối với Sổ được sử dụng tiếp trong năm sau, thì số thứ tự của năm sau sẽ bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự của năm trước. Khi hết năm phải ghi rõ tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký trong năm.

5. Số ghi trong biểu mẫu hộ tịch là số tương ứng với số thứ tự ghi tại đầu trang trong Sổ.

6. Khi ghi các mục có trong Sổ, phải lưu ý các điểm sau đây:

- Họ và tên chồng và vợ phải biết bằng chữ in hoa, đủ dấu;
- Phần Ghi chú dùng để ghi những điều đặc biệt khi đăng ký (đăng ký lại...) và những nội dung thay đổi sau này.

7. Khi sử dụng hết Sổ, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch phải ghi rõ vào trang cuối tổng số trang và tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký, xác nhận và đóng dấu.

8. Sổ được lập thành đồng thời hai quyển như nhau: 01 quyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã và 01 quyển chuyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu ST/34-TT-2006-KT



BỘ TƯ PHÁP

SỔ ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

Xã (phường, thị trấn):
Huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh):
Tỉnh (thành phố):

Quyển số:
Mở ngày: tháng năm
Khóa ngày: tháng năm

Mở ngày: tháng năm
Khóa ngày: tháng năm

SỔ ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

Quyển số:.....

SỔ ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP

SỔ
ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 01/2006/QĐ-BTP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Sổ phải được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối Sổ.

2. Sổ phải được giữ sạch, không được để nhòe hoặc rách nát. Cán bộ Tư pháp hộ tịch, cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải giữ gìn, bảo quản, lưu trữ Sổ và giấy tờ hộ tịch; khi thôi giữ nhiệm vụ, phải bàn giao đầy đủ cho người kế nhiệm.

3. Khi đăng ký hộ tịch, cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải tự mình ghi vào Sổ, nội dung ghi phải chính xác. Chữ viết phải rõ ràng, đủ nét, không viết tắt, không tẩy xóa, viết cùng một thứ mực tốt, màu đen. Nếu có sai sót do ghi chép trong Sổ, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải trực tiếp gạch bỏ phần sai sót, không được chữa đè lên chữ cũ, không được tẩy xóa. Sau khi sửa chữa phải đóng dấu vào phần đã sửa chữa. Phần ghi chú của Sổ phải ghi rõ nội dung sửa; họ, tên, chữ ký của người đã sửa; ngày, tháng, năm sửa chữa.

4. Sổ đăng ký trong Sổ phải được ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm. Đối với Sổ được sử dụng tiếp trong năm sau, thì số thứ tự của năm sau sẽ bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự của năm trước. Khi hết năm phải ghi rõ tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký trong năm.

5. Số ghi trong biểu mẫu hộ tịch là số tương ứng với số thứ tự ghi tại đầu trang trong Sổ.

6. Khi ghi các mục có trong Sổ, phải lưu ý các điểm sau đây:

- Họ và tên người được đăng ký khai sinh phải viết bằng chữ in hoa, đủ dấu;
- Nơi chết phải ghi rõ địa điểm chết (bệnh viện, trạm y tế, nhà riêng...), Xã/phường. huyện/quận, tỉnh/thành phố.
- Phần ghi về Giấy báo tử/giấy tờ thay cho Giấy báo tử phải ghi rõ: Giấy báo tử hoặc tên giấy tờ thay cho Giấy báo tử; số, ngày, tháng, năm, tên cơ quan, tổ chức cấp Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay cho Giấy báo tử.

- Phần Ghi chú dùng để ghi những điều đặc biệt khi đăng ký khai tử (đăng ký quá hạn, đăng ký lại, người chết không rõ tung tích...) và những nội dung thay đổi sau này.

7. Khi sử dụng hết Sổ, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải ghi rõ vào trang cuối tổng số trang và tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Giám đốc Sở Tư pháp ký, xác nhận và đóng dấu.

8. Sổ được lập thành đồng thời hai quyển như nhau: 01 quyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã và 01 quyển chuyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trong trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài thì chỉ cần một quyển và lưu tại Sở Tư pháp.

Trang số: 01

Số:

<p>Phần ghi về người chết: Họ và tên: Giới tính:..... Ngày, tháng, năm sinh:..... Dân tộc: Quốc tịch:..... Nơi thường trú/tạm trú cuối cùng trước khi chết:..... Số Giấy CMND/Hộ chiếu:..... Giờ, phút, ngày, tháng, năm chết:..... Nơi chết: Nguyên nhân chết:.....</p> <p>Phần ghi về Giấy báo tử/Giấy tờ thay cho Giấy báo tử:</p> <p>Phần ghi về người đi đăng ký khai tử: Họ và tên:..... Quan hệ với người đã chết..... Đăng ký ngày..... tháng..... năm..... Họ tên, chức vụ, người ký Giấy chứng tử:</p> <p style="text-align: center;">Cán bộ Tư pháp hộ tịch/ Cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp</p> <p style="text-align: center;">.....</p>	<p>Ghi chú:</p>
--	------------------------

M. J. STERIL. 2006-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP

SỔ ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN NUÔI CON NUÔI

Xã (phường, thị trấn):
Huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh):
Tỉnh (thành phố):

Quyển số:
Mở ngày: tháng năm
Khóa ngày: tháng năm

Mở ngày: tháng năm
Khóa ngày: tháng năm

SỔ ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN NUÔI CON NUÔI
Quyển số:

SỔ ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN NUÔI CON NUÔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP

SỔ
ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN
NUÔI CON NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 01/2006/QĐ-BTP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Sổ phải được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối Sổ.

2. Sổ phải được giữ sạch, không được để nhòe hoặc rách nát. Cán bộ Tư pháp hộ tịch, cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải giữ gìn, bảo quản, lưu trữ Sổ và giấy tờ hộ tịch; khi thôi giữ nhiệm vụ, phải bàn giao đầy đủ cho người kế nhiệm.

3. Khi đăng ký hộ tịch, cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải tự mình ghi vào Sổ, nội dung ghi phải chính xác. Chữ viết phải rõ ràng, đủ nét, không viết tắt, không tẩy xóa, viết cùng một thứ mực tốt, màu đen. Nếu có sai sót do ghi chép trong Sổ, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải trực tiếp gạch bỏ phần sai sót, không được chữa đè lên chữ cũ, không được tẩy xóa. Sau khi sửa chữa phải đóng dấu vào phần đã sửa chữa. Phần ghi chú của Sổ phải ghi rõ nội dung sửa; họ, tên, chữ ký của người đã sửa; ngày, tháng, năm sửa chữa.

4. Sổ đăng ký trong Sổ phải được ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm. Đối với Sổ được sử dụng tiếp trong năm sau, thì số thứ tự của năm sau sẽ bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự của năm trước. Khi hết năm phải ghi rõ tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký trong năm.

5. Số ghi trong biểu mẫu hộ tịch là số tương ứng với số thứ tự ghi tại đầu trang trong Sổ.

6. Khi ghi các mục có trong Sổ, phải lưu ý các điểm sau đây:

- Họ và tên con nuôi phải biết bằng chữ in hoa, đủ dấu;
- Phần quan hệ với trẻ được nhận làm con nuôi: ghi rõ là cha, mẹ đẻ; người giám hộ hay cơ quan nuôi dưỡng. Nếu là cơ sở nuôi dưỡng thì ghi rõ tên cơ sở nuôi dưỡng, chức vụ của người đại diện cơ sở nuôi dưỡng.

- Phần Ghi chú dùng để ghi những điều đặc biệt khi đăng ký (đăng ký lại, con nuôi là thương binh, người tàn tật, khi bỏ sung, sửa đổi Giấy khai sinh của con nuôi...) và những nội dung thay đổi sau này.

7. Khi sử dụng hết Sổ, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch phải ghi rõ vào trang cuối tổng số trang và tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký, xác nhận và đóng dấu.

8. Sổ được lập thành đồng thời hai quyển như nhau: 01 quyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã và 01 quyển chuyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trang số: 01

Số:

Phần ghi về con nuôi:

Họ và tên: Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Quê quán:

Nơi thường trú/tạm trú:

Phần ghi về cha, mẹ nuôi:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc/Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Phần ghi về bên giao con nuôi:

	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc/Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		

Quan hệ với trẻ được nhận làm con nuôi:

Tên cơ sở nuôi dưỡng:

Chức vụ của người đại diện cơ sở nuôi dưỡng:

Quyết định số: ngày tháng năm

Họ tên, chức vụ, người ký Quyết định:

.....

Chữ ký của người giao con nuôi Chữ ký của người nhận con nuôi

Cán bộ Tư pháp hộ tịch

.....

Ghi chú:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu STPH-006-CH



BỘ TƯ PHÁP

**SỔ
ĐĂNG KÝ VIỆC
GIÁM HỘ**

Xã (phường, thị trấn):
Huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh):
Tỉnh (thành phố):

Quyển số:
Mở ngày: tháng năm
Khóa ngày: tháng năm

Mở ngày: tháng năm
Khóa ngày: tháng năm

SỔ ĐĂNG KÝ VIỆC GIÁM HỘ

Quyển số:

**SỔ
ĐĂNG KÝ VIỆC
GIÁM HỘ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP

SỔ
ĐĂNG KÝ VIỆC GIÁM HỘ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 01/2006/QĐ-BTP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Sổ phải được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối Sổ.

2. Sổ phải được giữ sạch, không được để nhoè hoặc rách nát. Cán bộ Tư pháp hộ tịch, cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải giữ gìn, bảo quản, lưu trữ Sổ và giấy tờ hộ tịch; khi thôi giữ nhiệm vụ, phải bàn giao đầy đủ cho người kế nhiệm.

3. Khi đăng ký hộ tịch, cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải tự mình ghi vào Sổ, nội dung ghi phải chính xác. Chữ viết phải rõ ràng, đủ nét, không viết tắt, không tẩy xóa, viết cùng một thứ mực tốt, màu đen. Nếu có sai sót do ghi chép trong Sổ, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải trực tiếp gạch bỏ phần sai sót, không được chữa đề lên chữ cũ, không được tẩy xóa. Sau khi sửa chữa phải đóng dấu vào phần đã sửa chữa. Phần ghi chú của Sổ phải ghi rõ nội dung sửa; họ, tên, chữ ký của người đã sửa; ngày, tháng, năm sửa chữa.

4. Số đăng ký trong Sổ phải được ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm. Đối với Sổ được sử dụng tiếp trong năm sau, thì số thứ tự của năm sau sẽ bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự của năm trước. Khi hết năm phải ghi rõ tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký trong năm.

5. Số ghi trong biểu mẫu hộ tịch là số tương ứng với số thứ tự ghi tại đầu trang trong Sổ.

6. Khi ghi các mục có trong Sổ, phải lưu ý các điểm sau đây:

- Phần Ghi chú dùng để ghi những điều đặc biệt khi đăng ký và những nội dung thay đổi sau này. Trong trường hợp chấm dứt giám hộ, thì phải ghi rõ: họ tên người đề nghị chấm dứt giám hộ, lý do chấm dứt giám hộ; số, ngày, tháng, năm Quyết định công nhận chấm dứt giám hộ; họ tên, chức vụ người ký Quyết định công nhận chấm dứt giám hộ.

7. Khi sử dụng hết Sổ, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải ghi rõ vào trang cuối tổng số trang và tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Giám đốc Sở Tư pháp ký, xác nhận và đóng dấu.

8. Sổ được lập thành đồng thời hai quyển như nhau: 01 quyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã và 01 quyển chuyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trong trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài thì chỉ cần một quyển và lưu tại Sở Tư pháp.

Trang số: 01

Số:

Phần ghi về người được giám hộ: Họ và tên: Giới tính: Ngày, tháng, năm sinh: Nơi sinh: Dân tộc: Quốc tịch: Quê quán: Nơi thường trú/tạm trú:		Ghi chú:
Phần ghi về người giám hộ:		
	ÔNG	BÀ
Họ và tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc/Quốc tịch		
Nơi thường trú/tạm trú		
Số Giấy CMND/Hộ chiếu		
Lý do cử giám hộ:		
Phần ghi về người cử giám hộ: Họ và tên: Quan hệ với người được giám hộ: Tên cơ sở nuôi dưỡng: Quyết định số: ngày tháng năm Họ tên, chức vụ, người ký Quyết định:		
Chữ ký của người cử giám hộ		Chữ ký của người giám hộ
Cán bộ Tư pháp hộ tịch/ Cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp		



BỘ TƯ PHÁP

SỔ
ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN
CHA, MẸ, CON

Mở ngày: tháng năm
Khóa ngày: tháng năm

SỔ
ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN
CHA, MẸ, CON

Xã (phường, thị trấn):
Huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh):
Tỉnh (thành phố):

Quyển số:
Mở ngày: tháng năm
Khóa ngày: tháng năm

Quyển số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP

SỞ
ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN
CHA, MẸ, CON

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 01/2006/QĐ-BTP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Sổ phải được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối Sổ.

2. Sổ phải được giữ sạch, không được để nhòe hoặc rách nát. Cán bộ Tư pháp hộ tịch, cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải giữ gìn, bảo quản, lưu trữ Sổ và giấy tờ hộ tịch; khi thôi giữ nhiệm vụ, phải bàn giao đầy đủ cho người kế nhiệm.

3. Khi đăng ký hộ tịch, cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải tự mình ghi vào Sổ, nội dung ghi phải chính xác. Chữ viết phải rõ ràng, đủ nét, không viết tắt, không tẩy xóa, viết cùng một thứ mực tốt, màu đen. Nếu có sai sót do ghi chép trong Sổ, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải trực tiếp gạch bỏ phần sai sót, không được chữa đè lên chữ cũ, không được tẩy xóa. Sau khi sửa chữa phải đóng dấu vào phần đã sửa chữa. Phần ghi chú của Sổ phải ghi rõ nội dung sửa; họ, tên, chữ ký của người đã sửa; ngày, tháng, năm sửa chữa.

4. Sổ đăng ký trong Sổ phải được ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm. Đối với Sổ được sử dụng tiếp trong năm sau, thì số thứ tự của năm sau sẽ bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự của năm trước. Khi hết năm phải ghi rõ tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký trong năm.

5. Số ghi trong biểu mẫu hộ tịch là số tương ứng với số thứ tự ghi tại đầu trang trong Sổ.

6. Khi ghi các mục có trong Sổ, phải lưu ý các điểm sau đây:

- Phần ghi về người yêu cầu đăng ký việc nhận cha, mẹ, con: chỉ phải ghi trong trường hợp người giám hộ nhận cha, mẹ cho người con chưa thành niên, hoặc người đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự;

- Nơi thường trú/tạm trú: trong trường hợp người được nhận là cha/mẹ đã chết, thì phải ghi rõ “Đã chết”.

- Phần Ghi chú: ghi rõ sự kiện đăng ký cha/mẹ nhận con hay con nhận cha/mẹ và những nội dung thay đổi sau này.

7. Khi sử dụng hết Sổ, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch phải ghi rõ vào trang cuối tổng số trang và tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký, xác nhận và đóng dấu.

8. Sổ được lập thành đồng thời hai quyển như nhau: 01 quyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã và 01 quyển chuyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trang số: 01

Số:

Phần ghi về người nhận cha, mẹ, con:

Họ và tên:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Dân tộc: Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

.....

Nơi thường trú/tạm trú:

.....

Số Giấy CMND/Hộ chiếu:.....

Phần ghi về người nhận là cha, mẹ, con:

Họ và tên:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:.....

Quê quán:.....

.....

Nơi thường trú/tạm trú:

.....

Phần ghi về người yêu cầu đăng ký việc nhận cha, mẹ:

Họ và tên:.....

Quan hệ với người nhận cha, mẹ:

Quyết định số:.....ngày..... tháng..... năm

Họ tên, chức vụ, người ký Quyết định:

.....

Cán bộ Tư pháp hộ tịch

.....

Ghi chú:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số: ST/TT-2008-T/000



BỘ TƯ PHÁP

SỔ
ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI,
CẢI CHÍNH HỘ TỊCH

Xã (phường, thị trấn):
Huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh):
Tỉnh (thành phố):

Quyển số:
Mở ngày: tháng năm
Khóa ngày: tháng năm

Quyển số:
SỔ ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH HỘ TỊCH
Mở ngày: tháng năm
Khóa ngày: tháng năm

SỔ
ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI,
CẢI CHÍNH HỘ TỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP

SỞ
ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI,
CẢI CHÍNH HỘ TỊCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 01/2006/QĐ-BTP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Sổ phải được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối Sổ.

2. Sổ phải được giữ sạch, không được để nhoè hoặc rách nát. Cán bộ Tư pháp hộ tịch, cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải giữ gìn, bảo quản, lưu trữ Sổ và giấy tờ hộ tịch; khi thôi giữ nhiệm vụ, phải bàn giao đầy đủ cho người kế nhiệm.

3. Khi đăng ký hộ tịch, cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải tự mình ghi vào Sổ, nội dung ghi phải chính xác. Chữ viết phải rõ ràng, đủ nét, không viết tắt, không tẩy xóa, viết cùng một thứ mực tốt, màu đen. Nếu có sai sót do ghi chép trong Sổ, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải trực tiếp gạch bỏ phần sai sót, không được chữa đề lên chữ cũ, không được tẩy xóa. Sau khi sửa chữa phải đóng dấu vào phần đã sửa chữa. Phần ghi chú của Sổ phải ghi rõ nội dung sửa; họ, tên, chữ ký của người đã sửa; ngày, tháng, năm sửa chữa.

4. Số đăng ký trong Sổ phải được ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm. Đối với Sổ được sử dụng tiếp trong năm sau, thì số thứ tự của năm sau sẽ bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự của năm trước. Khi hết năm phải ghi rõ tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký trong năm.

5. Số ghi trong biểu mẫu hộ tịch là số tương ứng với số thứ tự ghi tại đầu trang trong Sổ.

6. Khi ghi các mục có trong Sổ, phải lưu ý các điểm sau đây:

- Phần ghi về người được thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính (họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, dân tộc) ghi theo Giấy khai sinh vào thời điểm nộp hồ sơ;

7. Khi sử dụng hết Sổ, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch, cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải ghi rõ vào trang cuối tổng số trang và tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Giám đốc Sở Tư pháp ký, xác nhận và đóng dấu.

8. Đối với việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã, thì Sổ được lập thành đồng thời hai quyển như nhau: 01 quyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã và 01 quyển chuyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đối với các việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tư pháp thì chỉ cần một quyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tư pháp.

Trang số: 01

Số:

Phần ghi về người được thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính:

Họ và tên:.....
Giới tính:.....
Ngày, tháng, năm sinh:.....
Nơi sinh:,
Dân tộc: Quốc tịch:.....
Nơi thường trú/tạm trú:,
.....

Nội dung thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính:

Giấy khai sinh số:..... Quyền số:,
Nơi cấp:.....
Ngày, tháng, năm cấp:.....
Được:,
Từ:,
.....
Thành:,
.....

Phần ghi về người yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính:

Họ và tên:.....
Quan hệ với người được thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính:,
Quyết định số: ngày tháng năm,
Họ tên, chức vụ, người ký Quyết định:,
.....

Cán bộ Tư pháp hộ tịch/Cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp/Cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp

.....

Ghi chú:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MÃ SỐ PH: 3006-AN/NH



BỘ TƯ PHÁP

SỔ
CẤP GIẤY XÁC NHẬN
TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Xã (phường, thị trấn):
Huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh):
Tỉnh (thành phố):

Quyển số:
Mở ngày: tháng năm
Khóa ngày: tháng năm

Mở ngày: tháng năm
Khóa ngày: tháng năm

SỔ CẤP GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Quyển số:

SỔ
CẤP GIẤY XÁC NHẬN
TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP

SỔ
CẤP GIẤY XÁC NHẬN
TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 01/2006/QĐ-BTP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Sổ phải được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối Sổ.

2. Sổ phải được giữ sạch, không được để nhoè hoặc rách nát. Cán bộ Tư pháp hộ tịch, cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải giữ gìn, bảo quản, lưu trữ Sổ và giấy tờ hộ tịch; khi thôi giữ nhiệm vụ, phải bàn giao đầy đủ cho người kế nhiệm.

3. Khi đăng ký hộ tịch, cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải tự mình ghi vào Sổ, nội dung ghi phải chính xác. Chữ viết phải rõ ràng, đủ nét, không viết tắt, không tẩy xóa, viết cùng một thứ mực tốt, màu đen. Nếu có sai sót do ghi chép trong Sổ, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải trực tiếp gạch bỏ phần sai sót, không được chữa đề lên chữ cũ, không được tẩy xóa. Sau khi sửa chữa phải đóng dấu vào phần đã sửa chữa. Phần ghi chú của Sổ phải ghi rõ nội dung sửa; họ, tên, chữ ký của người đã sửa; ngày, tháng, năm sửa chữa.

4. Sổ đăng ký trong Sổ phải được ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm. Đối với Sổ được sử dụng tiếp trong năm sau, thì số thứ tự của năm sau sẽ bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự của năm trước. Khi hết năm phải ghi rõ tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký trong năm.

5. Số ghi trong biểu mẫu hộ tịch là số tương ứng với số thứ tự ghi tại đầu trang trong Sổ.

6. Khi ghi các mục có trong Sổ, phải lưu ý các điểm sau đây:

- Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: Chỉ ghi trong trường hợp người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân là công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài.

- Tình trạng hôn nhân:

+ Đối với công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thì ghi tình trạng hôn nhân hiện tại (đang có vợ hoặc đang có chồng; hoặc chưa đăng ký kết hôn lần nào; hoặc đã đăng ký kết hôn, nhưng đã ly hôn hay người kia đã chết) của người đó.

+ Đối với công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, thì ghi rõ tình trạng hôn nhân của người đó trong thời gian cư trú tại Việt Nam (nơi thường trú trước khi xuất cảnh) và ghi rõ: Trong thời gian cư trú tại địa phương từ ngày..... tháng.... năm.... đến ngày..... tháng..... năm.... (có vợ hoặc có chồng hoặc chưa đăng ký kết hôn lần nào hoặc đã đăng ký kết hôn, nhưng đã ly hôn hay người kia đã chết)

- Phần Ghi chú dùng để ghi những nội dung thay đổi sau này.

7. Khi sử dụng hết Sổ, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch phải ghi rõ vào trang cuối tổng số trang và tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký, xác nhận và đóng dấu.

8. Sổ được lập thành một quyển và lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trang số: 01

Số:

<p>Phần ghi về người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: Họ và tên: Giới tính: Ngày, tháng, năm sinh: Nơi sinh: Dân tộc: Quốc tịch: Số Giấy CMND/Hộ chiếu: Nơi thường trú/tạm trú: Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: Tình trạng hôn nhân: Mục đích sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân:</p> <p>Phần ghi về người đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: Họ và tên: Quan hệ với người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số..... ngày..... tháng..... năm..... Họ tên, chức vụ, người ký Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân:</p> <p style="text-align: center;">Cán bộ Tư pháp hộ tịch</p>	<p>Ghi chú:</p>
--	------------------------

**THÔNG TƯ SỐ 06/2007/TT-BCA-C11 NGÀY 01-7-2007
CỦA BỘ CÔNG AN**

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Cư trú và Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cư trú

Thực hiện Luật Cư trú ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cư trú (sau đây viết gọn là Nghị định số 107/2007/NĐ-CP), Bộ Công an hướng dẫn như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện về nơi cư trú của công dân; đăng ký thường trú; đăng ký tạm trú; thông báo lưu trú; khai báo tạm vắng; sử dụng sổ sách, biểu mẫu và trách nhiệm quản lý cư trú.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, công dân Việt Nam; người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống.

3. Nơi cư trú của cán bộ, chiến sỹ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân

a) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân, viên chức Công an nhân dân ở ngoài doanh trại của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thì thực hiện đăng ký cư trú theo Luật Cư trú và hướng dẫn tại Thông tư này.

b) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân, viên chức Công an nhân dân; người đang làm nghĩa vụ quân sự, phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân ở trong doanh trại của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thì quản lý cư trú theo quy định riêng của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Hạn chế quyền tự do cư trú

a) Người dưới đây trong thời gian bị hạn chế quyền tự do cư trú thì tạm thời chưa được giải quyết thủ tục thay đổi nơi cư trú (trừ trường hợp có sự đồng ý cho thay đổi nơi cư trú bằng văn bản của cơ quan đã áp dụng biện pháp đó):

- Người đang bị cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú;

- Người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án, được hưởng án treo hoặc đang được hoãn, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù; người đang bị quản chế;

- Người bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục, nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành.

b) Người đang bị áp dụng hình phạt cấm cư trú thì không giải quyết các thủ tục về đăng ký thường trú, tạm trú tại những địa phương mà Tòa án cấm người đó cư trú.

5. Tiếp nhận thông tin phản ánh của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về cư trú

a) Cơ quan đăng ký, quản lý cư trú có trách nhiệm tiếp nhận thông tin phản ánh của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về cư trú nhằm chấn chỉnh kỷ cương, kỷ luật hành chính trong giải quyết công việc của công dân, cơ quan, tổ chức, đẩy mạnh cải cách hành chính và nâng cao chất lượng hiệu quả công tác đăng ký, quản lý cư trú.

b) Việc tiếp nhận thông tin thông qua các hình thức dưới đây:

- Điện thoại;

- Hòm thư góp ý;

- Thông tin điện tử;

- Các hình thức khác.

c) Các thông tin phản ánh của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về cư trú phải được cán bộ đăng ký, quản lý cư trú ghi lại, trong đó thể hiện rõ xảy ra thời gian, địa điểm, liên quan đến tổ chức, cá nhân nào. Khi công dân, cơ quan, tổ chức đến phản ánh thông tin thì cần đề nghị họ cho biết họ tên, địa chỉ liên hệ để cơ quan đăng ký, quản lý cư trú có văn bản trả lời khi cần thiết.

II. ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ

1. Hồ sơ đăng ký thường trú

a) Hồ sơ đăng ký thường trú bao gồm:

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;
- Bản khai nhân khẩu;
- Giấy chuyển hộ khẩu (đối với các trường hợp phải cấp giấy chuyển hộ khẩu quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Cư trú);
- Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 107/2007/NĐ-CP (trừ trường hợp được người có sổ hộ khẩu đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu của mình).

Đối với trường hợp chỗ ở hợp pháp là nhà ở do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân hoặc được người có sổ hộ khẩu đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu của mình thì người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở của mình hoặc người có sổ hộ khẩu phải ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu, ký, ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm.

Đối với trường hợp có quan hệ gia đình là ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em ruột, cháu ruột quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật Cư trú chuyển đến ở với nhau thì không phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp, nhưng phải xuất trình giấy tờ chứng minh mối quan hệ nêu trên để làm căn cứ ghi vào sổ hộ khẩu.

b) Hồ sơ đăng ký thường trú đối với một số trường hợp cụ thể

Ngoài các giấy tờ chung có trong hồ sơ đăng ký thường trú hướng dẫn tại điểm a nêu trên, các trường hợp dưới đây phải có thêm giấy tờ sau:

- Người chưa thành niên nếu không đăng ký thường trú cùng cha, mẹ; cha hoặc mẹ mà đăng ký thường trú cùng với người khác thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha, mẹ; cha hoặc mẹ.

- Người sống độc thân được cơ quan, tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc tập trung khi đăng ký thường trú thì cơ quan, tổ chức đó có văn bản đề nghị. Trường hợp được cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung thì cá nhân đó có văn bản đề nghị có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã. Văn bản đề nghị cần nêu rõ các thông tin cơ bản của từng người như sau: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, quê quán, dân tộc, tôn giáo, số chứng minh nhân dân, nơi thường trú trước khi chuyển đến, địa chỉ chỗ ở hiện nay.

- Trẻ em khi đăng ký thường trú phải có giấy khai sinh (bản chính hoặc bản sao có công chứng hoặc chứng thực).

- Người sống tại cơ sở tôn giáo khi đăng ký thường trú phải có giấy tờ chứng minh là chức sắc tôn giáo, nhà tu hành hoặc người khác chuyên hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về nước sinh sống có một trong các giấy tờ sau:

+ Hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ thay hộ chiếu Việt Nam có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của lực lượng kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu;

+ Giấy tờ chứng minh còn quốc tịch Việt Nam do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp, kèm theo giấy tờ chứng minh được về Việt Nam thường trú của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, kèm theo giấy tờ chứng minh được về nước thường trú của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Nơi nộp hồ sơ đăng ký thường trú:

- Đối với thành phố trực thuộc Trung ương thì nộp hồ sơ tại Công an huyện, quận, thị xã;

- Đối với tỉnh thì nộp hồ sơ tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Giấy tờ chứng minh thuộc một trong các điều kiện đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương

Ngoài các giấy tờ có trong hồ sơ đăng ký thường trú hướng dẫn tại khoản 1 mục II Thông tư này, các trường hợp chuyển đến đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương phải có thêm một trong các giấy tờ sau:

a) Đối với trường hợp thuộc khoản 1 Điều 20 của Luật Cư trú thì phải có thêm giấy tờ quy định tại Điều 7 Nghị định số 107/2007/NĐ-CP.

b) Đối với trường hợp thuộc khoản 2 Điều 20 của luật Cư trú

- Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật Cư trú bao gồm:

+ Giấy tờ để chứng minh quan hệ vợ, chồng: giấy đăng ký kết hôn, sổ hộ khẩu hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

+ Giấy tờ để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con: giấy khai sinh; quyết định công nhận việc nuôi con nuôi; quyết định việc nhận cha, mẹ, con; sổ hộ khẩu hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

- Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 của Luật Cư trú bao gồm:

+ Giấy tờ để chứng minh mối quan hệ anh, chị, em ruột: sổ hộ khẩu, giấy khai sinh hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

+ Giấy tờ để chứng minh người hết tuổi lao động: giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về ngày, tháng, năm sinh.

+ Giấy tờ để chứng minh người nghỉ hưu: sổ hưu; xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội; xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trước khi nghỉ hưu hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

+ Giấy tờ để chứng minh về việc công dân nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc: quyết định hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trước khi nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

- Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 của Luật Cư trú bao gồm:

+ Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú đối với người tàn tật;

+ Chứng nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên đối với người mất khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi;

+ Sổ hộ khẩu, giấy khai sinh hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để chứng minh mối quan hệ anh, chị, em, cô, dì, chú, bác, cậu ruột;

+ Văn bản về việc cử người giám hộ của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú (trừ các trường hợp người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên, của người mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự).

- Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 của Luật Cư trú bao gồm:

+ Giấy tờ để xác định là người chưa thành niên: giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân hoặc xác nhận ngày, tháng, năm sinh do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cấp.

+ Giấy tờ chứng minh không còn cha mẹ: giấy chứng tử của cha, mẹ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha, mẹ mất tích, chết hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về việc cha, mẹ đã chết.

+ Giấy tờ chứng minh về việc cha, mẹ không có khả năng nuôi dưỡng: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 20 của Luật Cư trú bao gồm:

+ Giấy tờ chứng minh là người độc thân: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

+ Giấy tờ để chứng minh mối quan hệ ông, bà nội, ngoại: sổ hộ khẩu hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

c) Đối với trường hợp thuộc khoản 3 Điều 20 của Luật Cư trú

- Giấy tờ chứng minh là người làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước bao gồm một trong các loại sau:

+ Giấy giới thiệu công tác (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) kèm theo một trong các giấy tờ sau:

Quyết định điều động, tuyển dụng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là cán bộ, công chức, người thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân;

Quyết định về nâng lương cán bộ, công chức; nâng lương, phong, thăng cấp bậc hàm; quyết định bổ nhiệm chức vụ thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân;

+ Xác nhận (ký tên, đóng dấu) của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) về việc đang làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

- Giấy tờ chứng minh là người đang làm việc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn tại các cơ quan, tổ chức bao gồm một trong các loại sau:

+ Giấy giới thiệu công tác (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) của Thủ trưởng đơn vị trực tiếp (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) kèm theo một trong các giấy tờ sau:

Hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo pháp luật lao động (áp dụng cho mọi cơ quan, tổ chức, kể cả các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế có sử dụng lao động);

Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước theo pháp luật cán bộ, công chức;

+ Xác nhận (ký tên, đóng dấu) của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (kể cả đơn vị Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) về việc công dân đang làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn (áp dụng cho mọi cơ quan, tổ chức, kể cả các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế có sử dụng lao động) hoặc theo chế độ hợp đồng làm việc không xác định thời hạn.

Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp là thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang được sử dụng con dấu riêng.

d) Giấy tờ chứng minh thuộc khoản 4 Điều 20 của Luật Cư trú bao gồm một trong các loại sau:

Sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân hoặc xác nhận của Công an quận, huyện, thị xã nơi công dân trước đây đã đăng ký thường trú về việc công dân đã đăng ký thường trú ở thành phố trực thuộc Trung ương đó.

3. Giấy chuyển hộ khẩu

a) Các trường hợp chuyển nơi thường trú sau đây được cấp giấy chuyển hộ khẩu:

- Chuyển đi ngoài phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh. Trong trường hợp này, Trường Công an xã, thị trấn có thẩm quyền ký giấy chuyển hộ khẩu cho cả các trường hợp chuyển ra ngoài phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh và ngoài phạm vi tỉnh.

- Chuyển đi ngoài phạm vi huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc Trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

b) Hồ sơ đề nghị cấp giấy chuyển hộ khẩu bao gồm:

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu.

- Sổ hộ khẩu (hoặc sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể đã được cấp trước đây).

c) Khi nhận hồ sơ của công dân, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chuyển hộ khẩu thực hiện như sau:

Cán bộ tiếp dân phải kiểm tra kỹ hồ sơ, nếu đủ thủ tục thì tiếp nhận, ghi vào sổ theo dõi giải quyết hộ khẩu, viết phiếu biên nhận, nếu thiếu thủ tục hoặc kê khai không đúng thì hướng dẫn ngay để công dân bổ sung.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan Công an phải cấp giấy chuyển hộ khẩu cho công dân. Trường hợp chuyển cả hộ thì ghi rõ vào giấy chuyển hộ khẩu và sổ hộ khẩu là chuyển đi cả hộ để nơi đến thu sổ hộ khẩu cũ khi cấp sổ hộ khẩu mới. Trường hợp chuyển một người hoặc một số người trong hộ thì ghi rõ trong sổ hộ khẩu những nhân khẩu đã cấp giấy chuyển hộ khẩu.

d) Nghiêm cấm việc yêu cầu công dân phải có giấy đồng ý cho đăng ký thường trú của cơ quan Công an nơi chuyển đến mới cấp giấy chuyển hộ khẩu.

đ) Các trường hợp không cấp giấy chuyển hộ khẩu:

- Các trường hợp thuộc khoản 6 Điều 28 của Luật Cư trú;

- Các trường hợp bị hạn chế quyền tự do cư trú (trừ trường hợp đã được cơ quan áp dụng các biện pháp hạn chế quyền tự do cư trú đồng ý cho thay đổi nơi cư trú bằng văn bản).

4. Thẩm quyền đăng ký thường trú

a) Công an quận, huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương và thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

b) Công an xã, thị trấn có thẩm quyền đăng ký thường trú tại các xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh.

5. Cấp sổ hộ khẩu

a) Sổ hộ khẩu được cấp cho cá nhân hoặc hộ gia đình đã đăng ký thường trú

theo quy định tại Điều 24, Điều 25 và Điều 26 của Luật Cư trú. Sổ hộ khẩu có giá trị xác định nơi thường trú của công dân.

Công dân thay đổi nơi thường trú ngoài phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh, ngoài phạm vi huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc Trung ương, ngoài phạm vi thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì được cấp sổ hộ khẩu mới; các trường hợp đã cấp sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể theo quy định trước đây vẫn tiếp tục có giá trị sử dụng, từ ngày 01 tháng 7 năm 2007 nếu có nhu cầu đổi sang sổ hộ khẩu theo mẫu mới thì được đổi lại.

b) Trường hợp sổ hộ khẩu bị hư hỏng thì được đổi, bị mất thì được cấp lại. Sổ hộ khẩu được đổi, cấp lại có số, nội dung như sổ hộ khẩu đã cấp.

Thủ tục đổi, cấp lại sổ hộ khẩu bao gồm:

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;
- Sổ hộ khẩu (đối với trường hợp đổi sổ hộ khẩu do bị hư hỏng) hoặc sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể (đối với trường hợp đổi từ mẫu sổ cũ đổi sang mẫu sổ mới).

c) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền đăng ký thường trú phải đổi, cấp lại sổ hộ khẩu.

d) Trong quá trình đăng ký thường trú, nếu có sai sót trong sổ hộ khẩu do lỗi của cơ quan đăng ký thì trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của công dân, cơ quan đăng ký thường trú phải có trách nhiệm điều chỉnh sổ hộ khẩu cho phù hợp với hồ sơ gốc.

đ) Người có nhu cầu tách sổ hộ khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 của Luật Cư trú thì chủ hộ phải ghi vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu đồng ý cho tách sổ hộ khẩu, ký, ghi rõ họ tên và ngày, tháng, năm. Khi tách sổ hộ khẩu không cần xuất trình giấy tờ về chỗ ở hợp pháp.

e) Trưởng Công an huyện, quận, thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Trưởng công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh là người có thẩm quyền ký sổ hộ khẩu.

g) Người trong hộ gia đình có trách nhiệm bảo quản, sử dụng sổ hộ khẩu theo đúng quy định. Phải xuất trình sổ hộ khẩu khi cán bộ Công an có thẩm quyền kiểm tra. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa, thế chấp, cho mượn, cho thuê hoặc sử dụng sổ hộ khẩu trái pháp luật.

6. Xoá đăng ký thường trú

a) Xoá đăng ký thường trú là việc cơ quan có thẩm quyền đăng ký thường trú xoá tên công dân trong sổ hộ khẩu và sổ đăng ký thường trú.

b) Thủ tục xoá đăng ký thường trú đối với các trường hợp thuộc các điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 22 của Luật Cư trú

- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có người thuộc diện xoá đăng ký thường trú thì đại diện hộ gia đình có trách nhiệm đến làm thủ tục xoá đăng ký thường trú; hồ sơ bao gồm:

+ Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;

+ Sổ hộ khẩu.

- Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ thì cơ quan đăng ký thường trú phải xóa tên công dân trong sổ đăng ký thường trú và trong sổ hộ khẩu.

- Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày xoá đăng ký thường trú, Công an huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc Trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh điều chỉnh hồ sơ đăng ký thường trú, thông báo cho tàng thư căn cước công dân và Công an phường, xã, thị trấn nơi có người bị xoá đăng ký thường trú.

- Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày xoá đăng ký thường trú, Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh có trách nhiệm thông báo Công an huyện. Sau khi điều chỉnh tàng thư hồ sơ hộ khẩu, Công an huyện có trách nhiệm thông báo cho tàng thư căn cước công dân.

c) Thủ tục xóa tên đối với các trường hợp thuộc điểm đ khoản 1 Điều 22 của Luật Cư trú

- Đối với các xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo đã đăng ký thường trú của cơ quan đăng ký cư trú nơi công dân chuyển đến, phải thông báo cho người bị xoá đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình mang sổ hộ khẩu đến làm thủ tục xoá tên trong sổ đăng ký thường trú, xoá tên trong sổ hộ khẩu (đối với trường hợp không chuyển cả hộ), thông báo việc đã xoá đăng ký thường trú cho Công an huyện.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo việc xoá đăng ký thường trú của Công an xã, thị trấn; Công an huyện phải chuyển hồ sơ đăng ký thường trú cho Công an cùng cấp nơi công dân chuyển đến và thông báo cho tàng thư căn cước công dân.

- Đối với các huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc Trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo đã đăng ký thường trú của cơ quan đăng ký cư trú nơi công dân chuyển đến, phải thông báo cho người bị xoá đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình mang sổ hộ khẩu đến làm thủ tục xoá tên trong sổ đăng ký thường trú, xoá tên trong sổ hộ khẩu (đối

với trường hợp không chuyển cả hộ), thông báo việc đã xóa ăng ký thường trú cho tàng thư căn cước công dân và Công an xã, phường, thị trấn; đồng thời phải chuyển hồ sơ đăng ký thường trú cho Công an cùng cấp nơi công dân chuyển đến.

d) Quá thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có người thuộc diện xóa đăng ký thường trú mà đại diện hộ gia đình không làm thủ tục xóa đăng ký thường trú theo quy định thì Công an xã, phường, thị trấn nơi có người thuộc diện xóa đăng ký thường trú lập biên bản, yêu cầu hộ gia đình làm thủ tục xóa đăng ký thường trú. Sau thời hạn 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản, nếu đại diện hộ gia đình không làm thủ tục xóa đăng ký thường trú thì Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Công an quận, huyện, thị xã của thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành xóa đăng ký thường trú.

7. Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu

a) Thủ tục điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu thực hiện theo Điều 29 của Luật Cư trú.

b) Thời hạn điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu thực hiện như sau:

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thay đổi về họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh hoặc các thay đổi khác về hộ tịch của cơ quan có thẩm quyền thì chủ hộ hoặc người có thay đổi hoặc người được uỷ quyền phải làm thủ tục điều chỉnh trong sổ hộ khẩu.

- Trong thời hạn 3 tháng, kể từ khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thay đổi địa giới hành chính, đơn vị hành chính, đường phố, số nhà thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thông báo để công dân đến làm thủ tục điều chỉnh trong sổ hộ khẩu. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo của cơ quan đăng ký cư trú, công dân có trách nhiệm đến để làm thủ tục điều chỉnh.

c) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, Công an huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc Trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải thông báo cho tàng thư căn cước công dân và Công an phường, xã, thị trấn nơi thường trú của người có thay đổi.

d) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh có trách nhiệm chuyển hồ sơ điều chỉnh, bổ sung cho Công an huyện lưu tàng thư. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Công an huyện phải thông báo cho tàng thư căn cước công dân.

8. Xác nhận việc công dân trước đây đã đăng ký thường trú

a) Thẩm quyền xác nhận: cơ quan có thẩm quyền đã đăng ký thường trú thì có thẩm quyền xác nhận việc công dân trước đây đã có hộ khẩu thường trú.

b) Thủ tục đề nghị xác nhận bao gồm:

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;
- Giấy tờ tài liệu chứng minh công dân trước đây có hộ khẩu thường trú (nếu có).

c) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền đã đăng ký thường trú trước đây phải xác nhận và trả kết quả cho công dân; trường hợp không xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Nội dung xác nhận bao gồm các thông tin cơ bản của từng cá nhân: họ và tên, tên gọi khác (nếu có), ngày, tháng, năm sinh, giới tính, quê quán, dân tộc, tôn giáo, số chứng minh nhân dân, nơi thường trú, ngày, tháng, năm đăng ký, ngày, tháng, năm xoá đăng ký thường trú.

9. Huỷ bỏ kết quả đăng ký thường trú trái pháp luật

a) Trường hợp đăng ký thường trú không đúng thẩm quyền, không đúng điều kiện và đối tượng quy định tại Điều 19 và Điều 20 Luật Cư trú và hướng dẫn tại Thông tư này thì Giám đốc Công an cấp tỉnh huỷ bỏ việc đăng ký thường trú trái pháp luật của Công an huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc Trung ương, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Trưởng Công an huyện của tỉnh huỷ bỏ việc đăng ký thường trú trái pháp luật của Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh.

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định huỷ bỏ việc đăng ký thường trú trái pháp luật, cơ quan đã đăng ký thường trú phải có trách nhiệm xoá tên trong sổ hộ khẩu và sổ đăng ký thường trú, thu hồi sổ hộ khẩu (nếu huỷ bỏ kết quả đăng ký của tất cả những người có tên trong sổ hộ khẩu).

c) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày xoá đăng ký thường trú thì Công an quận, huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải thông báo cho tầng thư căn cước công dân và Công an xã, phường, thị trấn; Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh phải thông báo cho Công an huyện và Công an huyện phải thông báo cho tầng thư căn cước công dân trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Công an xã, thị trấn.

III. ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ

1. Thủ tục đăng ký tạm trú

a) Hồ sơ đăng ký tạm trú bao gồm:

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; bản khai nhân khẩu.
- Giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 107/2007/NĐ-CP (trừ trường hợp được chủ hộ có sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú đồng ý cho đăng ký tạm trú thì không cần xuất trình giấy tờ về chỗ ở). Đối với trường hợp thuê, mượn, ở nhờ chỗ ở hợp pháp thì khi đăng ký tạm trú phải có ý kiến đồng ý

cho đăng ký tạm trú của người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu, ký, ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm.

Xuất trình chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có xác nhận của công an xã, phường, thị trấn nơi người đó đăng ký thường trú.

b) Người tạm trú được chủ hộ đồng ý cho nhập vào sổ tạm trú hoặc chủ hộ đồng ý cho đăng ký tạm trú tại nơi thường trú của chủ hộ thì việc đồng ý phải được ghi vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu, ký, ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm.

c) Người đăng ký tạm trú nộp hồ sơ đăng ký tạm trú tại Công an xã, phường, thị trấn.

d) Khi cấp sổ tạm trú cho công dân, cán bộ trả kết quả có trách nhiệm thu lệ phí đăng ký cư trú theo quy định.

2. Cấp sổ tạm trú

a) Sổ tạm trú được cấp cho cá nhân, hộ gia đình đăng ký tạm trú theo quy định tại Điều 30 Luật Cư trú và hướng dẫn lại Thông tư này, có giá trị xác định nơi tạm trú của công dân và không xác định thời hạn.

Học sinh, sinh viên, học viên ở trong ký túc xá, khu nhà ở của học sinh, sinh viên, học viên, nếu từng người có nhu cầu đăng ký tạm trú và cấp sổ tạm trú riêng thì được cấp riêng; trường hợp không có nhu cầu cấp riêng sổ tạm trú thì cơ quan, tổ chức có văn bản đề nghị đăng ký tạm trú, kèm theo danh sách và được ghi vào sổ đăng ký tạm trú. Danh sách bao gồm các thông tin cơ bản từng cá nhân: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, quê quán, dân tộc, tôn giáo, sổ chứng minh nhân dân, nơi cư trú trước khi đến, địa chỉ chỗ ở hiện nay.

b) Trường hợp sổ tạm trú bị hư hỏng thì được đổi, bị mất thì được cấp lại. Sổ tạm trú được đổi, cấp lại có số, nội dung như sổ tạm trú đã được cấp.

Thủ tục đổi, cấp lại sổ tạm trú bao gồm:

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;

- Sổ tạm trú bị hư hỏng (đối với trường hợp đổi sổ tạm trú).

c) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Công an xã, phường, thị trấn phải đổi, cấp lại sổ tạm trú cho công dân.

d) Công dân thay đổi nơi tạm trú ngoài phạm vi xã, phường, thị trấn thì được cấp sổ tạm trú mới; các trường hợp đã cấp giấy tạm trú có thời hạn theo quy định trước đây vẫn tiếp tục có giá trị sử dụng nếu còn thời hạn.

đ) Quá trình đăng ký tạm trú nếu có sai sót của cơ quan đăng ký trong khi ghi sổ tạm trú thì trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày công dân đề nghị, cơ quan

đăng ký tạm trú phải có trách nhiệm điều chỉnh trong sổ tạm trú cho phù hợp với hồ sơ đăng ký tạm trú.

e) Người tạm trú có trách nhiệm bảo quản, sử dụng sổ tạm trú theo đúng quy định. Phải xuất trình sổ tạm trú khi cán bộ Công an có thẩm quyền kiểm tra. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa, thế chấp, cho mượn, cho thuê hoặc sử dụng sổ tạm trú trái pháp luật.

3. Xóa đăng ký tạm trú

a) Người đã đăng ký tạm trú nhưng chết, mất tích hoặc không cư trú tại xã, phường, thị trấn nơi đăng ký tạm trú từ sáu tháng trở lên thì Công an xã, phường, thị trấn nơi người đó tạm trú phải xóa tên của họ trong sổ đăng ký tạm trú.

b) Người đăng ký tạm trú mà được đăng ký thường trú thì Công an xã, phường, thị trấn nơi tạm trú phải xóa tên người đó trong sổ đăng ký tạm trú.

4. Huỷ bỏ đăng ký tạm trú trái pháp luật

a) Trường hợp đăng ký tạm trú không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng, không đúng điều kiện quy định tại Điều 30 của Luật Cư trú và hướng dẫn tại Thông tư này, thì Trường Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh huỷ bỏ việc đăng ký tạm trú trái pháp luật.

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định huỷ bỏ việc đăng ký tạm trú trái pháp luật, Công an xã, phường, thị trấn đã đăng ký tạm trú phải có trách nhiệm xóa tên người đăng ký tạm trú trái pháp luật trong sổ tạm trú, sổ đăng ký tạm trú và thu hồi sổ tạm trú (nếu huỷ bỏ đăng ký trái pháp luật tất cả những người có tên trong sổ tạm trú).

IV. THÔNG BÁO LƯU TRÚ, KHAI BÁO TẠM VẮNG

1. Lưu trú và thông báo lưu trú

a) Lưu trú là việc công dân ở lại trong một thời gian nhất định tại địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn ngoài nơi cư trú của mình và không thuộc trường hợp phải đăng ký tạm trú.

b) Gia đình, nhà ở tập thể, cơ sở chữa bệnh, khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở khác khi có người từ đủ 14 tuổi trở lên đến lưu trú có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với Công an xã, phường, thị trấn. Người đến lưu trú có trách nhiệm xuất trình với người có trách nhiệm thông báo lưu trú một trong các loại giấy tờ sau: chứng minh nhân dân; hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng; giấy tờ tùy thân có ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp; giấy tờ do cơ quan cử đi công tác; xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường thị trấn nơi cư trú, giấy tờ khác chứng minh cá nhân.

c) Việc thông báo lưu trú được thực hiện trực tiếp hoặc bằng điện thoại. Thời

gian lưu trú tùy thuộc nhu cầu của công dân. Người tiếp nhận thông báo lưu trú phải ghi vào sổ tiếp nhận lưu trú và không cấp giấy tờ chứng nhận lưu trú cho công dân.

d) Nơi tiếp nhận thông báo lưu trú là trụ sở Công an xã, phường, thị trấn. Căn cứ vào điều kiện thực tế, các địa phương quyết định thêm các nơi khác để tiếp nhận thông báo lưu trú và hàng ngày phải thông tin báo cáo kịp thời về Công an xã, phường, thị trấn.

2. Khai báo tạm vắng

a) Đối tượng, thủ tục khai báo tạm vắng thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Luật Cư trú và hướng dẫn tại Thông tư này.

b) Người khai báo tạm vắng phải đến trụ sở Công an xã, phường, thị trấn nơi cư trú để làm thủ tục khai báo tạm vắng.

c) Người khai báo tạm vắng thuộc khoản 1 Điều 32 Luật Cư trú thì khi khai báo tạm vắng phải đồng thời báo với cá nhân, cơ quan có thẩm quyền giám sát, quản lý người đó.

Người khai báo tạm vắng theo khoản 2 Điều 32 Luật Cư trú thì thời hạn tạm vắng do người đó tự quyết định.

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của công dân, Công an xã, phường, thị trấn nơi công dân cư trú phải cấp phiếu khai báo tạm vắng cho công dân (trường hợp đặc biệt thì được phép kéo dài thời gian giải quyết, nhưng tối đa không quá 02 ngày làm việc).

V. BẢN KHAI NHÂN KHẨU VÀ SỔ ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ

1. Bản khai nhân khẩu

a) Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên thuộc một trong các trường hợp dưới đây phải kê khai bản khai nhân khẩu:

- Khi làm thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú;
- Thay đổi nơi tạm trú ngoài phạm vi xã, phường, thị trấn; thay đổi nơi thường trú ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Đã đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú nhưng chưa khai bản khai nhân khẩu lần nào.

b) Công dân có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ theo mẫu và chịu trách nhiệm về nội dung kê khai;

c) Những người không biết chữ hoặc không thể tự kê khai được thì nhờ người khác kê khai hộ theo lời khai của mình; người kê khai hộ phải kê khai trung thực, ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về việc kê khai hộ.

2. Sổ đăng ký thường trú

a) Sổ đăng ký thường trú là tài liệu gốc, có giá trị pháp lý để làm căn cứ giải quyết việc đổi, cấp lại, điều chỉnh sổ hộ khẩu, xác nhận nơi thường trú, các nội dung khác về thường trú. Sổ đăng ký thường trú được lưu trữ và khai thác lâu dài.

b) Sổ đăng ký thường trú được lập theo thôn, xóm, ấp, bản, đường phố, tổ dân phố, nhà ở tập thể. Mỗi trang của sổ chỉ ghi một hộ gia đình. Khi có những thay đổi thông tin của từng người trong hộ, cơ quan Công an lập sổ đăng ký thường trú phải tiến hành điều chỉnh kịp thời nội dung thay đổi trong sổ.

VI. TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CƯ TRÚ

1. Trách nhiệm của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về quản lý cư trú

a) Chịu trách nhiệm trước Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý cư trú tại địa phương mình.

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan thông tin tuyên truyền và các ban ngành ở địa phương tổ chức tuyên truyền pháp luật về cư trú.

c) Báo cáo Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình, biện pháp giải quyết những vấn đề vướng mắc nảy sinh trong quá trình quản lý cư trú tại địa phương.

d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú.

đ) Tập hợp, báo cáo tình hình, số liệu cư trú về Bộ Công an theo quy định.

e) Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn Công an cấp huyện về đăng ký, quản lý cư trú.

g) Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Trách nhiệm của Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh về quản lý cư trú.

a) Thực hiện các trách nhiệm được quy định tại Luật Cư trú.

b) Chịu trách nhiệm trước Công an cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý cư trú tại địa phương mình.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan thông tin, tuyên truyền và các ban, ngành ở địa phương tổ chức tuyên truyền pháp luật về cư trú.

d) Báo cáo Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình biện pháp giải quyết những vấn đề vướng mắc nảy sinh trong quá trình quản lý cư trú tại địa phương.

d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú theo thẩm quyền.

e) Tập hợp, báo cáo tình hình, số liệu cư trú về Công an cấp tỉnh theo quy định.

g) Quản lý lưu trữ hồ sơ đăng ký và quản lý thường trú theo quy định của Bộ Công an.

h) Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Công an cấp trên.

3. Trách nhiệm của Công an xã, phường, thị trấn về quản lý cư trú

a) Thực hiện các trách nhiệm được quy định tại Luật Cư trú.

b) Thực hiện việc đăng ký, quản lý cư trú trên địa bàn phụ trách theo quy định của Luật Cư trú và quy định của Bộ Công an.

c) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú theo thẩm quyền.

d) Tập hợp, báo cáo tình hình, số liệu cư trú về Công an cấp huyện theo quy định.

đ) Tổ chức tuyên truyền pháp luật về cư trú.

e) Quản lý, lưu trữ hồ sơ đăng ký và quản lý tạm trú theo quy định của Bộ Công an.

g) Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Công an cấp trên.

4. Kiểm tra cư trú

a) Hình thức kiểm tra cư trú được tiến hành định kỳ, đột xuất hoặc do yêu cầu phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh, trật tự.

b) Đối tượng kiểm tra cư trú là công dân, hộ gia đình, cơ quan đăng ký, quản lý cư trú các cấp; cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý cư trú.

c) Nội dung kiểm tra cư trú bao gồm kiểm tra việc triển khai và tổ chức thực hiện các nội dung đăng ký, quản lý cư trú; quyền và trách nhiệm của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức; các nội dung khác theo pháp luật về cư trú.

d) Cán bộ, chiến sỹ Công an nhân dân được giao quản lý cư trú tại địa bàn có quyền kiểm tra trực tiếp việc chấp hành pháp luật về cư trú đối với công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức thuộc địa bàn quản lý. Khi kiểm tra được quyền huy động

lực lượng quần chúng làm công tác bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức cùng tham gia.

d) Việc kiểm tra cư trú của Công an cấp trên tại địa bàn dân cư phải có cán bộ, chiến sỹ Công an được giao quản lý cư trú tại địa bàn chứng kiến.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan, tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương; chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn công khai việc xác nhận chỗ ở hợp pháp và có trách nhiệm xác nhận về chỗ ở hợp pháp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 107/2007/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này để tạo thuận lợi cho công dân đăng ký cư trú.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát có trách nhiệm:

- Giúp Bộ trưởng Bộ Công an chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Công an các đơn vị, địa phương thực hiện các quy định về đăng ký và quản lý cư trú.

- Có kế hoạch tuyên truyền và tổ chức triển khai, thực hiện Luật Cư trú, các Nghị định hướng dẫn thi hành và Thông tư này tới các cấp Công an.

- Hướng dẫn sử dụng biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của Bộ Công an thống nhất trong cả nước.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm công tác đăng ký, quản lý cư trú trên toàn quốc; ứng dụng công nghệ tiên tiến vào công tác đăng ký, quản lý cư trú và xây dựng cơ sở dữ liệu về cư trú.

- Báo cáo tình hình, đề xuất lên Bộ trưởng Bộ Công an biện pháp giải quyết những vướng mắc, những vi phạm trong tổ chức thực hiện và những vấn đề mới phát sinh trong quá trình thực hiện công tác đăng ký, quản lý cư trú.

- Tổng hợp số liệu, tình hình về cư trú trên toàn quốc.

- Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ, bãi bỏ những quy định của công an địa phương, cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân các cấp trái với Thông tư này.

Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có trách nhiệm giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát thực hiện các trách nhiệm đã nêu trên.

4. Các Tổng cục, Bộ Tư lệnh, Vụ, Cục, Viện, đơn vị trực thuộc Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai và thực hiện Thông tư này.

5. Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này; củng cố trụ sở tiếp dân, công khai hóa các quy định về đăng ký, quản lý cư trú; rà soát, sắp xếp cán bộ làm công tác đăng ký, quản lý cư trú; hướng dẫn, kiểm tra các lực lượng nghiệp vụ và Công an các cấp triển khai, tổ chức thực hiện đúng quy định.

6. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2007 và thay thế Thông tư số 11/2005/TT-BCA ngày 07 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công an. Bãi bỏ các văn bản của Bộ Công an quy định về đăng ký, quản lý hộ khẩu trái với hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vấn đề gì phát sinh và khó khăn, vướng mắc, các Tổng cục, Bộ Tư lệnh, Vụ, Cục, Viện, đơn vị thuộc Bộ trưởng và Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh kịp thời về Bộ Công an (qua Tổng cục Cảnh sát, Vụ Pháp chế) để xem xét giải quyết.

BỘ TRƯỞNG
LÊ HỒNG ANH

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT

NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 (KHÓA X) VÀ MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, BÀI VIẾT VỀ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TƯ PHÁP

- “CẢI CÁCH TƯ PHÁP PHẢI GẮN BÓ, PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TÔ QUỐC TRONG ĐIỀU KIỆN MỞ RỘNG HỘI NHẬP QUỐC TẾ” 7
- ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH TƯ PHÁP ĐỂ HỘI NHẬP THẾ GIỚI 11
- MỐI QUAN HỆ GIỮA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH VỚI CẢI CÁCH PHÁP LUẬT VÀ CẢI CÁCH TƯ PHÁP 19
- ĐẶT NỀN MÓNG CẢI CÁCH TƯ PHÁP TOÀN DIỆN 24
- DIỄN VĂN BÉ MẠC CỦA CHỦ TỊCH QUỐC HỘI NGUYỄN PHÚ TRỌNG TẠI KỶ HỌP THỨ NHẤT QUỐC HỘI KHOÁ XII 27
- NÂNG CAO TÍNH CÔNG KHAI, MINH BẠCH CỦA NỀN HÀNH CHÍNH TRONG CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, GÓP PHẦN ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 32
- VẤN ĐỀ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SAU KHI VIỆT NAM VÀO WTO 38

PHẦN THỨ HAI:

MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI BAN HÀNH VỀ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TƯ PHÁP

I. HƯỚNG DẪN VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TỔ CHỨC CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN GIÚP ỦY BAN NHÂN DÂN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP Ở ĐỊA PHƯƠNG

- THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2005/TTLT-TP-NV NGÀY 05-5-2005 CỦA BỘ TƯ PHÁP VÀ BỘ NỘI VỤ HƯỚNG DẪN VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TỔ CHỨC CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN GIÚP ỦY BAN NHÂN DÂN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP Ở ĐỊA PHƯƠNG 43
- QUYẾT ĐỊNH SỐ 08/2007/QĐ-BTP NGÀY 16-7-2007 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY TẮC CÔNG KHAI, MINH BẠCH TRONG CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH TƯ PHÁP 53

- CÔNG VĂN SỐ 2447/BTP-HCTP NGÀY 04-06-2007 CỦA BỘ TƯ PHÁP VỀ VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 79/2007/NĐ-CP..... 62
- QUYẾT ĐỊNH SỐ 127/2007/QĐ-TTg NGÀY 01-8-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC TỔ CHỨC LÀM VIỆC VÀO NGÀY THỨ BẢY HÀNG TUẦN ĐỂ TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH..... 64

II. ĐỀ ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/QĐ-TTg NGÀY 10-01-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN CÁC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2007-2010 67
- QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP SỐ 241/QĐ-BTP NGÀY 12-02-2007 VỀ VIỆC CÔNG BỐ DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ TƯ PHÁP BAN HÀNH VÀ LIÊN TỊCH BAN HÀNH TỪ NĂM 1981 ĐẾN NAY HẾT HIỆU LỰC..... 85
- QUYẾT ĐỊNH SỐ 129/2007/QĐ-TTg NGÀY 02-8-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ BAN HÀNH QUY CHẾ VĂN HÓA CÔNG SỞ TẠI CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC..... 112

PHẦN THỨ BA:

NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI BAN HÀNH VỀ NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC CÔNG CHỨNG -CHỨNG THỰC VÀ HỘ TỊCH - HỘ KHẨU

I. NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI BAN HÀNH VỀ NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC CÔNG CHỨNG-CHỨNG THỰC

- LUẬT CÔNG CHỨNG NĂM 2007..... 119
- NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 79/2007/NĐ-CP NGÀY 18-5-2007 VỀ CẤP BẢN SAO TỪ SỔ GỐC, CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH, CHỨNG THỰC CHỮ KÝ..... 143
- THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT NGÀY 13-6-2006 CỦA BỘ TƯ PHÁP - BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HƯỚNG DẪN VIỆC CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, VĂN BẢN THỰC HIỆN QUYỀN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT..... 153

II. NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI BAN HÀNH VỀ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ CƯ TRÚ

- LUẬT CƯ TRÚ NĂM 2007..... 478
- NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 107/2007/NĐ-CP NGÀY 25-06-2007 QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CƯ TRÚ 493

III. NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI BAN HÀNH VỀ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ TỊCH - HỘ KHẨU

- QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP SỐ 01/2006/QĐ-BTP NGÀY 29-3-2006 VỀ VIỆC BAN HÀNH SỐ HỘ TỊCH, BIỂU MẪU HỘ TỊCH..... 499
- THÔNG TƯ CỦA BỘ CÔNG AN SỐ 06/2007/TT-BCA-C11 NGÀY 01-07-2007 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CƯ TRÚ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 107/2007/NĐ-CP NGÀY 25 THÁNG 6 NĂM 2007 QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CƯ TRÚ..... 625

Bản sao lưu trữ

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG – XÃ HỘI
NĂM 2007

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
NGUYỄN ĐÌNH THIÊM

BIÊN TẬP

THANH HÀ

TRÌNH BÀY

BÍCH DIỆP

SỬA BẢN IN

THU THUY

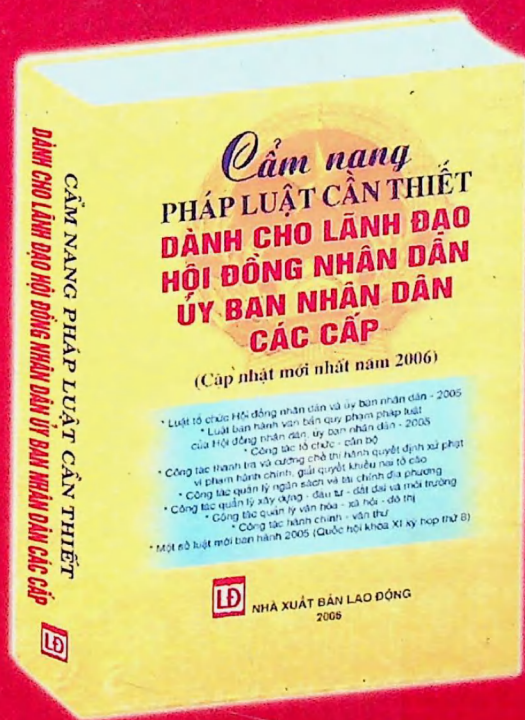
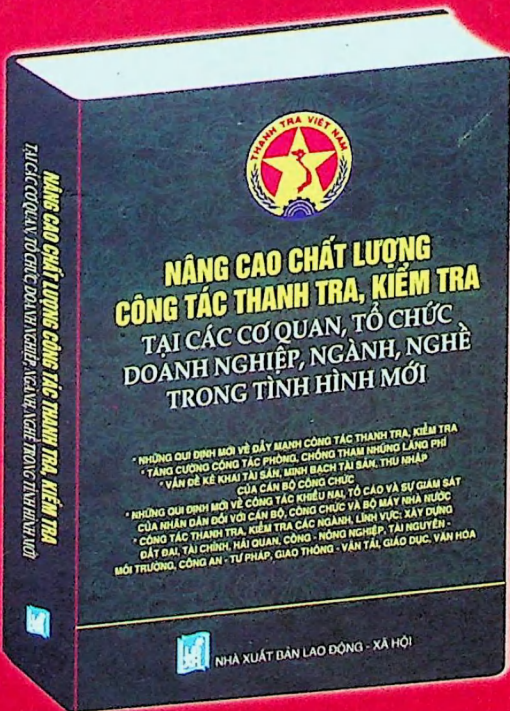
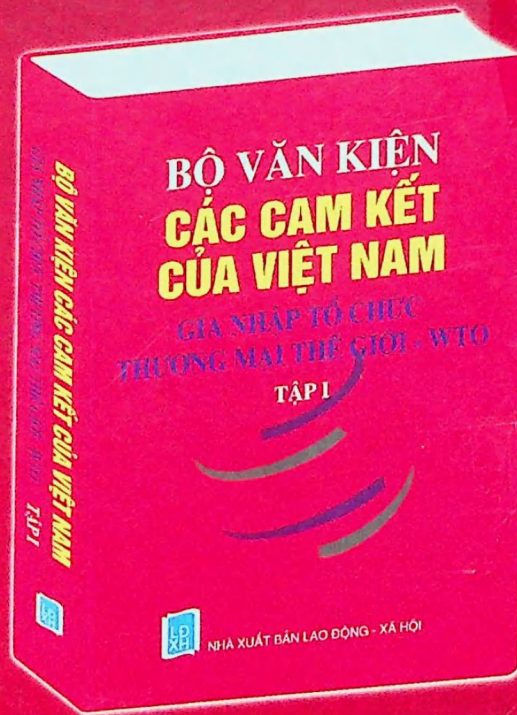
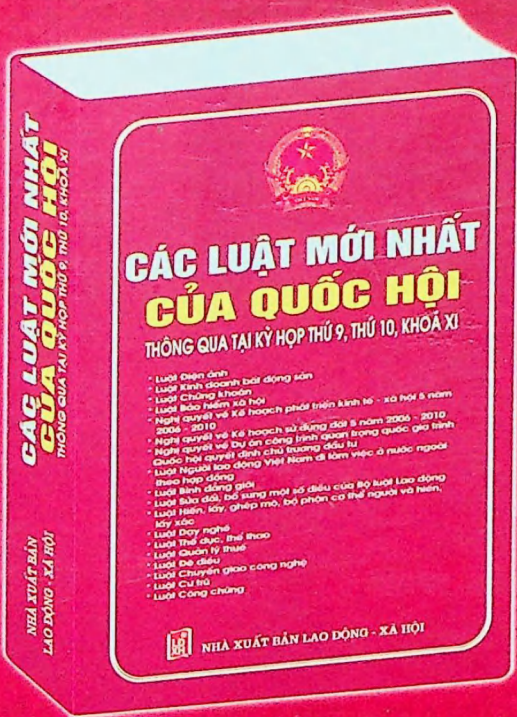
VẼ BÌA

MAI TRANG

Mã số : $\frac{01-107}{4-7}$

In 1500 cuốn khổ 19 x 27 cm tại Xí nghiệp in Thủy lợi
Kế hoạch xuất bản số 532-2007/CXB/01-107/LĐXH
Theo quyết định xuất bản số: 640/QĐ-NXBLĐXH ngày 17-8-2007
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2007

Sách đã xuất bản



Phát hành tại:

TRUNG TÂM PHÁT HÀNH SÁCH BÁO

GIỚI THIỆU SÁCH PHÁP LUẬT - CHÍNH TRỊ

Địa chỉ: 179 Nguyễn Hoàng - TP. Đà Nẵng

ĐT: 0511-562255; Fax: 0511 - 562656; DD: 0983 414156

Giá: 280.000đ